

NGUYỄN VĂN SÂM

**văn học
nam hà**

(văn học Đường Trong thời phân tranh)

LỬA THIÊNG
1972

VÀI HÀNG VỀ TÁC GIẢ

*Chủ trọng nghiên cứu
văn học Miền-Nam, Giáo Sư
NGUYỄN-VĂN-SÁM, đã cho
xuất bản các tác phẩm :*

- Văn chương tranh đấu
Miền Nam.
Kỳ Nguyên — 1969.
- Văn chương Nam-Bộ và
cuộc kháng Pháp 1945-
1950.
Lừa-Thiên — 1972.

*Quyển « Văn Học Nam
Hà » này, tác giả phân tích
tổng quát bộ mặt văn học
dưới thời các Chúa-Nguyễn
và nhận xét chi tiết từng tác
giả ở Đàng Trong vào thời
phân tranh khoảng 1598-
1802.*

*Sanh tại Saigon năm
1940, Giáo Sư Nguyễn-Văn-
Sám đã đậu văn bằng Cử-
Nhon Văn-Khoa, Cử-Nhon
Giáo-Khoa Triết-Học, Cao-
Học Văn-Chương Việt-Nam,
hiện là Giảng sư trong ban
Việt Văn của Đại-Học Văn-
Khoa Saigon.*

NHÀ XUẤT BẢN

*Viết tặng miền Trung thân
yêu và những vị đã giúp đỡ
tôi trên đường tìm học :*

Giáo sư LÊ NGỌC TRỤ

Giáo sư NGUYỄN ĐÌNH KẾ

CÙNG MỘT TÁC GIẢ



Đã xuất bản :

- 1.— VĂN CHƯƠNG TRANH ĐẤU MIỀN NAM
Kỹ Nguyên, 1967
- 2.— VĂN CHƯƠNG NAM BỘ
VÀ CUỘC KHÁNG PHÁP 1945 — 1950
Lửa Thiêng, 1972
- 3.— VĂN HỌC NAM HÀ
Lửa Thiêng, 1972

VĂN HỌC NAM HÀ

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

NGUYỄN VĂN SÂM
Giảng-sư Đại-Học Văn-Khoa
SAIGON

VĂN HỌC NAM HÀ
(VĂN HỌC XỨ ĐÀNG TRONG)

Lửa Thiêng
1972

Lời vào sách

Thực hiện quyển sách này, chúng tôi có tham vọng trình bày bộ mặt của văn học miền đất từ Thuận-Hóa đến Hà-Tiên thời gian từ khi Nguyễn-Hoàng thật sự rời đất Bắc (Canh Tý 1598) đến lúc Nguyễn-Ánh lên ngôi (Nhâm Tuất 1802).

Thời này vùng đất thuộc Chúa Nguyễn được gọi bằng danh từ « Xứ Đàng Trong », « Nam-Hà », thời xuất hiện của nhà Tây-Sơn, ta còn thấy nhắc đến tiếng « Quảng-Nam quốc »... Chúng tôi chọn danh từ Nam-Hà đặt cho tựa sách vì tính chất gọn gàng và chính xác của từ ngữ này, tuy rằng trong một vài trường hợp vẫn sử dụng tiếng đồng nghĩa khác.

Chúng tôi có vài băn khoăn khi bắt tay vào việc soạn-thảo:

— Có chăng văn học Nam-Hà? Nếu có, đáng cho chúng ta khơi ra đặt tên một nền văn-học không hay nên hòa đồng với những tác phẩm đồng thời ở Bắc-Hà để có chung một giai đoạn lịch sử văn học của Việt-Nam thời phân tranh?

— Giới hạn thời gian năm nào? Khi nhà Tây-Son lên cầm quyền hay khi nhà Tây-Son dứt nghiệp?

Chúng tôi băn khoăn vì ngại có thể có những người hoặc không nắm vững vấn đề, hoặc ác ý cho rằng tác giả có tinh thần chia rẽ, khơi lại một cuộc phân cách, đổ ky, thù nghịch đã qua. Trong lịch sử có những xung đột Trịnh — Nguyễn — Tây-Son nhưng đó là vấn đề quân sự, chính trị, quyền lực, còn tác phẩm văn học của Việt-Nam đầu viết ở đâu, Đàng Ngoài hay Đàng Trong vẫn thuộc về văn học Việt-Nam, một phần tử của một toàn thể duy nhất.

Chúng tôi vẫn nghĩ như vậy và thêm văn chương khó thể quay mặt lại hoàn cảnh xã hội, chính trị của giai đoạn sản xuất ra nó; văn chương, vì vậy là tiếng nói của chúng nhân đối với những

biến động của một thời nhiều xáo trộn cách đây ba thế kỷ, một thời dân chúng làm than, đói khổ chết chóc, mất nhân tính...

Những tác phẩm ở Nam-Hà phản ánh được tình trạng qua phân, phe nhóm, vì tác giả phần nhiều là những người phục vụ cho Chúa Nguyễn, liên quan đến người cầm quyền nên nói lên tiếng nói của những người muốn mở mang vùng đất mới. Trái lại, nhà văn đất Bắc, nối tiếp truyền thống văn hóa cũ nên chưa có đường hướng đặc biệt, mặc dầu tác phẩm ở vùng này rất dồi dào, ta chỉ ghi nhận được một vài trường hợp điển thân (Đoàn-Thị-Điễm, Nguyễn-Hữu-Trác, Hồ-Xuân-Hương, Ôn-Như-Hầu...) với những tác phẩm tả thực, nói lên được những thực trạng của hoàn cảnh đương thời.

Không chấm dứt tác phẩm khi nhà Tây-Sơn nắm quyền trái lại kéo dài nền văn học Nam Hà đến lúc Gia Long lên ngôi vì chúng tôi quan niệm văn nghiệp của những nhà văn thời này chỉ tiếp nối những năm trước (đời Lê-Trịnh hoặc Nguyễn), nói cách khác, văn học Tây-Sơn không có vì nhà văn sanh ra, lớn lên dưới triều đại trước. Mặt khác, thời Tây-Sơn vẫn còn loạn lạc, chiến tranh;

văn chương vì vậy vẫn nằm trong chiều hướng văn học phân tranh, tác giả ở Đảng Ngoài thuộc về văn học Bắc Hà, Đảng Trong thuộc về văn học Nam-Hà.

Về quan điểm khảo sát, để thấu hiểu toàn bộ hệ thống tư tưởng của tác giả, chúng tôi khảo sát một cách hòa đồng tác phẩm Hán—Nôm, không phân biệt hình thức văn tự. Chúng tôi chủ trương, văn tự chỉ là một trong những phương thức truyền thông của loài người, mặc dầu sử dụng hệ thống văn tự nào, con người cũng chỉ diễn tả tâm tình và tư tưởng mình, cốt cách của dân tộc mình, hoàn cảnh trong đó tác giả sống... Do đó, hệ thống nào cũng vậy. Vấn đề quan trọng chỉ ở chỗ có diễn tả chân thật và có kỹ thuật cao hay không mà thôi.

Đại cương, chúng tôi sẽ khảo sát các văn gia sau :

- * Đào-Duy-Từ
- * Nguyễn-Hữu-Hào
- * Nguyễn-Cư-Trình
- * Hoàng-Quang
- * Lê-Ngọc-Hân
- * Nhóm Chiêu Anh Các

- * Ngô-Thế-Lân
- * Võ-Trường-Toản
- * Nguyễn-Văn-Thành
- * Đặng-Đức-Siêu . . .

coi như những tiếng nói đặc biệt của văn học Nam-Hà, còn một vài tác giả khác vì sự khiêm khuyết tài liệu chúng tôi xin lược qua. Có thể có người cho là quá ít, nhưng ít còn hơn không, bởi vì lý do ở ngoài tầm tay của chúng ta, lý do chiến tranh mà đất nước đau khổ này phải gánh chịu gần như liên tục từ năm 1.600 đến ngày nay.

Một học giả gần đây đã nhận xét rất đúng khi viết :

« Xã hội Việt-Nam từ khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê năm 1572 cho đến đầu thế kỷ XIX, đã trải qua một giai đoạn hãi hùng. Trong gần ba thế kỷ, không lúc nào chấm dứt những cuộc chiến tranh tàn sát. Vì thế, tất cả nhân tài vật lực của người Việt đều dốc vào công cuộc binh đao, còn việc học hành trong nước thì hầu như bị đặt vào hàng thứ yếu » (1).

(1) Bài «Trương Quốc Tử Giám ở Kinh đô» – VHNS số 67 tháng 12-1961.

Lời nhận xét này nhìn chung cho xã hội Việt-Nam, nhưng nhìn riêng cho xã hội Nam-Hà lại càng đúng hơn.

Tuy nhiên, không phải vì « việc học hành hầu như bị đặt vào hàng thứ yếu » mà miền Nam không sản xuất được những người tài hoa, những văn nhân lỗi lạc. Miền Nam vẫn có được những cây bút nổi tiếng cũng như đã hiến cho tổ quốc những anh hùng mà tên tuổi không thể phai mờ trong tâm trí người dân.

Trong một bài khảo sát về văn học miền Nam gần đây của một nhóm trí thức có lời nhận định khá khách quan sau đây :

« Miền Nam nước Việt có một quá khứ trọng đại, khả dĩ làm vẻ vang cho non sông, hãnh diện cho giống nòi. Miền Nam là một địa linh : mà đã gọi là địa linh tất nhiên phải hun đúc nhiều anh thư, hào kiệt, văn nhân, thi sĩ tài ba lỗi lạc chẳng kém gì các miền khác của nước Việt muôn thuở. » (1).

(1) Nguyễn-Thành-Cung—Nguyễn-Văn-Bửu—Nguyễn-Triệu-Tân-Việt-Điều : « Võ-Trường-Toản và Gia-Định Tam Gia » — VIINS số 55, tháng 10-1960.

Vi vậy, nghiên cứu về văn học Nam - Hà là một cần thiết. Quyền sách của chúng tôi chỉ có mục đích gợi ý, mở đường, cần được sự phê bình và nghiên cứu thâm sâu hơn của những bậc cao minh.

Tiền đây, chúng tôi cũng xin chân thành cảm tạ những đồng nghiệp đã giúp đỡ tài liệu, cho ý kiến đề tác phẩm này được hoàn thành như giáo sư Lê-Hữu-Mục, giáo sư Nguyễn-Khue, giáo sư Huỳnh-Minh-Đức...

Saigon, ngày 10 tháng 4 năm 1972

Tác giả



CHƯƠNG I

LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH

Tiết I.— CHÚT ÍT LỊCH SỬ

Nhiệm chung giai đoạn văn học chúng ta đang khảo sát, thuộc về một thời đại vô cùng rối rắm mặc dầu trước đó nước nhà đã trải qua một cuộc qua phân khá lâu dài : Lê — Mạc.

Khi họ Mạc suy yếu, nhà Lê khôi phục trở lại, cũng bắt đầu từ đây những cuộc xung đột mới làm nên cho giai đoạn văn học của chúng ta : cuộc phân tranh Trịnh — Nguyễn rồi Tây Sơn — Nguyễn, Tây Sơn — Trịnh, Tây Sơn — Nguyễn Ánh..

Sự việc bắt đầu với chuyện Nguyễn Hoàng vào Nam.

Năm 1558 (Mậu Ngọ), Nguyễn Hoàng nhờ chị là Ngọc Bảo xin với Trịnh Kiểm cho vào đóng ở phía Nam vì sợ xảy ra chuyện không hay như anh mình trước đây. Trịnh Kiểm tâu với vua Lê Anh Tông cho Nguyễn Hoàng vào trấn giữ Thuận Hóa.

Năm 1572 (Nhâm Thân) Trịnh Kiểm mất, Trịnh Cối và Trịnh Tùng giành ngôi đánh nhau; lợi dụng cơ hội, nhà Mạc đem quân vào tận Thăng Long

nên Nguyễn Hoàng phải trở ra Bắc cứu nguy cho cơ đồ nhà Lê.

Năm 1593 (Quý Ty) Trịnh Tùng lấy lại được kinh đô, nhưng vẫn không cho Nguyễn Hoàng về Thuận Hóa vì ngại sự bành trướng thế lực của ông này ở miền Nam.

Năm 1600 (Canh Tý) khi có loạn Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê, Ngô Đình Hàm ở Nam Định, Nguyễn Hoàng xin đi đánh dẹp, nhân cơ hội, theo đường biển lên trở về Nam.

Từ đây họ Trịnh gần như mất hết ảnh hưởng từ Thuận Hóa trở xuống, vùng của Nguyễn Hoàng. Hai họ Trịnh Nguyễn tuy ngoài mặt hòa thuận, nhưng mỗi bên vẫn lo củng cố lực lượng; phòng bị đề chờ ngày đánh nhau.

Năm 1613 (Quý Sửu) Nguyễn Hoàng trước khi mất dặn con là Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi) *lo luyện tập quân sĩ gây dựng sự nghiệp lâu dài*¹.

Từ đó, các chúa Nguyễn về sau đều gắng sức gây dựng cơ đồ, đắp lũy (lũy Đờng Hời và Nhật Lệ², chiếm đất (phía Nam sông Gianh, tức

1. Trích theo Trần Trọng Kim — Việt Nam sử lược — Tân Việt — Saigon — Bản in lần thứ 7, trang 294.

2. Các lũy này do Đào Duy Từ, một nhân sĩ Bắc Hà chán sự kỳ thị giai cấp của chính quyền họ Trịnh chặn đường tiến thủ nên bỏ chạy vào Nam phục vụ chúa Nguyễn vẽ ra và chỉ dẫn cách xây cất. Với các lũy này họ Trịnh khó lòng đánh họ Nguyễn vì ngoài những chỗ hiểm yếu do quân Nguyễn đóng giữ, những chỗ quân

sông Linh Giang) để xây dựng sự nghiệp.

Năm 1625 (Ất Sửu) chúa Trịnh Tráng muốn dò xét ý đồ của chúa Nguyễn — Nguyễn Phúc Nguyên — mới gửi thư dọa nạt, nhưng Sãi Vương một lòng quyết không thần phục chúa Trịnh nên trả lời dứt khoát bằng một bức thư lời lẽ rất cứng rắn, quả quyết.

Hai bức thư này — gửi và trả lời — đều được viết bằng chữ Nôm, đây là những bức thư có tính cách lịch sử, chánh trị nhưng mở màn cho một giai đoạn văn học mới : *Phân chia Nam và Bắc hà trên lãnh vực văn nghệ* :

Chúng tôi xin đăng lại nguyên văn :

■ BỨC THƯ CỦA TRỊNH TRÁNG GỬI NGUYỄN-PHÚC-NGUYỄN

Chu Tuyên Vương³ chấn tu cương kỷ⁴ bình ngoại

Trịnh có thể dùng đề tiến vào Nam đều được lũy án ngữ.

Về lũy Nhật Lệ thời này có các câu ca dao sau, chỉ sự quan trọng về phương diện quân sự, kiên cố :

- *Thứ nhất thì sợ lũy Thầy
Thứ nhì sợ lũy Võ Xá.*
- *Có tài vượt nổi Sông Gianh
Đều thêm hai cánh, Trường Thành khó qua.*

3. Chu Tuyên Vương (827-782) vị vua đã tạo sự cường thịnh cho nhà Chu sau một thời gian suy vi do vua cha là Lệ Vương gây ra.

4. Chấn tu cương kỷ : gây dựng, sửa sang giềng mối cho quốc gia.

khẩu⁵, lại dài tộ⁶ Chu; Hán Quang Vũ⁷ diên lăm⁸ anh hùng, di nội nạn⁹, dựng nên nghiệp Hán.

Sự xưa khá ví¹⁰; gương sáng nên soi.

Nhà nước ta nay l dùng võ dẹp loạn, lấy văn giời¹¹ trị.

Vua Thái Tổ¹² dấy binh nhân nghĩa, dùng xích kiếm dẹp tướng Thiên triều¹³; vua Thái Tông võ vân doanh thành¹⁴, vào địa giới vén thu Nam quốc¹⁵.

5. Bình ngoại khẩu : dẹp giặc ngoài.

6. Tộ : phước, vận may của quốc gia.

7. Hán Quang Vũ : (25-57) vị vua đã dựng nên nhà Đông Hán.

8. Diên lăm ; diên : mời ; lăm : nắm hết. Toàn câu : mời rước hết những người hào kiệt về cùng phục vụ cho quốc gia.

9. Di nội nạn : san bằng những loạn lạc bên trong.

10. Ví : so sánh.

11. Giời : tô lại nhiều lần, ở đây có nghĩa dùng văn trị nước, nước được yên.

12. Thái Tổ : Vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) 1428-1433.

13. Dùng xích kiếm dẹp tướng Thiên triều : dùng một thước gươm dẹp tướng Trung quốc. Có câu khen vua Lê Thái Tổ : Xích kiếm sơn hà : chỉ có một thước gươm mà thâu phục được lại non sông.

14. Thái Tông ; Lê Thái Tông (1433-1442).

15. Doanh thành, đầy và trở nên ; thành tựu và sung mãn.

16. Vào địa giới vén thu Nam quốc : mở rộng lãnh thổ bằng cách sáp nhập đất đai của nước khác vào nước Nam.

Tồ công tồ đức, thánh kể thần truyền¹⁷.

Vua Trang Tông¹⁸ rử áo¹⁹, cấp tay; chúa Thái Vương²⁰ ra công mở nước. Đẹp đông đẹp bắc, uy chấn bụi bờ²¹, cát gió bay; đánh nội đánh thành, tiếng dậy sấm ran chớp giệt.

Vua Thế Tông²² cao ngự đền rồng; chúa Bình Vương²³ ra tay dẹp loạn. Đông đoài nam bắc²⁴, đầu đầu ngóng cổ làm tôi, hàng hải thế sơn²⁵, chốn chốn bó tay cùng phục.

Công nghiệp nước nên công nghiệp lớn; phúc đức nhà thật phúc đức dày.

Bằng cháu²⁶ nay, gìn giữ nghiệp nhà, sửa sang việc

17. Thánh kể thần truyền : những vị kể tiếp trị vì đều tài đức.

18. Trang Tông : Lê Trang Tông (1533-1548).

19. Rử áo : Chu Dịch, thiên Hệ Từ có câu : Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn thùy y thương nhi thiên hạ trị : Các hoàng đế Nghiêu, Thuấn ngồi rử áo mà thiên hạ vẫn được yên ổn, thái bình.

20. Thái Vương : chỉ Trịnh Kiểm ; Kiểm sau khi chết được truy tôn là Minh Khang Thái Vương.

21. Uy chấn bụi bờ : quyền uy rung động khắp nơi.

22. Thế Tông : Lê Thế Tông (1573-1599).

23. Bình Vương : chỉ Trịnh Tùng ; Tùng được tiến phong làm Đô Nguyên Súy Tổng Quốc Chính Thượng Phụ Bình An Vương vào thời vua Lê Thế Tông.

24. Đông đoài nam bắc : bốn phương.

25. Hàng hải thế sơn : Vượt biển leo núi. Đào Duy Từ, (Ngọa Long Cương : Thang mây bè biển đều vè).

26. Lời Trịnh Tráng xưng với Nguyễn phúc Nguyên. Tráng là cháu nội của Ngọc Bảo, Nguyên là cháu gọi Ngọc Bảo bằng cô nên Tráng gọi Nguyên bằng chú và tự xưng bằng cháu.

nước. Thịnh tuy chẳng thịnh, hiền uy hội về²⁷, khôn ý chẳng khôn, long thái thượng ty²⁸ cũng phục.

Còn chú nay, chuyên có hai châu²⁹, hẹp bằng một dải. Hầu mong cất binh hùng hồ, nhớ lời bà trước đã dặn dò; lại toan sai đội thủy long, kính nghĩa ông xưa đã răn dạy³⁰.

Còn dương việc nước, há dám riêng nhà³¹.

Rày nhân công luận triều đường, vậy mới khâm sai nghênh tiếp. Trước vua quan vãng quan³² tuần thú³³, xét dân tình tật khổ³⁴ thông hay³⁵; sau mệnh tướng thống lãnh binh nhung, rước khám vị miếu về phụng tự³⁶.

Mặc chưng liệu đây, chớ khá cậy mình. Chớ cậy rằng ải hiểm, non cao, khi thẳng trở đất bằng, trời tạnh; chớ khá cậy rằng nước giàu, binh khỏe, khi ruổi giông mây sạch, đường không.

27. Hiền uy hội về : người đức, tài đều phục vụ dưới trướng của mình.

28. Long Thái Thượng ty ?

29. Hai châu : chỉ Thuận Hóa và Quảng Nam, đất thuộc quyền chúa Nguyễn lúc ấy. Hai châu này là phần đất từ Quảng Bình đến Bình Định ngày nay.

30. Cả câu : muốn đánh nhưng nhớ lời dặn của ông bà ngày trước. Đây chỉ là một cách nói vừa dọa nạt vừa đề cao dòng họ chớ chưa phải là thật.

31. Cả câu : nhưng vì trọng trách quốc gia, không dám vì tình mà bỏ qua.

32. Vãng quan : đến xem.

33. Tuần thú : chỉ vua đi xem xét dân tình.

34. Tật khổ : đau đớn, khổ sở.

35. Thông hay : hay biết rõ ràng tất cả.

36. Cả câu : muốn đem cái khám đựng bài vị của Nguyễn Hoàng về Bắc để thờ.

Anh hùng đâu chẳng anh hùng ; trí dũng nào hơn trí dũng.

Ở chung trong trường lạc³⁷, voi ngựa tuy nhiều, súng ống tuy nhiều ; sao bằng về chốn triều đình, quan tước thật trọng, binh quyền thật trọng, vua tôi một áng³⁸, hội rồng mây khá sáng Đường, Ngu³⁹ ; chú cháu một nhà, duyên cá hươc xem bằng Tắc, Tiết⁴⁰.

Thư, điều cặn kẽ, mặc chú toan đương.

Đặc dụ⁴¹

■ BỨC THƯ CỦA NGUYỄN PHỤC NGUYÊN TRẢ LỜI TRỊNH TRẮNG

Tài tuy có bên văn, bên võ; đạo chẳng qua chữ hiểu, chữ trung.

Trời sinh nước An Nam, chịu khí nước An Nam, làm trai nước An Nam, tướng quân mặt ấy, min⁴² mặt ấy.

Làm tôi vua Thái Tồ, ở thờ vua Thái Tồ, tậ trung vua Thái Tồ, tướng quân lòng nào, min lòng nào ?

37. Ở chung trong trường lạc : ở trong Nam thường vui sướng.

38. Một áng : một đám ; một cụm ; đây nghĩa : ở gần nhau.

39. Đường, Ngu : Đường Nghiêu (2457-2255) và Ngu Thuấn (2255-2208) : hai đời vua có tài xưa, trị vì nước được thái bình.

40. Tắc, Tiết : Hậu Tắc, quan của vua Nghiêu và Tiết quan đời vua Thuấn.

41. Bức thư này do Giáo Sư Bửu Cầm phiên trích trong Thuận Hóa, Quảng Nam thực lục, tài liệu của Viện Khảo Cổ, số VĐ. tờ 6a - 7a và công bố trong VHNS số tháng 9-1963.

42. Min : tiếng người trên xưng với kẻ dưới.

Hoãn cấp⁴³ đã từng, hiểm nghèo cũng trải.

*Trước nghịch Bạo⁴⁴ làm loạn Chu Thử⁴⁵, muôn dân
đều chịu lầm than; sau Ngạn, Nga⁴⁶ đẩy loạn Vương Đôn⁴⁷,
đôi chốn xui nên ngờ vực.*

*Lấy tay mặt đánh tay chiêu⁴⁸, đau cùng đau cả; xui
quân nhà đuổi quân ruộng, thiệt từng thiệt tày. Cho nên
phân bờ nợ cõi kia, tượng cũng bởi ăn cùng nói khác.*

*Sương nghiêm doanh Liễu⁴⁹, tai từng nghe hiệu lệnh
tướng quân; mây thăm đèn Phong⁵⁰, mặt nào thấy chiếu
thư thiên tử⁵¹.*

Nuôi sĩ bốn phương, đãi sĩ bốn phương, vì cơn có ấy;

43. Hoãn cấp : lúc thông thả và khi rút gập ; chỉ lúc có việc cần.

44. Bạo : Lập Bạo, tướng nhà Mạc đi đường biển vào Quảng Bình đánh chúa Nguyễn Hoàng năm 1572, về sau Nguyễn Hoàng lập mưu giết được Bạo.

45. Chu Thử : Đời Đường Đức Tông (780-804) Chu Thử làm loạn đem binh vây Đức Tông ở Phụng Thiên. Về sau Thử thua và bị bộ hạ giết.

46. Ngạn, Nga : Các tướng Phan Ngạn và Ngô Đình Nga của nhà Lê nổi lên đánh Trịnh ở cửa bể Đại An, Nguyễn Hoàng mượn cơ đi đánh dẹp đem quân về luôn Thuận Hóa.

47. Vương Đôn : người đời Tấn muốn soán ngôi vua nhưng Tấn Minh Đế (323-325) đem quân đánh dẹp được.

48. Chiêu : bên trái. (Chân nam đá chân chiêu)

49. Dương nghiêm doanh Liễu : điển Chu Á Phu đóng quân ở Tế Liễu, quân lính có kỷ luật, tướng nghiêm.

50. Đèn phong : đèn vua ; ngày xưa trước điện vua thường trồng cây phong.

51. Cả câu : chỉ thấy Trịnh Tráng ra lệnh mà không thấy chiếu của vua.

lấy quân ba phủ, đánh quân ba phủ, tính chước⁵² tài nào.

*Trị Xuân thu, tội Xuân thu⁵³, nghĩa vâng thánh trước;
đãi quốc sĩ; báo quốc sĩ⁵⁴, tiết học hiền xưa⁵⁵.*

*Chặng bằng tới hội Cổ Lăng⁵⁶, xá tua hợp binh Xích
Bích⁵⁷; lên thuyền Ôn Kiệu⁵⁸, đánh lái Tô Công⁵⁹, diệt loài
đáng ác, rạch thịt Hoàn Huyền⁶⁰; bêu đầu Vương Mãng⁶¹,
đem lại thần kinh; tôn miếu y quan, triều đình lại triều*

52. Chước : mưu kế.

53. Trị Xuân Thu, tội Xuân Thu : (Xuân Thu tên bộ sử do Khổng Tử soạn) : Viết Bộ Xuân Thu, Khổng Tử ghi lại những tội, lỗi lầm của nhân vật đời Xuân Thu để dạy đời.

54. Lời Dự Nhượng nói với Triệu Tương Tử : «Phạm Trung Hành đối xử tôi như kẻ tầm thường, tôi lấy tư cách người tầm thường đáp lại. Tri Bá đãi tôi vào hàng quốc sĩ, tôi lấy khí tiết của kẻ quốc sĩ mà báo đáp ».

55. Tiết học hiền xưa ; nghĩa vâng thánh trước : học khí tiết của người xưa, theo điều nghĩ của vị thánh đời trước.

56. Cổ Lăng : nơi Hạng Vũ bị Hán Cao Tổ đuổi đến.

57. Xích Bích : Nơi Chu Du đại thắng quân Tào Tháo.

58. Ôn Kiệu : người đời Tấn Minh Đế (323-325), khi đi thuyền qua Ngưu Chử Cơ có đốt sừng tê giác để xem những quái vật dưới nước.

59. Tô Công : tức Tô Định, người đời Tấn Nguyên Đế (317-322) khi đem quân dẹp giặc đã vỗ mái chèo thề : «Nếu không dẹp yên được giặc thề không trở lại sông này...»

60. Hoàn Huyền : Loạn thần đời Tấn An Đế (397-418)

61. Vương Mãng : Loạn thần đời Tây Hán, tiếm vị được 14 năm.

đình cũ; vương hầu tướng; công nghiệp hơn công nghiệp xưa.

Tư phụng thư đáp ⁶²

Lúc bấy giờ chúa Nguyễn có các danh tài giúp sức như: các quan võ Nguyễn Hữu Dật⁶³, Nguyễn Hữu Tiến⁶⁴, quân sư Đào Duy Từ nên công việc sửa sang, phòng bị rất kiên cố, nghiêm mật.

Năm 1627 (Đinh Mão) Trịnh Tráng mượn tiếng vua Lê lại sai đem vào Thuận Hóa một tờ sắc, cũng bằng chữ Nôm nguyên văn như sau:

Hoàng Thượng sắc dụ cho Thái Bảo Thụy Quận Công là Nguyễn Phúc Nguyên được biết rằng:

*Mệnh lệnh triều đình,
Đạo làm tôi phải nên tuân thủ*⁶⁵.

62. Tài liệu do GS Bửu Cầm trích trong Thuận Hóa Quảng Nam Thực lục, tờ 7a-8a và Lê triều dã sử, tài liệu của Viện Khảo cổ, số VS.38, tờ 4a-5a.

63. Đại Nam Thống Nhất Chí (Thừa Thiên) cho biết ông là người huyện Tống Sơn, sau di cư vào Thừa Thiên (Thuận Hóa) làm quan từ năm 1619 (Chúa Sãi), sáng suốt, có tài mưu lược được sánh với Khổng Minh và Bá Ôn (giúp Minh Thái Tổ). Ông mất sau khi chúa Nguyễn và Trịnh hưu chiến, được phong tước Quận Công.

Chính ông và Nguyễn Hữu Tiến là hai người cầm quân ra Nghệ An đánh Trịnh lần độc nhất trong 1 kỳ đánh nhau giữa hai họ Trịnh — Nguyễn.

64. Việt Nam Sử lược (Trần Trọng Kim): Người Thanh Hóa, làng Vân Trai, huyện Ngọc Sơn, võ nghệ tinh thông, dùng binh rất có kỷ luật, thật là một tướng tài (trang 294)

65. tuân thủ — giữ theo.

Thuế má phủ huyện,

Tướng ngoài cõi không được tự chuyên.

Trước đây trẫm có sai Công Bộ Thượng Thư là Nguyễn Duy Thì, Bá Khê Hầu là Phan Văn Trị vào Thuận Hóa đạo đặt tình ý, chỉ bảo đường họa phúc, đề cho tĩn biết mà phục tùng quyền chính triều đình. Không ngờ nhà người mang lòng dưng dẳng⁶⁶, tới đường tới lui, nói thoát thát cho lời thôi ngày tháng, đề đến nỗi thuế má thiếu thốn, không đủ việc chi thu, đạo làm tội như thế đã phải chưa? Nhà người nay nên đổi lỗi trước, giữ gìn phép tắc. Phàm ngạch thuế trong hai xứ Thuận, Quảng, từ năm Quý Hợi (1623) về trước có phải mất mùa thì xá⁶⁷ cả cho; còn từ năm Giáp Tý (1624) đến nay phải tính cho đủ số theo lệ trước⁶⁸ tải thuyền đem ra nộp cho đủ, và phải chỉnh tề binh mã, hoặc thân đến kinh đô triều hạ⁶⁹ hoặc phải sai con đi thay đề coi xem nghi vệ trong nước, và đề tổ giải tẩm lòng làm tội. Nếu thế thì triều đình sẽ phong thêm cho tước vinh hiển, đề rặng tổ đến tở tông. Nhược bằng⁷⁰ thoát thát không đến, tức là phạm tội với triều đình.

Khâm tai sắc dụ⁷¹

66 Dưng dẳng — như dưng dẫn — do dự không nhất quyết. Kiểu Dưng dẳng nửa ở nửa về.

67. Xá : tha ; (Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhơn).

68. Lệ trước mỗi năm chúa Nguyễn phải nộp cho nhà Lê 400 cân bạc và 500 tấm lụa.

69. Châu đề chúc mừng vua.

70. Nhược bằng : Nếu như.

71. Khâm tai sắc dụ : Nay có lời sắc này hay kính cần nghe. Tài liệu của TTK sđd, trang 295 — 290.

Bức thư này Trịnh Tráng giả tiếng vua Lê đề bắt buộc Nguyễn Phúc Nguyên phải chịu mệnh, bởi vì chấp nhận nộp thuế và cho con ra châu một vị vua chịu sự áp chế của Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn đã đương nhiên thần phục họ Trịnh. Nếu không chấp nhận những điều này, họ Nguyễn trở thành người không thần phục nhà Lê. Bởi vậy Chúa Nguyễn tiếp sứ, nhận chiếu nhưng tìm cách trả chiếu về cho họ Trịnh.

Năm 1630, Đào Duy Từ hiến kế làm mâm hai đày, giữa đề tờ sắc đã nhận từ ba năm trước kèm theo tờ thiếp có bài thơ.

*‘Mâu nhi vô dịch
Mịch bất⁷¹ kiến tích
Ai lạc tâm trường
Lực lai tương dịch.’*

Phùng Khắc Khoan, mưu thần của họ Trịnh đoán được ý của bài thơ trên bằng cách chiết tự thành 4 chữ: «Dir bất thụ sắc» (ta không chịu nhận sắc).

Từ đây, hai họ Trịnh Nguyễn thật sự ra mặt chống đối nhau.

Chúa Nguyễn chấp nhận sự khiêu khích của chúa Trịnh và họ Trịnh cũng có lý do đề đánh họ Nguyễn.

71. Hầu hết các nhà Văn học sử đều dùng chữ «phi» ở chỗ chữ «bất» này, chúng tôi theo lời chú trong bài thơ số 3 do Thiệu Trị ngự chế năm 1842 có khắc trong bia đá, dựng trên bờ sông Nhật Lệ, do Học Viện Viễn Đông Bác Cổ rập lại và phổ biến năm 1902.

Trịnh Tráng sau khi nhận được tờ sắc trở lại liền xua quân vào Nam ; từ đó lúc nghỉ, lúc chiến hai bên đánh nhau thêm⁷² sáu lần nữa (những năm 1630, 1635, 1648, 1655, 1661, 1672) nhưng họ Trịnh không đủ sức diệt chúa Nam hà vì đường xa xa xôi lại thêm những lũy⁷³ của Đào Duy Từ quá kiên cố chặn đường tiến quân.

72. Trước đó, hai phe đã đánh nhau lần đầu tiên 1627

73. Về nguyên nhân xây các lũy này, bài văn bia đã dẫn có ghi : (bản dịch).

Tháng 2 năm 1630 Nội Tán Đào Duy Từ dâng thơ có đoạn :

« Muốn mưu cơ nghiệp bá vương, điều đầu tiên là tính kế vẹn toàn. Người xưa có nói không chịu đựng khó khăn một lần thì không thể thành thoi lâu dài được, không chịu phí tổn xây dựng thì không thể an toàn vĩnh viễn được. Thần xin hiến dâng bản đồ này, xin đốc thúc quân dân hai trấn xây đắp lũy Trường Dục, bắt đầu từ núi Trường Dục đến cuối bãi biển Hạc Hải, tùy theo địa thế xây dựng đồn lũy hiểm yếu, để củng cố biên cương, dẫu cho quân địch có đến cũng không thể làm gì được.

Chúa nghe lời trình tấu, sai đắp lũy Trường Dục, hiện ở huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, Quảng Bình.

Tháng 8 năm 1631 Đào Duy Từ lại xin đi quan sát sông núi, xem xét địa thế, khi về tâu rằng « Kể nội thần xem xét từ cửa Nhật Lệ đến quá dãy núi Đâu Mâu, thấy có đầm nước, bùn lầy rất sâu, nếu theo đó làm hào rãnh, trong hào xây một lũy dài để chặn đám quân phía Bắc, thì sự hiểm yếu còn hơn lũy Trường Dục bội phần.

Chúa nghe theo nên sai Đào Duy Từ hợp quân dân đắp lũy Nhật Lệ..

Từ năm 1673 hai bên ngưng chiến, ai lo cương vực nấy cho đến năm 1770 nhà Tây Sơn nổi lên làm lung lay cả hai chế độ của hai miền.

Năm 1765 Võ Vương Nguyễn phúc Khoát (1738-1765) mất để di chiếu lập người con thứ hai là Chương Võ⁷⁴ lên nối nghiệp, nhưng quyền thần Trương Phúc Loan tráo di chiếu lập người con thứ 16 là Định Vương⁷⁵ lúc ấy mới 12 tuổi lên để dễ bề khuynh loát. Từ đây Loan làm nhiều điều tàn tệ⁷⁶, nhân dân dờ thán, nên ba anh em Nguyễn Nhạc nổi lên ở ấp Tây Sơn (Qui Nhơn), lấy thành Qui Nhơn (1773) rồi Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận.

Trong lúc đó Trịnh Sâm cho Hoàng Ngũ Phúc vào lấy thành Trấn Ninh (1774) rồi Quảng Trị, giả tiếng trừ Trương Phúc Loan, các quan của Chúa Nguyễn vì vậy lập thế bắt Trương Phúc Loan giao

74. Chương Võ : Cha của Nguyễn Ánh sau này.

75. C. Maybon—Lectures sur l'histoire d'Annamite -- Schneider — Saigon — 1913, trang 73 viết là Huệ Vương (?)

76. Loan giao dịch với người ngoại quốc, quịt tiền của họ trong việc giao thương để rồi ông ra lệnh cấm dân chung giao thiệp với người Bồ Đào Nha, người Hòa Lan, và cũng bắt đầu mở việc chống lại đạo Thiên Chúa.

Loan thu góp thuế má của dân chúng, không nộp vào quỹ, đem bán chức tước, bè phái, nên rất giàu, có lần lặt Loan phơi vàng bạc, chiếu sáng cả một vùng. Ta có thể biết phần nào hành vi của Loan qua «Hoài Nam Khúc» của Hoàng Quang.

cho Ngũ Phúc. Tuy nhiên Phúc vẫn tiến quân về lấy Phú Xuân (tháng 1-1775) Chúa Nguyễn vì vậy phải chạy về Quảng Nam nhưng bị Nguyễn Nhạc đuổi theo nên chạy về Gia Định, để Đông Cung ở lại. Nguyễn Nhạc nhân đó sai rước Đông Cung về tôn lên để làm vì hầu có chính nghĩa chống nhau với chúa Trịnh.

Từ đây quân Tây Sơn đã mạnh, lúc hòa hoãn với Trịnh để đánh Nguyễn, lúc hòa với Nguyễn để bảo toàn lực lượng, vùng vẫy một thời.

Đến năm 1778 sau khi bắt được Định Vương và Đông Cung, Nguyễn Nhạc tự xưng đế hiệu, đặt niên hiệu là Thái Đức.

Nhưng lúc bấy giờ có người cháu của Định Vương là Nguyễn Phúc Ánh chạy thoát vào Nam mộ quân đánh nhau với Tây Sơn nhiều trận.

Lúc này, ngoài Bắc Trịnh Sâm mất (1782) Trịnh Cán còn nhỏ nên nhiều người không phục, Trịnh Khải mưu với quân Tam Phủ giết vợ Trịnh Sâm (Đặng Thị Huệ) và Trịnh Cán rồi lên ngôi chúa.

Quân Tam Phủ từ đó cày công làm nhiều điều tàn tệ⁷⁷ nhân dân đồ thán, thừa dịp này Tây Sơn

77. Lúc trước (1674) quân tam phủ đã giết quan Tham Tung Nguyễn Quốc Trinh, phá nhà ông Phạm Công Trứ. Năm 1741 chúng lại phá nhà và định giết quan Tham Tung Nguyễn Qui Cảnh, ông này chạy thoát. Khi đưa được Trịnh Khải lên, quân tam phủ càng lộng hơn, cướp của giết người nhiều hơn, năm 1784 chúng phá nhà quan Tham Tung Nguyễn Ly, nhà ông Dương Khuôn và giết Nguyễn Triêm ở trước cửa phủ Chúa.

nghe theo lời Nguyễn Hữu Chính đem quân ra lấy Thuận Hóa rồi lấy luôn thành Linh Giang (1786) là ải địa đầu của đất Bắc. Đến đây mặc dù thắng quân Tây Sơn vẫn không dám tiến hơn vì còn ngại lực lượng của chúa Trịnh, vả lại, lúc bấy giờ ở Gia Định vẫn chưa yên hẳn, Nguyễn Ánh còn đó thừa dịp là trời dậy, nhưng vì Hữu Chính thúc giục nên, Nguyễn Huệ cho Chính đi tiên phong đánh Bắc Hà. Chính lần lượt lấy được Nghệ An, Thanh Hóa. Nguyễn Huệ đi cũng lấy được thành Sơn Nam rồi kéo quân đánh thành Thăng Long, Chúa Trịnh Khải thua chạy về Sơn Tây thì bị bắt⁷⁸ (1786).

Tuy nhiên Nguyễn Huệ không có ý lấy Bắc hà, khi ra Bắc ông vẫn tỏ lòng phù Lê nên được Lê Hiền Tông gả con gái cho. Chẳng bao lâu Hiền Tông mất, hoàng tử Lê Duy Kỳ lên ngôi tức là Lê Chiêu Thống. Nhưng Chiêu Thống bất tài nên lần lượt bị Trịnh Bồng rồi Nguyễn Hữu Chính lấn áp. Về sau quân Tây Sơn ra diệt Chính, Chiêu Thống phải bỏ chạy sang cầu cứu nhà Thanh⁷⁹, nhưng nhà Thanh cũng không làm gì nên chuyện, vì khi Tôn Sĩ Nghị kéo quân sang, Nguyễn Huệ được binh sĩ tôn lên làm Hoàng Đế (1788) và dẹp tan quân xâm

78. Trịnh Khải bị tên Nguyễn Trang lừa bắt đem nộp cho Tây Sơn, nhưng về đến làng Nhất Chiêu (Sơn Tây) thì ông rút gươm cắt cổ tự tận. Họ Trịnh từ Trịnh Tùng lên ngôi chúa đến Khải là 216 năm (1570-1786).

79. Từ đây nhà Lê kể như mất nghiệp.

lược trong thời gian kỷ lục.

Từ đây Nguyễn Huệ chánh thức làm vua ở VN nên sửa đổi được nhiều việc đặt lại quan trấn, định lại quan chế, sửa đổi việc học cách thi, xây dựng chùa chiền, cải tổ thuế khóa, khiến thời bấy giờ nhân dân sống một thời thịnh trị. Nhưng bất ngờ 4 năm sau vua Quang Trung mất (1792), con là Quang Toản lên ngôi nhưng còn quá trẻ (10 tuổi) nên bị Thái Sư Bùi Đắc Tuyên chuyên quyền, tương tá nghị kỵ lẫn nhau cuối cùng nhà Tây Sơn bị Nguyễn Ánh tiêu diệt năm 1802.

TIẾT II : XÃ-HỘI VÀ VĂN-HÓA

A. XÃ-HỘI

Nhìn chung, xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18 loạn ly đến mức tối đa, đời sống nhân dân vô cùng khốn khổ. Hai họ Trịnh Nguyễn đánh nhau tức nhiên dân chúng ở hai miền phải phục vụ cho bộ máy chiến tranh, phía Trịnh nhân dân phải trường chinh, phía Nguyễn dân chúng phải chống giữ, vì vậy sự sản xuất không có, người nghèo khổ càng lúc càng tăng gia.

Có một thời gian hưu chiến (1673-1770) nhân dân tuy khỏi khổ sở vì nạn tương tàn cho địa vị Chúa của hai họ Trịnh, Nguyễn nhưng lại phải chịu đựng sự xa hoa hưởng lạc của bọn này.

Ở Bắc hà Chúa Trịnh cực kỳ xa xỉ, mỗi tháng ba bốn lần Chúa ngự chơi trên bờ Tây hồ, mỗi lần như vậy nhân dân phải cung phụng đủ mọi thứ, nơi Chúa ngự, *trần cãm, dị thú, cồ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian đều sức thu lấy không thiếu thứ gì*⁸⁰. Các Chúa Trịnh như Trịnh Giang, Trịnh Sâm đều dâm dật và bắt dân chúng phục dịch để thỏa mãn thú tánh của mình⁸¹. Đến đời Trịnh Sâm sự thối nát càng tăng gia hơn, Chúa say mê Đặng thị Huệ, bỏ bê triều chính và dung dưỡng cho em của Huệ là Đặng Mậu Lân làm chuyện tồi tệ giữa ban ngày. Đề điều không sửa chữa, nạn lụt lội xảy ra hầu như năm nào cũng có.

Nhân dân vì thế vô cùng oán hận, những cuộc nổi dậy ở khắp nơi⁸² cộng với loạn kiều binh khiến người dân mong chờ một luồng gió mới, một sự đổi thay.

Trong khi đó chúa Nguyễn ở Nam hà cũng không khác gì.

Trong những bước đầu với ý định xây dựng cơ sở lâu dài, các Chúa hết sức lo việc cải cách

80. Phạm Đình Hồ—Vũ Trung Tuy bút— «Chuyện việc cũ trong phủ chúa Trịnh».

81. Về mùa hè, Giang bắt đở nước vào một bồn đá thật lớn để Giang và cung nữ tắm lội trong đó.

82. Nguyễn Dương Hưng ở Sơn Tây và Thái Nguyên ; Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ, Vũ đình Dung ở Sơn Nam, Hoàng công Chất ở Sơn Nam, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương ở Thanh Hóa, Nghệ An.

sửa sang, lo việc mở rộng biên cương về phía Nam để bành trướng thế lực.

— Năm 1611 Nguyễn Hoàng lấy một phần đất Chiêm Thành lập ra phủ Phú Yên.

— Năm 1653 Nguyễn Phúc Tần lấy thêm một phần mở ra phủ Diên Khánh.

— Năm 1663 Nguyễn Phúc Chu mở thêm phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Rang làm huyện Hòa Đa, lấy đất Phan Rí làm huyện Yên Phúc.

Từ đây nước Chiêm Thành mất hẳn trên bản đồ.

— Năm 1679 những người Trung Hoa không thần phục nhà Mãn Thanh là Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình chạy sang Việt Nam được chúa Hiền bảo trợ cho khai khẩn Đông Phố (Giadịnh) Lộc Dã (Biên Hòa) Mỹ Tho nên thần phục chúa Nguyễn.

— Năm 1698 chánh thức cai trị mấy tỉnh miền Đông khi Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Kính lấy Đồng Nai làm huyện Phước Long, Saigon làm huyện Tân Bình, đặt dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và dinh Phan Trấn (Giadịnh), đem những lưu dân vào đây lập nghiệp.

— Năm 1708 Mạc Cửu đem đất Hà Tiên đặt dưới quyền bảo trợ của Chúa Minh Vương.

— Năm 1756, nghe lời khuyên của Nguyễn Cư Trinh, chúa Võ Vương thu nhận hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp do vua Cao Miên là Nặc Nguyên dâng cho.

— Năm 1670, Nặc Tôn dâng đất Tầm phong Long cho Võ Vương để đền công bảo vệ ngai vàng

cho ông ta và dung một phần đất thuộc Hà Tiên cho Mạc Thiên Tứ để đền ơn có công giúp đỡ.

Từ đó Lục Tỉnh Nam Phần thuộc về chúa Nguyễn.

Tuy có sự mở rộng đất đai, nhưng không phải các Chúa Nguyễn đều chăm sóc đến dân chúng, những Chúa thời đầu khai nghiệp còn lo việc nội trị nghiêm chỉnh, các Chúa càng về sau càng đi vào con đường chung của chế độ quân chủ phong kiến: ăn chơi, xa xỉ, hoang dâm khi chế độ đã tương đối vững.

Sự việc bắt đầu với Nguyễn Phúc Khoát, Khoát xây cất dinh thự để tỏ nghi vệ một thiên tử sau khi xưng vương năm 1749.

Từ đó các quan lại chung quanh «*vì bắt chước Nguyễn Phúc Khoát, người nào cũng ở nhà chạm trổ, trướng vóc, màn the đồ dùng, toàn đồ đồng, đồ sứ, quần áo bằng gấm lụa, xe ngựa trang sức bằng bạc vàng, phong lưu phú quý rất mực... Họ coi vàng bạc như đất*»⁸³.

Khi Nguyễn Phúc Khoát mất, tình trạng lại càng tệ hại hơn, Nguyễn Phúc Thuần không lo việc triều chính, Trương Phúc Loan nắm hết quyền hành, bóc lột dân chúng, quyết tiền của thương nhân Tây phương, hối mại quyền thế, tiền của chất đầy nhà trong khi dân chúng đói khổ.

Trong hoàn cảnh đó nhà Tây Sơn nổi lên.

83. Lê Quý Đôn — Phủ biên tạp lục.

Trong suốt thời kỳ Tây Sơn dấy nghiệp đến khi mất nghiệp về tay Nguyễn Ánh, dân chúng hai miền cũng sống trong trạng huống khổ sở như vậy vì những cuộc chiến giữa Tây Sơn và các phe chúa phản động nói trên.

B. VĂN HÓA

a. Ở Bắc hà

Từ khi lập phủ Chúa đến năm 1734 (Giáp Dần), họ Trịnh vẫn chưa có những cải tiến nào về văn hóa.

Đến năm 1734 Trịnh Giang nhận thấy việc mua sách vở từ Trung Hoa khó khăn và tốn kém nên ra lệnh cho khắc bản in ở Bắc hà, từ đấy ở Bắc sách vở tương đối nhiều hơn. Tuy nhiên không phải vì vậy mà việc học ở đây tiến bộ, trái lại vì sự tổ chức thi cử không hợp lý đã từ lâu, thêm vào đó chinh chiến liên miên nên càng ngày càng xuống dốc⁸⁴ hơn.

84. Theo *Lê Quý Đôn* — Kiến Văn tiểu lục -- có lần bài thi Hương ở Sơn Nam khó quá, sĩ tử hò reo ầm ĩ không chịu thi, quan trường phải thay đổi đề tài khác mới xong.

Lúc trước, lệ không cấm việc mang sách vào trường thi đến năm 1660 mới cấm, nhưng việc canh phòng cũng không nghiêm nhặt nên vẫn còn tệ hại ăn cắp văn, người quá dốt thi đậu nên năm 1726 vua ra lệnh thi lại truất hết 17 người có một người con quan thượng thư Lê Anh Tuấn và một con nuôi quan Thiếu Bảo Đồ Bá Phẩm. Năm 1747 cũng thi phúc khảo truất hết 10 người. Về sau các năm

Năm 1580 (Canh Thìn) vua Lê mới mở khoa thi Hội ở Tây Đô, cách 3 năm mở một lần, nhưng còn rất luộm thuộm. Đến năm 1664 (Giáp Thìn) Trịnh Tạc mới sửa đổi lại nghiêm nhặt hơn.

Năm 1678 (Mậu Ngọ) định điều lệ thi Hương, cũng 3 năm mở một lần. Nhưng đến đời Du Tông (1705-1729) niên hiệu Bảo Thái đặt ra lệ *phi minh tinh* để lấy tiền sĩ tử lập trường thi và trả công cho quan trường.

Về sau lại càng tệ hại hơn nữa, năm 1750 (Canh Ngọ) nhà nước thiếu tiền nên đặt lệ *phi thông kinh* cho ai nộp 3 quan thì *khởi* khảo hạch, do đó mới có nạn người dốt đi thi, nghèo thì gian lận : dùng sách, thuê người làm bài hộ... Thi cử không còn theo đúng mục tiêu chọn nhau tài nữa...

b. Ở Nam hà

Dưới thời các chúa Nguyễn, việc thi cử còn rất phôi thai, không có những cuộc thi vĩ đại, chọn người đại khoa như thời đầu triều Lê mà chỉ có

1777, 1780, 1783 đều có mở phúc khảo, ai hỏng thi 3 năm sau thi lại, những lần này đánh hỏng quá nữa.

— Thêm vào đó nạn quan trường không được công chính khi chấm bài nên thường có những vụ phạt hoặc giáng chức các quan Đề Địch và Giám Thi.

— Xem Kiến văn lục của Vũ Trinh (viết năm 1818), chuyện Nguyễn Trật ta thấy chuyện bê bối về nạn gà bái, tráo bài ở thời này.

những kỳ thi nhằm cung ứng người giúp những việc giấy tờ ở các công sở.

Năm 1632 chúa Hy Tông, Nguyễn Phúc Nguyên mở kỳ thi *chính đồ* và *hoa văn*. Các chúa về sau cải tiến, nhưng vẫn không khác mấy, đại khái :

● *Chính đồ* gồm 3 kỳ :

- Kỳ thứ nhất : thi tứ lục.
- Kỳ thứ hai : thi thơ phú.
- Kỳ thứ ba : thi văn sách.

Quan trường gồm Tri Phủ, Tri Huyện làm sơ khảo, Ký Lục làm phúc khảo.

Những người thi đậu được xếp thành 3 hạng :

— Thứ nhất gọi là Giám sinh, được bổ làm Tri phủ hay Tri huyện.

— Thứ nhì gọi là Sinh đồ, được bổ làm huấn đạo.

— Thứ ba gọi là Lễ sinh hay Nhiêu học, không được bổ dụng nhưng được miễn thuế và sưu dịch 5 năm.

● *Hoa văn* : gồm 3 ngày, mỗi ngày làm một bài thơ, ai đỗ được bổ vào làm việc ở Tam Ty⁸⁵.

85. Tam ty coi tất cả việc hành chánh, gồm có :

Xá sai ty : coi việc lừ lụng, văn án. do quan Đô Tri và ký lục làm đầu.

Tướng thân lại ty : lo việc thu thuế và phát lương thực cho quân sĩ ở các đạo.

Lệnh sử ty : giữ việc tế tự, tết nhất và phát lương thực cho quân sĩ ở chính dinh.

Năm Ất Mão (1675) Thái Tông Nguyễn Phúc Thuần mở thêm khoa thi Thám Phỏng, thi một ngày, hỏi về tình trạng binh, dân và việc Lê, Trịnh, người trúng cách được bổ làm việc ở Xá-sai-ty.

Trước đây các kỳ thi sĩ tử đến các dinh trấn để thi, nhưng từ năm 1695 (Ất Hợi) Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu cho thi ở sân phủ chúa, đặt tên khoa thi lại, gọi kỳ thi Chính Đò là Văn Chức, cải tổ kỳ thi Hoa Văn thành thi Tam Ty. Môn thi cũng sửa đổi hợp lý hơn.

Người thi Xá Sai thì được hỏi về số tiền thóc xuất nhập, việc kiện tụng, xử án, chỉ riêng những người thi Tướng Thần lại và Lệnh Sử mới làm thơ.

Cũng như ở Bắc hà, ở Nam hà cũng có những cuộc thi luận thuật. Năm 1713 (Quý Tỵ) kỳ thi Chánh đò, khảo quan đánh hồng cả, Chúa phải ra đề thi lại, kỳ này có một người đỗ Sinh đò, và 7 người đỗ Nhiều học. Năm 1723 (Quý Mão) khảo quan cho 77 người đỗ Nhiều học, Chúa bắt cả thầy thi lại mỗi người phải làm một bài tứ lục và một bài phú, sĩ tử không làm nổi, chúa truất cả⁸⁶.

Nhận xét về văn học Nam hà, trong «Phủ biên tạp lục» Lê Quý Đôn đã nói «*Họ Nguyễn chỉ mở thu thí (thi hương) chuyên dùng lại tư⁸⁷, không chuộng văn học nên ít thu thái được người tuần dị... khảo thí thì những kẻ lớn, mưu lớn không được hỏi han đến còn bọn*

86. Phan Khoang - V SXĐT, Khai Tri, Saigon 1970, trang 502.

87. Thư ký các cộng sự, công chức lớp dưới.

hậu học, tiểu sinh không thấy được nuôi dưỡng, tác thành. Thế mà văn mạch ở đất này dằng dặc không đứt, thật là đáng khen».

Thật ra với hoàn cảnh đặc biệt của thời kỳ khai sáng đất mới, với hoàn cảnh chiến tranh, Đảng Trong đã không thể tổ chức được những kỳ thi Tiến sĩ như ở Đảng Ngoài được. Tuy không có người đỗ đại khoa nhưng không phải vì thế đất Nam hà thiếu nhà văn, những Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Hữu Hào, Hoàng Quang... sẽ mãi mãi là những nhà văn quan trọng của Việt Nam. Và có nhiều người đỗ đại khoa nhưng hẳn có được những nhà văn lớn, nhất là những nhà văn không xa lìa hoàn cảnh sống của nhân dân đồng thời, không tách rời những khát khao chung của quần chúng lúc đó...

c. Thời Tây Sơn

Trong mười bốn năm tròn (1789-1802)⁸⁸ làm chủ đất nước Việt Nam, các vua nhà Tây Sơn chưa có những cải cách gì đáng kể về mặt thi cử học hành, văn hóa. Họ còn phải lo chống nhau với lòng trung quân hẹp hòi của các triều thần nhà Lê cũ ở Bắc và lo đánh dẹp quân Nguyễn Ánh trong Nam, bởi vậy việc thi cử vẫn chỉ đến kỳ thi Hương, kỳ thi Tiến Sĩ không tổ chức được. Thi Hương 3 năm mở

88. Ca dao thời này :

Đầu cha lấy làm chân con.

Mười bốn chân tròn hết số thi thôi.

một kỳ, gồm tứ trường, người đậu tứ trường được gọi là Hương Cống, ai chỉ đậu tam trường thì được gọi là Sinh Đồ.

Người tài giỏi được vào làm việc ở triều chánh lúc này phần nhiều không phải xuất thân từ sĩ tử thi đậu mà là những người đã nổi tiếng và được sự tiến cử của Sùng Chính Viện, thời Quang Trung đặc biệt với sự thành lập Sùng Chính Viện, viện này ngoài nhiệm vụ trên, công tác vầu học chánh nhằm về dịch ra chữ Nôm những sách dùng trong việc học lúc bây giờ như Minh Tâm, Dương Tiết, Tứ Thư...

Nhưng công việc chưa tiến hành bao nhiêu, vua Quang Trung mất, Quang Toản nối ngôi lơ là với Sùng Chính Viện vì vậy cho đến ngày nay chúng ta chưa tìm được bản dịch nào của Viện này.

CHƯƠNG II

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Hai thế kỷ 17 và 18 mất hết một phần tư cho cuộc nội chiến tàn của hai dòng họ, thêm vào đó tất cả tiềm năng của quốc gia đều hướng về việc phục vụ cho những cuộc nổi dậy, binh định, khai khẩn nên về phương diện văn học, sáng tác ở cả hai miền không được dồi dào lắm.

Ở Bắc hà một số nhà văn đi theo truyền thống cổ, quên thực tại. Sáng tác phảm xa lia thời đại, nhà văn không băn khoăn về những điều trước mắt. Một số khác tuy nhìn thẳng vào hoàn cảnh sống và đem cuộc đời thực tế vào tác phẩm nhưng vì lý do này, lý do kia chưa nói ngay vào vấn đề cũng như chưa có một ý thức đề thay đổi thực tại đó.

Ở Nam hà tác giả quá ít, một phần vì đất mới, người mới, một phần vì vấn đề tự vệ và bành trướng đề sanh tồn. Nhưng tác phẩm ở vùng này độc đáo ở chỗ phát sinh từ thực tế và đặt ra những vấn đề thực tế.

Ở chương này chúng tôi tóm lược thật bao quát văn chương hai thế kỷ 17 và 18 cho cả hai miền và sẽ đi vào chi tiết văn học xứ Đàng Trong ở những chương kế tiếp.

TIẾT I : TÁC-GIẢ VÀ TÁC-PHẨM BẮC HÀ

Vì thuộc về đất cũ và tiếp nối truyền thống văn học các đời trước, Đàng Ngoài có nhiều tác phẩm đặc biệt như sử ký, ký sự, du ký... ngoài những truyện dài, tản văn. Ta có thể kể :

I. SÁCH SỬ

● *Việt sử toàn thư* (23 quyển) do Tham Tụng Phạm Công Trứ vâng lệnh chúa Trịnh Tạc viết ra. Bộ này viết từ thời lập quốc đến đời Lê Thần Tông :

— Từ họ Hồng Bàng đến Lê Thái Tổ (1433), tài liệu lấy từ hai bộ sử của Ngô Sĩ Liên¹ và Vũ Quỳnh².

1. Ngô Sĩ Liên tác giả Đại Việt Sử Ký toàn thư, viết xong năm 1740 chép từ Hồng Bàng đến Lê Thái Tổ, gồm :

— Ngoại kỷ: (phần ngoài) : Từ Hồng Bàng đến hết nội thuộc (938) gồm 5 quyển.

— Bản kỷ (phần chánh) : Từ Ngô Quyền đến năm Lê Thái Tổ lên ngôi (1428) gồm 10 quyển.

2. Vũ Quỳnh, trước đây khoảng 1510-1516 có viết bộ Đại Việt Thông Giám gồm 26 quyển, chia làm 2 phần :

— Ngoại kỷ : từ họ Hồng Bàng đến Nhị Thập sứ quân.

— Nội kỷ : từ Đinh Tiên Hoàng đến khi Lê Thái Tổ đại định.

Lê Tung viết bài tổng luận nên bộ Đại Việt Thông Giám này còn được gọi là Đại Việt Thông Giám tổng luận.

— Từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng (1522-1527) dùng tài liệu trong «Lam Sơn thực lục» của Lê Lợi³

— Từ Lê Trang Tông (1533-1548) đến Lê Thần Tông (1649-1661)

• *Quốc sử thực lục* do Lê Hi và Nguyễn Qui Đức vâng lệnh vua Lê Hi Tông (1676) chép thêm vào bộ Việt Sử toàn thư một phần gồm 13 quyển về các đời vua từ Lê Huyền Tông (1663-1671) đến Lê Gia Tông (1672-1675).

• *Quốc Sử tục biên* do Vũ Miên, Ninh Tôn, Nguyễn Trạch, Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Phạm Nguyễn Du⁴ vâng lệnh Trịnh Sâm (1775) chép thêm 6 quyển về các đời vua từ Lê Hi Tông (1676-1705) đến Lê Ý Tông (1735-1740). Ngoài ra, ở Bắc hà thời này cũng có những quyển sử khác tuy không giá trị lắm về mặt sự thật lịch sử.

3. «Lam Sơn thực lục» chép chuyện Lê Thái Tổ, bản khắc ghi Lê Lợi viết, nhưng có lẽ do Nguyễn Trãi viết.

4. «Việt Nam sử lược» (trang 316) và «Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam» (trang 82) đều ghi là Nguyễn Du, điều này sai vì Nguyễn Du (1766-1820) lúc đó mới 10 tuổi. Sự sai này có lẽ từ bản in của VNSL.

Phạm Nguyễn Du (1740-1786) nguyên trước tên Phạm Vĩ Khiêm, hiệu Thạch Động và Dưỡng Hiên quê làng Đăng Điền, huyện Chân Phúc, Nghệ An, rất hay chữ, được làm quan trong triều ngay khi chưa đỗ đạt. Năm 1779 mới đỗ Hội Nguyên,

vi được viết ra với một tinh thần chủ quan, thiên vị, nhưng cũng có thể giúp ta tìm hiểu phần nào sinh hoạt của thời này.

- *Trung Hưng thực lục* do Hồ Sĩ Dương viết.

- *Thiên Nam Minh Giám* của một người trong họ chúa Trịnh viết từ họ Hồng Bàng đến thời Lê trung hưng, bằng chữ Nôm, thể lục bát.

- *Bình Tây thực lục* do các danh thần vâng lệnh Trịnh Doanh chép về việc tiêu trừ cuộc nổi dậy của Nguyễn Danh Phương (Quận Hảo).

- *Bình Hưng thực lục*⁵ do các danh thần vâng lệnh Trịnh Sâm chép việc tiêu trừ cuộc nổi dậy của Hoàng văn Chắt (1745-1769).

- *Bình Ninh thực lục*⁵ chép việc tiêu trừ cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật⁶, ở cao nguyên Trấn Ninh.

- *Bình Nam thực lục* chép việc tiêu trừ cuộc nổi dậy ở phía Nam năm 1774 (Giáp Ngọ).

5. *Bình Hưng thực lục* và *Bình Ninh thực lục* theo, Trần văn Giáp — *Tiểu sử các tác gia VN* quyển I, nhà xuất bản Khoa Học, Hà Nội, 1962, trang 327, đều là tác phẩm của Trịnh Sâm, nhưng chúng tôi không thấy tài liệu gì rõ ràng để xác nhận thuyết này.

6. Lê Duy Mật là con vua Dụ Tông, năm 1738 ông cùng một số tôn thất nhà Lê âm mưu diệt họ Trịnh, nhưng việc bại lộ nên phải chạy vào Thanh Hóa, chiếm được Hưng Hóa, Sơn Tây. Sau đó bị thua nên chiếm cứ cao nguyên Trấn Ninh trong suốt 30 năm. Năm 1769 bị tấn công mãnh liệt và bị nội phản nên ông tự thiêu chết.

● *Lê Hoàng Ngọc Phê* do các danh thần vàng
lĩnh Trịnh Sâm chép các thể hệ vua Lê.

II. TÁC PHẨM VÀ NHÀ VĂN QUAN TRỌNG

A. Nhóm theo truyền thống cổ

Các tác giả này chưa tạo được một bản sắc mới trong tác phẩm của mình, họ vẫn lẩn theo vết xe cũ trong đề tài cũng như trong tư tưởng. Họ xa rời thực tế, hoàn cảnh bên ngoài gần như không ảnh hưởng gì đến văn thơ của họ. Đề tài vẫn là đề tài Trung Quốc, hoặc mô tả những cuộc tình duyên hoặc nói về tà ma, quỷ quái.

Về tư tưởng, tác phẩm ở đây không mới chỉ phơi bày là những tình cảm cá nhân như nhàn hạ, lãng mạn...

Ta có thể kể :

a. Những tác giả giải tỏa tình cảm cá nhân, tính chất lãng mạn, nhàn hạ

— *Đoàn thị Diễm* : Văn tế anh — Truyền kỳ tân phả.

— *Ngô thì Ưc* : Tuyết trai thi tập — Nam trình liên vịnh tập.

— *Lê hữu Trác* : Y lý thần nhân lý ngôn phụ chí.

— *Nguyễn huy Tư* : Hoa Tiên truyện.

— *Ngô thì Sĩ* ; Ngô Phong văn tập — Anh Ngôn thi tập — Quan Lan thập vịnh — Nhị Thanh động tập.

b. Những tác giả bằng lòng với cuộc đời đang sống :

— *Trịnh Sâm* : Thanh tâm tồn duy tập — Nam tuần ký trình thi — Tây tuần ký trình thi.

— *Ninh Tồn* : Chuyết sơn thi tập.

— *Vũ huy Tấn* : Hoa trình tùy bộ tập.

— *Phan huy Ích* : Dự Am ngâm lục.

c. Những tác giả chán nản trước cuộc sống :

— *Trần danh Ân* : Liễu Am tán ông thi tập.

— *Lê trần Quán* : thi tập

— *Nguyễn đình Giản* : thi tập.

d. Những tác giả trốn tránh thực tại :

● Trong việc dịch sách Trung Hoa sang quốc âm :

— *Đặng thái Phụng* : Chu Dịch quốc âm giải nghĩa (dịch Kinh Dịch).

● Trong việc nghiên cứu văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý, triết học.

— *Phùng khắc Khoan* : Sấm văn.

— *Lê quý Đôn* : Kiến văn tiều lục — Phủ biên tạp lục — Đại Việt thông sử.

— *Ngô thời Sĩ* : Việt sử tiêu án — Hải Dương (Đông) chí lược.

— *Nguyễn Nghiễm* : Việt sử bị lãm

o Trong việc sáng tác những tác phẩm hoang đường, ma quái :

- *Vũ Phượng Đề* : Công Dư tiếp ký.
- *Vũ Trinh* : Kiến văn lục.
- *Đoàn thị Diễm* : Truyền kỳ tân phả.

B. Nhóm vạch đường hướng mới.

Nhóm này gồm những ngòi bút hòa mình với hoàn cảnh thực tế, sáng tác của họ không đi vào tháp ngà tình cảm hay trốn tránh thực tại, trái lại phản ảnh thực tại và chịu ảnh hưởng của cuộc sống thời đại :

a. Mô tả xã hội chiến tranh thối nát, loạn lạc, hệ thống cương thường Nho giáo bị phá vỡ :

- *Ngô gia văn phái* : Hoàng Lê nhất thống chí.
- *Phạm Nguyễn Du*⁷ : Nam hành đặc ký tập.
- *Lê Hữu Trác* : Thượng Kinh kỹ sự⁸.
- *Phạm Đình Hồ và Nguyễn Án* : Tang thương ngẫu lục.

7. Các tác giả Bắc hà chúng tôi xin bỏ qua tiêu sử. Có thể tham khảo : « Trần văn Giáp — Lược truyện các tác gia Việt Nam — quyển I — nxb Sử học Hà nội — 1962. Tài liệu này tuy chưa hoàn hảo nhưng tương đối chính xác.

8. Đây là quyển nói về việc ông lên kinh đô chữa bệnh cho Trịnh Cán. Toàn bộ sách về y lý của ông, bộ « Hải Thượng Y tôn tâm lĩnh » gồm 66 quyển.

- Phạm Đình Hồ : Vũ trung tùy bút.
- Nguyễn Du : Thanh Hiên (tiền hậu) tập.
Văn Tế thập loại chúng sanh.
- Hồ Xuân Hương : Xuân Hương thi tập.

b. Tổ cáo thực tế :

- Lê Duy Mật : lịch đánh Trịnh.
- Lê Huy Giao : Lữ trung ngâm.

c. Đau khổ trước thực tế:

● Nói về chiến tranh và những khổ đau do chiến tranh mang đến :

- Đặng Trần Côn : Chinh phụ ngâm khúc.
- Hồng Liệt Bá : Chinh phụ ngâm khúc.
- Nguyễn Hành : thi tập.

- Bất mãn trước thời cuộc rối ren, loạn lạc :
- Nguyễn Thiếp : Hạnh Am thi cao.

●
Văn sĩ Bắc hà tuy nhiều, nhưng một số lớn xa lìa thực tế và quần chúng. Thực tế có chiến tranh trước mặt, nhân dân khổ sở, trong khi đó tác phẩm đầy dẫy tình cảm cá nhân, đề tài lại mô phỏng Trung Hoa, ngâm phong vịnh nguyệt hay sáng tác theo cảm hứng trên bước đường đi sứ :

— Phùng Khắc Khoan (Ngư phủ nhập đảo nguyên truyện) và Huy Doãn (Lưu Hầu quốc ngữ truyện, Du ngũ hồ phú) Nguyễn Nghiễm (Khổng Tử mộng Chu Công phú) đều lấy đề tài của Trung Quốc.

— *Nguyễn Minh Triết* : (những bài thơ thất ngôn Nôm), *Trịnh Căn* (Ngự đề thiện hòa doanh bách vịnh) *Trịnh Sâm*... đều sáng tác lúc chịu du sơn thủy hay trà dư tửu hậu.

— *Nguyễn Tông Khuê* : (Sứ trình tân trụyệu. Sứ hoa tùng vịnh) *Phùng Khắc Khoan* (Sứ hoa thủ bút trạch thi) *Lê Quý Đôn* (Quế Đường thi tập)... đều sáng tác lúc đi sứ⁹.

Một số ít tác giả tiến bộ chú ý đến thực tế nhưng chỉ mới nói xa gần, và chưa dám đặt vấn đề trách nhiệm đối với những người lãnh đạo đất nước, một điều rất cần thiết cho giai đoạn. Ta chỉ gặp những nét bút dễ dãi bằng lòng với những mô tả hời hợt, các lời oán trách hay kết tội bọn cai trị xa lìa quần chúng không đủ để nói lên nỗi khổ của nhân dân đương thời.

Các tác giả «Chinh phụ ngâm khúc» «Cung oán ngâm khúc» quy trách nhiệm gây ra thảm cảnh vào trời đất, tạo hóa, trong khi thật sự trách nhiệm ở tầng lớp cai trị. Nhiều khi vẫn nhân lại bề cong ngòi bút ca tụng những sự kiện không có thật : giữa cảnh loạn lạc, ca tụng đời thái bình :

Nay mừng :

Vận mở tam dương — Tộ yên chín vạn.

9. Lê quý Đôn — Kiến văn tiểu lục—«Bản triều từ thời Trung Hưng trở lại đây, các bậc tiền bối vị nào cũng có thi tập, phần nhiều gồm những bài thơ tặng đáp, đề vịnh khi đi sứ ».

*Trên lọ phải vén quần vua Tống, ra sức anh quyền.
Dưới cũng vui vỗ bụng trời Nghiêu, xướng ca canh tặc¹⁰.*

Rất ít người như Phạm Nguyễn Du, Nguyễn Hành, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du... can đảm nhìn vào sự thật, với những cảnh nhiều nhưng hạch sách, tham nhũng của thời đại.

Bài thơ «Kim ngữ» sau đây của Nguyễn Hành tố cáo tác phong của quan lại lúc này. Từ tác phong đó, ta hiểu rõ hơn số phận bi thảm, bị đè nén của người dân :

*Gia tích số vạn kim
Dạ dạ vẫn kim ngữ
Bản bất tự nghĩa lai
Đoán vô nhân nghĩa khứ
Lai thời nhân bá tống
Khứ thời bá tống nhân.*

dịch :

*Nhà chứa vài vạn vàng
Đêm đêm nghe vàng nói
Không đến từ nghĩa lý
Tất vì vô nghĩa đi
Ta đến người đưa lạy
Ta đi chủ nhân quỳ.*

Thời này, những ý niệm thương nước mến dân chìm mất trong cảnh loạn lạc; tư tưởng nhân ái... bị che lấp trước những mưu mô của con người tâm thường cố đem về cho mình những phương tiện, tiền bạc, bất cần dư luận, cương thường.

10. Nguyễn Bá Lân - Ngã ba Hạc phú.

Nguyễn Hành đã than về nhân tình thế thái :

Lợi dụng vạn ban giai khả địch.

= *Lợi dụng đồng tiền, người ta có thể sai khiến
được muôn việc¹¹.*

Nhưng những nhà văn biết chèn vào thực tế
thời này quá ít.

Tiết II. NHÀ VĂN VÀ TÁC PHẨM NAM HÀ

Ở Nam hà, theo thứ tự thời gian, có những
nhà văn sau :

MAI UÔNG

(Chưa tường liệu sử) có bài ký ca tụng chùa
Giác Hải, viết vào năm 1597¹².

ĐÀO DUY TỬ¹³ (1572-1634)

NGUYỄN HỮU DẬT (1604-1681)

Người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh
Thanh Hóa, cha của Nguyễn Hữu Hào. Năm 1619,
mười sáu tuổi, được bổ làm văn chức dưới triều

11. Đề tiền phá hậu.

12. Hiện còn chép ở Đại Nam Nhất Thống Chí (Thanh
Hóa).

13. Các tác giả nói đơn giản ở đây, chúng tôi sẽ phân
tích kỹ hơn ở phần : «Tác giả Nam hà».

Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên, được tham dự các việc cơ yếu, sửa sang chính thể. Năm 1627, trong trận đánh nhau với họ Trịnh, ông được thăng Giám chiến, rồi Đốc chiến.

Năm Mậu Tý, 1648, nhân việc trá hàng¹⁴, có người gièm pha, ông bị Chúa Nguyễn nghi kỵ và bị hạ ngục.

Lúc này ông làm sách :

Minh sơ anh liệt chí.

và viết truyện : *Hoa vân, Cáo thị* đề giải tỏ chí hướng mình.

Hoa Vân Cáo, Thị kể chuyện Hoa Vân mắng giặc nên bị giặc giết, vợ Hoa Vân là Cáo Thị, cũng tuân tiết. Truyện này được dâng lên Chúa Hiền Vương, Chúa hiểu ý nên tha tội.

Về sau «*Hoa Vân Cáo Thị*» được người đời viết thành tuồng chèo gọi là tích Hoa Vân Hữu Lượng rất được lưu hành ở thôn quê.

Năm 1681 ông mất ở nơi đang đóng quân là Lưu Đồn, thọ 78 tuổi.

HƯƠNG HẢI THIÊN SƯ (1631-1718)

Thiên sư tên gì không có tài liệu ghi lại, nguyên tổ 4 đời theo Nguyễn Hoàng vào Nam.

Năm 18 tuổi thiên sư thi đậu Hương Tiến (Cử

14. Ông muốn lập công lớn nên giả cách trá hàng quân Trịnh, chẳng may bị Tham Tướng Nguyễn Phúc Tráng vốn có hiềm khích với ông gièm pha với Chúa.

nhân) được tuyển làm Văn chức rồi Tri Phủ Thiệu Phong, tính mộ đạo, làm quan được ba năm bèn từ chức để đi tu.

Ông có tài chữa bệnh, đã chữa khỏi nhiều người tai mắt lúc bấy giờ.

Về sau vì thiển sư giao du với Gia Quận Công, nguyên là tướng Trịnh bị bắt khi vào đánh Quảng Nam, nên bị gièm pha, Chúa Hiền bắt thiển sư phải về Quảng Nam. Thiển sư vượt biển ra Bắc (1682), Trịnh Tạc rất mến thương, thiển sư dâng bản đồ đường xá hai xứ Quảng Nam và Thuận Hóa cho họ Trịnh.

Thiển sư về tu ở chùa Nguyệt Đường, nổi phái Trúc Lâm và tịch ở đây (1718). Tác phẩm rất nhiều, hầu hết giải nghĩa kinh Phật và triết lý đạo Phật, ta có thể kể :

a. Về giải nghĩa kinh Phật :

Giải Kim Cương kinh.

Giải Pháp Hoa kinh.

Giải A-di-dà kinh.

Giải Vô lượng thọ kinh.

Giải Địa Tạng kinh.

Giải Pháp Bảo Đàn kinh.

b. Về triết lý đạo Phật :

Cơ duyên vấn đáp tinh giải

Lý sự dung thông

c. Sáng tác :

— *Thuận, Quảng nhị xứ sơn thủy lộ trình bản đồ.*

— *Hương Hải thiển sư ngữ lục.*

NGUYỄN KHOA CHIÊM (1660-1720)

Tổ là Nguyễn đình Thân, người Hải Dương vào Nam thời Nguyễn Hoàng, ngụ ở Thừa Thiên và đời họ là Nguyễn Khoa. Nguyễn khoa Chiêm làm quan dưới triều Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đến chức Tham Chỉnh Chính Đoán Sự, được phong làm Bảng Trung Hầu, chết khi đã về trí sĩ.

Tác phẩm : *Nam Triều Nguyễn Chúa Khai Quốc Công Nghiệp Diễn Chí* tân soạn.¹⁵

NGUYỄN HỮU HÀO (? – 1713)

NGUYỄN PHÚC CHU (1675-1725)

Ông là con lớn của Anh Tông Nguyễn phúc Trăn, (1687-1691) và bà Tống Thị, lúc lên ngôi được tôn làm Thái Bảo Tộ Quận Công (năm 1691) miếu, hiệu là Hiền Tông.

15. Đây theo nhan đề của bản chép tay tàng trữ ở Viện Khảo Cổ Saigon — tác phẩm của ông còn có những tên như sau :

— Theo Phạm văn Diêu, VHNS, số 64, tháng 9.1961 «Việt Nam Khai quốc chí truyện».

— Theo Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Thừa Thiên: «Nam Triều Công Nghiệp Diễn Chí».

— Bản chép tay của Thư Viện Trường Văn Khoa Saigon: «Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện».

Theo nhóm Văn Tân — Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam — Hà Nội — Văn Sử Địa, 1961, quyển III, Bảng Trung Hầu và Nguyễn khoa Chiêm là hai người khác nhau.

Là người mộ đạo, ông lấy hiệu Thiên Túng đạo nhân¹⁶. Tác phẩm của ông tương truyền gồm nhiều bài thơ biểu các quan hoặc đề vịnh.

Ngoài ra, ông còn có 4 bài thơ khóc bà phi Nguyễn thị, bài minh khắc trên chuông chùa Thiên Mục, một bài văn bia cũng ở chùa này.

NGUYỄN PHÚC TỬ (1669-1753).

Còn tên là Đán, người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, (nay là Hà Trung, Thanh Hóa), con thứ tám của Chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu nên được gọi là Hoàng bát tử. Năm 1716 ông làm chức Hữu Cai đội, *lấy việc đọc sách, ngâm vịnh làm vui, biệt tài về thơ quốc âm*¹⁷.

Tác phẩm : Hoa Tình truyện (không còn) bằng quốc âm lời rất buồn bã, được dân chúng lúc bấy giờ rất thích¹⁸.

16. Sách «Minh Đò thi» của Hà, Thanh, Liên Khê cư sĩ, Cơ Phủ (tức Bùi Nhữ Tích, tự là Cơ Phủ, hiệu là Liên Khê cư sĩ người làng Thanh Trì Hà Nội) trong khi chép thơ của con ông là Nguyễn Phúc Khoát có ghi đây là thơ của Hiến Vũ Hoàng Đế và chú thêm hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân. Thật ra Hiến Vũ Hoàng Đế là Nguyễn Phúc Khoát, hiệu là Tử Tế đạo nhân.

17. Theo Đại Nam Nhất thống chí.

18. Theo Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn.

NGUYỄN DƯỠNG HẠO và PHẠM LAM ANH

Bà Phạm Lam Anh, tên tục là Khuê, hiệu Ngâm Si, con gái của Phạm Hữu Kinh, người huyện Diên Phước, Quảng Nam có tài làm thơ Bà thường xướng họa với người bạn trai tên Nguyễn Dưỡng Hạo, sau mẫn tài nên cùng nhau tư tình. Phạm Hữu Kinh tức giận định giết con, nhưng nhờ có người khuyên giải nên ông gả cho Hạo. Hạo tên tự Phục Am, người huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, vốn là bạn của Ngô Thế Lân và có đề tựa cho tập thơ «Phong Trục tập» của Lân. Hai vợ chồng cùng nhau sáng tác tập thơ «Chiến Cỗ dương thi», (hiện nay đã mất) ¹⁹.

NGUYỄN ĐĂNG TIẾN

Ông tự Mẫn, hiệu Minh Khiêm, em ruột của Nguyễn Đăng Thịnh, con của Nguyễn Đăng Trị, có

19. Trong hiện tình, chúng tôi chỉ biết có bao nhiêu về nữ sĩ Lam Anh.

Theo Nguyễn văn Trung (Lược khảo văn học tập III— Nam Sơn — Saigon 1968 — trang 39) ông Trần Thanh Mai có cho biết bài tựa Trương Đăng Quế đề tập thơ Diệu Liên của nữ sĩ Mai Anh có những câu sau : « Xem nước Nam ta mở mang bờ cõi kể đã hàng trăm hàng nghìn năm, trong khoảng thời gian ấy, đứng về thơ phụ nữ mà nói, thì trước kia chỉ có Phạm Lam Anh, và gần đây có Hồ Xuân Hương hai người mà thôi, ngoài ra thật là hiếm hoi, không hề nghe nói đến ai nữa ».

tài học nhưng thi không đậu. Tuy nhiên người đồng thời rất mến tài, ông được tiến cử lên Chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trứ (1725-1738) và được bổ Văn Chức rồi làm Thị Giảng để dạy Đông Cung²⁰.

Khi Thế Tông lên ngôi ông được bổ làm Tuần Vũ Phú Yên rồi Ký Lục Quảng Bình.

Văn ông cổ kính, thanh nhã, ảnh hưởng của lối văn Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên.

Tác phẩm : *Minh Khiêm thi tập (văn)*.

NGUYỄN QUANG TIỀN (1700-1770)

Người huyện Quảng Điền, học rộng thơ hay.

Đời Hiền Tông (Nguyễn Phúc Chu) ông được bổ làm Văn chức, coi việc giao thiệp với nhà Thanh.

Năm Bình Tý (1756) dưới triều Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát) Chúa ra lệnh ông viết thư cho viên quan đầu lĩnh Phước Kiến, xưng là An Nam Quốc Vương, ông không chịu, Chúa giận bãi chức ông.

Đời Dục Tông (Nguyễn Phúc Thuần) Trương Phúc Loan nắm quyền sợ dư luận nên vời những người có tiếng, ông được cử làm Hàn Lâm Viện, chẳng bao lâu ông tạ thế ở Thuận Hóa.

Ông có tài xem thiên văn đoán việc tương lai²¹

20. Tức Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát khi chưa lên ngôi.

21. Đại Nam chất i hồng chí cho rằng ông tiên đoán cuộc nổi dậy của Tây Sơn từ 6 năm trước.

NGUYỄN ĐĂNG THỊNH (1708 — ?)

Là con của Nguyễn Đăng Trị, ông tên tự là Hương, hiệu Chuyết Trai, người làng An Hòa, Thừa Thiên, là anh con bác của Nguyễn Cư Trinh.

Năm 14 tuổi ông đã nổi tiếng hay chữ. Năm 1721 đỗ hương khoa được bổ Tri Huyện Hương Trà. Năm 1725 làm Thị Giảng cho Đông Cung²² rồi thăng Lễ Bộ kiêm Lại Bộ.

Năm 1744, ông và các bạn đồng liêu dâng biểu lên Chúa Nguyễn Phúc Khoát xin Chúa lên ngôi vương, sau vài lần chối từ Chúa mới nghe theo.

Thời này mọi sự thay đổi về định chế đều do sáng kiến của ông.

Tác phẩm :

Hiệu Tản thi tập (văn).

Chuyết Trai văn tập (văn).

Chuyết Trai vịnh sử tập (văn, sử)... đều đã mất

NGUYỄN CƯ TRINH (1716-1767)

NGỌC HÂN CÔNG CHÚA (1771-1799)

NGUYỄN ĐĂNG ĐÀN (1710-1783)

Ông tự Thuần Nhất, người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, thông minh hiểu học, nhưng không chuộg khoa danh.

Đời Chúa Thế Tông (Nguyễn phúc Khoát) ông dâng sách bằng quốc âm nói về việc cần phải cầu hiền, nạp giám, Chúa khen ngợi và vời ông làm

22. Tức Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát sau này.

quan nhưng ông từ chối, dựng nhà ở núi Thanh Thủy để dạy học, học trò rất đông, nhiều người thành đạt.

Ông thọ hơn 70 tuổi, người đời đều tôn trọng, gọi là Siêu Quần tiên sanh²³.

HOÀNG QUANG

ĐẶNG ĐỨC THUẬT (1730-?)

Tên tự Cửu Tư, không rõ quê quán, học rộng thơ hay, chuyên về sử. Trước ông dạy học ở Bình Thuận, nhưng khi nhà Tây Sơn nổi lên ông dời về Gia Định, người tài đến học rất nhiều (Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định, Nguyễn Hương), khi Nguyễn Ánh lấy được thành Gia Định, thấy ông là bậc lão thành và có tài nên mời ông làm Hàn Lâm Viện Thị Giảng, Giám Nghị. Ông tánh tình thẳng nên thường làm mất lòng Chúa, bị Chúa không thích nên ông từ quan.

Học trò ông chịu ảnh hưởng lối viết sử của ông (Trịnh Hoài Đức : Gia Định thành thông chí, Lê Quang Định : Nhất thống địa dư chí) người đời gọi những người này là Đặng gia sử phái.

23. Cháu nội là Nguyễn Đăng Trường làm đến Tham Tán dưới triều Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần, cũng là người tài, Nguyễn Huệ dụ không được tha một lần, sau Huệ bắt được Thuần lần thứ hai ở Saigon, dụ nữa, Trường vẫn không chịu nên bị giết (Đại Nam liệt truyện, Tiền biên).

**ĐẶNG ĐỨC SIÊU
NGUYỄN VĂN DANH**

Chưa tường về tiểu sử, chỉ biết ông làm quan dưới thời Quang Trung.

Tác phẩm : *Dại Việt quốc thư* (văn)

NGUYỄN HƯƠNG

Người tỉnh Bình Thuận, cùng với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh theo học với ông Đặng Đức Thuật và nổi tiếng thơ hay ở Gia Định. Ông từng giữ chức Hàn Lâm Thị Thư dưới thời Nguyễn Ánh. Về sau ông từ quan, sống ở quê nhà, vai thú ngâm vịnh.

Tác phẩm : *Thái Dục thi tập*.

**NGÔ THẾ LÂN
NHÓM CHIÊU ANH CÁC
VÕ TRƯỜNG TOÀN.**

Nhìn chung, văn học Nam hà không được phát triển : nhà văn ít, tác phẩm nghèo nàn. Thêm vào đó, tài liệu mất mát, có người chúng ta chỉ biết thơ hay, chữ đẹp nhưng tên tác phẩm cũng không còn. Có trường hợp tác phẩm thất lạc, chúng ta không biết gì hơn ngoài tên tác phẩm còn ghi lại trong sử sách. Đó là trường hợp Nguyễn Phúc Tứ, một Hoàng tử hào hoa với « Hoa tình truyện », trường hợp vợ chồng Nguyễn Dưỡng Hạo với « Chiến cò đường thi »...

Những tác phẩm còn lại đến ngày nay trư

truyện thơ «Song Tinh Bất Dạ» tương đối dài hơi, các tác phẩm khác như «Sãi Vãi»²⁴, «Hoài Nam Khúc» có độ dài trung bình, kỳ dư đều ngắn hay viết dưới hình thức những bài thơ, bài văn...

Văn học Nam hà thua kém so với Bắc hà vì nhiều nguyên do :

a. Truyền thống văn chương cũ của đất Bắc, và vùng đất mới của xứ Đàng Trong.

b. Dân chúng Nam hà phần nhiều thuộc tầng lớp nghèo khổ, thất học, di dân, phải lo khai thác đất đai để mưu sinh.

c. Xứ Đàng Trong xa cách Trung Quốc là nơi bồi dưỡng, truyền bá văn hóa, học thuật cho người Việt.

Tuy nhiên, sáng tác phẩm của Nam hà không thuộc vào loại văn chương đề tiên khiên, đề ngâm hoa vịnh nguyệt, đề thù tạc nhưng được sản xuất từ thời đại, từ hoàn cảnh lịch sử, nghĩa là sáng tác vì sức sống của con người lúc đó. Ở đây người viết dám đưa ra nhiệm vụ cũng như ý thức hệ của mình : nhiệm vụ với nhân dân, ý thức bảo tồn, phát triển đất nước...

Thời phân tranh Trịnh-Nguyễn, văn học hai bên khác hẳn nhau. Qua thời Tây Sơn sự kiện đã đổi khác, những cuộc hành quân liên miên

24. Đây chúng tôi dùng nhan đề quen thuộc. Hiện chúng tôi có bản chép tay đề : «Tăng Ni truyện».

của Nguyễn Huệ, Vũ văn Nhậm, Nguyễn Hữu Chỉnh ra Bắc khiến sự tương giao giữa hai miền được thực hiện Nhà văn bây giờ ngoài thế giới chung quanh còn nhìn ra xa hơn, để thấy chiến tranh và nỗi khổ của những người Việt đồng thời. Bởi vậy lúc này hầu hết nhà văn đều nói đến chiến tranh—mặc dầu nhãn quan mỗi người mỗi khác..

CHƯƠNG III

TÍNH CHẤT CHUNG CỦA VĂN HỌC NAM HÀ

Văn học Nam Hà đặc biệt về phương diện tư tưởng cũng như hình thức.

Tư tưởng gắn liền với thời thế và tạo một ý thức mới cho người Đảng Trong. Gắn liền bằng những sáng tác phản ảnh sự thù nghịch, phe nhóm, nhắc đến nỗi khổ của dân chúng trong thời đại loạn lạc, ca tụng những người lãnh đạo cùng phía với mình, ngợi khen đất nước, phong cảnh mà họ đang sống, đang phục vụ. Ý thức ở chỗ kêu gọi bảo vệ và mở mang bờ cõi cũng như chống lại bất cứ mọi hình thức bàng quan nào kẻ cả hành vi có tánh cách thiên lệch nhất : tu niệm.

Hình thức mới được thể hiện trong thể văn, thể luận, thể vè, thể vãn, trong chữ dùng đặc biệt của những người sống từ vùng Thuận Hóa trở vào Nam.

TIẾT I. — Tư tưởng đặc thù của văn học Nam Hà

A. PHẢN ẢNH TÌNH TRẠNG QUA PHÂN, PHE NHÓM.

Sau những bức thơ trao đổi giữa Tráng và Nguyên, hai họ Trịnh - Nguyễn ra mặt kinh chống nhau thật sự. Địa giới hai miền cũng từ đây phân cách rõ rệt, những người ở bên này sông Gianh bị đồng hóa với Chúa Nguyễn, kẻ ở bên kia trở thành người của Chúa Trịnh. Văn sĩ cũng ở trong trường hợp đó. Người bên này không cần biết thực chất của người bên kia, coi những kẻ không cùng cương vực với mình như bọn dã man, tàn ác, đầy rẫy những thói hư tật xấu và coi người bên mình, đặc biệt hạng lãnh đạo, tượng trưng cho những đức tính cao cả, tốt lành, thánh thiện, hoàn hảo.

Thơ văn, vì vậy phản ảnh tình trạng thù nghịch đó, một mặt ca tụng những người cùng phía, chửi rủa, dè bĩu những người khác phe phái, một mặt đề cao đất nước mình đang cai trị, phục vụ.

1. Ca tụng người lãnh đạo của mình.

a. Ngoài Bắc, Trịnh Căn coi sự kiện mình ở ngôi Chúa như kết quả những phúc hậu của ông cha, Căn ca tụng không tiếc lời tổ tiên bằng

những lời kiêu căng, bất kính đối với trời đất trong « Ngự đề thiên hòa doanh bách vịnh » :

*« Nhớ phúc trùng trùng so địa hậu
Tưởng ơn dằng đặc sánh thiên trường »*

Lời lẽ đó, lúc này (thời phân tranh) có thể được giải thích như một phương cách thần thánh hóa Trịnh Kiểm, người khai sinh nghiệp Chúa, nhưng cũng cho ta thấy Trịnh Căn muốn tỏ rằng đất Bắc hà, giờ đây nhân dân đang sống cảnh đời vui sướng, thanh bình, được cai trị do một người sanh ra từ dòng dõi cao sang, quý trọng, tài đức...

Những câu trên không phải chỉ là lời ca tụng tổ tiên của con cháu biết ơn người đi trước, hơn thế nữa, đó còn là những lời đề cao đầy *dụng ý chính trị*, siêu việt hóa dòng họ mình để gián tiếp ca tụng mình hầu tạo nên một cái bình phong thần thánh cho chế độ vốn dĩ đã mất chính nghĩa của họ Trịnh.

Những câu tương tự như vậy đầy dẫy trong « Ngự đề thiên hòa doanh bách vịnh » :

*Đức cả gọi nhuần, nhuần vạn tượng,
Ơn nhiều dường khắp, khắp quần sinh.*

Ngụ ý rằng ông nối tiếp người xưa dọi ơn đức xuống khắp chốn, từ *dân chúng* (quần sinh) đến *cảnh*

1. Ơn phước tổ tiên trập trùng như đất sâu, dằng đặc như trời đất bao la.

vật (vạn tượng) nhờ đó nhân dân no ấm, nước nhà thái bình.

Ông cũng ca tụng triều đại mình là triều đại nối tiếp những thịnh trị đi trước nhờ vậy huy danh sáng chói khắp mọi nơi :

*Uy hiển nhờn nhờn trên thánh tọa,
Lễ nghiêm chằm chằm trước kim đường.
Dõi truyền tông xã muôn đời thịnh,
Sáng đề huân danh bốn bề vang.*

Không phải chỉ một mình Trịnh Căn, người ngồi trên cao sang thời đó, ca tụng dòng dõi cha ông mình, những người phục vụ chúa Trịnh cũng có dụng ý tương tự, họ hết sức thổi phồng chế độ, đem chế độ lên tận mây xanh bằng những vần thơ tán tụng một cách tuyệt đối.

Trong « Thiên Nam Ngữ lục », họ so sánh Chúa Trịnh với những vị khai quốc công thần xưa của vua Thuấn, vua Nghiêu :

*« Ấy là thánh quân hiền thần,
Ấy đời Nghiêu Thuấn, ấy dân Ngụ Đường
Ấy là chế độ kỷ cương,
Ấy người Tắc Tiết, ấy làng Lỗ Châu
Ấy mới binh khoẻ nước giàu,
Hán, Đường khó sánh, Thương Châu ví tày..
Giữ giàng lấy đức lấy uy,
Dân xử ấy thì, binh đại lấy khoan ».*

Hay không tiếc lời tâu dương công nghiệp của Trịnh Kiểm :

*Trời sinh ra đức Minh Khang,
 Dấy từ Biện Thượng, mở đường Lam Sơn
 Trung hưng ra sức tôn phò
 Lê triều đem lại cựu đô Long Thành*

Hoặc khoe khoang triều đình họ Trịnh với
 đầy đủ nhân tài văn, võ :

*« Dưới tay những đấng anh hùng,
 Trai ưng giúp mạnh, minh hồng dưng khôn
 Vũ những đấng cấp non nhảy bề
 Công giúp đời sáng đề đài mây
 Ghe phen được giặc ở tay
 Dễ như cắt cỏ, mau tay nhờ lông ».*

b. Trong khi đó ở Nam Hà cũng không khác
 gì hơn. Thời các Chúa Nguyễn nhà văn, đồng thời
 là tôi của Chúa, ca tụng vị lãnh đạo của mình.

Đào Duy Từ đề cao đức độ của Chúa và sức
 mạnh của quân đội thuộc phe mình :

*« Tử vi rạng tỏ trước rèm
 Trong mừng thánh chúa rú xiêm trị lành ».*
TDV

hay :

*« Đường Ngu lấy đức trị dân
 Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai ».*
TDV

hoặc :

*Chúa hay dùng dặng tôi tài
 Mừng xem bốn bề dưới trời đều yên*
NLCN

Hoàng Quang, tác giả «Hoài Nam Khúc» cũng trong chiều hướng đó tưởng nhớ đến người sáng nghiệp, mở nước của xứ Đàng Trong :

*«Ngùi ngùi nhớ đức Tiên Vương
 Công phu chỉ ngộ mở đường vào đây
 Phấn cương từ chốn lỵ Thầy
 Bắc Nam tương giới nào lay ngọn cờ
 Đề phòng chẳng chút vi sơ
 Đã hăm ao nóng lại hơ thành vàng*

HNK

Ông ca tụng sự lỗi lạc của các Chúa Nguyễn và cho rằng nhờ yếu tố này người tài giỏi thần phục, góp sức với Chúa trong việc săn sóc nhân dân :

*«Tượng vì trên Chúa Đào Đường
 Dưới tôi lại có những trang Cao, Quý
 Thang non bè biển đều về
 Có nhân trời đất cũng vì nữa ai».*

HNK

Đất nước Đàng Trong dưới mắt Hoàng Quang đẹp đẽ, sang trọng nhân dân sung sướng, ấm no :

*Một trường lễ nhạc sum vầy
 Tranh treo thể giới, gấm xây cung thành
 Dâu dẫu hòa chẳng đua tranh
 Cửa quyền tía đỏ, lầu tranh ý là
 Ngâm cơm võ bụng đều ca
 Nhìn xem Nam Việt, ngỡ là Đường Ngu*

HNK

Nguyễn Cư Trinh ca tụng ít hơn, trong truyện Sài Vãi ông dành lời đề trình bày ý thức hệ của nho sĩ Đàng Trong, nhưng cũng không quên nói đến hình ảnh thanh bình, an lạc của đất nước :

*«Già phò gậy đến xem thành trị
Trẻ ngậm cơm mừng được thái bình».*

SV

Đào Duy Từ, qua hình ảnh Khổng Minh, nhắc đến việc phò chính thống :

*«Khăng khăng một tiết thảo ngay
Rắp từng chính thống sáng tày nhật tinh»*

NLCN

c. Thời Tây Sơn, nhà văn đề cao những người nổi dậy vì sự khổ sở của dân chúng này, cũng không phải là không có. Ngọc Hân công chúa ca tụng Quang Trung như :

● một ngôi sao sáng, một người hùng sanh ra để sửa đời, tạo kỳ vọng cho biết bao người :

«Chín tầng ngọc sáng bóng Trung Tinh, ngoài muôn dặm vừa cùng trông về thụy² ».

VĂN TẾ VUA QUANG TRUNG

*«... Áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước, biết bao công trình »*

ATV

2. Trên trời mọc ra ngôi sao Trung Ương sáng chói, ai ai ở xa cách mấy cũng coi đó như điềm lành cho quốc gia.

- một người tài giỏi :
*«Thành Xuân theo ngọn long kỳ, đạo tề trị gần nghe
 tiếng ngọc »*
 VT
- chăm lo việc nước :
*«Đền Vị Ương bóng được bưng bưng, lòng cần mẫn
 vừa khi đóng đã »*
 VT
- có nhân đức và tôn thờ chính thống :
*Ơn sâu nuần gội cỏ cây, chốn lẫm tâm chẳng phạm
 chồi du tử,
 Lộc nặng thơm tho hương khói, nơi miếu đường
 nào khuyết lễ chung thường »*
 VT
- tánh tình đôn hậu rộng lượng :
*«Lượng che chở, vụng lăm nào kẻ
 Phận đĩnh ninh cặn kẻ mọi lời»*

*«... lượng cả ơn sâu
 Mốc mưa rưới khắp chín châu đượm nuần »*
- một niềm hy vọng của mọi người, nên lúc mất,
 nỗi thất vọng lan tràn khắp mọi nơi :
*«Trong sáu viện, ở đào, ủ liễu
 Xấp ve gầy, lỏng lẻo xiêm nghệ
 Long đong xa cách hương quê

 Dưới bệ ngọc hàng uyên vò võ
 Cất chân tay thương khó xiết chi
 Hang sâu nghe tiếng thương bi »*

Nguyễn Huy Lượng coi nhà Tây Sơn như cứu tinh của nhân dân, sự xuất hiện như cơn mưa tưới xuống cỏ cây sau một thời đại hạn :

*« Tới Mậu Thân³ từ rở về tường vân, sông núi khắp
nhờ công đảng địch.*

*Qua Canh Tuất⁴ lại tưới cơn thời vũ, cỏ cây đều
gội đức triêm nhu ».*

2. Ca tụng đất nước, vùng mình chiếm giữ.

Núi sông, bờ biển, phong cảnh, chùa chiền tượng trưng cho quyền lực của người cai trị. Đất nước càng hiểm yếu, chánh quyền càng có vẻ vững bền, phong cảnh càng thanh tú nước nhà càng mang bộ mặt thái bình, thịnh trị. Vì vậy, trong thời gian đầu, khi chỉ lo đối phó với họ Trịnh ở phương Bắc, các chúa Nguyễn đã ca tụng đất nước, phong cảnh vùng mình cai trị. cũng như trong những năm cuối cùng của thời Tây Sơn, Nguyễn Huy Lượng đã ngợi khen mảnh đất còn lại do Tây Sơn chiếm giữ.

Ca tụng đất đai cũng là cách thể dề dề cao mình.

3. Tức 1788, nước nhà nhờ công dẹp yên giặc của vua Quang Trung.

4. Tức 1790, vua Quang Trung ban hành những cải cách mới : phân chia ruộng đất, qui định luật lệ thương mại, xúc tiến chánh sách văn hóa mới, người dân như cây cỏ gặp cơn mưa, sung sướng.

a. Nguyễn Phúc Trấn, (1687-1691) đã ca tụng cửa Tư Hiền :

*Lâu thuyền kích cò đảo Ó Long⁵
 Bách nhị sơn hà thử yếu xung,
 Liệt chướng huyền nhai thanh xúc xúc
 Mãn thiên phách lãng bích trùng trùng
 Tiên triều sự nghiệp truyền di tích
 Nam quốc dư đồ chí cựu phong
 Nạp cầu tàng ô hà hải lượng
 Cử giăng đồ xứ bất triều tôn.*

dịch :

*Lâu thuyền đến cửa Ó Long
 Nhìn xem phong cảnh non sông khác thường
 Núi cao xanh, đặng sườn đồ sộ
 Biển chập chồng sóng vỗ dậy trời
 Tiên triều sự nghiệp còn đời
 Dư đồ Nam quốc vẽ vờ đã lâu
 Lượng hải hà tàng thâm ô cầu
 Cả tứ bề bức tấu về đây.*

THÁI VĂN KIỂM

Nối tiếp Nguyễn phúc Trấn, Nguyễn phúc Chu (1691-1725) cũng hãnh diện vì vùng mình cai trị hiểm trở. Niềm hãnh diện này có lý do ở giai đoạn của ông vì sự hiểm trở đồng nghĩa với công lao khai phá và sự bền vững của công cuộc cai trị....

5. Cửa Tư Hiền, còn có những tên Tư Khách, Tư Dung, Ó Long.

Bài thơ «Vịnh Núi Hải Vân» của ông thể hiện lòng tự hào đó :

*Việt Nam hiểm ai thử sơn điền
Hình thế hờn như Thạch đạo thiên.
Đản kiến vân hoành tam tuấn lãnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên.*

dịch :

*Núi này quan ải nước Nam
Khác nào đường Thạch sầm nham gập ghềnh
Mây che ba ngọn núi quanh
Biết đâu người ở trời xanh mấy tầng.*

THÁI VĂN KIỂM

Ca tụng sự hiểm yếu của thiên nhiên núi rừng còn có nghĩa yêu mến non sông, thân thuộc với vùng đất mình cất cứ.

Văn nhân Nam hà ca tụng phong cảnh đẹp của miền Nam gần như thông thường. Vào những năm sự phân chia hai miền chưa đến tình trạng quyết liệt, Mai Uông, một nhân vật ở Nam hà đã có những câu như sau khi viết bài văn bia chùa Giác Hải.

*Ngô Ái Tống Sơn, tự danh Giác Hải, chung địa khí
linh, hữu chi viên tại.
... Tống Sơn chi sơn phúc địa duyên mật, Nguyễn
Hải chi hải, giác hải thâm hậu.*

dịch :

*Ta yêu Tống Sơn, chùa tên Giác Hải, đất tự khí linh,
có vườn rộng rãi.*

*Ngọn núi Tống Sơn, đất phúc lừng lộng, cái bè
Nguyễn Hải, bè giác sâu rộng.*

Nổi tiếp truyền thống đó, nhiều nhà văn đi sau
đề cao miền Nam.

Đào Duy Từ tự hào về non sông gấm vóc của
xứ Đàng Trong :

*Cõi Nam từ định phong cương;
Thành đồng chống vững âu vàng đặt an
Trải xem mấy chốn hồ san
Hoa tươi cỏ tốt đời ngàn gấm phong
Khéo ưa thay cảnh Tứ Dung
Cửa thâu bốn bề, nước thông trăm ngòi
Trên thời tinh tú phân ngôi
Đêm treo thỏ bạc, ngày soi ác vàng
Dưới thời sơn thủy khác thường
Động Đình ấy nước, Thái Hàng kia non*

TDV

b. Những người theo Tây Sơn cũng ý thức
được việc quan trọng của sự kiện ca tụng đất nước,
Nguyễn Huy lượng trong bài «Tụng Tây Hồ phú»
đã nhiệt liệt tán dương cảnh Tây Hồ, phần đất
quan trọng cuối cùng nhà Tây Sơn còn giữ được
lúc đó :

*«Sắc rờn rợn nhuộm thức lam xanh, ngõ động bích
nổi lên dòng léo léo.*

*Hình lờm lợm uốn vòng cầu bạc, tượng vàng
ngân rơi xuống mãnh nhỏ nhỏ»*

6. Vì sự đòi hỏi của văn «nhỏ nhỏ» biến thành «nhỏ
nhỏ».

Ông miêu tả tở mĩ phong cảnh chung quanh hồ Tây với những sinh hoạt ở đó, sự sinh hoạt còn tiếp tục chứng tỏ nền an ninh còn tồn tại và tình hình kinh tế còn ở tình trạng khả quan :

*«Đền Mục Lang hương lửa chẳng rời, tay lưới;
phép còn ghi công bắt hỏ.*

*Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, lưới gươm
thiên còn để tích giam rùa.*

Ông cũng không quên vẽ lại cảnh thái bình lúc đó, một nền thái bình có được nhờ ân đức của nhà Tây Sơn :

*«Vùng trì chiều nước dần dần lặng ; nơi đình đài
hoa phơ phới đưa.*

*Chốn bảy cây còn mấy gốc lãng vân ; chẳng từng
bách cũng khoe hình thương lão.*

*Nơi một bến đã đông đoàn hí thủy, tới yên ương đều
thỏa tính trầm phù*

*Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, nội Chu đã lắm
người ca ngợi.*

*Làn nước phẳng kình chìm ngọc lặn, ao Hán vào
mấy trẻ reo hò».*

B. PHẢN ẢNH SỰ THỪ NGHỊCH, PHE MỐM

Nền văn học chúng ta đang khảo sát phát sinh từ một hoàn cảnh chiến tranh. Ngoài Bắc hà ngoài họ Trịnh còn họ Mạc ở Cao Bằng, họ Vũ ở Tuyên Quang. đất Đàng Trong sau này ngoài họ Nguyễn

còn có Tây Sơn, nên văn chương gần như được cả các phe lợi dụng vào mục tiêu chính trị và đã trở thành một khi cụ đề mỗi bên bày tỏ sự thù nghịch, khinh thị của mình với những phe phái khác.

a. Ở Bắc Hà tác giả « Thiên Nam Ngũ lục » dùng những lời danh đá, chua ngoa đối với họ Mạc, họ Vũ :

*« Chút còn một đất Hóa Châu,
Nhà giàu mãi việc ruộng dư chẳng nhìn*

*.....
Gẫm xem họ Mạc sang giàu
Chẳng bằng một chút Lê triều bỏ rơi.
Hùm báo còn chẳng ăn ai.
Lọ là cáo thỏ đua hơi cùng rống.
Cha con họ Mạc thành Long,
Như rươi đồ ồ, như ong tụ cành*

*.....
Thập thò như chuột trong hang
Cao Bằng Mạc nhiệt, Tuyên Quang Vũ cừ »*

dùng giọng « cầu cao », « đạo đức giả » đối với Chúa Nguyễn ở phương Nam :

*« Đaoí thương chút nghĩa Chúa Bà
Nó là bọt dãi hơn là ngoại tông*

*.....
Lấy công phép nước mà đồn
Giết thời lại sợ đau hồn chiêu huân
Khoan dung một chút đốt rươi
Lấy lời giáo hóa cho người dạy răn ».*

b. Phe chúa Nguyễn ở Nam Hà trong quá trình tranh sống có lúc phải đối địch với hai phe nên sự thù nghịch phản ảnh rõ ràng trong tư tưởng nhà văn thời đó :

● *Họ Trịnh bị coi như :*

* Không hết lòng phò tá nhà Lê :

«*Làm tôi vua Thái Tổ, ở thờ vua Thái Tổ, tận trung vua Thái Tổ, tướng quân lòng nào, mind lòng nào ?*»

(**Thư NPN/TT**)

* Gây cuộc binh lửa tương tàn :

«*Vì ai hấn khích, Lưu Hận nên trăm trận chiến trường.
Hai chốn Bắc-Nam mới cứ, sáu năm Thanh Nghệ lại sang*».

(**HNK**)

● *Nhóm Tây Sơn bị coi như :*

* Bọn giặc chòm :

«*Ong bèn dạy Tây Sơn, thế đã khiến ba phân chân vạc*»

(**HNK**)

* Bọn phân tán, hư hỏng, không đủ tài đức :

«*Liệu chừng thế nó, tướng phần binh tàn, hạ lẳng, thượng phế, dù chẳng đánh cũng hư.*

«*Hướng nó em phản anh, tôi phản Chúa, lại thêm ngoại viện táng sư⁸, trường thành thất hiểm, tai phần sào đã quyết từ nay*»

(**ĐD/NA**)

8. Cầu viện ở ngoài và tôn họ lên làm thầy. Lời nói quá, trong quân đội Tây Sơn có 2 tướng Tàu (Lý Tài và Tập Đình) đã thắng quân Nguyễn Ánh nhiều trận. Nguyễn Nhạc có hứa sau khi thành công sẽ cử một người Trung Hoa làm vua (?) tỉnh Quảng Nam (tài liệu của giáo sĩ Lorenzo Pérez bản Việt Văn của Trương Bá Phát -- Tập san Sử Địa số 21, 1971, trang 34), nhưng thật ra ông dùng mọi đề mợn sức bòn này thôi.

* Trong khi đó, Nguyễn Ánh tự coi mình thuộc dòng chính thống, kể ra công chống tham tàn, bạo nghịch :

«*Phù vạc Hán thưở ngôi trời chềch lệch, chém gai đười lủ hung tàn*»

* Kể vì nước, vì dân, vì tổ tiên giòng họ :

«*Hội trung hưng phải quyết mới xong, muôn nghìn dặm thu công, bao nữ đề sinh linh đồ thán.*

Ta nay : gặp hội trung hưng, dựng nền tái tạo. Tám chín phủ giang sơn đồ sộ, dựng chỗ này lo chỗ khác, thù tổ tông đâu dám nguôi lòng...»

(Đ/D/NA)

c. Phe Tây Sơn cũng biết sử dụng công dụng của lực của văn chương để hạ giá những phe đối địch với họ.

● **Kê tội họ Trịnh**

Họ Trịnh bị nhà văn thuộc nhóm Tây Sơn bài tội trong «*Hịch Tây Sơn*»⁴⁰

* Áp bức vua Lê, lộng quyền, muốn soán ngôi :

«*... Hiệu Đoan Vương*»⁴¹ càng tỏ dạ vô quân. Mưu thoán đoạt lại gây lòng bội nghĩa.

9. Chỉ Tây Sơn.

10. Tác phẩm này «*Hoàng Lê Nhất Thống chí*» cho là của Nguyễn Hữu Chỉnh dùng lúc ở Nghệ An trong việc mộ quân đánh Trịnh Bồng (1786). «*Lê quý dật sử*» cho là của Nguyễn Nhạc dùng đọc khi lên ngôi Hoàng Đế (1778). Đây có lẽ của một văn thần nào đó đời Tây Sơn viết hộ chủ tướng khi Tây Sơn đánh Trịnh Khải (1786).

11. Đoan Nam Vương Trịnh Khải (1783-1786).

... lộng quyền họ Trịnh khó nghe ».

* Vu oan để có cơ tàn hại vua Lê ;

«Ngôi Hoàng Đế đặt không, việc nước những hung
nhăng lấy trịch.

Tội trừ quân chẳng có, mang lòng riêng theo dặt vào
hình ».

* Giết hại công thần :

«Đề những kẻ lời ngay người thẳng, tiếng kêu oan
đã động đến trời»

* Tranh giành ngôi vị :

«Trưởng cung vốn xưa nay là đích, quyền cha trao
bội bạc sao đành ?

Điện Đô tuy thơ trẻ nhưng anh, mệnh cha lập tranh
thi sao phải ?»

* Giả trá, phá hoại :

« Ngoài mượn lời cứu viện làm danh, dân kinh loạn
ngờ quân diều phạt.

Trong mang chữ thừa nguy đề dụ, chốn Thừa Bình
đến nỗi lưu ly.

Cung đài thành quách phá lằng lằng, súng ống thuyền
bè thu thấy thấy »

● Kể tội họ Nguyễn

Văn chương thời này đã gắn liền với chánh trị
và được những người làm chánh trị lúc đó lợi dụng,

trường hợp Ngọc Huyền công chúa gởi vào Nam tác phẩm «Hoài Nam Khúc» của Hoàng Quang là một thí dụ điển hình¹². Nhưng văn chương luôn luôn được nhìn dưới nhiều mặt và có khi nhìn dưới mặt khác sự phản tác dụng có thể xảy ra. Hoàng Quang viết đề chửi Tây Sơn và đề cao Nguyễn Ánh nhưng vô tình ông đã cho thấy tội lỗi của phe họ Nguyễn.¹³

Chẳng hạn như sự bà khắc, nhũng lạm, lý tài của Trương Phúc Loan :

*«Trách vì Quốc Phó họ Trương
Chánh quân khéo léo chằng nhường Y, Châu.
Của dân muốn một mình thâu
Như sành còn hãy rán dầu cho khô
Muôn dân ăn tưởng chưa no
Cùng loài hãy muốn lên gò cho cao»*
(HNK)

● Chỉ lo thụ hưởng bỏ mặc dân chúng khổ sở :

*«Ngọc vàng con hát lăm bùn thặng dân
Ăn chơi cho sướng cái thân
Béo mình những tưởng, ốm dân chi sờn»*
(HNK)

Hoàng Quang qui tội về Trương Phúc Loan «che lấp thánh minh», «quấy rối triều nghi», làm

12. Thực tế Hoàng Quang về phe Chúa Nguyễn, nhưng văn của ông cho thấy sự thối nát của họ Nguyễn, vô tình làm lợi cho Tây Sơn nên chúng tôi xếp ông vào nhóm những người ủng hộ Tây Sơn.

cho Chúa «mê tâm», nhưng chính Hoàng Quang đã vạch cho ta thấy Chúa Nguyễn — mặc dầu lúc này còn nhỏ tuổi — đã bất lực không đủ sáng suốt, thiếu khả năng lãnh đạo :

*« Khiến cho che lấp thánh minh
 Ấu sung nào biết bắt bằng lẽ chi
 Đua nhau quấy rối triều nghi
 Kiểm đồ ngoạ vật dị kỳ dâng lên
 Mê tâm không tưởng nước nên sự nghèo ».*

C. NÓI NHIỀU ĐẾN CHIẾN TRANH

Văn học Nam Hà còn phản ảnh tình trạng qua phân ở điểm chiến tranh đã được đưa vào tác phẩm một cách rõ ràng với tất cả ý thức của nhà văn về những bi đát, thảm hại do chiến tranh mang đến.

Nếu ở Bắc Hà, Đặng Trần Côn chỉ xa gần kết án chiến tranh bằng những câu trách trời ở phần vào đầu của tác phẩm « Chinh Phụ ngâm », thì ở Nam Hà, nhà văn đã cương quyết hơn nhiều với sự mô tả những hậu quả tàn hại do cuộc tương tàn gây ra.

a. Chiến tranh gây đau thương đổ vỡ cho nhân dân và đất nước

Tác giả «Hoài Nam Khúc» thực tế nhất, ông đã mô tả người dân trong cảnh «lưỡng đầu thọ địch», hai bên đánh nhau, người dân bị tàn hại như ngọc đá núi Côn Cương bị cháy :

«Tới đâu ngọc thạch câu phần
Than rằng Thăng, Điện, ấy dân tội gì»
(HNK)

* Quân sĩ chết trận không biết cơ man nào kể :

«Tranh nhau mấy trận vào ra.
Xương phơi trắng núi, máu hòa đỏ sông»
(HNK)

* Tất cả đều thay đổi thành cảnh tượng bi đát.

«Lạnh lòng tám cảnh năm lâu.
Phòng hương đóng thắm, rèm châu rủ hờn .
...Khôn chiều gió tối mưa mai
Phủ tàn ngôi lở lâu đài giá tan
Trêu ngợi khiến cảnh đeo hờn
Đào phai má thắm, liễu hờn mày xanh»
(HNK)

Ngay cả phủ Chúa, miếu thờ cũng tan hoang, đổ vỡ.

«Ai làm đá nát vàng phai
Ủ ê nào thấy lâu dài như xưa
Miếu đường đời chốn lờ thơ
Vò hương chéch mác, bàn thờ ngã nghiêng»
(HNK)

b. Chiến tranh tạo nên cảnh sung sướng riêng
bạn quyền quý.

Chiến tranh nói chung và những kẻ có khả
năng gây chiến tranh nói riêng đều bị nhà văn
Nam Hà ghét cay ghét đắng bởi vì đó là nguồn gốc
của những sự nghèo khổ, đau đớn cho nhân dân.

Một Trương Phúc Loan gần Chúa nhưng không

phải gần đề lấu trình lên Chúa những điều lợi nước ích dân, trái lại đề làm giàu cho bản thân y vì vậy gây nên bao thảm hờn cho dân chúng :

*«Quấy đem trách bầy tôi yêu
Mở đường một nước xui điều sâu dân.
Lợi do từ tắc nhẩn dân
Tăm xa dễ vậy, thước gần ít ngay.
Chín trùng nào Chúa có hay
Lệnh ra thì ít, lạc bay thì nhiều
Ngàn chung rước những sự nghèo
Phủ xây oán hận thêm rào họa tai»*

(HNK)

Bọn này thối nát, hư hỏng, chỉ biết có tiền bạc, không kể gì chuyện phải trái, nhân nghĩa :

*«Mãn triều châu tử vơ vang
Đều những đọc tiền nào thấy đọc thơ
.....
Thi tiền thì dồ, thi tài thì bay
.....
Có tai bưng bít chẳng nghe
Đã chần sao đề trâu dê gầy mòn
Nở tàn cõi nước chẳng vùn»*

(HNK)

c. Hoài vọng của con người trong cảnh chiến tranh.

Sống trong một hoàn cảnh có những cuộc tương tàn, đồ võ, trong một thời đại đầy rẫy cảnh trái tai gai mắt, con người đương nhiên khát vọng hòa bình, hòa bình để mọi người sống yên ổn,

hòa bình cũng là lúc thay đổi lại những « trật tự vô trật tự hiện tại ». Hoàng Quang vì vậy mơ cảnh chiến tranh chấm dứt :

*« Ngõ nhờ thiên vận sớm nên
Phấn giời đời trị, phi nguyên bình sanh
Trên mừng đặng Chúa thánh minh
Châu về bốn biển, tằm kình bật không
Thái bình mở tiệc ca hồng
Thịt no đức hoá rượu nồng giáo vấn
Nơi nơi đủ mặc no ăn
Khúc ca đôi áo, ba quần xanh xang »*
(HNK)

Tâm trạng chán ghét chiến tranh, coi sự kiện này như trường hợp bất đắc dĩ còn thấy ở thái độ thích cảnh nhân của Đào Duy Từ, thái độ của ông Trọng Song Tinh đánh giặc bằng văn chương (trong tác phẩm « Song Tinh Bất Dạ »).

D. PHẢN ẢNH Ý THỨC HỆ CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐẤT MỚI.

1. Nói đến việc mở mang bờ cõi

Đề cao người cai trị, ca tụng cảnh thiên nhiên hiem trở nơi mình phục vụ, chỉ là những khía cạnh do nhà văn đưa ra để tạo những cái cớ, cái lý do chống nhau với họ Trịnh ở phương Bắc. Tuy nhiên, những lý do đó không đủ để tước nhà rường tồn vì dù sao lãnh thổ Nam Hà cũng quá hẹp, cần phải bành

trường mới đủ sức chống lại những áp lực của Chúa Trịnh.

Nhà văn Nam Hà vì vậy, luôn luôn nhắc đến việc mở đường về phương Nam, đó là tâm trạng căn bản của người sống ở vùng đất mới, luôn luôn cảm thấy cần thoát ra khỏi trạng thái nhỏ nhoi, căn cỗi của vùng đất mình đang sống.

Nguyễn Cư Trinh nói rõ ràng việc bành trướng đó :

« Tây phương không đường tới.

Bắc lộ khó nẻo qua...

Đường Nam phương thấy đó chẳng xa ».

(SV)

Muốn mở rộng đất nước phải tiêu diệt lực lượng cản trở, ở thời Nguyễn Cư Trinh lực lượng này là giống người thiểu số Đá Vách, luôn luôn quấy phá những vùng nằm ven Trường Sơn. Trách vụ binh định thuộc về người cai trị :

« Kinh trung hữu thuyết : Nhung địch thị ưng

Ai chịu quyền trọng trấn nhất phương

Nếu không đánh đề sau sanh tặc »

(SV)

Bọn người binh tâm tước vấn đề quan trọng nhất của thời đại theo Nguyễn Cư Trinh là bọn người trốn thực tế trong việc tu hành. Vì vậy qua tác phẩm Sãi Vãi, Nguyễn Cư Trinh cố tìm cách hạ thấp họ xuống : Về phương diện tư cách, về lối tu, lối quan niệm cuộc đời. Mạnh hơn nữa tác giả này còn cho nhân vật của mình phải đổi lại

cách thế ở đời, nghĩa là từ thái độ xa lìa thực tế sang hành vi gắn liền thực tế nhất : Chống giặc và mở mang bước đường Nam Tiến.

Trước đó, Đào Duy Từ đã theo ý thức hệ này. Ông luôn luôn ôm hoài bão phải phụng sự tích cực miền Nam, trong khi lánh đời tu hành vì hoàn cảnh người lánh đời cũng không thể quên rằng mình còn có bổn phận, do đó phải ôm hoài bão nào đó có ích lợi :

«Thiên Thai người khác lang đang

Dạ lăm cấp núi, chí toàn vá trời»

(TDV)

Và ông hi vọng gặp được vị vua biết tài mình để có dịp thi thố sở vọng :

«Chốn này thiên hạ đòi dùng

Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời

Chúa hay dùng dựng tôi tài

Mừng xem bốn bề dưới trời đều yên»

(NLC)

b. Ca tụng sự trời dậy

Nhân dân chịu đựng sự đè nén, gánh chịu nỗi đôn đau, tức nhiên mong mỗi được người tài đứng lên cỡi những ách đó. Họ hy vọng có người trời dậy, tác giả Ai Tư Văn mô tả người hùng đủ điều kiện này. Bà nhắc đến đức độ của vị anh hùng đất Tây Sơn :

« Mả nay áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước, xiết bao công trình

.
Xem rành rành trước vua Nghiêu Thuấn
Công nghiệp nhiều, tuổi thọ càng cao»
(ATV)

.
Công dường ấy, mà nhân dường ấy»
(ATV)

Hoàng Quang cũng một đường hường đó : nhắc
đến người tài khởi nghĩa trong sự yếu kém :

« Tây Sơn biện Nhạc nghê cầm Võ Thang
« Phù ninh diệt ám » tiếng vang
Đã liều búa sắt, gươm vàng quân chí
Trong non khói lửa đen xì,
Cờ thì treo áo, binh thì rút cây»

(HNK)

« Bài hịch Tây Sơn » nói rõ ràng hơn :

« Mở bình trị lòng người hẳn muốn... sửa mối giếng
tài cả phải ra.

.
Sang sông Mạnh phất cờ Chu Vũ, ra tay sửa chính
đẹp tà.

Vào đất Quan thét ngựa Hán Hoàng, quyết chí lấy
nhân đời bạo.

.
Chước vạn toàn đã tạc đá Hoành Sơn, binh tức
khắc lại giọng buồm Bắc Hải...»

Tiết II. HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VĂN HỌC NAM HÀ.

Ngoài đề tài riêng biệt, văn học Nam Hà đáng cho chúng ta chú ý về phương diện hình thức. Chữ dùng có tính cách địa phương của thổ ngữ Đàng Trong. Nhờ đó nhà ngôn ngữ học có thể thấy được phần nào ngôn ngữ Việt Nam ở các thế kỷ XVII và XVIII cũng như nhìn được sự biến thái của ngôn từ Việt Nam.

a. Chữ dùng của thời này ở Đàng Trong mà ngày nay ta không dùng nữa :

No nao (chừng nào)

No nao *Ô Thước bắc cầu Ngân Giang* (SBTD)

No nao *sánh được ở Hăng* (STBD)

Ngõ (ngõ hầu, mong rằng)

Ngõ *còn nhớ nghĩa thủy chung* (STBD)

Ngũ, *ên trăm năm ngõ được vầy vui* (STBD)

Ghê (rẽ)

Bụng ai hoài vội ghê vì đau (AVT)

Nhơn nhơn (rõ ràng)

Tưởng linh sáng hơn hơn còn sáng (AVT)

(Bây giờ còn dùng trong thành ngữ hơn
nhơn tự đắc)

Min (ta)

Tường quân mặt ấy, min mặt ấy (thơ NPN/TT)

Bơ xờ (bơ thờ)

Nhà tranh lều cỏ tánh quen bơ xờ (NCL)

Dàng dặng (thấp thoáng)

Buồn ai dàng dặng chân trời

Phất phơ cờ gió thặng vờ chèo trắng (NCL)

Hòa (cùng)

Xuân đưa muôn học, đàm thâm hòa ngàn (NCL)

Ca chùn đờn suối hảo hòa đôi (NCL)

Đâu đâu hòa chẳng đua tranh (HNK)

Đời không tứ Hiếu, ai hòa gỡ xong (HNK)

Hòa triều đều trụ lữ trung (HNK)

Trong triều hòa những con em (HNK)

Bả bô (xẻnh xoàng)

Đã rằng đưa muối bả bô (TDV)

Thài (hát)

Tay xoang khoan nhặt, miệng thài ngêu ngao

(TDV)

Mưa (Chẳng phải, chẳng cứ)

Mưa nơi trải gió tắm mưa (TDV)

Lang đang (lang thang)

Thiên Thai người khéo lang đang

Nồng nã (nôn nống)

Nghĩ đời phen nồng nã đời phen (ATV)

Chường (nói, thưa vờ người trên)

Nghe thôi, sanh mới cú chường

Rằng trong danh giáo ngữ thường dám thưa

(STBD)

*Nhân khi trong lúc thừa nhân
 Người sinh lên tới bên màn chường qua*
 (STBD)

Cượng (cưỡng)

*Thấy chàng cưỡng ý chẳng ưa
 Song bà nhân ấy, lòng bi bàn-hoàn* (STBD)

Nài bao (quản bao)

*Nài bao tạo hóa khéo tây
 Phu quân sớm đã non mây vội dời* (STBD)

Chầy (lâu)

*Chầy ngày, chút muốn quên tên
 Con dẫu qua đó thăm tin hỏi cùng* (STBD)

Quển (quyện, cuộn lại, lụ lại)

Ý Xuân giục khách, bạn thơ quển người (STBD)
Bãi lan sóng dợn lâm-châm
Một vùng mộng uyên, nghìn tầm quển phơ
 (STBD)

b. Nhiều chữ nay ta khó biết tương nghĩa :

Thóc thóc

Cả thòi thóc thóc cả cười (NLC)

Đỉnh đang

Kinh ngâm thành thốt chuông chiều đỉnh đang
 (TDV)

Diễm dà

Cây che tán gấm ngàn thu diễm dà (NLC)

Lăng tẳng

Trân cãm chiu chít, kìn hoa lăng tẳng (NLC)

Chùn

Réo rất ca chùn thưở bóng tà (NLC)

Đánh đa

Cà rừng eo óc, dễ trường đánh đa

c. biến đổi cách dùng**Ban (lúc)**

Những khi bóng ác ban tà (TDV)

Bây giờ dùng đi theo tiếng chỉ thời gian,
như ban mai, ban chiều, ban trưa, ban tối)

Xuê (nhiều)

Ghé nơi cảnh lạ thú càng vui xuê

(Ngày nay dùng trong danh từ kép: xum
xuê)

Cột (ngạo, chế)

Nàng rằng: "Mi chế cột tao

Nghiem trong tánh nước khác nào tánh gương"
(STBD)

(Ngày nay dùng trong chữ kép: giàu cột,
đua cột).

Văn học Nam Hà còn có điểm đặc biệt ở văn thể. Ngoài việc áp dụng thể *lục bát trường thiên* một thể thơ dễ dàng bình dị trơn tru như lòng người sống trong cảnh chung lưng đấu cật để sanh tồn, nhà văn Đảng Trong còn dùng những thể văn có tính cách gần gũi với nhóm dân chúng ít học nhưng dễ bộc lộ tình ý như *vè, vãn, khúc hát* thể văn hợp với chiến tranh như *hịch*, thể văn dễ tạo nên những xúc động nhất thời như *văn tế*.

- Nguyễn Hữu Hào : «Song Tinh bất dạ» (*lục bát trường thiên*)
- Hoàng Quang : «Hoài Nam Khúc» (*lục bát trường thiên*)
- Nguyễn Cư Trinh : «Sãi Vãi» (*vè*)
- Đào Duy Từ : «Tur Dung» (*văn*)
- Nguyễn Phúc Đán : «Huê tình» (*khúc hát*)
- Ngọc Hân Công Chúa : «Ai Tư» (*văn*)
- Văn thần của Tây Sơn : (*Hịch*) «Tây Sơn đánh Trịnh»
- Đặng Đức Siêu : (*Văn tế*) Võ Tánh và Ngô Tùng Châu»
«Văn tế Bá Đa Lộc»¹³

Kết luận :

Đặc biệt ở tư tưởng — tư tưởng của một thời có qua phân, có chiến tranh — riêng tư ở hình thức — một hình thức mới, gần với dân chúng—văn học Nam hà có con đường đi riêng không giống bất cứ giai đoạn văn học nào của lịch sử văn học Việt Nam, vì vậy xứng đáng đề được một sự khảo cứu tường tận.

13. Ông này chết ngày 9-10-1799. Vậy bài Văn tế trên không thể viết ra xa hơn tức rằng ngày nay đã mất. Bài này Đặng Đức Siêu viết hộ Hoàng tử Cảnh và Nguyễn Vương.

ĐÀO DUY TỪ

(1572 - 1634)

Đào Duy Từ, người làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là phủ Tĩnh Gia) Thanh Hóa. Cha ông là Đào Tá Hán, nguyên làm quản giáp đoàn hát triều đình, sau lên chức Linh Quan coi đội nữ nhạc thời Lê Anh Tông¹, vì vậy khi có cuộc thi Hương năm 1592² do Trịnh Tùng tổ chức, đã bị coi là thuộc dòng dõi hạ tiện nên không được dự thi.

Thấy mình có tài, lại bị khinh rẻ, không đường tiến thân, Đào Duy Từ quyết vào Nam phụng sự chúa Nguyễn ở Nam Hà³.

1. Theo Khái Sinh, Dương Tự Quán «Đào Duy Từ, Tiểu sử và thơ văn, Đông Tây Thư Quán Hà Nội ấn hành, 1944, (trang 11).

2. Cũng theo Dương Tự Quán, trang 12, lúc này Đào Duy Từ được 21 tuổi, ta suy ra năm sinh của ông 1572.

3. Theo «Đại Nam liệt truyện tiền biên» ông vào Nam thời Nguyễn Hoàng (1558-1613) vì nghe tiếng Thái Tổ Hoàng Đế (Nguyễn Hoàng) có lòng yêu chuộng hiền sĩ. Theo «Đại Nam thực lục tiền biên» ông vào Nam năm 1625.

Ông Phạm văn Diêu, VHNS, số 63 tháng 8-1961 cho rằng tài liệu sau đúng, chúng tôi nghĩ tài liệu trước đúng hơn vì:

— Sự ra đi do phần chi phải xảy ra gần rất gần năm

Sau một thời gian lặn độn, năm 1627 ông được tiến cử lên Sãi Vương (Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) và được chúa biết tài nên rất tin dùng. Lúc này ông đã 55 tuổi. Đào Duy Từ giúp Sãi Vương rất nhiều việc : giữ gìn bờ cõi khỏi bị quân Trịnh xâm lấn, cải cách phong tục : (thay đổi y phục, sửa sang những lễ nghi có hát xướng⁴ cải tiến quân đội, thu dụng nhân tài. Chúa Sãi rất thương, dần dần ông được phong làm Quân Cơ Tham Lý Quốc Chính, tước là Lộc Khê Hầu và thường nói « Duy Từ là Tử Phòng, Khổng Minh ngày nay vậy »⁵

Năm 1634, ông bị bệnh mất.

Tác phẩm : — Hồ trưởng xu cơ tập (bình pháp)

1592 là năm Đào Duy Từ bị cấm thi, không lẽ đợi đến 33 năm sau mới vào Nam vì mới hận từ mấy chục năm trước.

— Đại Nam liệt truyện còn cho biết Đào Duy Từ phiêu lạc từ Quảng Bình xuống Bình Định phải đi chẵn trâu một thời gian rồi dạy học ở nhà quan Khâm Lý Trần Đức Hòa, sau đó được ông này gả con gái cho. Không lẽ trên 50 tuổi mà Từ chưa có vợ, để được người thương tài gả con. Không lẽ thời gian lặn độn của Từ chỉ gần hai năm thôi (1625-1627) trái với điều ông bày tỏ một cách ẩn ý trong «Ngọa Long Cương».

— Cũng theo Đại Nam thực lục Đào Duy Từ gả con gái cho Nguyễn Hữu Tiến vào năm 1631. Lấy vợ khoảng 1626 mà năm 1631 gả con thì không hợp lý. Nói con gái này ông dẫn từ Bắc Hà vào thì cũng không ổn vì như vậy, ông khó lấy vợ năm 1626.

4. Xem Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề. «Những đại lễ và vũ khúc của Vua Chúa», trang 473, 493, 501...

5. Theo văn bia đã dẫn, lời chú của bài III . . .

— Ngọa Long Cương ngâm

— Tư Dung văn^o

Qua tiêu sử, ta thấy ngay Đào Duy Từ, bất mãn với chế độ Đàng Ngoài và mong mỗi phụng sự Nam Hà, do đó tác phẩm của ông sẽ là tâm sự của một người quyết đem tài mình làm nổi bật giang sơn Miền Nam.

Con người Đào Duy Từ qua thơ văn sẽ là con người bộc lộ tâm sự mình và nói lên ý thức hệ của người Nho sĩ quyết tâm phục vụ chế độ mình đã chọn.

6. Bài «Nhà Lá Cột Nhà Tre» Phan kể Bình (Việt Hán Văn Khảo, trang 179), Dương Tự Quán và Phạm văn Diêu cũng đều cho là của Đào Duy Từ, chúng tôi thấy không có gì chắc chắn. LM Thanh Lãng (Bảng lược đồ...) cũng không nói gì đến bài này.

Thanh Lãng (Bảng lược đồ...) trang 312, 313 có nhắc đến tuồng San Hậu của Đào Duy Từ với lý do Từ là một người chuyên về ca nhạc nên có khiếu về tổng tích và ông soạn đề mua vui cho quân sĩ khi xây lũy Trường Dục và Nhật Lệ. Điều này không có gì chắc chắn, truyền thuyết vẫn nói rằng tuồng San Hậu là do một thuộc hạ của Lê văn Duyệt coi về việc hát xướng trong dinh của ông.

Do đó chúng tôi chỉ đề ý đến những tác phẩm chắc chắn của Đào Duy Từ mà thôi.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng không nói đến quyển Hồ trưởng xu cơ (then máy trong trống hùm), một tác phẩm có tính cách binh pháp. Quyển này ông Phạm Thiế Ngũ «VNVHS, GÚTB, trang 204» nghi ngờ không phải của Đào Duy Từ và cho là đã mất, nhưng chính thật của Đào Duy Từ và hiện nay vẫn còn, có lẽ bản dịch sẽ ra mắt đọc giả trong một ngày gần đây.

I. Tư tưởng

Cả hai tác phẩm quan trọng của Đào Duy Từ đều viết theo thể lục bát trường thiên. *Ngoạ Long cương* dài 316 câu đi luôn một mạch, *Tư Dung văn* dài 386 câu, thỉnh thoảng có xen lẫn những bài ca, khúc khúc ngâm, hoặc bài thơ Đường luật, tùy theo tư tưởng đòi hỏi tính chất phóng khoáng, hào vật hay nghiêm chỉnh. Nhờ đó, bài văn tuy dài, nhưng người đọc cảm thấy âm điệu được thay đổi nên ít nhàm chán...

Nhìn chung, *Ngoạ Long Cương* xuất hiện lúc tác giả còn lâm vào cảnh rông rảnh đợi thời, chưa được Chúa biết tài, trong khi đó *Tư Dung Văn* sáng tác lúc danh ước đã đạt nên phản chiếu tình hình xã hội Nam Hà cũng như có rất nhiều câu ca tụng các chúa Nguyễn⁷.

7. Ở đây chúng tôi đi ngược lại thuyết *Tư Dung Văn* xuất hiện trước *Ngoạ Long Cương*. Thuyết này phát sinh từ hai ông Bùi Văn Lang và Lê Ngô Tố (*Lịch sử Đào Duy Từ, Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội, 1937*) và được ông Phạm Văn Diêu bước theo.

Chúng tôi đi ngược lại vì:

— Khi mới vào Nam, chưa được đặc dụng, không lý do Đào Duy Từ lại quá ca tụng miền Nam. Sự đề cao cần phải có thời gian để xét kỹ chế độ mới hợp lý.

— *Ngoạ Long Cương* ngâm có nhiều chữ cổ hơn của *Tư Dung Văn*. Ông Phạm Văn Diêu (VHNS, số 65/1951) cũng nhận thấy điểm này, nhưng lại cho rằng *Tư Dung Văn* bị người sau sửa chữa (?) Thật ra muốn biết có sự sửa chữa hay không chúng ta cần phải có những bản Nôm để so sánh hay ít ra cũng căn cứ vào sử liệu...

a. Đào Duy Từ, người mong mỗi phụng sự chế độ để giúp đời.

Là người có kinh nghiệm về sự thối nát của Bắc Hà, về tinh thần nhỏ hẹp, nông cạn của những người giúp việc ở đây, Đào Duy Từ hơn ai hết mong mỗi tạo được chính tay mình nâng đỡ chế độ Nam Hà để những người đi sau, những kẻ chẳng may như mình không còn gặp cảnh khổ lụy nữa.

Nhưng không phải vì mong mỗi lập nghiệp giúp đời mà nôn nóng, xôn xao, trái lại phải biết giữ khí tiết mình, ẩn nhẫn, chờ thời, chỉ xuất hiện khi đúng dịp mà thôi. Trường hợp Khổng Minh là một gương sáng, một thí dụ điển hình :

*«Nhân tài tuy khắp nơi dùng
Đưa trên đường lợi, ánh công vội giành
Nào ai lấy đạo giữ mình
Kẻ đưa tới Ngụy người giành về Ngô
Nam Dương có kẻ ăn nhỏ
Khổng Minh là chủ, trượng phu khác loài»*

(NLC)

Kinh Dịch có nói đến khuất, trập, bĩ, thái, Đào Duy Từ hiểu điều đó, con người lúc chưa gặp thời phải rút mình lại sống trong cảnh chời tranh, vách lá, nhưng phải coi lúc này như lúc luyện tập thêm tài năng, kiến thức, lúc bướng thú thanh nhân, di dưỡng tánh tình, những điều này bộc lộ trong bài Ngọa Long Cương bài văn diễn tả Khổng Minh, nhưng thật sự tác giả nói về mình :

*« Có phen xem trận Thiên tào
Kìa ngôi khanh tướng, nọ sao quân thần
Có phen binh pháp diễn trần*

*Điều xà là trận, phong vân ấy đỡ
 Có phen thơ túi rựu hồ
 Thanh y sớm chực, hề nô tối mời»*
 (NLC)

Ông cho rằng có tài sẽ được người đời biết đến, đặc biệt ở đây là Chúa Nguyễn, trong khi chờ đợi ông không oán trời trách đất, cũng không nòn nao danh lợi, ông kiên nhẫn chờ cho đến lúc. Để an ủi mình, Đào Duy Từ nhắc đến những trường hợp người tài đức trước được nhà vua biết tài rất chậm — nhưng cuối cùng vẫn có dịp trở tài. Bây giờ ông cũng như các trường hợp của Y-Doãn, Lã Vọng mà thôi.

*«Lợi danh nào chút nhúng tay,
 Chẳng hiềm tạo vật, không say thế tình
 Tựa song hé bức màn lành,
 Gấm chùng đời trước công danh mấy người.
 Doãn chưa định lễ Thang vôi,
 Cây kia chưa để bỏ nơi nội Săn,
 Lã dù chưa gặp xe Văn.
 Câu kia chưa để gác cần Bàn Khê,
 Ngẫm xem thánh nợ hiền kia.
 Tài này nào có khác gì tài xưa? »*
 (NLC)

Trong khi chờ thời, ông vui thú cảnh thiêu nhiên, ca phong, vịnh nguyệt hay vui với công việc cây cuốc :

*«Khúc cầm cò cầm cung giảng
 Ca ngâm Lương Phủ dạo càn hứng mau.
 Cửa kho vô tận xiết đầu 8
 Thú vui thuở thế ai đâu mặc ai*

8. Bích câu kỹ ngữ : « Cửa kho vô tận biết ngày nào vơi».

*Thanh nhân, dưỡng tánh hôm mai
 Ghềnh trong cuộc nguyệt, bãi ngoài cày mây».*

(NLC)

Vui cảnh nhàn, sinh hoạt bằng lao động chỉ là giai đoạn chuẩn bị để giúp đời, do đó ông mong mỗi được một vị Chúa hay, một chân Chúa, biết đến người hiền để ông thỏa chí mình, để thực hiện câu «*minh quân lương tể tao hùng*». Được như vậy ông sẽ có dịp thi thố tài năng, đem sở trường ra giúp nước, nhờ đó nước nhà mới mong thanh bình :

*« Chỗn này thiên hạ đời dùng,
 Ất là cũng có Ngọa Long ra đời.
 Chúa hay dùng đặng tôi tài
 Mừng xem bốn bề dưới trời đều yên »*

(NLC)

Khi giúp nước trở tài, không phải ông phục vụ dưới trướng bất cứ một người có quyền thế nào, ông chỉ đem thân nương dựa người mà toàn dân hướng về, người đó phải thuộc dòng chính thống.

Thực tế Đào Duy Từ đã phục vụ Chúa Nguyễn vậy dưới mắt ông, Chúa Nguyễn ở Nam Hà đáp ứng được điều kiện đó Có lẽ ông nghĩ họ Nguyễn dù sao cũng thuộc dòng Nguyễn Kim, người có công gây dựng nên nhà Lê và họ Nguyễn về sau đã hành động như hạng chính nhân quân tử, một người vẫn còn đối xử phải đạo với nhà Lê, trong khi họ Trịnh ở phương Bắc không đủ những điều kiện đó :

*Khăng khăng một tiết thảo ngay,
Tôn phù chính thống sánh tày nhật tinh.*

(NLC)

Tóm lại, Đào Duy Từ coi việc chờ thời là dịp để tạo tài năng, chấp nhận chờ thời để tìm ông được chân Chúa, hầu sau này trở lại ích nước lợi dân.

Lúc ông được trọng dụng ông phải được toàn quyền hành sự và sẽ thành công trong việc hành sự.

*« Sửa sang nghiêm chỉnh phân doanh
Tối loàn con giặc chạy tênh bời bời »*

(TLC)

b. Đào Duy Từ người ca tụng phong cảnh miền Nam để nói lên ý thức hệ của Nho Sĩ Nam Hà.

Nếu « Ngọa Long Cương ngâm » tác giả, qua nhân vật lịch sử, nói lên ý mình muốn thờ chính thống, muốn giúp đời, thì ở « Tư Dung vãn », tác giả, qua phong cảnh một cửa bể⁹, nói lên ý thức hệ của những người sống ở Đàng Trong.

Ý thức hệ này chủ điểm ở chỗ:

1. Ca tụng người lãnh đạo Miền Nam như những vị vua hiền đức, tài năng của Trung Quốc cổ thời.

*« Đường Ngu lấy đức trị dân
Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai.*

Kìa đoàn quân soái, nọ dinh tướng hùng ».

(TDV)

9. Cửa bể phía Nam Thuận An, huyện Phú Lộc, Thuận Hóa.

Ca tụng chế độ mà ông đang phục vụ như một chế độ vững bền, nước nhà — vùng đất ông đang phục vụ — ở trong cảnh thái bình, thanh trị :

*Cõi Nam từ định phong cương
Thành đồng chống vững, âu vàng đặt an »*

*Đặt an nệm chiếu trong ngoài
Cánh chim hồng nhạn phới, bay vui vầy »*

(TDV)

2. Ca tụng phong cảnh, đất đai chỗ ông góp mặt như một vùng đất linh thiêng, hiềm trở, nơi xuất hiện nhân tài, nơi đào tạo những người giúp ích nước nhà :

*« Động Đình ấy nước, Thái Hàng kia non
Cuộc thiên hiềm nửa kiếm môn
Chấn tranh vương bá, dòng tuông công hầu
Văn xoay hùm núp rồng châu
Quanh dòng nước biếc, giỡn màu trời xanh »*

(TDV)

Ca tụng cảnh đẹp của thiên nhiên thể hiện đến cao độ khi Đào Duy Từ đề cao luôn những người ở trong cảnh đó, một phong cảnh như gấm hoa với những người tài tử giai nhân :

*« Bút Vương Duy khéo vẽ đờ,
Mây xuân dường gấm, nước thu tự ngàn
Người thanh tân, cảnh thanh tân
Ngàn lau quển nhạn, bãi tần sa le »*

(TDV)

3. Ngoài những lời tán tụng, Đào Duy Từ còn qua bài văn Từ Dung chê trách, lời chê trách của

ông đánh mạnh vào hạng người tu niệm, hạng người nương cửa chùa để làm những điều ô uế, hư hỏng, miệng nói tu nhân lòng đầy trần tục, gian ác:

*« Kia ai thói tục chẳng răn,
Tiềm tâm Đạo Chích, ăn thân Di Đà
Rừng thiền lớn dấu vào ra.
Cấp trắng vườn hạnh, trộm qua cửa đào »
Nam mô hai chữ bán rao
Lòng gương soi tỏ lưỡi dao sáng ngời ».*

(TDV)

Bọn tu « giả cày giả cáo này » tuy nói mình thoát ra khỏi thế tục, bỏ ngoài giới, không ăn ngon mặc đẹp, nhưng thật ra cái ngã của mình còn đầy, đã mắc vào tội tham khi thích cao lương mỹ vị :

*« Đã rằng dưa muối bả bô
Lạ bình tương thủy những đồ cao lương ».*

(TDV)

Không phải Đào Duy Từ chỉ vạch ra sự hư hỏng trong lối tu của những người này thôi, ông còn đánh họ trên căn bản của việc tu nữa. Theo Đào Duy Từ, việc tu vốn vô ích bởi vì họ tự tách mình ra khỏi cuộc đời, ra khỏi quốc gia, trong thời đại này — thời Đào Duy Từ — rất cần những người nhập thế :

*« Đã rằng chống giữ Kim Cương
Nào gương cắt muộn, nào gương soi tà
Nào phường ngay chúa thảo cha
Nào phường lợi nước lợi nhà xá toan »*

(TDV)

Kết luận cho tác phẩm Tư Dung văn, Đào Duy Từ nhắc đến một cách không rõ ràng nhưng cũng làm cho người đọc hiểu được phần nào tư tưởng của ông : Ai muốn vui thú ở ẩn, ai muốn thực hiện cảnh nhàn bằng ngư tiều canh mục cũng được, nhưng phải theo đúng tiêu chuẩn, ở ẩn tằm thân nhưng lòng hướng về cảnh thế với hoài bão giúp đời :

*« Thiên Thai người khéo lang đang
Dạ lăm cấp núi, chí toan vá trời »*
(TDV)

Kết luận :

Tư tưởng của Đào Duy Từ mở đường cho người đi sau—một Nguyễn Cư Trinh sau này theo đúng truyền thống đó nhất — mở đường bằng cách trình bày tư tưởng giúp đời, chê trách người đi ở ẩn, tu niệm, lánh thế.

Tư tưởng dẫn thân thời loạn lạc—thời có những cuộc tranh bá đồ vương, những trận tương tàn vì quyền lợi—rất hợp, nhưng nhìn chung có đặc biệt hay không có đúng hay không, đó là vấn đề khác.

Tuy nhiên, đặt vào thời đại, Đào Duy Từ quả là con người xứng đáng đại biểu cho lớp nho sĩ, phục vụ chế độ ở Nam Hà.

HOÀNG QUANG

(? — 1801)

Hoàng Quang sống vào khoảng hậu báo thế kỷ XVIII. Ông người làng Thái Dương, huyện Hương Trà, Thừa Thiên. Theo «Đại Nam Nhất Thống Chí» ông có tài về thơ quốc âm, thông minh, khí tiết. Khi Quang Trung Nguyễn Huệ cầm quyền nghe tiếng, có vời ông ra làm quan, nhưng ông chối từ.

Tác phẩm của Hoàng Quang còn lại đến nay là «Hoài Nam khúc»¹, theo «Đại Nam thực lục tiền biên», Ngọc Huyền công chúa — con của Nguyễn Phúc Chu — chép nguyên khúc hát này gởi vào Gia Định đề Nguyễn Phúc Ánh phổ biến cho quân sĩ, việc này có mục đích khích lệ những người theo Nguyễn Ánh vì nội dung bản văn xưng tụng Chúa Nguyễn, ca ngợi công đức những vị Chúa mở nghiệp, cũng như chửi bới thậm tệ nhà Tây Sơn.

Sau khi chiếm được Phú Xuân, Nguyễn Ánh có vời Hoàng Quang ra làm quan, nhưng lúc này ông đã mất², con là Hoàng Hoán được giữ chức Hàn

1. Còn gọi «Hoài Nam ca khúc»

2. Do các sự kiện trên, chúng tôi phỏng đoán ông mất năm 1801.

Lâm, về sau cháu là Hoàng Huýnh được làm Bồ Chánh Gia Định và Hoàng Thọ làm Thị Lang Bộ Binh.

PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

a. Hoài Nam khúc, khúc ca đầy dụng ý chính trị.

Vào hậu bán thế kỷ XVIII, nước ta chia làm nhiều phe, trong Nam mặc dù Tây Sơn cầm quyền, nhưng ở Gia Định, Nguyễn Ánh, nhờ sự giúp sức của Tây Phương đã xây dựng lại lực lượng khá hùng hậu. Những năm cuối cùng của triều đại Tây Sơn, vì vua còn nhỏ, quyền thần đổ kị nhau, Chúa Nguyễn càng mạnh hơn. Hai bên cầm cự một thời gian khá lâu dài.

Lòng người trong lúc phân tranh đó, ly tán rõ rệt, một số nhớ ơn lập quốc của các Chúa Nguyễn và nhìn thấy trước bước đường suy vi của nhà Tây Sơn nên quay về Nguyễn Ánh. Hoàng Quang ở trong trường hợp đó.

Hoài Nam khúc có thể nói diễn tả tiếng lòng của những người đứng về phe chống Tây Sơn, như nhan đề, nội dung trình bày sự nhớ phượng Nam — nơi có Nguyễn Ánh — của người sống nơi vùng «địch» nhưng lòng quay về phía khác.

Nỗi lòng này bộc lộ rõ ràng ở phần đầu của

tác phẩm với những lời ca tụng công trình khai nghiệp của những vị Chúa mở đường phương Nam:

*«Ăn cơm mới nói chuyện cũ
 Tưởng cơ đồ Chúa Nguyễn thêm thương
 Ngùi ngùi nhớ đức Tiên Vương³
 Công phu chỉ ngõ mở đường vào đây
 Phân cương từ chốn lũy Thầy
 Bắc Nam tương giới nào lay ngọn cờ».*

Miền đất mới này do công gây dựng của các Chúa nên an bình, thái hòa, đến đời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát trở nên cực thịnh với nhiều cải cách tạo nên một chế độ vững vàng, nhân dân khắp nơi sung sướng như dưới thời Nghiêu, Thuấn :

*«Một trường lễ nhạc sum vầy
 Tranh theo thể giới, gấm xây cung thành
 Đâu đâu hòa chông đua tranh
 Cửa quyền tía đỏ, lầu tranh ý là
 Ngộ cơm võ bụng đều ca,
 Nhìn xem Nam Việt ngữ là Đường, Ngu.
 Ấu vàng vừng đặt mấy thu
 Ở ăn nào có lo âu sự nghèo».*

Dưới mắt Hoàng Quang, xã hội thời các Chúa Nguyễn tốt lành, ông coi như thời đại vàng son, tất cả đều là những công trình hay đẹp do các Chúa gây dựng, Ông ca tụng quá khứ, một quá khứ không có vết nhơ, chỉ có công lao của nhà cầm

3. Chỉ Nguyễn Hoàng, vị Chúa được dân miền thương nên gọi là Chúa Tiên.

quyền nhờ vậy dân chúng được hưởng cảnh thanh trị.

Nhưng Hoàng Quang chỉ ca tụng theo cảm tình riêng của ông, ông «vàng son hóa» quá khứ vì lập trường của ông, trong khi thật sự dưới thời các Chúa không hẳn tất cả đều tốt đẹp. Thời Nguyễn Phúc Khoát, nhà lãnh đạo Nam Hà dường như hết lo nạn xâm lấn từ phương Bắc nên đã ăn chơi xa-xỉ, không lo chăm sóc dân tình.

Khi Tây Sơn nổi dậy chính tinh ở đây đã xuống dốc đến cực độ, Quốc Phó Trương Phúc Loan của Chúa Nguyễn chuyên quyền, hà khắc đối với dân chúng, gom góp tiền bạc chất cao như bờ lúa, trong khi đó mọi tầng lớp nhân dân đều đói khổ, cơ cực, Hoàng Quang cũng nhìn thấy tình trạng đó, nhưng ông chỉ qui trách nhiệm về Trương Phúc Loan, như hạng người ăn hại, chỉ lo tư lợi :

*«Cùng loài hãy muốn lên gò⁴ cho cao
Một đoàn phú quý xông xao».*

như một bọn tự tách mình ra khỏi số đông đảo quần chúng, quên những khổ sở của trăm họ :

*«Ăn chơi cho sướng cái thân
Béo mình những tưởng, ốm dân chi sờn».*

một bọn tham nhũng, bè phái, chen ép nhân tài, khiến con buôn, người giàu có dịp thăng quan tiến

4. Mạnh Tử : Kể tiện nhân đến chợ, lên gò để hóng lợi. Chỉ làm quan lo việc riêng.

chức, còn người thực học, nhưng nghèo khó không đủ cơ hội tiến thân :

*«Học trò là báu nước nhà
Thi tiền thì đổ, thi tài thì bay
Anh hùng khó chịu châu mày
Nhà giàu con trẻ lớt mây thè lè».*

một bọn xảo trá dùng thủ đoạn để lấp tai che mắt người trên khiến Chúa không thấy được sự thật :

*«Áo che việc dữ, bia treo sự lành
Khiến cho ngán lấp thánh minh».*

Dưới mắt Hoàng Quang mọi tệ hại dân chúng phải gánh chịu phát sinh từ Trương Phúc Loan, một người bầy tôi bất xứng, Chúa Nguyễn không có trách nhiệm gì hết, bởi :

«Ấu xung nào biết bất bình lẽ chi».

Lý luận của Hoàng Quang rất chánh trị, ông hy sinh lớp người trung gian, qui tội về họ để trừ toán hờn trong dân chúng về họ. Như vậy ông khỏi biện minh cho Chúa Nguyễn đồng thời cho thấy Nguyễn Phúc Ánh trong Gia Định vẫn thuộc dòng chính thống và nhà Tây Sơn, chỉ như một bọn phiến loạn, bọn phá hoại, không biết thời thế, đây thời xấu, đáng làm trò cười cho thiên hạ :

*«Rũ nhau chuột lư cáo bầy
Vuốt nanh khách trú, cánh vai buôn bè
Nực cười châu chấu đá xe».*

Bọn này nổi dậy, vì một trường hợp may mắn, chứ thật ra chẳng tài cán gì, so sánh với nhà

Nguyễn, quân Tây Sơn hoàn toàn vô nghĩa lý như cá tôm với rồng :

*«Cá tôm sao chẳng biết thân
Thấy rồng ở cận dạng gần lại khinh».*

Hoàng Quang, như vậy, đã thiên lệch khi nhìn về nhà Tây Sơn. Sự thiên lệch này có lẽ vì ông tha thiết với quá khứ, vì ông quan niệm hẹp hòi về vấn đề chánh thống mặt khác cũng vì thái độ chánh trị của ông.

Thật ra, đáng lý Hoàng Quang phải coi nhà Tây Sơn như đại diện của lớp người bị đè nén, áp bức từ lâu, hạng người đối khổ dưới ách của Chúa Nguyễn, mà Trương phúc Loan chỉ là một người bầy tôi thừa hành, bé nhỏ. Chính Chúa Nguyễn bất lực, mê tâm, không đủ khả năng lãnh đạo mới có trường hợp Quốc Phó họ Trương.

Ca tụng chúa Nguyễn, kết tội Trương Phúc Loan, Hoàng Quang vẫn thấy chưa đủ, đề động viên tối đa số người theo Nguyễn Ánh, ông còn đề cao những người chống nhau với Tây Sơn. Tả quân Nguyễn Phúc Du có công chống giữ mối nguy cho Chúa Nguyễn nhiều phen, nhưng tình thế lúc này như ngôi nhà đã mục, một cây cột không đỡ nổi, Du thất trận, Hoàng Quang nhìn sự kiện này theo cặp mắt thiên lệch cố hữu của ông :

*«Tả Quân tuy có tài cao,
Than rằng hùm một nài sọ cáo bầy !
Hãn sinh Võ Mục đời nay
Có Trương Tần Cối khó bầy nên công».*

Sự kiện Tống Phúc Du cầm binh đánh lại quân đội Tây Sơn, trên căn bản không có gì đáng chê nếu không nói là đáng khen là vì họ Tống đã thực hành hết vai trò của mình, ông đội ơn mưa móc của Chúa, khi có người chống lại Chúa, ông phải đem sức mình đương cự, nhưng Hoàng Quang đã không công bình ở chỗ quá đề cao Tả quân Du và khinh thị quân Tây Sơn bằng cách so sánh hai đảng với hùm cáo. Đó là chúng ta chưa xét đến khía cạnh chánh nghĩa và thức thời, bởi vì Tây Sơn có thể được coi như phong trào nổi dậy của dân chúng chống lại sự thối nát, bất công của triều đình Chúa Nguyễn, Tống Phúc Du chỉ làm tròn bổn phận của mình và bỏ quên những khía cạnh khác.

Sau những điều trình bày có tính cách chánh trị, Hoàng Quang quay về với vong linh vì Chúa khai nghiệp, ông cầu xin Tiên Vương phù hộ cho những người nổi nghiệp được an lành để thu phục lại đất đai. Khi «nói với» người đã khuất, Hoàng Quang cũng không quên trình bày những chuyện đã qua cũng như lý do tạo nên tình cảnh hư nát hiện tại theo con mắt của ông :

1. Vì họ Trịnh gây hấn, việc can qua mới xảy ra.
2. Miền Nam đắp lũy, xây thành ngăn giặc vì lòng yêu nước thương dân.
3. Chúa Nguyễn còn nhỏ nên quyền thần Trương phúc Loan làm điều tàn tệ.

4. Quân nổi dậy Tây Sơn tạo nên loạn lạc; binh đao.

5. Quân Trịnh thừa cơ gây hấn vì muốn đóng vai ngư ông thủ lợi.

«Kính đức Tiên Vương :

Non Lam trờ ngọc, nước Việt tung vàng

*Thân cùng Trịnh trong điều mạch nước, tôn họ Lê
trên chánh ngôi Vương.*

*Thệ đều dạ ái ưu, Hồ Việt tởng một nhà lạc tiệp; tư
vì ai hấn khích, Lưu Hạng nên trăm trận chiến trường.
Hai chốn Bắc Nam mới cứ, sáu năm Thanh, Nghệ lại
sang.*

*Thương sinh dân gối tuyết năm sương, ngoài mới
triệu về chư tởng;*

*Thủ Bõ Chính ngăn thành đắp lũy, trong bèn an trị
bốn phương.*

*Tám đời thánh đời truyền đức giáo; hai trăm năm sửa
trị triều cương,*

*Nội từ ấu tự lên ngôi, giở đờng Thang rồi đã dành vua
Giáp; lại thêm quyền thần phụ chính, họ Nguyễn suy
cấm giận họ Trương.*

*Ngoài đã một sâu lê thứ, trong thêm cá thớt họ hàng.
Ông bèn dậy Tây Sơn, thế đã khiến ba phân chân vạc;
hùm lại gặm ai Bắc, lò bỏng tèn sáu miếu khói hương.
Thế cheo leo Nguyễn tự nữa tở, linh biết chẳng ôi
liệt thánh !*

*Rày xui khiến Hạ đồ một mối, kéo còn hồ với Thiệu
Khang; ngộ một thừa lại vầy cơ hội, đặng muôn năm
cho sáng miếu đờng.
Nay cáo».*

Phần cuối «Hoài Nam khúc», tác giả dùng để
phản tích về nhà Tây Sơn như :

Không chánh nghĩa : Mượn tiếng của Hoàng Tôn

• Dương nhưng thật sự không phải Hoàng Tôn chủ trương binh đao và Hoàng Tôn cũng chỉ hư vị vì quyền hành đều ở trong tay ba anh em Tây Sơn, với việc tạo chiêu bài này, trong những năm đầu dân chúng tuy có theo quân Tây Sơn khá đông, nhưng về sau bộ mặt giả dối lộ ra, họ chỉ là một bọn tà gian lằng loàn, không chính nghĩa:

*«Ngọn cờ chiêu chúng hương thôn
Báo danh làm chủ Hoàng Tôn bia bày
Cho nên ứng thuận lòng người
Ai đâu dám cãi mệnh trời vẫy vẫy
Đã vâng hồng nhật trên tay,
Hãy còn ở thói nước mây lằng loàn
Bây giờ đã hân mặt chẳng
Phấn tô trung nghĩa mực nhăng tà gian».*

Đắc tội với nhân dân : Vì quân Tây Sơn nổi dậy nên có giặc giả khiến nhân dân khổ sở :

*«Làm cho thiên hạ lầm than
Tội danh biết đê mấy ngàn muôn thu?».*

Hoàng Quang đưa ra những lý do để kêu gọi quân đội Tây Sơn biết lẽ phải, quay về với Chúa Nguyễn. Sự quay về này không phải như một sự đầu hàng mà coi như trở về với những nguyên lý bất di bất dịch từ xưa đến nay :

1. Mệnh trời đặt ai làm vua thì người đó được :

*«Làm vua ví chẳng mệnh trời
Nếu tranh mà đặng nhiều người cũng mờ».*

2. Chống lại chúa là phản bội, sẽ gặp phản bội :

*«Có thân thì doái sau này
Chẳng ngay cùng Chúa, ai ngay cùng mình».*

Ông cũng xin trời ban cho được mười điều ước nguyện như quân các đạo liên lạc được nhau, binh sĩ tài giỏi, thuận lòng trời, không mất lòng dân, bọn nghịch đảng bị tàn hại, các phủ Điện Bàn và Thăng Bình được an toàn, bọn tham ô bị trừng trị, nhân nghĩa được tươi rãi khắp nơi, quan ải thông thương. Chúa Nguyễn lấy lại để đồ, thu phục giang san.

Mười nguyện của Hoàng Quang nhìn trên bình diện chánh trị, như con đường sáng vạch soi đường Chúa Nguyễn hầu thành công trong việc giành lại quyền lực, nhưng đứng trên phương diện khác, mười nguyện trên biểu lộ ước vọng hòa bình của người sống thời trong loạn lạc qua phân, một «thời rau ăn như bấu», «đói năm thất thủ dọc đường».

Tóm lại, tư tưởng của «Hoài Nam khúc» nhằm phục vụ Chúa Nguyễn nên thiên lệch nhiều điều. Những lý luận, sự kiện trình bày tuy có phần thật nhưng đều xoay về mục tiêu: làm sao nổi bật chánh nghĩa Chúa Nguyễn, vẽ ra sự tầm thường, bạo tàn, vô chánh nghĩa của nhà Tây Sơn. Do đó ta không lạ về việc Ngọc Huyền công chúa sao chép gởi vào Gia Định và « binh sĩ nghe nhiều người ứa lệ » cũng như ta hiểu tại sao Gia Long vừa lấy Phú Xuân đã cho vời tác giả ra làm quan và khi biết ông qua đời đã trọng dụng ngay con cháu ông.

Giải thích thái độ «hoài Nam» của Hoàng

Quang có người⁵ cho vì quyền lợi giai cấp bị mất do những cải cách của nhà Tây Sơn, chúng tôi nghĩ nguyên do căn bản vì lòng trung quân hẹp hòi của nhà Nho và vì cái nhìn thiếu sáng suốt của những người còn sống trong ảo tưởng quá khứ chưa thấy được sự thật xảy ra chung quanh mình.

b. Hoài nam khúc, khúc ca nhiều hình ảnh hiện thực.

Ngoài phần tư tưởng có tính cách chánh trị, lập trường phe nhóm, «Hoài Nam khúc» đáng đề ý ở phần mô tả với nhiều hình ảnh hiện thực.

1. Sự thối nát tham nhũng của chánh quyền Nam Hà mà Trương Phúc Loan là hiện thân :

- Kết bè đảng với bọn xu nịnh, bắt tài.
- Gom góp tài sản của dân chúng
- Gần với bọn giàu có
- Thi cử gian lận
- Xa hoa trong khi dân đói khổ
- Che lấp thánh minh
- Dùng quân đội khộng đúng khả năng, thiếu công bình.

2. Nội khổ của dân trong thời loạn :

- Dân chúng cơ hàn không bao giờ thấy mùa Xuân.

⁵. Nhóm Văn Tân trong LSVHVN, quyển III.

- Chết chóc vì bị giết hại
- Người giàu bị cướp bóc, kẻ nghèo không đủ cơm ăn.
- Chấn chấn hoang sơ
- Thực phẩm cao giá

Chúng tôi xin trích một đoạn bài văn mô tả nổi khổ đó trong «Hoài Nam khúc»⁶

Mơ thâu đêm mấy đoàn kẻ cướp; thương hời thương!
 giàu sức tích chẳng đặng ăn,
 Gạo năm tiền một chén hằm hiu; thăm bầy thăm! bạc
 tiền đồng mới bán.
 Lấy chi dưỡng sức cầm hơi; luống những ngóng đầu
 chau trán.
 Nhà ở cùng cây cỏ, chốn thị thành bỗng hóa rừng
 xanh.
 Người ăn như chó mèo ăn; vật tẩm mắt xem bằng vàng
 giản.
 Nếu nói ra thì nước mắt giờ sa; nếu kẻ đến thì lòng
 không giản.
 Nhà nuôi bừa, kẻ hồn không kẻ xác, khổ nào thay! cá
 lượng vậy, thuốc lượng điếu, củi bán cân.
 Chợ mua tiền, thầy tồn chẳng thấy ăn; tha thiết bầy!
 bánh bán lá, khoai bán râu, cơm đóng oản.
 Nghĩ nào uống khát ăn thềm; khôn bầy năm cầu ở quán.
 Kẻ già yếu, thức lặn ngòi rãnh, xương trắng quận Hà
 Đông.
 Người thất thơ đi bỏ quê hương, cỏ xanh miền Nam
 Giản.

6. Đoạn văn này cho thấy «văn» là bài văn có vần điệu, có thể như bài văn tế (thề Đường phú); Đây là bài có thể so sánh với «Thập giới cô hồn quốc ngữ văn» của Lê Thánh Tông và «Chiêu hồn ca» của Nguyễn Du.

Nỗi áy uơ đã rời dạ, rời lòng; niềm cốt nhục cũng hết
ngoan, hết ngoan.

Bên giếng bắc đỏi quên liêm sĩ, em vịn cánh tay anh
mà ăn cướp cũng đành.

Chốn làng đông đỏi hết nghĩa nhân, mẹ cắt miếng thịt
con mà đặng ăn nào quân.

Cỏ rau trăm họ sắc xanh là vượn hót muôn dân hình
quái đản.

Giữa chợ đỏi nằm thất thêo; người rằng:

Ông này trước mới thấy dù, võng, xiêm, đai:

Bên đường rách chịu xơ vơi kẻ rằng: bà ngày xưa
mới thấy xuyên, loa, hột, hoãn.

Dân đời loạn lạc, từng nghe chép đề thường biên.

Sinh thừa hiềm nghèo, so lại hơn trong truyện văn.

Cơm cháo đắng, lấy cỏ rau làm ngọt, bòn non, non đã
trọc trời.

Mắm muối không, lấy nước mặn làm ngon, múc biền,
biền đà hóa cạn.

Thửa bình thường đỏi chịu đã cam; ngày Tết nhất no
thêm quá ngán.

Cửa rước chúa xuân buồn được được; nào cây nêu,
cây mía, những tiếng pháo tiếng đu.

Bàn thờ ông vải chạnh khuôn khuôn; nào miếng bánh,
miếng nem, những cơm lương cơm phạn

Chúa xa xôi có thấu chăng là, dân loạn lạc no nao đặng
chán.

Nặng đã trua, mà mù còn tối; ấy là người phải đao
thương mà khô cốt sấu bì.

Trời chẳng động, mà sấm cứ kêu; ấy là kẻ chịu cơ
hàn mà hờn ai oán.

Kẻ sao cùng muốn việc thăm thương, trông cho đặng
mặt trời bão nõn.

Kết luận :

Hoàng Quang đáng chú ý về hai vấn đề : lập trường chánh trị và mô tả hiện thực xã hội. Lập trường của ông thiên lệch nhưng cho ta nhận chân được phần nào nhân tâm thời đó, một nhân tâm chưa thức tỉnh, còn ôm những quan niệm lỗi thời. Mô tả hiện thực có giá trị ở chỗ trình bày được tâm trạng của người dân sống trong thời loạn lạc.

NGUYỄN CƯ TRINH

(1716 - 1767)

Nguyễn Cư Trinh dòng dõi họ Trịnh ở huyện Thiên Lộc, Hà Tĩnh. Tổ tiên xưa là Trịnh Cam, Binh Bộ Thượng Thư dưới triều Lê. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1527) Trịnh Cam trốn vào Thuận Hóa chiêu tập dân chúng chống nhà Mạc, việc chưa thành thì mất. Con cháu đến xã An Hòa lập nghiệp. Đến đời Nguyễn Đăng Đệ, đời thứ bảy, nổi tiếng học giỏi, thông minh, thi đỗ Sinh Đồ được bổ làm Huấn Đạo rồi thăng Tri huyện huyện Minh Linh. Chúa Nguyễn Phúc Chu, lúc bấy giờ thương tài cho ông đổi ra họ Nguyễn. Con út của Đăng Đệ là Nguyễn Cư Trinh tên tục là Nghi hiệu là Đạm Am, nhờ sinh trưởng trong gia đình văn học nên cũng thành đạt : đỗ Hương Cống năm Canh Thân (1740) và được bổ làm Tri Phủ phủ Triệu Phong (Quảng Trị). Khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương (1744), Nguyễn Cư Trinh coi việc soạn thảo công văn. Năm 1750, ông được cử giữ chức Tuần Phủ Quảng Ngãi, nơi đây thường có giồng dân Đá Vách (dân thiểu số ở Quảng Ngãi) khuấy phá, ông phải đem quân đánh dẹp. Đề khích lệ quân sĩ trong công cuộc bình định này ông có đặt ra tuồng Sãi Vãi. Năm 1753, ông được phái đi đánh Thủy Chân Lạp

và góp công lớn vào cuộc mở mang đất đai ở miền Tây.

Năm 1765 Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi, mới 12 tuổi, Nguyễn Cư Trinh được gọi về làm quan trong triều, đến năm 1767 thì mất, được thờ ở quốc miếu.

Ngoài Sài Vãi (nôm) ông còn Đạm Am thi tập (Hán, đã mất) 10 bài họa Hà Tiên Thập Cảnh của Mạc Thiên Tích (Hán, hiện còn chép ở sách «Phủ biên tạp lục» của Lê quý Đôn), một số thơ Hán rải rác (trong «Nam hành đắc ký tập» 南行得記集 của Phạm Nguyễn Du).

I. Ý hướng sáng tác quyền Sài Vãi

1. Sài Vãi được tác giả viết cho quân sĩ khi đi binh giặc Đá Vách, một nhóm người thiểu số, rất dữ, thường tàn hại người Việt Đàng Trong thuở đó:

«Đến đâu là tảo tận, bắt đặng ắt giết tươi. Đã vào làng cướp của hại người, lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa».

Ông đặt ra đề diễn ra trong quân thứ, trước tạo dịp quân sĩ mua vui, sau đề giải thích cho họ hiểu tận tường lý do phải binh định.

* Ở mục đích mua vui, tác giả không viết bằng giọng văn trầm lặng độc điệu, cũng như không viết độc thoại tràng giang đại hải trái lại bình thoảng thêm vào những đoạn trào phúng, khôi hài có tinh cách bông lơn, bỡn cợt, những lời đối thoại đi ra ngoài câu chuyện để tạo một không khí tươi vui,

chẳng hạn những câu giễu cợt của ông Sãi :

— « Sãi yêu vì đạo, Sãi dẫu vì dươn. Thấy mẹ Vải nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kéo thiệt.

— Sẵn đỡ, sẵn dặt, sẵn Sãi, sẵn thầy. Thoát liêu sau cho gần đó gần đây, vào cùng Vải đặng tu hoài tu hủy.

— Vải nầy cũng lạ, chớ hỏi mà sầu. Uổng năm dầy đờn khảy tai trâu, hoài muôn học nước xao đầu vịt.

— Sãi không có biết, Sãi chẳng có hay. Ghé cho khỏi cánh tay, kéo mà quang xuống về.

— Kê tai lại mà nghe, ghé vú ra kéo đặng.

— Như yêu sự lằng nhằng, chi bằng yêu mẹ Vải.

— Hãy tu dây nương tựa, chớ qua đó làm chi. Đùng đi quàng gập Vải nó bắt đi, rồi lại bỏ Sãi bỏ cô bồ cú».

Hay các câu hỏi không cần thiết của mẹ Vải, chỉ có tính cách đong đưa, gợi ý để ông Sãi dễ bề thổ lộ ý mình :

« — Chẳng hay ông Sãi quê quán ở phương nao ?

— Lời nói sao ngụy, chẳng phải tánh chơn tu. Tu làm sao lo thiệt lo hơn, tu làm sao mà tham tài tham sắc ?

— Ông có biết chuyện đời, nói nghe chơi cũng khá ? »

Nhân vật mẹ Vải vì vậy xuất hiện như một cái cớ để không khí thêm phần trào lộng, khôi tẻ nhạt, mặt khác người nghe (đọc) không phải nín hơi theo dõi một lời độc thoại quá dài, dễ gây nhàm chán

nhất là trường hợp quân sĩ nơi đồn trại mà khung cảnh và kiến thức không cho phép.

Dụng ý này của Nguyễn Cư Trinh rất hợp tình, hợp cảnh, nhưng không phải hoàn toàn do ông độc sáng nếu ta để ý rằng trước ông có người đã viết *tướng rồi*, nhưng tiếc rằng nay tác phẩm này đã thất lạc¹.

2. Từ năm 1673, năm Nam Bắc hưu chiến—đến năm 1750 — năm Nguyễn Cư Trinh viết quyển *Sãi Vãi*² — nhân dân Nam Hà hưởng gần 80 năm thái

1. *Tướng San Hậu* của Đào Duy Từ (nay đã mất). Bản in hành hiện tại đã có nhiều sự sửa chữa của Đào Tấn. Về *tướng San Hậu* thuyết cũ cho là của Đào Duy Từ, và hiện nay nhiều người viết văn học sử cũng chấp nhận như vậy. (Thanh Lăng — *Bảng lược đồ... quyển I*, trang 313). Có người còn cho của Lê Văn Duyệt, có người lại cho của một tác giả dưới trướng của Tả Quân coi về đoàn nhạc kịch ở Gia Định thành.

2. Trong bức thư đề ngày 1-6-1951, Ông Hải Đường Chìm Hải Yến có viết « *Sãi Vãi* đã khai sinh đúng hai trăm năm dưới ngòi bút của Đạm Am, Nguyễn Cư Trinh » (trang VII). « Cho xuất bản bốn *Sãi Vãi*, anh bạn làm được ba chuyện : 1) Kỷ niệm đệ nhị bách chu niên một tác phẩm lịch sử »... (trang X). Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật : « Nguyễn Cư Trinh với quyển *Sãi Vãi* ». In lần thứ I, Tân Việt Saigon — Bức thư thay lời tựa.

Có lẽ Ông Hải Đường vì muốn đề con số tròn nên không chú ý đến sự chính xác thật ra năm viết *Sãi Vãi* là 1750.

binh nên việc quân sự có phần chênh lệch. Suốt thời gian này ở Đàng Trong tuy Chúa Nguyễn đã thi hành những cải cách đáng kể (thi cử, ăn mặc...) nhưng tuyệt nhiên không có những cải cách về quân sự, gần như mọi người đều quên cảnh chiến tranh trước đây.

Đâu đâu cũng phô bày cảnh tận hưởng sang giàu. Trong phủ Chúa Nguyễn Phúc Khoát và dinh thự của thuộc hạ cảnh yến tiệc, xa xỉ và đồ quý giá đã trở nên thường tình³. Phương Bắc đã có các lũy Trường Dục và Nhật Lệ cản ngăn, miền Nam dễ dàng mở rộng. Mọi người chỉ thấy cảnh nhàn nhã, yên ổn.

Nhưng khi Nguyễn Cư Trinh được cử làm Tuần Phủ Quảng Ngãi thực tế mới bày ra: giặc Đá Vách hung dữ đánh phá và chặn đường Nam tiến. Mọi người đang quen với thái bình giờ đây nhận chân nguy nan trước mắt nên chồn chân nản chí, Nguyễn Cư Trinh thấy cần phải động viên tinh thần các giới đề cứu nước, ông viết quyền Sãi Vải.

Động viên bằng cách chỉ về phương Nam và coi đây như con đường độc nhất để mưu tìm cuộc sống của nhân dân Nam Hà, bởi vì các đường khác đã bị chặn hết rồi, phía Tây dãy Trường Sơn điệp điệp trùng trùng, phía Bắc quân Trịnh án

3. Theo Lê Quý Đôn - « Phủ biên tạp lục ».

ngữ, phía Đông biển cả mệnh mông..

«Tây Phương không đường tới, Bắc lộ khó nẻo qua

*Đường Nam phương thấy đó chẳng xa thì những
sợ nhiều quân Đá Vách».*

Tiến về phía Nam tìm sanh lộ để giải quyết vấn đề đất đai cần cỗi chật hẹp và núi non hiểm tại. Việc đánh quân Đá Vách, do đó không phải chỉ thuần là một công cuộc bình định mà còn là việc mưu tìm cuộc sống.

* Động viên bằng cách vạch ra sự ác độc dã man của người Đá Vách đối với dân Việt :

«Trường thôi lạc phách, nhớ đến kinh hồn

*Nọ giết người như dế như trùng; nọ hại người như
rít như rắn».*

Sự ác độc này có lý do, người Đá Vách những năm nên mất mùa, đói kém, lụt lội bắt buộc phải hành động như vậy để tìm đường sống⁴. Người Nam Hà trong khi trừ người Đá Vách chỉ cũng giải quyết cuộc sinh tồn cho chính họ.

Ta thấy ngay đường lối khôn khéo của Nguyễn Cư Trinh trong vấn đề này, Ông *«cho lập Quảng*

4. Xem Paul Nur — Sơ lược về chánh sách Thượng vụ trong lịch sử Việt Nam — Phủ Đặc Ủy Thượng Vụ ấn hành, trang 41.

Ngài đồn dinh với sáu đạo lo nghiêm việc canh phòng. Ông cho cất trại, mở đồn điền, làm kể như ở lâu, «người Đả Vách» thấy thế hoảng sợ ra đầu thú. Bấy giờ Ông mới võ về»⁵.

Thực hiện cách thế này Nguyễn Cư Trinh đã thấy được nguyên do của việc nổi loạn, của sự dãn man, Ông trị không bằng cách giết chóc trả thù, ông khôn khéo hơn : võ về và giải quyết nguyên, do sự bất mãn của họ. Sử chép ông dâng lên vua những phương cách làm cho dân chúng bớt khổ.

* Động viên bằng cách đề cho mục Vãi, một người đàn bà tu hành nhưng cũng ý thức được vấn-đề sinh tồn của quốc gia trong lời tuyên bố hăng say rằng phải giải quyết vấn-đề, rằng trách nhiệm của người cai trị ở chỗ phải lo ngay từ khi có thể lo được, bởi vì đề lâu sẽ có những điều tệ hại không thể giải quyết được :

«Kính trung hữu thuyết «Nhưng dịch thị ứng»

Ai chịu quyền trọng trấn nhất phương, nếu không đánh đề sau sanh tộ».

Động viên bằng cách nói lên sự trường tồn của dân tộc (trọng trung bằng sự trường tồn của

5. Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật — sách đã dẫn, trang 31.

6 Xem Lê Ngọc Trụ, sách đã dẫn, trang 39-41.

Chúa) không phải bằng lời tụng niệm mà bằng cách thế khác:

«*Muôn năm chúc tuổi Nguyễn Vương*

«*Nam mô*» hai chữ phi thường mặc ai⁷⁹».

7. Ý tưởng « Về phương Nam » và phương sách trường tồn nhà Nguyễn được Nguyễn Cư Trinh vạch rõ trong một tờ sớ dâng lên Chúa Nguyễn Phúc Khoát để trình bày chiến lược và chiến thuật khi cần phải giải quyết một vấn đề thực tế : trường hợp Nặc Nguyễn.

« Từ xưa, sở dĩ dùng đến binh chẳng qua là muốn giết đũa kỳ khôi, mở mang bờ cõi mà thôi. Nay Nặc Nguyễn đã hối lỗi nộp đất xin hàng, nếu tìm mãi sự giả dối của nó, thì nó sẽ chạy trốn. Thế mà từ Gia Định đến thành La Bích đường xá xa xôi, không tiện đuổi đến cùng. Muốn mở mang đất đai nên trước hết phải lấy hai phủ này để củng cố mặt sau cho hai doanh (Phiên Trấn và Trấn Biên). Nếu bỏ gần cầu xa, e rằng hình thế cách trở, quân dân không tiếp xúc, lấy được được dễ mà giữ thực khó. Năm xưa mở mang đất Gia Định trước hết mở mang đất Hưng Phúc (Biên Hòa) rồi đến Lộc Dã (Đồng Nai) khiến cho quân dân đông đủ rồi sau mới mở đến Sài Côn. Đó là kế tầm ăn dâu vậy.

Nay đất cũ từ Hưng Phúc đến Sài Côn chỉ hai ngày đường dân cư còn chưa yên ổn, quân giữ vẫn còn chưa đủ, huống chi từ Sài Côn đến Tầm Bôn, xa sáu ngày, đường địa rộng rãi, dân số đến vạn người, quân đóng giữ thật sự chưa đủ. Thần xem người Côn Man giỏi thuật bộ chiến, người Chân Lạp cũng đã e sợ. Nên cho họ ở đất ấy để họ chống giữ, lấy người Man đánh người Man cũng là đặc sách. Vậy xin cho Chân Lạp chuộc tội, lấy đất hai phủ ấy ủy cho phiên thần xem xét hình thế, đặt thành trại đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân lính và nhân dân, vạch rõ biên giới cho lệ vào châu Định Viễn để thu lấy toàn khu».

(Đại Nam Thực Lục Tiền Biên)

Và sự trường tồn đó ở trong cảnh thái bình
thạnh trị, dân chúng an vui:

*«Chúa sánh sánh Đường Ngu, tôi ví tôi Tắc. Khiết
Giang san cũ thâu về đất Việt, diên tịch xưa đem lại trời
Nam.*

*Chốn chốn đều tư tái tư tam, nhà nhà cũng tỉ xương
tỉ xá.*

*Già phò gậy đến xem thịnh trị, trẻ ngậm cơm mừng
gặp thái bình.*

*Nước sông vàng lèo lèo dòng xanh; dân con đỏ hân
hân nhà rạng.*

Chợ chưa ra giá bán, đường chẳng lượm của rơi...»

II. Tư tưởng trong Sãi Vãi.

Tư tưởng trong «Sãi Vãi» không mới lạ, có thể nói đây là tư tưởng Tống Nho, trước ông đã có người nói một cách tương tự rồi: Hàn Dũ, Trương Hán Siêu. Giá trị, chỉ ở chỗ ông đã nêu lên, đã đặt thành vấn-dề, trong giai đoạn lịch sử cần sự đặt thành vấn-dề.

a. Bài xích những người tu hành giả dối.

Thời này, chuyện binh đao tuy chưa xảy ra nhưng lúc nào cũng như treo trên đầu người và sẵn

sàng hiện đến khoảng năm 1751-1752, Chúa Trịnh Doanh ở đất Bắc đã giả vờ mượn đường Trần Ninh của Nam Hà để đánh dẹp Lê Duy Mật, nhưng thật ra cốt ý do thám binh tình của Chúa Nguyễn. Vả lại lúc này quân Trịnh rất tinh nhuệ và được điều khiển bởi một Chúa giỏi việc quân. Chính Trịnh Doanh đã dẹp tan quân khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu ở Nghệ An, quân khởi nghĩa của Nguyễn Doanh Phương ở Thái Nguyên, mặc dầu Phương hùng cứ tại đây gần mười năm trời. Nguyễn Cư Trinh biết rằng nếu không đề cao cảnh giác, phi phạm nhân lực, cuối cùng Nam Hà sẽ bị khở về tay Chúa Trịnh, do đó ông cực lực bài xích những hình thức không ích lợi cho giai đoạn. Câu cuối tác phẩm « Sãi Vãi » :

*«Muôn năm chúc tuổi Nguyễn Vương
«Nam mô» hai chữ phi thường mặc ai».*

có người coi như một câu có tính cách bình thức của tuồng, bình thức ở chỗ khi giáo đầu phải ca tụng Chúa và kết thúc cũng bằng một câu ca tụng. Chúng tôi thấy Nguyễn Cư Trinh đã đi quá hơn sự ca tụng đó, ông muốn nói ý mình : chúc tụng Nguyễn Vương và bài xích những người làm công việc vô ích. Đối với ông, người chỉ lo tụng niệm đã bỏ việc thực tế trước mắt để lo chuyện hảo huyền, «phi thường» nhưng không ích lợi. Ông nhấn mạnh : cần phải làm những việc khác. Ta còn thấy rõ hơn khi ông xét đoán

về bốn phạm đối với quốc gia của hạng người tu hành. Hạng này núp áo nhà chùa để trốn tránh nhiệm vụ thông thường của người dân đương thời như xâu bời, thuế khóa. Đành rằng Chúa dành cho nhà tu đặc quyền này, nhưng cũng vì vậy vô tình tạo nên một lớp người trốn xâu lậu thuế, vô tích sự :

*«Sãi sanh trong nước, Sãi cũng khỏi xâu bời».
Sãi sanh ở trong đời, Sãi cũng không thuế khóa».*

Câu nói của ông Sãi như một lời lẽ cáo của Nguyễn Cư Trinh, nhưng qua cách nói của ông Sãi người đọc nhận chân được về gì tự đắc, tự tôn đến lỗ bịch, chán ngấy, đủ thấy thời đó hạng người lợi dụng sự tu hành để thỏa mãn ý riêng của mình không phải không có. Và hạng người này cũng cho hành động của mình như một cách

8. «Mỗi năm vào khoảng tháng 3, tháng 4, quân nhân đi ra các làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre hình như cái thang nhưng hẹp hơn để giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi mỗi người bắt chuyên học một nghề, kẻ phân phái đi theo các chiến thuyền để luyện tập; có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự ở hầu Vương phủ làm xâu; tuổi chưa đến 60 chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ, hàng năm thân thích đem áo quần vật thực đến thăm mà thôi... Cha mẹ sợ con phải đi lính, vừa lớn lên liền cho con vào chùa làm Sãi hầu mong trốn tránh việc quan; do đó bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn».

(Thích Đại Sán — Hải ngoại ký sự)

thể tránh né những khó khăn cực nhọc sống suốt, khôn ngoan. Dĩ nhiên người như vậy cách tu của họ phải vị lợi, vị kỷ chưa phải thuộc hạng tu chân chính, thất tình lục dục của họ còn tràn đầy, tu chỉ như một cách thể để sinh sống như những nghề khác. Có thể bảo bọn thầy tu này dựa cảnh chùa như tấm bình phong để thỏa lòng dục.

Bởi vậy, khi gặp gái, mặc dù gái đã xuất gia tu hành, bọn họ cũng giở trò tán tỉnh, dụ dỗ, ca tụng, tâng bốc về nhan sắc, khuyến dụ bỏ dở đường tu niệm để cùng họ hưởng những lạc thú làm ô uế chốn thiền môn.

«Sãi yêu vì đạo, Sãi dẫu vì dục. Thấy mỹ Vãi nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kéo thiệt.

Khoan khoan ! Chưa biết Vãi ở chùa nào ? Thanh tân mày liễu má đào, đẹp đẽ mắt sao da tuyết.

Lòng người dẫu thiệt, thời đạo cũng gần. Qua Tây Phương còn cách trở non thần, sau phương trượng đã sẵn sàng bàn Phật.

Ngoài che sáo nhặt, trong rử mần thừa. Lạnh thời có mền bát tơ, nực thời có quạt lục phủ.

Chiếu dục trơn như mỡ, thuốc lá ướp hoa ngâu.

Rượu hồng cúc ngàn ngàn, trà mỹ xuân phức phức.

Sẵn đồ, sẵn dặt, sẵn Vãi, sẵn thầy. Thoát liêu sau cho gần đó gần đây, vào cùng Sãi dặng tu hoài tu hủy»

Lời dụ dỗ của ông Sãi tu kiêu Lỗ Tri Thâm như trên tuyệt diệu và sành sỏi, cho thấy rằng họ

đã quen những trường hợp như vậy. Trước hết vượt ve lòng tự ái của người đối diện rồi vạch cho thấy sự khó khăn trong việc tu hành, cuối cùng trình bày sự sung sướng sẵn sàng trong biện pháp để dễ dàng lung lạc.

Ngoài ra cách sống của bọn tu hành, qua lời ông Sài tự gán cho mình — nhưng thật ra để ám chỉ bọn tu hành giả dối thời đó — cho ta thấy sự xuống dốc thật sự của một vài phần tử thuộc giới tăng lữ ở Nam Hà : tham lam về đủ mọi mặt, tham ăn, ăn những thứ cấm đoán, tham dâm, thực hành rồi phủ tay tránh tiếng, tham tiền, tham cờ bạc. Tóm lại, những giới răn của nhà chùa bọn này đều phạm phải và phạm thật nặng. Hành vi của họ chúng ta không thể tưởng tượng nổi. Chẳng hạn :

« Sài lại sắm một cái phương trượng, để sau liêu vắng vẻ một mình. Trên mặt thì rộng thịnh, dưới chơn cho kín mít.

Đương khi thời cơm thịt, có bồn đạo vừa lên. Nghe tiếng đồng tăng hăng tiếng lên, mấy đĩa thịt sãi thâu vào đó.

Sãi lại sắm một cái vườn nho nhỏ, ở cho cách xóm xa xa. Để phòng khi bồn đạo chưa ghé ra, để khiến Sài khoan tay mà ngồi vậy.

Sãi lại sắm tiền nghề bỏ dầy, sắp tốt để đánh môi. Ngộ phải khi cờ bạc thua hoài, để khiến Sài khoan tay ngó lảng ».

↳ Có thể nói những hành động này có linh toán có dự trữ và tổ chức khác với những lỗi lầm do

sự yếu mềm của lý trí. Sự dự trù được chứng tỏ khi ông Sãi tạo dựng những phương tiện để che dấu tội lỗi của mình: có bàn kin phía dưới để nấu cơm thịt, có nhà trong vườn ở xa xa để cho đàn bà chữa ngứa, có sập để đánh cho mỗi khối tài khí thua bạc.

Như vậy, những tội lỗi này thực hiện có dự mưu, có sự biểu đồng tình của lý trí, được hành động bởi những người biết rằng tội nhưng vẫn bước chân vào.

Đó là về mặt đạo hạnh, tội lỗi còn có thể che mắt thế gian, còn có thể dùng lớp áo để làm thành thầy tu, những phần tử tu giả đối thời Nguyễn Cư Trinh⁹ quá hoắc hơn, họ phạm lỗi ngay trong hình

9. Người tu giả dối ở Nam Hà bị đã kích là chuyện gần như liên tục:

*Tuồng San Hậu có những câu sau :

Sãi xưng :

*Trốn lính đi tu, lánh thuế vua,
Ngày đêm chuyên giữ trống chuông chùa.
Kính kệ mấy câu giai (đều) bất biết,
Cháy xôi ních hết, bụng chang bang.*

(lại nói) Như tôi đi tu với Ông Ngu ni, nói cho phải :

*Tuy chẳng phải như ông thầy cả
Song cũng đã dựa cốt Phật Bà
Bốn mùa mặc những áo già
Tám tiết ăn rỗng rau muống
Đi tu có giới cấm*

hài. Họ đề ý đến bóng sắc mình, lo trau chuốt thân thể, tìm cách làm sang làm đẹp. Y phục đắt tiền, vật trang sức: quý giá đối với họ cần thiết hơn kinh kệ mở chuông. Những thứ này nếu thiếu sẽ sắm sau, nhưng áo quần, quạt, khăn, kẻ hầu người hạ, cần phải sắm trước:

«Nhều Thượng Hải, Sãi sắm một cái quần cho tốt, bớ cát căn, Sãi sắm một cái áo cho xuê. Nón kiềng hàng, Sãi sắm một cái cho xinh ghê, quạt ban trúc, Sãi sắm một cây cho báu riết.

Giày hồng hài, Sãi sắm một đôi để đạp gót; khăn bích cân, Sãi sắm một cái để bịt đầu.

Sãi lại sắm một đũa tiều đồng con con để cặp ống diều chò màu Sãi lại sắm một thước hồ la đo đỏ, để buộc dây sô cho ngỏ.

Chợ nào nhiều hạn hàng các ã, xóm nào đông bần đạo các di, Sãi tu một lại tu đi, Sãi một tu lên tu xuống».

*Nhất giới sát sinh
 Nhị giới âm tửu
 Tam giới hoặc nôn
 Tứ giới thông đạo
 Ngũ giới tà dâm.*

Cấm thì cấm vậy mà thôi, thương hại cho tôi :

*Giờ bình tương nghĩ tới thịt heo
 Cặp rau muống nhớ mùi nếm rước /
 Gái mười bảy lịch nên quá lịch
 Cúng bữa rằm làm Sãi ngàn ngờ*

***Tư Dung văn cũng tương tự (xem Đào Duy Từ)**

Hành động của Sãi không khác gì mấy công tử con những vị điền chủ vài chục năm trước đây, có khác chăng công tử sau này nhờn như do tiền của cha mẹ, còn thầy Sãi thời Nguyễn Cư Trinh là lượt nhờ của thập phương...

b. Chống lại sự tu hành, lánh đời, vô ích với thực tế.

Không phải Nguyễn Cư Trinh chỉ bài xích người đi tu dựa thế vào chùa trốn xâu lậu thuế, nhưng lòng còn đầy thất tình lục dục, ông còn đi xa hơn: đả kích ngay chính sự tu hành đúng nghĩa.

Sự tu hành đối với thời đường sinh lộ của quốc gia đang bị chặn, vào lúc phía Bắc lúc nào cũng dòm ngó, cũng trông chờ dịp tiến quân vào đánh phá¹⁰ không thể chấp nhận được.

Tu để thành Tiên theo Nguyễn Cư Trinh chỉ lo công việc của một người muốn thuở thành một người núi, người rừng, người không thực tế, tu để thành Phật, theo ông cũng là một người xa hiện tại để thành người ngơ ngơ ngác ngác không biết gì hết.

«Nghiệm chữ kia cho xác, chữ tiên là nhất cá sơn

10. Có lần chúa Trịnh gửi thư cho ông đề mượn đường đi đánh loạn Lê Duy Mật, thật ra đề dò dẫm đất đai, cũng như thừa cơ đem quân vào Nam, ông đã viết thư từ chối.

*nhân, suy chữ nọ cho chơn, chữ Phật là phát tri nhân sự*¹¹.

Ngoài ra dầu tu thật sự, những người này không phải đi tu từ một ý hướng tốt, không thì phát vì thiếu lẽ huyền vi của đạo, vì có một triết lý về cuộc đời,.. mà vì bị thúc đẩy bởi sự căm dỗ của thiên đường và sự kinh hoàng về địa ngục. Bọn người này thật ra đã có lòng *dục* ngay từ lúc đi tu:

«Tham thiên đường, phải giữ lòng thành, sợ địa ngục nên chừa thói dữ».

Tu như vậy cũng chỉ là lối tu của người trung tri¹².

Bọn hạ tri còn ngu dốt hơn, say mê việc tu hành bỏ quên dân tình, ham trường sanh bất tử khiến cho dân chúng lao nhọc, nhưng cuối cùng cũng không thu thập được gì ngoài tiếng ta thán của nhân dân :

*«Kìa như Hán Võ Đế; đã nên đấng minh vương.
Nọ như Tần Thủy Hoàng, rất nên trang hung bạo»*¹³.

II. Ông chiết tự và cố tình giải nghĩa sai sự hội ý của các chữ Tiên, Phật: Tiên : 仙 = 人 (nhân) + 山 (Sơn)

Phật : 佛 = 人 (nhân) + 弗 (phất)

12. Thường người ta gọi, bọn tiện nhân là bọn hạ tri, người đại tri mới là người xứng đáng, bọn trung tri chỉ mới là người bình thường, chưa có gì đáng khen, cũng như người ta nói : hạ sách, trung sách, thượng sách.

13. Hán Võ Đế (140-87 trước DL.) về cuối đời say mê đạo Lão, cất cung điện cho các đạo sĩ ở khiến dân chúng phục dịch rất khổ sở.

Tham lam cầu đạo lặn lội tìm Tiên, Mỏi sức người trăm họ lao phiền, hao của nước muôn dân đồ khổ¹⁴.

Trăm chước mưu cầu thì có, mây lông ứng nghiệm vốn không ».

Tu như vậy, theo Nguyễn Cư Trinh vô ích bởi vì khi gặp chuyện cần thiết, khi gặp tai nạn cần phải giải tỏa, người tu hành không làm được đã đành, đáng thiên liêng cũng không hiện lên để cứu độ được, người tu do đó chịu cảnh khổ sở riêng mình :

«Đời nào tu cho hơn Tống Đạo Quân; đời nào tu cho kịp Lương Võ Đế. Nhục Mạc Bắc¹⁵ sao Tiên chẳng đến cứu về ? đời Dài Thành¹⁶ sao Phật không ra cứu nạn? ».

14. Tần Thủy Hoàng sai đạo sĩ Tử Phục dẫn một nhóm người sang Đông Hải tìm đảo Bồng Lai để kiếm thuốc trường sanh. Nhóm người này đi mất tích luôn.

15. Tống Huy Tông (1101-1126) có hiệu là Đạo Quân rất sùng đạo Lão, sau bị Khiết Đan đánh vào kinh đô, bắt đem lên Mạc Bắc.

16. Lương Võ Đế (502-550) sùng đạo Phật, thỉnh cao tăng ở Ấn Độ về truyền đạo cho dân Trung Quốc, sau bị Cảnh Hậu vây ở Đài Thành, chịu đói đến chết.

Thật ra Võ Đế không chết đói, nhờ gia bịa chuyện chết đói để dả kích đạo Phật. Nguyễn Cư Trinh cũng theo những người này. Nhân đây ta ta thấy vì quá bảo vệ quan điểm của mình, Nguyễn Cư Trinh nếu cần cũng vận dụng đến những thí dụ không đúng lắm để khôi hài hóa đạo Phật...

¹⁷ Trong một tường cửa đức Cố Quân Trần Văn Thành, viết

III. Tư tưởng của Nguyễn Cư Trinh

Chê trách những người tu hạ tri và trung tri, Nguyễn Cư Trinh đề cao cách tu thượng tri, tu hành theo đường lối Tống Nho, cốt làm ích quốc lợi dân bằng cách luyện tập thao lược, sửa sang quốc gia, trau dồi nhân đức để cảm hóa dân chúng, cách tu đáng bắt chước ngày xưa Ngũhiệu, Thuấn, Võ Thang đã thực hiện :

«Tu quyền, tu binh, tu kỹ, tu cang,

Trên thì tu Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang, dưới thì tu kinh luân thao lược».

Việc tu này không phải «*ngồi luận đạo trị*» bởi vì «*chẳng ích chi cho nước*», trái lại phải sửa đức sửa nhân để quốc gia thịnh trị:

«Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên; có tu nhân thì cơ đồ mới củng cố.»

khảng 1819 có một đoạn luận về cách tu, chống lại Nguyễn Cư Trinh như sau :

«Đến nay ta mới nhắc lại việc tu hành từ cổ chí kim, những là việc tu làm sao, hoặc là thượng tri tu hoặc là hạ tri tu cho nên mới nhắc lại việc tu trước thời mới biết việc sau.

Thuở trước Lương Võ Đế người tu lập bảy mươi hai cảnh chùa đến sau nạn tử tại thiền (chết đói tại thành) Phật bất ly cứu. Ấy vậy người cũng phải xét lại. Phật bất ly cứu cũng phải đó mà.

Cứu làm sao ! Cửa thập phương tín cúng, mà mình tu cho mình, ấy làm vậy chẳng vô tình lắm».

Nhưng sửa đức, sửa nhân (tức tu văn) luyện thao tập lược (tức tu võ) không phải lúc nào cũng đem ra thực hành được, phải biết thời biết thế, lúc nào cần tu văn, lúc nào cần tu võ. Nguyễn Cư Trinh, vạch ra điều đó :

"Thuở thái bình, yên võ tu văn, cơn bất loạn, yên văn tu võ".



Tư tưởng cốt yếu của Nguyễn cư Trinh nằm trong hệ thống ý thức hệ Tống Nho, nói cách khác tư tưởng Khổng Mạnh được sử dụng tối đa trong việc giúp đời, giúp nước cốt cho quốc gia hùng mạnh. Bởi vậy ông sẵn sàng chê trách những tư tưởng của các học phái khác, Phật giáo và Lão giáo gánh chịu đầu tiên. Những tôn giáo này đối với Tống Nho hủ lậu không thực tế, không ích quốc lợi dân còn làm quốc gia suy vi. Xưa Hàn Dũ đã chê đạo Phật và bài xích đạo này một cách kịch liệt, ở Nguyễn Cư Trinh sự bài xích còn cao hơn một bậc ông đã phá từ căn bản vì người tu có lòng dục ở chỗ họ đã *mơ thiên đường*, Ông còn hài kịch hóa trong việc chiết tự một cách mẹo mó để giải thích các đối tượng cao quý của đạo này là Tiên Phật, Tiên đáng lẽ được coi là người nhân nhã, thanh thoi, lòng không vướng bận chuyện đời, lánh tục ở ẩn trên núi thì Nguyễn Cư Trinh coi như người núi; Phật đáng lẽ được coi là người không còn ước muốn nào, cho cuộc đời

như ảnh ảo thì Nguyễn Cư Trinh lại nói là người không hiểu chuyện đời.

Tư tưởng Dương Chu, Mặc Dịch ông cũng đã kích. Một đàng quá vị Ngã đề chỉ biết riêng mình, một đàng quá vị Tha đề chịu tất cả khổ sở nếu có lợi cho người khác. Vị ngã bị chỉ trích đã đành vị tha cũng không chấp nhận được vì sự quá khích và không hợp thời hợp thế. Phải hành động thế nào lợi nước lợi nhà, chứ không phải lợi cho một người hay lợi cho một số đông...

Sự chống đối các học thuyết khác và đề cao cách thế giúp đời là tư tưởng của Nguyễn Cư Trinh đồng thời là nổi ưu tư luôn luôn ám ảnh ông. Hai câu thơ trong bài «Long Hồ ngọa bệnh» của ông gói ghém niềm lo lắng đó :

*Ngũ cửu phù danh hựu nhất niên
Vô năng thiên hữu Vô hầu¹⁷ phiến*

五九浮名又一年
無能偏有武侯煩

*Ngũ cửu phù danh thêm một năm
Vô tài nên có cái ưu phiền của Võ hầu.*

Ông lo lắng, đến sự bành trướng của miền Nam, lo lắng vì người thờ ơ với quốc gia quá

17. Võ hầu, chỉ Gia Cát Lượng, Tư Mã Ý nói về Ông có câu: Gia Cát công thực thiêu, sự phiền tất bất cửu hi: Ông Gia Cát ăn ít mà làm việc nhiều tất không thể sống lâu.

nhều, vì người dân lâm vào cảnh khổ sở... Trong bài «Long Hồ đại phong kỷ hoài», Ông đã than thở:

回	首	榮	豐	萬	重	水
傷	心	定	運	一	千	家
千	家	流	到	蚤	夷	土
水	多	鱣	魚	陸	蛇	虎
新	田	不	足	吏	人	求
漏	屋	况	為	風	波	怒
記	非	赤	跡	三	年	東
又	非	睢	水	扶	乃	公
姪	蝦	得	浪	隱	樑	棟
躬	蟻	牽	人	沒	水	宮

...Hồi thủ Triệu Phong vạn trùng thủy
 Thương tâm Định Viễn nhất thiên gia
 Thiên gia lưu đảo man di thổ
 Thủy da nọc ngư, lục xà hồ
 Tân Điền bắt túc lại nhân cầu
 Lậu ốc hưởng vì phong ba nộ
 Kỳ phi Xích Tịch tam niên đông
 Hựu phi Chung Thủy phù nãi công
 Diệt hà đặc lương ần lương đồng
 Khả hảm thiên nhân một thủy cung.

Dịch nghĩa :

Quay đầu nhìn lại phủ Triệu Phong ngập chìm trong nước.

Thương hại hàng ngàn căn nhà ở châu Định Viễn bị nước cuốn đến xứ Miên.

Người dân khổ sở vì dưới nước có cá sấu, trên bờ thì rắn, cạp.

Trong khi đó khai khẩn đất đai, thì huê lợi không đủ cho bọn lính lại yêu sách phiền nhiễu.

Nhà đã dột lại còn gặp cuồng phong.

Nghĩ mình không tài như Chu Công¹⁸ ngày xưa để giúp dân.

Mình cũng không phải là người tài để giúp đỡ Chúa¹⁹

Khiến cho bọn hạ tiện nhân dịp mà lên mặt lên mày²⁰

Thuyền bè bị nước cuốn, người chìm dưới dòng nước...

Nỗi dằn dặc trong lòng Nguyễn Cư Trinh, và cũng là điểm đặc biệt ở con người ông nằm trong ý hướng làm sao cho Nam Hà hùng cường. Bởi vậy khi có dịp ông liền dâng lên Chúa những suy nghĩ của mình. Có lẽ ông dâng lên Chúa sơ kể rõ 4 điều tai hại do quan lại địa phương tạo nên và đề nghị

18. Khi Thành Vương còn nhỏ, Chu Công giúp việc nhiếp chính, bọn Quan Thái ghen ghét nên gièm pha, ông từ chức sang ẩn cư phía đông 3 năm, ở đây ông mang giày cỏ (xích tích). Đến năm thứ ba trời thổi gió ngã rạp lúa, dân không gặt được, vua cho rước Chu Công thì gió thổi nghịch lại lúa trời dậy.

19. Cao Tổ nhà Hán bị Hạng Võ đuổi đến sông Chung Thủy và gần bị bắt, may nhờ gió thổi thuyền của Hạng Võ trở lại, Cao Tổ mắng Tự Lịch Cơ là người bày mưu đánh trận này : «Tên hủ nho kia, suýt nữa thì làm hại ông».

20. Ở đây chúng tôi dịch ý, nguyên nghĩa : Tôm cua nhân dịp nước đã ầu trên ruộng cột nhà.

cách giải quyết, nhưng sợ dâng lên không có tiếng vang nào, ông thất vọng nên từ chức²¹.

Điều này cũng tạo thêm lý do khiến ông mang tâm sự buồn, tâm sự của người riêng mình sống với nỗi lo lắng, không người đồng chí, chẳng ai hiểu mình.

Đọc thơ chữ Hán của ông ta thấy những câu đại khái như :

Thế sự vinh khô nại nhược hà ?

世 事 榮 枯 奈 若 何

Chuyện thế thật hơn biết thế nào ?

(Long Hồ đại phong kỷ hoài)

hay :

Gió rét ở cửa đi thổi vào con ngựa mỗi một,

Mảnh đất Tràng An cùng với người bề tôi trợ trợ²²

(Ái thượng ngẫm)

hoặc :

Gan ruột không phải là chiếu trải ra, thà cuốn lại

Thân thể như cái áo cũ (lúc nào cũng thua mới)

21. Lê ngọc Trụ và Phạm văn Luật, sách đã dẫn, trang 39-41.

22. Mượn bản dịch của nhóm Văn Tân — Lịch Sử Văn Học Việt Nam — Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1960 — quyển III.

*Lâu năm chướng lệ thường ghen khách,
 Nhưng bóng thiếu quang xa xôi cũng vẫn theo mình²³
 (Xuân nhật ký hoài)*

Kết luận :

Ta có thể không chịu được sự quá khích của Nguyễn Cư Trinh khi đả kích Phật, Lão, Mặc Dịch, Dương Chu, ta có thể bất bình khi thấy ông không thành thật trí thức khi lý luận bài xích phe đối lập (cổ tình chiết tự sai, khôi hài hóa ông Sãi, dùng tích đã bị sửa đổi) nhưng ta không thể không cảm phục tấm lòng ưu ái của ông đối với quốc gia, ta cũng không thể không cảm động khi thấy ông than thở sự bất lực và nỗi cô đơn của mình.

Cho đến ngày nay, Nguyễn Cư Trinh vẫn còn giữ địa vị một hình bóng lớn trong văn học cũng như giữ một vai trò quan trọng trong việc gây dựng ý thức phát triển miền Nam.

23. Chúng tôi không tìm được nguyên văn chữ Hán nên mượn bản dịch của nhóm Văn Tân.

NGỌC HÂN CÔNG CHÚA

(1771 - 1799)

Ngọc Hân công chúa sinh năm 1771 là con thứ 21 (con gái thứ 9) của vua Lê Hiến Tông với bà Nguyễn thị Huyền (người xã Phù Ninh, tổng Hạ Dương, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh).

— Năm 1786 (Bính Ngọ) bà kết duyên với Nguyễn Huệ.

— Năm 1789 (Kỷ Dậu) sau khi vua Quang Trung thắng quân Thanh, chinh tu nội bộ, bà được phong làm Bắc Cung hoàng hậu.

— Năm 1792 vua Quang Trung mất (29 tháng 7 năm Nhâm Tý).

— Năm 1799 bà mất và được vua Cảnh Thịnh truy tôn: Như Ý Trang Thận Trinh Nhất Vũ hoàng hậu.

Tác phẩm còn để lại:

— *Ai tư vấn* (còn gọi «*Khuê phụ thán*»)

— *Văn tế vua Quang Trung*.

I. Ngọc Hân, tiếng lòng trước cảnh tử biệt.

Trong số 21 người con của Lê Hiền Tông (1746-1786) sử sách nói nhiều đến Lê Ngọc Hân một phần vì bà kết duyên với Quang Trung — một mối duyên ban đầu có tính cách dàn xếp chánh trị để kéo dài thời gian suy sụp của Lê triều, nhưng sau đó đã trở thành một mối duyên tình nồng thắm — một phần vì văn tài của bà thể hiện bằng những lời ai oán nào nuốt để diền tả những tiếc thương, tiếc thương cho người tình, tiếc thương cho thân phận bơ vơ của mình...

Văn nghiệp của bà nổi tiếng từ cái chết của Quang Trung. Năm 1792 trong khi cặp vợ chồng tài sắc này đang sống cuộc đời hạnh phúc : người chồng đang nhìn về tương lai của quốc gia dưới sự lãnh đạo của mình với những cải tổ hợp thời (dùng chữ Nôm chánh thức, sửa sang việc võ bị, nông nghiệp, thuế khóa...). người vợ đang nghĩ về cuộc tình duyên đẹp đẽ mà bà cả quyết dù rằng *non nước bấn đời*¹, mối tình của bà cũng *chẳng chút với*² thì người chồng đột ngột từ giả cõi đời sau mấy ngày bạo bệnh. Nỗi lòng đau khổ của Ngọc Hân biểu lộ trong hai tác phẩm :

— Văn tế vua Quang Trung³

— Ai tư vấn

1. Chữ của « Ai tư vấn »

2. Có thuyết cho rằng bài văn tế này do Phan Huy Ích viết thay Ngọc Hân công chúa vì lời thương tiếc ở đây ít có tính cách riêng tư như ở Ai tư vấn, một lý nữa là lúc này 1792, Phan Huy Ích giữ tất cả việc sổ sách, văn

Ở đây Ngọc Hàn than van, thương tiếc cho Quang Trung, một hình ảnh lớn, sáng chói, một đối tượng cho mọi người... nay mất đi, không gian như u ám lạnh lùng :

*«Chín tầng ngọc sáng bóng Trung tinh³, ngoài muôn dặm vờ cùng trông về thụy⁴.
Một phút mây che vãng Thái Bạch⁵, trong sáu cung thoát đã nhạt hơi hương.»*
(Văn tế)

Từ khánh tượng đến thứ dân, ai cũng thương tiếc cho vị anh hùng yều mạng. Tiếng khóc than nghe khắp mọi nơi, từ triều đình đến hang cùng ngõ hẻm, từ loài người là giống có tình cảm đến thiên nhiên như cỏ cây, hoa lá, núi rừng, vốn được coi như thứ vô tình :

*«Dưới bệ ngọc hàng uyên⁶ và võ
Cắt chân tay thương khó xiết chi*

thư của triều đình Quang Trung. Bài văn tế đọc ca tụng con chim đầu đàn nằm xuống phải do người như Phạm Huy Ích viết mới hợp. Tuy nhiên chúng tôi thấy không có gì chắc chắn về phương diện tài liệu nên vẫn theo thuyết cũ xưa nay.

Vả lại, về , bài văn tế là một tóm lược của bài Ai tư văn, không có một nét mâu thuẫn nào nên chúng tôi không thấy chi trở ngại khi theo thuyết cũ.

3. *Trung tinh* : ngôi sao giữa trời, chỉ vua Quang Trung.
4. *Thụy* : điềm lạnh.
5. *Thái Bạch* : vì sao chỉ nhà vua.
6. *Hàng uyên* : các quan trong triều.

*Hàng sâu nghe tiếng than bi
Kẻ sơ còn thể hưởng gì người thân»
(Ai tư vấn)*

hay:

*«Hàng, núi cũng phân nân đời chốn
Cỏ hoa đều sùi sụt mấy hàng»
(Văn tế)*

Đi xa hơn, bà so sánh hình tượng anh hùng của Quang Trung như công lao dựng nước của Võ Thang, Nghiêu Thuấn bên Trung quốc, một công trình gian khổ bắt đầu từ số không (áo vải cò đào) đến khi thành công rồi thì ban bố hồng ân xuống khắp làng lê thứ :

*«Nghe trước có đấng vua Thang Võ
Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao
Mà nay áo vải cò đào⁸
Giúp dân dựng nước biết bao công trình*

7. Thang Võ : Thành Thang (1783-1754) nhà Thương diệt vua Kiệt nhà Hạ. Võ Vương (1122-1115) nhà Châu diệt vua Trụ nhà Thương.

8. « Trẫm là người áo vải ở đất Tây Sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người chán ngán đời loạn, mong mỗi được vua hiền để cứu đời yên dân, vì vậy trẫm tập hợp nghĩa binh, mặc áo toai đi xe cò dè mở mang núi rừng... cố ý quét sạch loạn lạc, cứu vớt dân trong vòng nước lửa... »

§ (Bài chiếu lên ngôi Hoàng Đế của Quang Trung, do Ngô Thời Nhậm viết bản dịch).

*Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuấn⁹
 Công đức dày ngự vận càng lâu
 Mà nay lượng cả ơn sâu
 Móc mưa tưới khắp chín châu¹⁰ được nhuận^{*}
 (Ai tư văn)*

Một người xuất thân từ dân chúng, thành đạt vẫn còn ở trong lòng dân chúng, một người đức rộng bao la, không cậy lợi thế của mình để ý tài, ý tặn, bắt hiếp người thất thế sa cơ. Khi đại quân ông kéo ra Bắc, chỉ một cái vẫy tay cơ nghiệp nhà Lê có thể tiêu vong, nhưng ông nghiêm dặn quân sĩ không được tư hào đến những gì của vua Lê, chính ông, ông cũng giữ lễ : ra mắt vua Lê ở Điện Cần Chánh, tế lễ ở các tôn miếu, từ đường, giúp đỡ người họ hàng thân tộc với vua Lê :

*«Thành Xuân¹¹ theo ngọn long kỳ, đạo tề trị gần nghe
 tiếng ngọc*

*Ơn sâu nhuận gội cỏ cây, chốn lăm tằm chẳng phạm
 chồi du tử*

*Lộc nặng thơm tho lương khổi, nơi miếu đường nào
 khuyết lễ chưng thường¹².*

Mọi nỗi mọi nhờ trọn vẹn

Một điều một được về vang»

(Văn tế)

9. *Nghiêu Thuấn* : Đường Nghiêu (2357-2258) và Ngụy Thuấn (2255-2207) những vị minh quân.

10. *Chín châu* : xưa Trung Quốc chia làm chín châu. Chỉ khắp nước.

11. *Thành Xuân* : Phú Xuân. Nơi Quang Trung xuất quân ra Bắc Hà.

12. *Chưng thường* : Lễ tế vào mùa Xuân, mùa Thu.

hay :

«*Khấp tôn thân cũng đội ơn sang
Miêu đường còn dấu chùng thường
Tùng thu¹³ còn rậm mấy hàng xanh xanh*»

(Ai tư văn)

Quang Trung qua sự mô tả của Ngọc Hân đầy đủ đức tính của một bậc lãnh đạo nhân hậu, biết lẽ phải, một hình ảnh đáp ứng được lòng kỳ vọng của nhân dân cũng như người thân thuộc.

Thế nhưng thọ trời ác độc, sớm đoán mạng anh hùng, bốn mươi tuổi sự nghiệp tụy «*thành*», nhưng chưa hoàn tất, thì :

«*Miền cực lạc, xe mây vùn vụt*»

(Văn tế)

«*Công nhường ấy mà nhân nhường ấy
Cõi thọ trời hẹp bấy hóa công!*»

(Ai tư văn)

Quang Trung mất, từ đây Bắc Cung hoàng hậu thui thui một mình, lạnh lẽo cô phòng, không còn tha thiết gì đến tiếng nhạc, đến dung nhan; những thứ trước đây là công việc hằng ngày khi còn người chồng quân vương, bây giờ bà bỏ phứt tất cả :

«*...điên hảo cầu sao bằng dờ dang*

Ôi! gió lạnh buồn buồn dào...

Sương pha cung đỏ, hơen phấn mờ gương!»

(Văn tế)

13. *Tùng thu* : cây cối trồng ở mộ vua. Chỉ mở mộ vua chúa.

Không gian lạnh lẽo, u buồn, đầu đầu đối với
bà cũng bao phủ một màu ảm đạm, thê lương :

«Gió hiu hắt phòng tiêu lạnh lẽo
Trước thềm lan hoa héo son rón!
Cầu Tiên¹⁴ khói tỏa đỉnh non
Xe rồng thăm thẳm bóng loan¹⁵ rầu rầu!»

(Ai tư văn)

Vốn mang nặng thâm ân thêm vào lòng kính
mến và tình yêu nồng nàn đối với vua Quang
Trung, Ngọc Hân như chết một cõi lòng khi người
thân mất đi, bà sầu thảm, khóc thương, trách hận
trời xanh :

«Nỗi lai lịch dễ hầu than thở ?
Trách nhân duyên mờ lẽ cớ sao ?
Sầu sâu thăm thẳm xiết bao...
Sầu đầy giọt bẽ, thắm cao ngắt trời!»

(Ai tư văn)

Bà càng buồn thảm hơn khi kỷ niệm cũ trở
về thuở nào bên cạnh long nhan cùng vui yến
tiệc, thuở nào kề cận mình rồng khi vua làm việc :

«Tiệc vầy vui nhớ hãy rành rành, nhịp ca múa bóng
khuây chừng Thần ngự;
Budi châu chực tướng còn phảng phất, chuông diêm
hời sao vắng tiếng Cảnh Dương¹⁶».

(Văn tế)

14. Cầu Tiên : Nơi mộ giả của Quang Trung.

15. Xe rồng, bóng loan : chỉ Quang Trung và Ngọc Hân.

16. Cảnh Dương : tên vua làm việc.

thuở nào song song ngắm cảnh, nghe ca, thuở nào
đêm vắng cùng nhau thủ thi :

*“Xưa sao gang tặc gần châu
Trước sân phong nguyệt, trên lầu sinh ca*

*.
Xưa sao sớm hỏi khuya bày
Nặng lòng vàng đá cạnh lời tóc tơ”*

(Ai tư vãn)

Hình ảnh xưa trở lại đối với người chinh phụ của Đặng Trần Côn đã đau thương, nhưng còn có thể an ủi : bây giờ gián đoạn, mai kia bốn phương thái bình cảnh cũ lại tiếp tục, ở Ngọc Hàn, bà không được niềm hy vọng mong manh đó. Đối với bà quá khứ tan biến vào cõi vô cùng, người xưa không bao giờ trở lại nữa. Việc cũ chỉ tái diễn trong tâm hồn mà thôi, bà hoàn toàn sống trong mộng ảnh :

*«Hé nhà sương ngắm quyền cung chiêm¹⁷, tiếng chi phát
hãy mơ màng trên gối*

*Nương hiên nguyệt ngắm lời đình chi¹⁸, bóng thúy hoa
còn nhấp nhoáng bên tường”.*

(Văn tế)

Nỗi đau đơn càng dồn dập khi đối chiếu với thực tại : vô võ một mình, trước sau vắng vẻ, hai phương xa cách :

*«Giờ sao bỗng thờ ơ lộng lã
Tình cô đơn ai kể xét đâu*

.

17. *Quyền cung chiêm* : Sách dạy cung nữ.

18. *Đình chi* : lời vua dạy.

*Cởi sao bỗng cách xa đôi cõi
Tinh hàn huyền khôn hỏi thăm nhanh»
(Ai tư vãn)*

Biết không thể xum họp được với người thương, người chết là mất nhưng vì tình yêu qua nồng nàn, vì lòng lòn qui quá thâm sâu, bà cũng cất tiếng cầu xin : nếu tạo hóa có thương cho vua Quang Trung sống lại, bà chịu chết thay, để tuổi trời lại cho nhà vua :

*«Rộng cho chuộc được tuổi rồng
Đôi thân át hẳn bỏ lòng tôi người?»
(Ai tư vãn)*

Lời cầu xin này bộc lộ tính cách chân tình của một người yêu tha thiết ; không muốn cảnh đau thương giáng xuống đầu người thân, thà mình cam gánh chịu những bất trắc, khổ sở. Nhưng lời cầu xin cũng đồng thời là tiếng than nã nê cho ta nhận chân được sự bi đát ở chỗ cái chết tạo nên sự chia ly không thể nào biến cải được. Lời thỉnh cầu tuy vô lý, nhưng thiết tha và gây cảm xúc mạnh nơi người đọc vì cuối cùng Tạo Hóa vẫn đứng đưng bà phải sống để chịu khổ sở, đau buồn, thương nhớ :

*«Buồn thay nhè sương rơi gió lọt
Cảnh đưu hiu thánh thốt châu sa!
Tương lời di chúc thiết tha.
Khóc nào lên tiếng, khóc mà cũng mờ
Buồn thay nhè! Xuân về hoa nở!
Mối sầu riêng ai gỡ cho xong»
(Ai tư vãn)*

«Cảnh ly biệt nhiều phần bất ngát,
 Mạch sầu tuôn ai tắt cho vơi !
 Càng trông càng một xa vời,
 Tắt lòng thâm thiết, chín trời biết chẳng ?
 Buồn trông trăng, trăng mờ thêm tối,
 Gương Hằng Nga đã bụi màu trong».

(Ai tư vãn)

Đối với bà, vua Quang Trung là tất cả, là mùa Xuân, là cuộc đời bà. Mùa Xuân đã qua, cuộc đời bà đã hết, bà ở lại, nhưng chỉ ở lại thề xác còn tâm hồn như tan biến mất rồi, do đó bà ngóng trông từ phía đê tìm mùa Xuân, đê tìm cuộc đời mình, nhưng nào thấy gì đâu, chỉ có cảnh vật vô tình, cũng vành trăng xưa, nhưng bây giờ đã lu mờ.

Thất vọng nhớ thương gặm mòn tâm hồn nên bà lúc nào cũng vô vờ, trông chờ. Nhiều khi bà nhìn về bốn phía cố tìm hình ảnh người chồng, tưởng chừng nhà vua chưa mất, nhưng thực tế phũ phàng, bà chẳng thấy gì hơn ngoài cảnh vật thân nhiên, đứng đứng trước nỗi khổ to lớn của mình :

« Trông mái đông : lá buồm xuôi ngược,
 Thấy mênh mông những nước cùng mây.
 Đông rồi thì lại trông Tây :
 Trông non ngậy ngất, thấy cây rườm rà.
 Trông nam thấy hạn sa lác đác,
 Trông bắc thì ngàn bạc màn sương ! »

(Ai tư vãn)

Mây nước bao la, non cao chắt ngất, cây lá chấp chùng, chim bay vài cánh có thể tạo nên hình

ảnh nên thơ, nhưng lòng người đã mang tâm sự cảnh này càng gợi thêm sầu, sầu vì cảm thấy mình nhỏ nhoi, cô độc, lạc lõng trước thiên nhiên tạo vật. Thêm vào đó bà có ấn tượng như cảnh vật cũng đang lâm vào trạng huống như mình : hoa héo hắt, cánh hải đường thấm sương, chim lẻ bặt :

*«Buồn xem hoa. hoa buồn thêm thẹn
Cánh hải đường đã quên gió sương /
Trông chim càng dễ đoạn trường
Uyên ương chiếc bóng, phượng hoàng lẻ đôi
Cánh nào cũng ngùi ngùi cánh ấy
Tiệc vui mừng còn thấy chi đâu».*

(Ai tư vãn)

Diễn tả những tình cảm trên, «Ai tư vãn» thật sự là một tiếng than thảm thiết của một người vợ yêu chồng rất mực, nhưng «*duyên hỏo cầu... bổng dờ dang*¹⁹». Lâm vào trạng huống tuyệt vọng qua đột ngột nên tác giả không còn muốn sống, lúc nào cũng có tư tưởng :

*«Quyết liễu mong vẹn chữ tòng,
Trên rường nào ngại, giữa dòng nào e».*

(Ai tư vãn)

hà không thấy gì để quý tiếc thân mình :

*«Liều tâm ngọc mong theo chốn chân du²⁰, da tóc trăm
nào có tiếc».*

(Văn tế)

19. Chữ của bài »Ai tư Vãn »

20. *Chốn chân du* : cõi chết, nơi vua Quang Trung về.

Nhưng nghĩ lại, con trẻ bơ vơ hai đứa, nếu bà có bề nào ai người chăm sóc :

«...sửa mẫn đôi chút lại thêm thương»
(Văn tế)

hay :

«Còn trúng nước thương vì đôi chút
Chữ thâm tình chưa thoát được đi»
(Ai tư văn)

Nhất là cảnh thực tế càng làm đứt ruột hơn : mấy đứa con nhỏ chưa biết gì, còn vụng dại nhưng cũng đã buồn thảm trước bàn thờ người quá cố :

«Cột lân chi²¹ mấy hàng lăm chằm
Đầu mũ mao mình tấm áo gai
U ơ ra trước hương đài
Tường quang ấy chưa cay đường nào»
(Ai tư văn)

Cuối cùng bà đành chấp nhận chuyện trời bay người sống, kẻ chết, « nẻo hoàng tuyền xa cách mấy trùng²² », trong khi vẫn trách trời đất tạo nên tử biệt khiến cho bà ôm mối sầu đến ngày đứt nợ trần ai :

«Phút giây bãi bề nương dâu,
Cuộc đời là thế biết hầu làm sao.
Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng,
Nỗi đoạn trường còn sống còn đau !
Mấy lời tâm sự trước sau,
Đôi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho».
(Ai tư văn)

21. Lân chi : con vua.

22. Chữ của « Văn tế »

Mà thật vậy, vì quá sâu thẳm, bảy năm sau (1799) Bà mất lúc còn rất trẻ, chưa đầy ba mươi tuổi.

II. Giá trị tác phẩm của Ngọc Hân

Cả hai bài « Văn tế vua Quang Trung » và « Ai tư văn » đều trình bày một dòng tư tưởng gồm có những ý sau :

— Vua Quang Trung mất như một sự sụp đổ lớn lao cho mọi người và nhất là cho chính tác giả.

— Ca tụng vua Quang Trung về nhiều phương diện.

— Diễn tả sự nhớ thương, buồn thảm của tác giả.

— Than cuộc đời ngắn ngủi và cảm thương phận mình.

Tuy nhiên hai bài theo hai thể phú và tế nên lời văn dễ có khuynh hướng bác học, súc tích, điển cố. Mặc dầu vậy, ở đây không có những điển cố cầu kỳ, với những đoạn trưng dẫn nhiều văn liệu, thành ngữ của Trung Hoa trái lại những điển cố được dùng khá thông dụng trong văn chương và được đặt rất đúng chỗ tạo nên một không khí tuy vẫn cao sang, nghiêm chỉnh nhưng nhẹ nhàng, bộc lộ được tình cảm. Ngô Tất Tố nhận xét rất đúng khi cho rằng : « *Cả bài (văn tế) ý nghĩa rõ ràng, lời lẽ chải chuốt, dùng điển cũng đắc thể và xác đáng* ».

Đối với bài văn nhạc điệu man mác, bi thương thoát ra từ nhịp điệu trầm buồn :

*Khi trận gió | hoa bay | thấp thoáng,
 Ngõ hương trời | băng lãng | còn đâu |
 Vội vàng | sửa áo | lên châu.
 Thương ôi | quạnh quẽ trước lầu nhện giăng !*

Có lẽ nhạc điệu bi thương này cố hữu của thể song thất lục bát, nhưng ta phải công nhận tác giả có thiên tài tạo dựng độc đáo bằng cách sử dụng cách ngắt câu. Nhiều đoạn ngắt câu tài tình đi ra khỏi thông lệ tạo một âm điệu mênh mang khiến người đọc lâng lâng xúc động.

Thường ở câu bát sự ngắt câu như sau :

	2		2		2		2
hoặc :			4		4		
ở đây:			2		6		

khiến ta nghe như một sự than thở triển miên kéo dài của người thất vọng đến tột độ.

Về hình ảnh, nhiều cảnh tượng tác giả vẽ ra mang tính chất thành thực của một tình yêu không biên giới, một tình yêu tuyệt vọng của Trương Chi, của người vọng phu hóa đá :

*"Cậy ai có phép gì tới đó,
 Dâng vật thường xin ngõ lòng trung.
 Này gương là của Hán Cung,
 Ốn trên xưa đã soi chung cũng ngày.
 Duyên hảo hợp xét rày nên lẽ,
 Bụng ai hoài vội ghé gì đâu?
 Xin đưa gương ấy về châu,
 Ngõ soi cho tớ gót dẫu trông ơn"*

(Ai tư vãn)

Giải thích tiếng khóc than của Ngọc Hân trong Ai tư văn, chúng tôi cho rằng có hai yếu tố : tình yêu của vợ đối với chồng, và lòng biết ơn sâu xa của người thọ ân đối với người ban ân. Biết ơn vì nhà vua đã không đập đổ vương quyền do tổ tiên bà tổn công gây dựng, bây giờ là chút gì còn sót lại của người cha già của bà. Ngoài ra mồ mã tổ tiên, miếu đường tổ phụ của bà cũng được nhà vua tôn trọng. Người Việt Nam nhất là người phụ nữ, tình gia tộc rất mạnh, từ sự cảm mến sang kính trọng rồi sang tình yêu không mấy chốc, hưởng chi, trong lúc võ lực của Quang Trung như sóng tràn thác lũ, nhà vua vẫn giữ « nghĩa tôn phũ vãng vặc bóng dương »²³ vẫn « nơi miếu đường nào khuyết lễ chương thường »²⁴.

Tuy nhiên không phải mọi chi tiết tình yêu bà vẽ ra đều thực, nhiều khi hình ảnh quá sáo rỗng (đoạn tác giả nhìn 4 hướng, ở trên). Tuy nhiên ta không thể lấy nhân quan ngày nay để phê phán người xưa, tình chất không thực trong thi phẩm của Ngọc Hân cần thiết ở chỗ tạo nên một vẻ nào nùng, đứng về phương diện tình cảm không thể chối bỏ được.

Về văn, một khúc ngâm dài 164 câu, được viết ra trong khi mạch sầu tràn ngập nên có vài khuyết điểm như cưỡng vận ép lời :

23. Chữ của « Ai tư văn »

24. Chữ của « Văn tế »

— «Theo buđi trước ngự đèo Bồng đảo
 Theo buđi sau ngự nẻo sông Ngân
 — Còn trứng nước thương vì đôi chút
 Chữ tình thâm chữ thoát đưọc đi
 — Tưởng phong thề sót xa đoài đặng
 Mực: iông sao cách gián²⁵ lâu nay».

Tuy nhiên một vài vần không trôi chửa thề đánh mất giá trị bài văn vì ở đây phần nhiều vần đưọc dùng cũng rất gần gần vần bắt buộc.

Một người phê bình về hình thức «Ai tư vãn» đã viết : «Nói chung, người ta có cảm tưởng như từ Hoa Tiên bước xuống Phan Trần, hơn thế từ Truyện Kiều mà bước xuống Tống Trân Cúc Hoa»²⁶. Chúng tôi cho rằng nhận xét trên quá đáng, sự cách biệt giữa «Ai tư vãn» với «Chinh phụ ngâm» và «Cung oán ngâm khúc» tuy có nhưng không thề xa đến như vậy.

III. Kết luận

Với «Văn tế vua Quang Trung» và «Ai tư vãn» Ngọc Hân công chúa đã gởi cho chúng ta những tiếng than não nuột của một thiếu phụ kính yêu chồng rất mực đồng thời là tiếng than cho thân phận của một người thất vọng trước thực tế. Thực tế với người chồng đột ngột mất đi, «duyên kia đã vấy thân này nương đâu»²⁷ rồi đây công lao của mình

25. Dùng vần thông, chứ không phải vần chính

26. Phạm Thế Ngũ— Việt Nam Văn học giảng ước tân biên quyển II, trang 246.

27. Chữ «Ai tư vãn»

cố gắng hoàn thành cuộc hôn nhân bỗng trở thành mây khói, còn lại chẳng là hình bóng cũ, đôi mái đầu thơ giữa một khung cảnh đầy ghét ghen, nghi kỵ của những người không thân thuộc trong khi ngôi lửa chiến tranh vẫn tiếp tục lan tràn.

Tiếng thơ của Ngọc Hân do đó là tiếng thơ nữ lưu về phương diện tình cảm nhưng liên lạc nhiều với thời thế, một thời đầy tao loạn.

NGUYỄN HỮU HÀO

(? - 1713)

Thuộc gia đình võ tướng, cha Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật (1604-1681), anh, Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh¹, Nguyễn Hữu Hào lúc nhỏ từng theo cha trong quân ngũ, lập được nhiều công. Năm Kỷ Ty (1689) dưới triều Nguyễn Phúc Trấn, ông được bổ Cai Cơ. Năm Canh Ngọ (1690) vì bị gièm pha làm lỡ việc quân (được cử tiền đánh Chân Lạp, ông muốn thu phục họ bằng cảm tình nên nhận của tiến cống và rút quân về) nên bị truất.

Dưới triều Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1724), ông được phục chức Cơ Cai rồi lần lên chức Chương Cơ.

Năm Giáp Thân (1704) ông được bổ Trấn Thủ Quảng Bình. Lúc này nhân dịp rảnh rỗi ông sáng tác nên truyện «Song Tinh Bất Dạ» bằng chữ Nôm².

1. Đông Hồ : Truyện Song Tinh — Bốn Phương — Saigon — 1962, trang XI : « Có chỗ chép là « Lê-tài-hầu »

2. Theo Trần văn Giáp : « Tác giả truyện Song Tinh » — Khai Tri Tiến Đức tập san số 7-8-9 và 10 năm 1943.

Năm Quý Tỵ (1713) ông mất, được tặng Đôn Hậu công thần, thụy Nhu Từ.

I. Vấn đề tác phẩm

« Song Tinh Bất Dạ » là tác phẩm lớn, bằng thơ Nôm dài 2216 câu được sáng tác khá lâu, nhưng học giới gần như không biết đến. Cách đây 10 năm³, học giả Đông Hồ sao lục và ấn hành căn cứ vào bản phiên âm năm 1906 từ Nôm ra quốc ngữ của Hữu Lân tiên sinh (bác của ông). Bản phiên âm này, được thực hiện cách đây khá lâu, thời chữ quốc ngữ chưa được vẹn toàn và thời văn chương còn được coi như của chung, nên chúng ta khó tin tưởng có sự trung thực hoàn toàn với nguyên tác. Chính nhà sao lục đã công nhận điều đó :

« Tôi đem (bản Nôm) so sánh với bản chép tay bằng quốc ngữ thì thấy tám phần mười về đầu tập truyện sai biệt nhau rất ít, có thể nói là gần đúng hẳn. Chỉ có hai phần mười về cuối tập truyện, thì sai biệt khá nhiều. Trong nguyên bản chữ Nôm, còn thấy có nhiều chỗ chừa, chen giữa hàng, cũng bằng chữ Nôm, mà chữ nhỏ hơn, là chữ của Hữu Lân tiên sinh chừa⁴.

Sự sửa chữa này khiến bản văn đến gần hay

3. Thật ra trước đó, ở tập san Khai Tri Tiến Đức (số 7 và 8, tháng 7 và 12-1942) ông Đông Hồ đã viết bài khảo cứu về tác giả rồi.

4. Đông Hồ — Sđd, trang XXIII.

đi xa hơn nguyên tác chúng ta chưa dám cả quyết vì bản Nôm, bản khắc cũng như bản chép tay, ngày nay chúng ta không còn nữa.

Tuy nhiên bản « Song Tinh » do ông Đông Hồ công bố có rất nhiều câu giống với truyện Kiều.

Ông Phạm Thế Ngũ có công lược ra những câu tương tự giữa « Song Tinh Bất Dạ » và Kim Vân Kiều», chẳng hạn ⁵ :

- Cùng nhau cắn vụn vắn dài (ST)
Cùng nhau cắn vụn đến đều (K)
- Đã đành nước chảy hoa bay quán gò (ST)
Đã đành nước chảy hoa bay lở làng (K)
- Chàng Sinh trở lại thư song (ST)
Chàng Kim từ trở thư song (K)
- Ba sinh mừng đã phĩ nguyên nam nhi (ST)
Ba sinh đã phĩ mười nguyên (K)
- Nhìn xem trời nước mênh mông (ST)
Trông vờn trời nước mênh mông (K)
- Bên lòng trăm mối ngồn ngang (ST)
Ngồn ngang trăm mối bên lòng (K)

Điều này cho chúng ta đi đến kết luận sự sửa chữa đã đến mức độ trầm trọng. Thật vậy, ta không thể bảo những câu tương tự giữa « Song Tinh » và « Kiều » là câu của Nguyễn Hữu Hào, mà phải nói là của Nguyễn Du, bởi vì nếu tác phẩm của Nguyễn Hữu Hào ảnh hưởng tên tác phẩm của Nguyễn Du thì

5. Phạm Thế Ngũ — VN VH GỬI B — quyển II, trang 226.

«Song Tinh Bất Dạ» phải được lưu hành rộng rãi trong dân gian chớ không mai một đến hơn hai trăm năm (1917-1962), trong khi quyền chịu ảnh hưởng lại được lưu truyền rộng rãi.

Tuy nhiên tác phẩm vẫn còn phần nào vết tích nguyên bản ở những chữ cổ :

- **Chường** (thưa) : «*Bật tin chẳng thấy quân hồi chường qua*»
- **Đòi** (nhiều) *Lịnh* truền tìm kiếm *đòi* nơi»
- **Ken** : (gắn, ghép vào) : «*Xót hiềm bạch ốc, chưa ken xích thẳng*»
- **Thốt** (nói) : «*Thốt thôi, thoát đã biến đi Hạc, Văn tỉnh giấc vậy thì hỏi nhau*»
- **Thừa**⁶ (của) : «*Chẳng hay dạy cứu lấy ai, Mộng trung không biết thừa bài thiết nạn*»
- **Hản** (hản hồi, rõ ràng) : «*Ắt là hản vậy chẳng ngoa*»
- **Trải** (đi) : «*Con rày muốn trải phương xa Trước là du học, sau là cầu hôn*»
- **Thưa**⁷ (không kín, không giữ gìn) : «*Nghe thôi Sinh mới cúi chường Rằng trong danh giáo nữ thường dám thưa*»
- **Han** (hỏi), và⁸ (vài) :

6. Thừa người xưa dùng dịch chữ kỳ có nghĩa của. Câu này: «Không biết những gì ở trong mộng nói thiết hay giả.»

7. Thừa dịch chữ sơ, hở. Tác giả «Văn học Miền Nam— Khai Trí, Saigon -- trang 98 cho là «coi rõ».

8. Han và và đều có trong Kiều :

«*Trước xe lơi lả han chào*»
Cành mai trắng điếm một và bông hoa»

- « Cõi này khác chốn yêu hoa
Dám han cao khách một và lời quê »
- Dám hèn lịnh tự dưới chân mấy người »
- « Gác cần lao vội han rằng :
Bởi đâu cát sĩ chưa từng mặt quen »
- Dám han quán cũ, quê xưa »
- Chiêu (thảm, ch ều) :
 - « Khiến hễ kíp trái bức chiêu »
 - « Đồng tròn, hoan lộ hàng chiêu »
- Tót (tốt)⁹ : « Sơn xuyên cấu khí, khoa danh tót đời »
- Mãng (nghe biết) : « Giang ông vừa mắng tin nàng
Đet dờ phách quế, mơ màng hồn mai »
- No nao (bao giờ) : « Riêng lo góc bề ven trời
Biết no nao được phản hồi tình thân »
- Giềng (xóm bên cạnh) :
 - « Ngàn xanh thổ đã xẽ mảnh
 - Gà giềng tời tiếng, trởng thành sang tư ».

Tóm lại, do uy tín của ông Đông Hồ, do chứng cứ trong «Đại Nam liệt truyện» và do những chữ cổ còn lại trong tác phẩm ta có thể tin tưởng «Song Tinh Bất Dạ» do Nguyễn Hữu Hào sáng tác, tuy nhiên vì có sự sửa đổi ngôn từ ta chỉ có thể nhìn

9. Kieu : « Ghế trên ngời tót... », Nhị Độ Mai : « Trện mui ngời tót một người ». Nói chung S1BD tuy có nhiều tiếng cổ, ngày nay đã mất nhưng những tiếng này tác phẩm ở Bắc Hà thời đó vẫn dùng nên ta có thể kết luận thời này nước dần dần nước bị chia đôi nhưng ngôn ngữ vẫn thống nhất phần nào.

tác phẩm này trên phương diện nội dung, kết cấu, tư tưởng và bỏ qua phần sử dụng ngôn ngữ của tác giả¹⁰ (Nếu sự sử dụng ngôn ngữ có nghệ thuật, công trình này phải được coi như thành quả chung của nhiều người chứ không riêng gì của Nguyễn Hữu Hào).

II. Song Tinh Bất Dạ, truyện thơ thuộc truyền thống cổ điển.

Mặc dầu là truyện diễn ca bát học đầu tiên của Việt Nam, « Song Tinh Bất Dạ » có thể được xếp vào loại tác phẩm cổ điển vì những lý do sau:

a. Cốt truyện đi theo triết lý biến dịch của kinh Dịch.

Câu chuyện Song Tinh có thể tóm tắt làm 3 phần :

1. *Xum hợp* : (Câu 1-972) Thụ sinh Song Tinh (hiệu Bất Dạ), con nuôi của Giang Chương (hiệu Giám Hồ), từ lâu ở với mẹ ruột, đến khi lớn mẹ cho về nhà cha nuôi để mong được giúp đỡ ăn học. Nơi đây Song Tinh cảm tài và yêu Nhụy Châu con gái của Giang Giám Hồ. Hai đảng học lộ tình ý nhưng không dám nói ra vì ngại trái với đạo lý.

¹⁰ Phần hình thức ta có thể khảo cứu như ông Đông Hồ đã thực hiện (sdd) : cấu tạo ý di dõm, sự đối đáp của nhân vật...

Vì tình yêu quá nặng, Song Tinh mang bệnh, Giang Giám Hồ phải hứa gả Nhụy Châu cho, từ đó chàng hết bệnh.

2. *Chia ly* : (Câu 973 - 1566) Song Tinh lên đường ứng thí, đậu trạng. Đỗ phò mã đề nghị gả con gái cho nhưng Song Tinh từ chối viện cớ mình đã có nơi đính ước. Đỗ phò mã giận, tâu vua cho Song Tinh đi dẹp giặc Phiên. Nơi đây chàng được Phiên vương kính tài nên thần phục.

Ở nhà, Giang Giám Hồ cự tuyệt việc cầu thân của Hách Nhược Sinh, công tử con của Hách Nguyên Nhung nên bị đề tâm thù oán. Nhân có lệnh vua tuyển cung phi, Nhược Sinh bàn với hoạn quan Dao Giản tuyển Nhụy Châu tiến cung.

Trên đường về kinh đô, Nhụy Châu tự trầm nhưng được hai gia nhân của Song Tinh cứu thoát và đưa về quê ở với Song bà.

3. *Tái hợp* : (Câu 1567-2216) Dẹp giặc xong trở về, Song Tinh hay Nhụy Châu đã chết nên buồn bã. Khi trở về quê nhà chàng gặp Nhụy Châu ở đây. Vợ chồng lại xum họp.

Quan niệm biến dịch : hợp-tan-hợp là quan niệm căn bản của triết lý cổ điển Trung Hoa, ở đây được mở rộng ra để biểu diễn sự biến dịch của cuộc đời, của tình duyên.

b. Tư tưởng đi theo niềm tin Nho giáo và sự tuần hoàn của vũ trụ.

Niềm tin theo tư tưởng Nho giáo bộc lộ trong

cách sắp xếp tình tiết của tác phẩm Song Tinh : người ngay trời không phụ : Song Tinh bị đưa vào cảnh cùng phải đẹp giặc Phiên hung dữ nhưng cũng giải quyết được êm thấm. Nhụy Châu tự trầm để vẹn niềm chung thủy nhưng cũng được cứu và xum họp với người yêu. Hách Nhược Sinh làm điều quấy nên chết thảm. Lòng tin vào sự tuần hoàn của vũ trụ thể hiện ở tình tiết « hết cơn bĩ cực tới hồi thái lai ». Tư tưởng này gần như hầu hết truyện diễn ca Việt Nam đều đi theo.

c. Ngôn từ của người xưa.

Văn chương Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Hoa nên sự diễn tả không thoát ra được những cách thể người xưa đã sử dụng, chẳng hạn diễn tả cảnh u buồn nơi muốn gỡ con gái cho Song Tinh:

*« Đòi nơi phủ tía lầu hồng,
Chốn lăm quyển phượng, chốn hồng rú tơ ».*

Nói về chuyện vợ chồng đẹp đôi :

*« Trăng già mới kết, đào non thơ bài.
Giai nhân tài tử sánh hai,
Đạo hòa cầm sắt, duyên hài phượng loan ».*

Tả một người quá bốn mươi tuổi :

*« Hai mai tuyết đã diềm ngần
Trên vai bắt hoạc, dưới tuần tri thiên¹¹ »*

11. Do câu : Tứ thập nhị bất hoạc, ngũ thập tri thiên mệnh ».

Diễn ý nhiều chàng trai găm ghé nhưng chưa được đàn gái chấp nhận :

«Ghe phen bình trước góc ngoài.

Trái duyên họ Đậu, phạp tài chàng Uyên».

Ngôn từ trong « Song Tinh Bất Dạ » tóm lại, thường ở thể gián tiếp, điều muốn nói đến được diễn tả bóng bẩy bằng những hình ảnh, ý tưởng; điển tích xưa của Trung Quốc.

Văn chương nhờ đó cao kỳ, thanh nhã hơn nhưng đồng thời cho thấy tác giả vẫn chỉ bước theo con đường mòn của người đi trước, mặc dầu sức học của người viết rất uyên thâm.

d. Nhân vật và địa phương thuộc về Trung quốc.

« Song Tinh Bất Dạ » ngoài cốt truyện, niềm tin, ngôn từ còn cổ điển ở chỗ nhân vật, địa phương của câu chuyện đều được mượn của Trung Quốc. Những nhân vật chánh mang họ Trung Hoa, hoàn toàn xa lạ với Việt Nam : Song Tinh, Giang Chương (hiệu Giáng Hồ), Hách Nhược Sinh, Dao Giản. Những địa phương có thật ở Trung Quốc : Thục Xuyên, Triết Tây, Kiếm Các, Sơn Âm, dòng Tây Tử, gành Nghiêm Lăng, cầu Mộng Bút, cầu Linh Dĩ mặc dầu được tác giả mượn để lồng vào đó ý tưởng của mình, nhưng cũng phần nào cho ta cảm thấy xa lạ, ngỡ ngàng, và nhất là nhận chân được tinh thần chưa độc lập khi sáng tác, tính chất cổ điển của tác giả.

c. Cốt truyện và tâm lý nhân vật giả tạo.

Điều này là hệ luận của lối viết truyện Trung Quốc. Vì viết để trình bày triết lý biến dịch, viết để cho người đọc thấy chính nghĩa thắng, là vai vong nên tác giả phải dùng ngòi bút của mình sắp xếp các sự kiện để phù hợp với những tiêu chuẩn căn bản đó. Ở STBD, cuộc gặp gỡ giữa Song Tinh và Nhụy Châu quá dễ dàng : trên đường đi Song Tinh gặp một ông lão, sau một lúc truyện trò, họ nhận ra nhau, về nhà Song Tinh được diện kiến Nhụy Châu và mối tình xảy ra. Song Tinh bị nạn vì một lời từ chối rất hợp lý, Nhụy Châu suýt chết lại được phép mầu cứu thoát để đoàn tụ với người yêu. Man Vương bình hùng tướng mạnh nhưng dẹp can qua dễ dàng vì thấy thiên sứ có tài ứng đối.

Tâm lý nhân vật cũng vậy, xa cách con người tại thể với những ham muốn tâm thường, nhưng rất *người*, nhân vật ở đây đi theo con đường thẳng, không có những ngõ rẽ. Ai xấu sẽ xấu từ trước đến sau, ai tốt, tốt từ đầu đến cuối. Song Tinh vẹn tình tuyệt đối với Nhụy Châu : từ chối hôn nhân mới, « một nhà vầy hợp, hai phòng xin phân » khi bị bắt buộc phải cưới Thẻ Vân. Hách Nhượng Sinh ăn chơi, thất vọng vì bị từ chối hôn nhân đã âm mưu hãm hại người. Đồ phò mã cũng vậy.

Chiếc đũa thần của tác giả xếp đặt sự kiện để cứu người ngay, để xô người ngay vào những trạng huống khổ sở và tâm lý nhân vật một chiều

có thể nói là tinh chất căn bản nhất của truyện Trung Quốc, ở VN, tạo nên tinh chất cổ điển của truyện Nôm.

III. Thử tìm ý nghĩa cho STBD.

Có người cho Nguyễn Hữu Hào mô phỏng một cốt truyện nào đó của Trung Hoa¹² tôi nghĩ, quyết đoán như vậy e hơi vội vàng vì sự tương tự ở nội dung, kết cấu, giữa tác phẩm Nôm Việt Nam và tác phẩm Trung Quốc là điều đương nhiên sinh ra vì ảnh hưởng văn hóa của Trung Quốc lên Việt Nam. Muốn quyết đoán ta phải tìm được tác phẩm của Trung Quốc — như trường hợp Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du—nếu không, chúng ta sẽ đi đến kết luận bất cứ truyện Nôm nào của Việt Nam cũng mô phỏng từ một bản văn của Trung Quốc.

Truyện của Trung Quốc vốn đơn giản, từ đó chi tiết bị hy sinh, tâm lý nhân vật được cấu tạo theo một chiều hướng nhất định, vì vậy dễ có tính cách khuôn sáo, ngô nghê, xa con người xã hội, nhưng cũng nhờ đó truyện Trung Quốc có một sắc thái riêng, không giống với truyện của những nước khác.

Song Tinh Bất Dạ cũng được cấu tạo đơn giản về câu truyện, theo triết lý biến dịch về nội dung, nhưng từ đó đi đến kết luận *«phỏng theo một câu truyện nào đó của Tàu»*^{12a} tôi nghĩ luận cứ khó thể được mọi

12. Phạm Thế Ngũ— VNVIIGVTB — quyển I, Quốc Học Tùng Thư, Sg, Nhâm Dần, trang 223.

người đồng ý. Điều chắc chắn nhất, Song Tinh Bất Dạ chịu nhiều ảnh hưởng của cách viết truyện, lối hành văn, quan niệm triết lý của Trung Quốc, cũng như nhân danh, địa danh¹³.

Nhưng vấn đề đặt ra : Tại sao Nguyễn Hữu Hào sáng tác nên Song Tinh Bất Dạ ?

Tiểu sử Nguyễn Hữu Hào cho ta một chi tiết quan trọng để giải thích lý do hình thành tác phẩm Song Tinh. Khi giữ nhiệm vụ đánh Chân Lạp, ông nghe lời cầu xin của Chiêm Dao Luật, nữ sứ Chân Lạp, nên dùng dằng không tiến quân, có lần các tướng dưới trướng khuyên nên nhất quyết, ông giải thích : « *Để vương xưa muốn cho phương xa miễn phục, đều trọng lễ chứ không quý vật* »¹⁴, cuối cùng ông rút quân về. Vì vậy ông bị bãi chức.

Qua câu nói Đại Nam liệt truyện còn ghi lại, ta có thể nghĩ Nguyễn Hữu Hào muốn chinh phục Chân Lạp bằng cảm tình, muốn được một sự thần phục từ tinh thần chứ không bằng vật chất, ông cũng muốn cho thấy khả năng của văn hiến, của thương nghị, ngoại giao.

13. Phạm Việt Tuyên — sđđ, trang 91 cũng có quan niệm gần như tương tự — vì ông chỉ đề ý đến nhân danh và địa danh — « tác giả chỉ mượn nhân danh và địa danh của TH mà xây dựng nên một truyện hoàn toàn của mình, cũng giống như trường hợp của Nguyễn đình Chiểu với cuốn Lục Vân Tiên sau này.

14. Đại Nam liệt truyện tiền biên — Mục « chư thần ».

Nhưng những người đồng thời với Nguyễn Hữu Hào đã không hiểu được dụng ý này của ông. Ông cần giải bày, sự giải bày có tác dụng như một lời minh oan đồng thời vạch ra một cách thể dễ dàng trong việc chinh phục các nước ở miền Nam. Do đó, trong Song Tinh Bất Dạ, tác giả đã tạo nên một nhân vật chỉ biết thuận vắn chương nhưng sự thần phục của Phiên bang nhờ tài ứng đối :

*« Trạng từ mới đến Man đình
 Man vương còn hãy ngạo tình kiêu lung
 Thấy chàng ứng đối như rồng
 Khen rằng thiên sứ nước trong có người
 Đều thời kính phục oai trời
 Xưng bần chức chịu côi ngoài Phiên Vương
 Cống dựng biều tấu Thánh Hoàng
 Kim ngân châu ngọc đưa chàng hoàn kinh »*

Tác phẩm Song Tinh Bất Dạ vì vậy chỉ là một cái cơ để tác giả biện hộ cho chính mình, biện hộ với người đồng thời và với cả hậu thế.

Có nhà viết văn học sử cho rằng Nguyễn Hữu Hào nhìn thấy sự xuống dốc của giai cấp quý tộc phong kiến ở Nam Hà, một sự xuống dốc theo Nguyễn Hữu Hào rất nguy hiểm cho chế độ, nên đề củng cố lòng tin tưởng chánh nghĩa nơi quần chúng, ông viết nên truyện Song Tinh Bất Dạ, củng cố bằng cách chứng minh sự lắt léo của chính nghĩa (tiêu biểu là Song Tinh và Nhụy

Châu)¹⁵, Nhận xét này chỉ dùng một phần vì hầu hết — nếu không nói là tất cả — truyện Nôm của Việt Nam đều đi đến kết cuộc chính nghĩa thắng, gian ác, tà vạy bại. Giải thích lịch sử ở đây có vẻ không ổn vì không nêu được tính chất đặc biệt của tác phẩm, của tác giả. Ở đây phải trở về cuộc đời của tác giả¹⁶ gắn liền tác phẩm với biến cố quan trọng trong cuộc đời tác giả. Trường hợp Nguyễn Hữu Hào, STBD đối với ông như một cứu cánh, một lời trần tình, nhất là ông phải đánh tan những nghi ngờ có thể còn phảng phất trong lòng người đang có quan hệ đối ông¹⁷.

IV. Kết luận

Trước đây Đông Hồ đã nhấn mạnh đến nghệ thuật tả cảnh rất sống thực, linh động đến tính cách hóm hỉnh, hài hước, chua ngoa của người đây tờ gái trong tác phẩm, các nhận xét này có thể coi như những khám phá căn bản về giá trị của STBD. Tuy nhiên trong việc tìm hiểu văn học và tư tưởng của nhà văn Nam Hà chúng ta có thể nói Nguyễn

15. Lịch sử Văn học Việt Nam — nhóm Văn Tân, quyển IV.

16. Giả thuyết này càng vững hơn nếu ta đề ý cha của Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hữu Dật vì bị gièm pha nên phải hạ ngục, đã viết nên sách «Hoa Vân, Cáo thị» để gián tiếp minh oan, khi sách đến tay chúa Hiền, chúa hiểu ý và tha tội cho ông.

17. Nên nhớ STBD được viết lúc ông trấn thủ Quảng Bình, khi công việc rảnh rỗi.

Hữu Hào chịu quá nhiều ảnh hưởng của truyện Trung Hoa — về tư tưởng cũng như binh thức. Nhưng ông đã thành công, thành công trong việc minh oan cho mình, đồng thời tạo cho các Chúa Nguyễn một dịp suy nghĩ : tiến chiếm miền Nam Chân Lạp bằng võ lực hay bằng phương cách khác?

Biết đâu những cuộc di dân âm thầm để chiếm đất sau này lại chẳng do chủ trương của nhà cầm quyền lúc đó, và xuất phát xa gần từ quyền truyện của Nguyễn Hữu Hào ?

NGÔ THỂ LÂN

Quê làng Vu Lai, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên, Ngô Thế Lân có tiền sử rất mơ hồ, ta chỉ biết ông sống vào đầu thế kỷ XVIII nhờ tài liệu của một vài người đồng thời (chẳng hạn Phạm Nguyễn Du, Lê Quý Đôn...)

Ông tên tự Hoàn Phát, hiệu Ái Trúc Trai và Tấn Giang, học rộng nhưng không làm quan, tác phẩm vừa có tính cách hiện thực vừa phảng phất khí vị Thiền tông :

— *Phong trúc tập*¹ 風竹集 (tiếng gió thổi vào tre)

— *Ngô thể Lân thi tập*².

I. Ngô Thế Lân, nhà thơ hiện thực xã hội.

1. Người chứng nhân thời loạn.

Sống giữa thời dấy nước qua phân, nhân dân ở giữa gánh chịu khổ sở vì bị bỏ quên, vì bị coi

1. Nay đã mất, chỉ còn rải rác vài bài trong « Nam hành đắc ký tập » 南行得記集 của Phạm Nguyễn Du và trong LTHCLC (Văn tịch chí) của Phan Huy Chú.

2. Cũng không còn, chỉ thấy Lê Quý Đôn nhắc đến trong « Phủ biên tạp lục ».

Phan Huy Chú : LTHCLC (Văn tịch chí) chỉ nhắc đến « Phong trúc tập ». Chúng tôi ngờ « Ngô Thế Lân thi tập » chỉ là tên khác của « Phong trúc tập ».

như những phương tiện đề củng cố địa vị cho nhà cầm quyền, người có chút ưu ái đối với tầng lớp không may đều đau xót. Ngoài Bắc Hà, Nguyễn Thiếp đã nói lên được lòng mình, đã diễn tả tình trạng xã hội với những bài thơ tả cảnh, cảm hoài... Trong Nam Hà, Ngô Thế Lân cũng vậy, ông chứng kiến những lầm than, khổ ải của người dân, thông cảm với cuộc sống mất hết niềm vui của họ, nên than thở giúp họ qua một số sáng tác phẩm có khuynh hướng hiện thực xã hội. Bài « Tru điều đề » sau đây đặc trưng nhất, diễn tả cảnh u ám, thê lương, đồ nát, « sài lang hồ báo », « sài lang, hồ báo » mang mặt người đang đe dọa mọi tầng lớp nhân dân :

Nguyên văn :

鳴	呼	奇	哉	猪	鳥	啼
五	更	鳴	吠	風	凄	凄
春	山	頭	類	白	日	暗
平	地	波	起	黑	雲	迷
鴻	雁	悲	鳴	散	林	葉
豺	狼	橫	行	當	路	蹊
朝	野	吞	聲	不	散	訖
鳴	呼	奇	哉	猪	鳥	啼

猪 鳥 啼

Phiên âm :

Ô hô ! Kỳ tai tru điều đề,
 Ngũ canh minh phệ, phong thê thê.
 Thái Sơn khuynh đổ, bạch nhật ám,
 Bình địa ba khởi, hắc vân mê.
 Hồng nhạn bi minh tán lâm tâu.

Sài lang hoành hành dương lộ khô.
 Triều dã thôn thanh bất cảm thuyết,
 Ó hô ! Kỳ tai trư điều dề.

(Trư Điều Dề)

Tạm dịch :

Than ôi, chim, lợn kêu âm u,
 Năm canh than gào, gió vi vu.
 Thái Sơn nghiêng ngã, trời âm dậm,
 Đất bằng sóng dậy, mây mịt mù.
 Hồng nhạn kêu buồn tránh rừng rú,
 Sài lang hoành hành, không chỗ trú.
 Trong triều ngoài nội chẳng hở môi,
 Than ôi, chim, lợn kêu âm u.

(Chim kêu kêu)

Cảnh tượng Ngô Thế Lân diễn tả điển hình cho xã hội Nam Hà dưới thời chuyên chế của Trương Phúc Loan, thời mà người dân không còn chỗ dè tránh những áp bức. Gian thần và bè đảng hiện diện từ triều đình đến thôn dã, rừng núi. Đề biểu trưng sự tàn ác của bọn này, tác giả thường dùng những tiếng hồ lang, kinh ngạc. Nhưng có lẽ vẫn thấy chưa đầy đủ, ông dùng những từ ngữ đặc biệt hơn : ruồi, muỗi, bọn dơ dáy, loài hút máu người. Bài « Thiệp thế ngâm » vừa mô tả được thực trạng xã hội vừa cho thấy sự khinh thị của người viết đối với chánh quyền lúc đó :

Nguyên văn :

深 山 有 虎 狼
 大 澤 有 鯨 鱷
 世 上 有 尤 才

此 身 何 處 托

●
 問 凍 苦 多 蠅
 靜 裏 苦 多 蚊
 如 何 兩 小 蟲
 偏 看 喫 人 身

涉 世 吟

Phiên âm :

Thâm sơn hữu hồ lang,
 Đại đàm hữu kinh ngạc !
 Thế thượng hữu qua mâu,
 Thử thân hà xứ thác ?

●
 Náo lý khờ ta dăng,
 Tĩnh lý khờ đa vãn !
 Như hà lưỡng tiểu trùng,
 Thiên khán khiết nhân thân ?

(Thiếp Thế Ngâm)

Tạm dịch :

Núi sâu có cạp beo,
 Đầm lớn có kinh sấu !
 Trên đời có giặc giã,
 Thân này ta tựa đâu ?

●
 Chỗ ồn khờ nhiều ruồi,
 Nơi tĩnh khờ nhiều muỗi !
 Tại sao hai loại này,
 Chỉ thích thọt người thôi ?

(Thiếp thế ngâm)

Nhìn thấy xã hội loạn lạc, dân chúng neo nhóc, làm than vì chánh quyền (Trương Phúc

Loan) chỉ lo tự lợi, Ngô Thế Lan chán nản, một sự chán nản sanh ra vì tự cảm thấy bất lực trước thời thế. Bài « Vĩnh hoài » sau đây ông tự mô tả mình với một giọng điệu bi quan, một mối nhưng cao kỳ, can đảm trong việc miệt thị bọn thống trị :

Nguyên văn :

南	方	有	一	士
志	大	而	數	奇
少	遊	宣	聖	門
長	進	心	無	疑
耽	書	廢	深	食
任	俠	忘	權	威
舉	目	蒼	生	苦
胸	中	無	所	施
自	負	且	蘊	期
善	價	應	有	十
行	年	未	四	束
此	心	忽	已	鹿
遠	居	有	麋	山
結	屋	卧	山	坡

詠懷

Phiên âm :

Nam phương hữu nhất sĩ
 Chí đại nhi sở kỳ
 Thiểu du Tuyên thánh môn
 Trương tiến tâm vô nghi
 Đam thư phế tâm thực
 Nhiệm hiệp vong quyền ư

Cử mục thương sinh khờ
 Hung trung vô sở thi
 Tự phụ thả uần quỹ
 Thiện giá ưng hữu kỳ
 Hành niên vị tứ thập
 Thử tâm hết di suy
 Viễn cư hữu mi lộc
 Kết ốc ngọa sơn bi

.

(Vịnh hoài)

Tạm dịch :

Phương Nam có kẻ sĩ
 Chí lớn mà số kỳ
 Trẻ, chơi ở cửa Khổng
 Lớn, tiến, lòng chẳng nghĩ
 Mê sách quên ăn ngủ
 Ưa dùng chẳng sợ uy
 Ngược mắt thấy dân khờ
 Lòng chẳng biết làm gì
 Tự phụ là ngọc quý
 Đất giá cũng có khi
 Tuổi chưa đầy bốn chục
 Lòng đã thấy suy vi
 Lánh cư cùng hươu nai
 Làm nhà dưới chân núi

.

(Vịnh hoài)

Ông chán chường, tuyệt vọng cũng có lý do :
 cảnh âm đạm thê lương hiện khắp mọi nơi, người
 xấu tràn đầy, (hồ lập, lang bòn), quân «giặc» đến, tin

bại trận loan về, nhân dân buồn bã. Thế nhưng trước cảnh tượng bi thảm đó, người có trách nhiệm vẫn không biết, vẫn chưa tiên đoán được những gì sẽ xảy ra đề đề phòng. Viên ảnh nguy ngập đe dọa đất nước. Ông chỉ còn biết thở than cho giang sơn gấm vóc do các Chúa trước đây tổn công gây dựng giờ đang chờ hồi sụp đổ :

Nguyên văn :

風	塵	極	目	黑	漫	漫
孤	立	狼	奔	水	石	間
羽	撒	日	聞	征	將	北
魚	書	不	見	敗	軍	迴
茹	芹	有	客	徒	揮	淚
食	肉	何	人	為	解	顏
底	事	履	霜	全	不	會
可	憐	一	片	錦	江	山

有 感

Phiên âm :

Phong trần cực mục hắc man man,
 Hồ lập lang bồn thủy thạch gian.
 Vũ hịch nhật văn chinh tướng Bắc;
 Ngự thư bất kiến bại quân hoàn.
 Nhự căn hữu khách đồ huy lệ,
 Thực nhục³ hà nhân vị giải nhan.
 Đề sự lý sương⁴ toàn bất hội,
 Khả liên nhất phiến cầm giang san.

(Hữu cảm).

3. Thực nhục : Kẻ ăn thịt, chỉ người chức tước.

4. Lý sương : Kinh Dịch : « lý sương kiến băng chí » : dẫm lên sương biết băng đến. Ý nói có đề phòng trước.

Tam dịch :

Gió bụi, trông xa tối mênh mang,
 Cáo đứng, beo đi, đã chập đàng.
 Vũ hịch⁵ ngày nghe quân Bắc đến,
 Ngự thư⁶ không thấy bại quân hoàn.
 Cỏ rau, còn kẻ thăm rơi lệ,
 Thịt cá, nào ai mất nét hoan.
 Việc đến bên chân còn chẳng biết
 Khá thương tú lệ tắm giang san.

(Hữu cảm)

2. Ngô Thế Lân, kẻ thất bại trong việc giúp đời.

Nhận chân được bản chất người cầm quyền, chứng kiến nỗi khổ của dân, Ngô Thế Lân muốn dùng tài trí mình sửa lại hoàn cảnh, cứu giúp những phần tử quá chịu thiệt thòi.

Lê Quý Đôn trong «Phủ biên tạp lục» ghi nhận ông đã đặc biệt chú ý đến việc biến cải lại thời thế — mục tiêu của ông khác với Nguyễn Cư Trinh, ông này muốn thay đổi tâm lý người dân để quốc gia vững mạnh, có thể tiến về phương Nam dễ dàng — biến cải để nhân dân không còn khổ sở, bọn «sài lang, hồ báo» hết tác oai, tác quái. Bởi vậy, mặc dầu không thích làm quan, năm 1770 ông cũng dâng lên Chúa Nguyễn Phúc Thuần những

5. Vũ hịch : tờ hịch có cắm lông chim dùng để báo những tin cần kíp.

6. Ngự thư : cái bao hình con cá để chứa thư, chỉ thơ từ, tin tức.

phương sách trị bình về các phương diện binh bị, khẩn hoang, kinh tế, theo ông khả dĩ cứu dân ra khỏi cảnh nước lửa.

Qua tài liệu quý giá đó, ta được biết Ngô Thế Lân rất sáng suốt và am tường tâm lý dân chúng, những phương sách cải tổ của ông đều dựa vào quyền lợi số đông. Chẳng hạn về phương diện kinh tế, lúc đó dân chúng lên đúc tiền kẽm, với tiền này, họ mua thóc khiến giá thóc lên cao, nhiều người nghèo đói, giặc giã nổi lên, cách của ông nhằm trị tận căn nguyên, không chủ trương trừng phạt người lữ đúc tiền kẽm, nhưng lập kho «thường bình» (kho an toàn) để khi cần, bán rẻ cho dân chúng.

Với cách thế này, Ngô Thế Lân muốn tận dụng khả năng giúp đỡ của chánh quyền hơn khả năng trừng phạt. Ông nhìn vấn đề trên khía cạnh bao dung để thấy có một số đông cần đến bàn tay ưu ái của chánh quyền :

« Trộm nghe khi tiên quân mở mang cương vụ, đất còn hẹp, dân còn thưa, phía Nam chưa có đất Gia Định phì nhiêu, phía Bắc còn việc phòng giữ ở Hoàng Sơ liền năm binh cách, thế mà dân không đói kém, nước có dư dùng. Nay thiên hạ bình yên đã lâu ngày, đất rộng, dân đông, đất trồng ngũ cốc đã khai khẩn hết, lại thêm ruộng ở Phiên Trấn, Long Hồ không bị hạn lụt, thế mà từ năm Mậu Tý (1768) đến nay, giá lúa cao vọt, sạch dân đói kém, là gì cơ vì ?

Thần trộm nghĩ ấy không phải vì thiếu lúa, nhưng là vì nạn tiền kẽm quá nhiều gây nên vậy. Phàm dân chạy

về mới lợi cũng như nước chảy về phía chỗ thấp, thế không thể ngăn được, cho nên tuy rừng sâu có độc làm chướng, có nạn hùm beo, biển lớn có cái nguy sóng gió, có nạn kinh ngạc, người ta thường đến mà không sợ ấy là vì thấy lợi mà quên hại vậy. Hưởng chi cái lợi đức tiền kềm lại gặp bội cái lợi khác mà không có cái lo về jam chướng, hùm beo, sóng gió, kinh ngạc. Tuy có lệnh cấm, song từ khi dùng tiền đến nay, chưa nghe ai vì dúc trộm tiền mà bị giết bao giờ. Cho nên từ khi việc dúc trộm tiền kềm ở Ba Thắc hoành hành thì giá lúa ở Gia Định cao vọt, ấy là vì kẻ dúc trộm tiền kềm được lợi rất nhiều, nếu chớ đi nơi khác thì sợ lộ việc gian, nên không kê hàng đất, hàng rế, đều tùy tiện mua lấy, giá lúa nhân đấy mà cao lên. Lúa đất thì dân sợ đói, sợ đói thì tranh nhau mua để chứa, tranh nhau mua thì lúa càng ngày càng đắt, lúa đắt thì mọi vật trong thiên hạ cũng theo đó mà đắt lên.

Hưởng chi, tính người ta ai cũng ưa cái bền chắc, ghét cái chóng hư, nay lấy đồng tiền kềm chóng hư mà thay tiền đồng bền chắc, cho nên dân tranh nhau chứa lúa mà không chịu chứa tiền. Thời Hán Cao Tổ cho rằng tiền nửa lượng của nhà Tần nặng quá mới dúc gấp tiền để thay, vật giá liền lên cao, một thạch gạo giá đến một vạn đồng tiền, ấy là vì tiền mỏng nên vật giá phải cao, đã có kinh nghiệm rõ rệt. Vả, từ khi có Gia Định, dân xứ ấy chưa bao giờ lấy sự chứa lúa làm lợi. Nay ở Gia Định nhà nào cũng chứa, không chỉ ở Gia Định mà ở Phú Xuân và các phủ, nhân dân có tiền đều tranh nhau chứa lúa, như vậy mà muốn cho lúa khỏi đắt có được không? Ở Gia Định lúa đắt thì ở các phủ làm sao không đắt được? Lúa ở các phủ đắt thì dân ở Phú Xuân khỏi đói, sao được? Thêm tình người một ngày không ăn hai

lừa thì đói, suốt năm không may áo thì rét, đói rét thiết thân thì không doái đến liêm sĩ, cho nên gian tà, trộm cướp mới sinh ra. Có câu nói rằng : « Một bữa không có ăn thì cha con không có nghĩa nữa » cha đã không giữ được con thì vua sao giữ được dân ?

Tuy vậy, cái tệ tiền kẽm đã lâu rồi, nay muốn thay đổi rất khó mau có công hiệu, mà nạn đói của dân ta lại rất gấp. Thần trộm nghĩ phương kế ngày nay, không gì bằng phỏng theo phép nhà Hán, mỗi phủ đặt một kho « Thường bình », đặt chức quan Hữu Tư, định giá thường bình, rồi hễ lúa rẻ thì theo giá mà mua chứa vào kho, lúa đắt thì theo giá mua mà bán cho dân. Như thế thì giá lúa không đến nỗi rẻ quá dễ thiệt hại nhà nông, mà cũng không đến nỗi đắt quá dễ lợi cho con buôn, khiến dân nghèo đói kém, rồi sau sẽ lần lần sửa đổi cái tệ tiền kẽm. Như thế vật giá sẽ được bình ổn ⁷.

Có thể cách thế của ông không hữu hiệu — hay hiệu quả khó thấy được tức thời — nhưng ông có một quan niệm rất mới khi nhìn vấn đề : phải xét đến nguồn cội. Giặc giã, trộm cướp chỉ là bề mặt của hiện tượng, ẩn tượng, nguyên do phát sinh chính vì tiền kẽm bị lạm phát nên giá lúa thay đổi, lộn xộn, trong khi đó người dân không có tiền mua, vậy phải cấp thời giúp những giới này bằng phương tiện của chánh phủ, sau đó sẽ lần lần trừ nạn tệ hại của tiền kẽm.

7. Lê Quý Đôn — « Phủ biên tạp lục » — trích dịch bởi Phan Khoang — Việt sử, xứ Đàng Trong — Khai Tri — Saigon — 1971, trang 506-508.

Cái nhìn tự căn đề đó được Ngô Thế Lân giải bày trong một bức thư gửi cho bạn:

« Cho nên người gửi trị gỗ trước hãy xem căn bản của gỗ đã. Nếu chỉ biết một có thể trị thì một con một này đi, một con một khác lại sinh ra. Sinh ra đó là tại gỗ chứ không phải tại một... Tôi đêm đọc Hán sử đến đời Hoàn Linh : ngoại thích lộng quyền, nội thụ bụng ác, bậc danh hiền thì yêu nhân, bậc xử sĩ thì ăn náu, bất giác xếp sách lại mà thở dài... Cho nên ông thầy thuốc giỏi, không phải bảo bệnh có thể cứu, tật có thể trừ mà bảo biết được (mạng) sống hay chết, có thể cùng chữa hay không có thể cùng chữa mà thôi... »⁸

Thế nhưng lòng lo lắng của ông không được đáp ứng, sáng kiến ông đưa ra, Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần) đã không đủ khả năng để nhìn thấy chân giá trị để áp dụng nên tệ hại vẫn tiếp tục. Cuối cùng nhà Tây Sơn nổi lên đáp ứng với nguyện vọng của tất cả mọi người.

Ngô Thế Lân đã thất bại trong kỳ vọng sửa đời, cứu thế của ông.

II. — Ngô Thế Lân, nhà thơ siêu thoát Thiền tông.

Tính chất hiện thực xã hội và siêu thoát Thiền tông, thoát nhìn dường như mâu thuẫn khi hiện diện trong cùng tư tưởng một nhà văn. Nhưng thật ra hai khuynh hướng này có thể không xung khắc nhau nếu lần lượt xuất hiện ở hai giai đoạn

8. Tài liệu của « Sơ thảo lịch sử Văn học VN » — Văn Tân... — quyển III, trang 268.

khác biệt. Ngô Thế Lân ở vào trường hợp đó. Trong những năm đầu của cuộc đời, chứng kiến thực trạng xã hội ông đau lòng nên tìm phương sách sửa đổi, nhưng người có quyền thế, có trách nhiệm đã không giúp ông thực hiện mộng ước. Từ đó ông chán nản vì cảm thấy mình không làm tròn bổn phận kẻ sĩ. Là người suy tư, hướng nội, Ngô Thế Lân không hành động như anh em nhà Tây Sơn, hoặc như Cao Bá Quát sau này, phản ứng của ông giống như trường hợp Nguyễn Thiếp ở Bắc Hà, cảm thấy mình bất lực nên không muốn nhìn đời, tự tìm cảnh an vui tâm hồn bằng những cách thế dễ dàng nhất: hưởng nhàn và tri túc (cho là đầy đủ). Lúc này giọng điệu của tác giả không còn biểu lộ sự ưu ái đối với quốc gia, xã hội, với ông những phạm trù này như mơ hồ, xa lạ, ông hướng lòng mình vào những thứ khác thế nào cho tâm hồn bình thản, tự toại.

Bài tứ tuyệt «*Thư hoài*» diễn tả tâm trạng đó :

Nguyên văn :

舊	事	如	川	長	逝	海
新	懷	似	月	欲	凌	虛
天	意	若	非	憐	惜	我
肯	教	容	易	卧	茅	蘆

Phiên âm :

音 懷

Cựu sự như xuyên trường thế hải,

Tân hoài tự nguyệt dục lãng hư.

Thiên ý nhược phi liên tích ngã,

Khẳng dao dung dị ngọa mao lư?

(*Thư hoài*)

Tạm dịch :

*Cửu sự : sông dài dẫu biển xanh,
 Tân hoài : trắng trải khắp mong mênh.
 Lòng trời nếu chẳng thương thân mọn,
 Há để cho ta khèn lều tranh ?*

Ông muốn quên tất cả chuyện cũ, như nước sông mất hút, hòa đi không còn dấu vết gì khi chảy ra đến biển. Lòng ông lúc này muốn mênh mông, trống không như ánh trăng, có ở đó, mà không cũng ở đó.

Ông cảm ơn trời đất đã thương tưởng tạo cho mình cảnh an nhàn ở lều tranh với thú gió trăng, thanh thoi thân thể cũng như tâm hồn.

Với tâm trạng chối bỏ cuộc đời, từ chối những vương bận với trần thế, Ngô Thế Lan nhìn mọi vật dưới, khía cạnh *tĩnh, hòa hợp, thoải mái*. Ông mô tả làng mình như một cảnh thanh bình, đẹp đẽ đầy đủ, trong đó ông hoàn toàn tự do muốn đi hay ở tùy thích : bài «Vu Lại Đ».

Nguyên văn :

錯	落	人	家	綠	柳	間
綠	溪	分	塢	各	回	還
東	南	一	帶	湖	連	海
西	北	三	分	莖	接	山
深	澗	畝	波	漁	父	醉
平	原	草	長	牧	童	閒
白	沙	翠	竹	紅	塵	淨
一	任	幽	人	自	位	還

甚 菜 塢

Phiên âm :

Thác lạc nhân gia lục liễu gian,
 Duyên khe phân ô các hời hoàn.
 Đông Nam nhất dải hồ liên hải,
 Tây Bắc tam phần dã tiếp san.
 Thâm giản hà phì ngư phủ túy,
 Bình nguyên thảo trướng mục đồng rhiên.
 Bạch sa thúy trúc hồng trần tĩnh,
 Nhất nhiệm u nhân tự vãng hoàn.

(Vu Lại ð)

Tạm dịch :

Rải rác vài nhà giữa liễu xanh,
 Bờ khe từng xóm chạy vòng quanh.
 Đông Nam một dải hồ liền bên,
 Tây Bắc, ba phần núi, đồng tranh.
 Khe sâu, tôm béo, say ngư phủ,
 Đồng phẳng, cỏ dài, khoẻ dứa canh.
 Cát trắng, trúc xanh không bụi bán,
 Mặc người u tịch tự rong hành.

Ông tự cho cảnh sống của mình là cảnh lý tưởng của người thoát tục: tâm hồn thư thả, gặp khách chuyện trò không biết mệt; mùa xuân thường thức chén rượu trong cảnh nhàn hạ.

Ông thỏa mãn với nếp sống bình dị đó, ông cho rằng không có ai được như mình, biết tìm nguồn vui cho tâm hồn, nguồn vui tự tạo dựng được bằng cách đi ở ẩn, xa chốn thị thành (bạn cùng hương nai).

Tuy nhiên, đặc biệt của Ngô Thế Lân không

hân ở những diềm này. Người biết hưởng thanh nhàn, tìm sự yên tĩnh cho tâm hồn thời nào cũng có, diềm độc đáo của ông ở chỗ đã thấy được kết quả của việc phóng bỏ những phồn tạp của cuộc thế. Phóng bỏ khiến con người thấy được chân tánh của mình và hành động phù hợp với chân tánh — cũng như khói bay thẳng lên nhờ im gió—Mặt khác chân tánh này được nuôi dưỡng trong hoàn cảnh thích hợp : nhàn tản, không phiền tạp sẽ được phát triển dễ hoàn hảo — như hoa ở núi nhờ hưởng được sương nên càng tươi đẹp. Ông diễn tả hệ thống tư tưởng thâm viển đó trong bài thơ : ‘Xuân nhật ngẫu thành :’

Nguyễn văn :

浮	名	放	下	見	吾	真
水	竹	生	涯	幸	不	貧
野	燎	無	風	烟	自	直
山	花	有	露	色	偏	新
高	談	對	客	饒	三	寸
佳	釀	逢	春	好	十	分
料	得	無	人	同	此	樂
不	妨	塵	鹿	結	為	鄰

春 日 偶 成

Phiên âm :

Phù danh phóng hạ kiến ngô chân,
 Thủy trúc sanh nhai hạnh bất bần.
 Dã liệu vô phong yên tự trực,
 Sơn hoa hữu lộ sắc thiên tân.
 Cao đàm đối khách nhiều tam thốn.

*Giai nương phùng xuân hảo thập phần,
 Liệu đắc vô nhân đồng thử lạc,
 Bất phương mi lộc kết vi lân.
 (Xuân nhật ngẫu thành)*

Tạm dịch :

*Rủ bỏ phù danh thấy được chân.
 Sống cùng trúc, nước mây chẳng bán.
 Được đồng, khối thẳng nhờ im gió,
 Hoa núi đượm sương thấm bội phần.
 Đối khách truyện trần ba tấc lưỡi,
 Gặp xuân, rượu ngọt thích mười phân.
 Hẳn không ai được như ta nhỉ,
 Thú ấy, hươu nai chẳng ngại gần.*

(Ngày Xuân ngẫu nhiên thành thơ)

Trong bài «Sơn cư tức sự», ông mô tả với đầy đủ chi tiết, thật tỳ mỹ cảnh sống nhàn tản của mình từ không gian chung quanh đến cảnh bao la đương hoạt động của mây khe mưa núi, trong đó ông không quên vẽ lại hình ảnh mình một người bất chấp thời gian biến dịch, thông dong, tự tại.

Tuy nhiên ông cũng bộc lộ phần nào một vẻ gì chán nản, chán nản vì nhìn chung quanh không thấy ai được như mình, toàn bọn tầm thường, chạy theo danh vọng. Nhóm Văn Tân đã có lý phần nào khi cho rằng «vẽ chủ quan (ông) có ý chống lại hoặc ít, hoặc nhiều với thống trị»⁹ :

9. Văn Tân — Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam — Sđđ, quyển III.

Nguyễn văn :

蟬	聲	喧	午	夜
竹	影	護	階	苔
老	圓	秋	無	事
柴	門	晝	不	閒
溪	雲	當	坐	起
山	雨	過	來	來
清	世	誰	尚	才
閣	眠	鳥	不	

山 居 即 事

Phiên âm :

Thiên thanh huyên ngọ dạ,
 Trúc ảnh hộ giai đài.
 Lão phố thu vô sự,
 Sài môn trú bất khai.
 Khê vân đương tọa khởi,
 Sơn vũ quá giang lai.
 Thanh thể thùy cao thượng,
 Nhân miên vị bất tài.

(Sơn cư tức sự)

Tạm dịch :

«Nửa đêm tiếng ve rộn,
 Bóng trúc rợp thềm rêu.
 Vườn củ thu nhân rảnh,
 Cửa chà ngày vẫn gài.
 Mây khe phủ chỗ ngồi,
 Mưa núi qua sông tới.

*Đời thịnh còn ai ngờii cao thượng,
Rối ngủ vì ta không có tài¹⁰.*

(Tức cảnh chỗ ở trong núi)

Trong cảnh ần dật ông vẫn giữ được nét phóng khoáng kiên cường của mình, quyền thế không màng nên thanh thần không quy lụy, e dè. Không tự cao tự đại nên có thể đùa nghịch với tất cả mọi người. Ta có thể thấy qua bài «*tự thuật*» sau đây một con người thoát vòng danh lợi, coi danh phận như không đồng thời nhận chân được tình tình bực trực của ông :

Nguyên văn :

半	生	踪	跡	詩	為	傳
到	處	登	臨	酒	作	媒
心	不	彈	冠	那	忌	諱
友	無	按	劍	任	談	諧

自述

Phiên âm :

*B n sinh tung tích thi vị phó,
Đáo xứ đặng lâm tửu tác môi.
Tâm bất đàn quan na kỳ húy,
Hữu vô án kiếm, nhiệm khôi hài.*

Tạm dịch :

*Nửa đời đi lại làm thơ,
Đến đâu cũng đến, cũng nhờ rượu đưa.*

10. Bản dịch của «*Tổ biên dịch Viện Sử Học Việt Nam*» trong bản dịch LTHCLC (Văn tịch chí).

Lòng này sửa mũ¹¹ chẳng ưa,
 Nên không ngăn ngại, chẳng ngừa sợ ai.
 Tha hồ đùa nghịch khôì hài,
 Bạn không võ kiếm¹²; chẳng ai buồn lòng.

Ảnh hưởng triết lý Thiền Tông trong tư tưởng. Ngô thế Lân rõ ràng nhất trong bài «Ta Trần tiên sinh họa ảnh». Với hai mươi chữ của một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, tác giả vừa khen tặng người vẽ ảnh kỹ tài (không thật khéo thì sao vẽ được ảnh giống hết người như vậy ? chỉ cần ghi lại những nét đặt trưng, cần gì phải thật trăm phần hoàn hảo? vừa đặt vấn đề tri thức về sự huyền diệu, bản thân là một hay có cái ở ngoài bản thân nữa ?

Sau khi đặt vấn đề cũng chính ông trả lời luôn : chỉ cần hiểu lẽ huyền diệu ta sẽ không chấp chân thân là hình hài hiện tại, ta sẽ hiểu chân thân là một vài nét căn bản đặc biệt của mọi người có thể khác với hình hài hữu thường hiện tại, nhưng đó là những gì tinh túy, cốt tủy, phần còn lại chỉ là giả nguy, không thật :

11. *Sửa mũ* : đàn quan. Vũ Cống xưa nghe sắp được vua phong chức nên hằng ngày sửa mũ để đợi chiếu chỉ. Ý nói bồn chồn về danh vọng.

12. *Võ kiếm* : án kiếm. Thơ Vương Duy có câu :

« Bạch thủ tương tri do án kiếm
 Chu môn tiên đạt liễu đàn quan ».

dịch ý :

« Biết nhau từ thuở tóc xanh
 Đến nay đều bạc lại đành dựa nhau
 Cửa quan mình trước người sau
 Nó cười chỉ kẻ lau chau hoạn đồ ».

Nguyên văn :

不	有	妙	中	妙
安	知	身	外	身
但	存	千	古	意
何	必	十	分	真

Phiên âm :

*Bất hữu diệu trung diệu,
An tri thân ngoại thân.
Đãn tồn thiên cổ ý
Hà tất thập phần chân ?*

Tạm dịch :

*Không có diệu trong diệu,
Sao biết thân ngoại thân ?
Chỉ cần ý xưa cũ.
Cần gì mười phần chân ?*

(Tạ ông Trần vẽ ảnh)

III.— Tổng kết

Con người Ngô Thế Lân được diễn tả đầy đủ qua thơ văn của ông (tiếc rằng toàn thể đều được sáng tác bằng chữ Hán và hầu như thất lạc gần hết) một mặt vẽ lại xã hội đau thương của một hoàn cảnh đất nước đang có cuộc nội chiến, một mặt ghi lại những suy tư của một người thoát tục, nhìn đời dưới khía cạnh vô giá trị của mọi sự, chỉ muốn an nhàn hòa hợp theo chân tánh của mình.

Con người ưu ái đối với nỗi thống khổ của người chung quanh là con người chịu ảnh hưởng của nho giáo muốn giúp đời và cũng là tuổi trẻ của

Ngô Thế Lân. Thế nhưng hoài vọng bị thất bại, cũng chính con người đó trở về với mình, với thiên nhiên. Đây là giai đoạn hai, thời tuổi già của Ngô Thế Lân.

Hai nhịp tư tưởng khác biệt trên chỉ là hai mặt thể hiện của một con người theo từng hoàn cảnh · loạn lạc còn có cơ sửa đổi hay đã đến mực tàn khốc không thể sửa chữa gì được.

Chính Ngô Thế Lân trong bài tựa «Phong trúc tập» đã nói về thơ của mình cách bóng bẩy, ẩn dụ như sau: «Gió là vật không có khí, trúc là vật có chất mà không có ruột, cho nên trúc nhờ gió mà thành tiếng, gió nhờ trúc mới thành hình. Vì thế gió đến thì trúc reo, gió đi thì trúc lặng, gió to thì trúc reo to, gió nhỏ thì trúc reo nhỏ, tiếng reo ấy là ở gió, không phải ở trúc, trúc bao giờ cũng vẫn thế thôi. Còn như khi cao như tiếng hạc kêu, vang như tiếng rỗng găm, nhanh như lớp sóng cồn, khoan như tiếng ngọc đeo, cùng là tiếng u nhã có thể sửa được tục, tiếng thanh cao có thể sửa được phiến, càng gặp gió lạ thì càng reo mà không bao giờ hết, đó là bởi chỗ rỗng trong ruột, rỗng cho nên khéo hưởng ứng với gió. Tuy nhiên cơ trời tuông phát, âm vận du dương là do ở người nghe được, mà tiếng nghe ra nhã hay tục, thuần hay tạp thì trúc có dự gì đâu?»

Ông tựa ví mình với trúc và hoàn cảnh xã hội như gió, tiếng thơ ông phát ra những vẻ khác nhau do ở gió chứ tâm hồn ông vẫn không có gì khác

13. Xem chú thích 10, trang 202.

biệt trước sau. Dụng ý so sánh của Ngô Thế Lân thật cao và sự thay đổi thơ của ông cũng rất nhân bản. Có thể nói hầu hết những người sống trong hoàn cảnh xã hội nhiều nhưng có chút ưu tư và thất bại trong việc sửa đổi hoàn cảnh hầu hết đều có tư tưởng như ông. Về văn chương, tuy không có may mắn thường thức được toàn bộ thi phẩm của ông, nhưng qua một số bài còn lại ta cũng thấy được tài năng của tác giả : thơ giản dị, ít lời, nhiều ý, cao xa, hình ảnh độc đáo, tình ý cương trực, Phan Huy Chú (LTHCLC Văn tịch chí) khen : « Trong tập này (Phong trúc tập) thơ đều êm ái, tao nhã, có tình tứ », quả rất đúng.

VÕ TRƯỜNG TOẢN

(? - 1792)

I. Tiểu sử

Tiền sinh tính Võ, húy Trường Toản ; đời trước hoặc nói là người Thanh Khê (Quảng Đức), hoặc nói là người Bình Dương (Gia Định), trước thọ nghiệp cùng ai chưa hề rõ được. Chỉ biết sở học của tiền sinh đã tới bậc dày dặn đầy đủ, chất thật, có thuật nghiệp thâm uyên thông đạt. Xảy hồi loạn Tây Sơn, tiền sinh ẩn trú mở trường dạy học, thường học trò tới mấy trăm. Ông Ngô Tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất. Bậc thứ nhất là chư công Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân Tịnh. Bậc danh sĩ là ông Chiêu, ông Trúc, nhà ẩn dật, ngoài ra không kể hết được. Các ông ấy đều gặp hồi phong vân, thời trung hưng triều Gia Long đứng vào bậc tới hiền, có người hoặo sát thân để làm nên điều nhân, hoặc quyền mình để trọn tiết nghĩa, thấy đều nên công nghiệp lớn rong đời.

Lúc ngự vào Gia Định, đức Thái Tổ Cao Hoàng Đế hăng triệu tiền sinh tới ứng đối. Lại nghe tiền sinh học rộng khắp kinh, và sở trường

nhất một bộ Tứ thư. Ông Chiền, nhà ẩn dật là bậc túc học được theo tiên sinh học thấu nghĩa « *trí ngôn, dưỡng khí* ». Từng thấy tiên sinh đề trong sách vở lời này : « *Sách Đại học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra gồm vô số sự vật, tóm lại còn hai trăm chữ, cũng không* ».

« Hay thay ! Sở học của tiên sinh. Thật là rộng lớn mà tinh vi vậy, dầu học bất cứ ngàn muôn kinh sách nào cũng rõ nghĩa lý được.

« Tiên sinh không khứng ra làm quan, nên đại khái không thấy được sự nghiệp. Từ thuở tiên sinh lấy lối học nghĩa lý đề giáo hóa, chẳng những đương thời đào tạo được nhiều bậc nhân tài mà còn truyền thuật, giảng luận trau giồi về sau, tới nay dân gian trong sáu tỉnh Nam kỳ, tỏ lòng trung nghĩa, cảm phát dám hy sinh tới tính mạng, xét ra tuy nhờ đức thân nhân của quân vương nhuần gội, cố kết nhân tâm, nhưng nếu không có công đức mở mang huấn dục của tiên sinh từ thuở trước thì làm sao có được nhân tâm như thế.

« Đến năm Nhâm Tý 1792, ngày mồng 9 tháng 6, tiên sinh ra người thiên cổ. Lòng vua cảm mến tiếc thương ân tứ hiệu « *Gia Định xử sĩ sùng đức Võ tiên sinh* » đề ghi vào mộ¹ ».

1. Về tiểu sử của Võ Trường Toản chúng tôi mạn phép chép lại một phần bài văn bia trước mộ ông (ở Ba Tri) do Phan Thanh Giản viết (Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh dịch) để thấy được phần nào lòng kính trọng của một bậc danh thân, ái quốc đối với một chí sĩ, một nhà giáo như Võ Trường Toản.

II. Tác phẩm

Võ Trường Toàn nổi tiếng nhờ nếp sống ân dật, nhờ thái độ của ông đối với những người những tay vào cuộc chiến Nguyễn — Tây Sơn, nhờ ông đã đào tạo được nhiều môn đệ xuất chúng hơn ở văn nghiệp của ông.

Thật vậy, không phải thơ văn của ông không hay nhưng tiếc vì tài liệu mất mát, ngày nay chúng ta chỉ còn lại độc nhất bài « Hoài cò phú » mà thôi. Qua một bài phú không lấy gì làm dài và đầy dẫy những từ ngữ khuôn sáo, điển tích, có tính cách từ chương, chúng ta khó hiểu cặn kẽ tâm hồn của một nhân vật vốn được người đồng thời và cả một vài thế hệ sau đặc biệt kính trọng này.

Tuy nhiên qua những gì còn lại, chúng ta có thể biết được phần nào con người của Võ Trường Toàn.

a. Võ Trường Toàn, người nhận chân được sự tuần hoàn, biến dịch của thiên nhiên.

Mở đầu bài phú dài 24 câu, tác giả nhìn nhận sự biến đổi của loài hoa : dầu rục rở, thắm tươi cách mấy, hết khoảng thời gian của đời hoa, hoa cũng tàn tạ. Từ đó ông mở rộng nhận định của mình để áp dụng cho muôn loài trong vũ trụ :

— *Thiên nhiên* : gò nồng biển thành bể sâu, vực thẳm hóa nên cồn.

— *Con người* : đời người không trường cửu, từ xưa đến nay không biết bao nhiêu kiếp người nối tiếp :

« Rờ rờ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đã tàn héo ;
 Hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã rời,
 Cho hay vực thắm nên cồn, khá biết gò cao hóa bề.
 Quán âm đương rước khách xưa nay, đã mấy mươi
 năm ;
 Dò tạc hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu
 chuyên.
 Nhấp nhoáng ngọn đèn trong kiếng, lênh dênh bóng
 nguyệt dòng sông »

Từ nhận định cơ bản về sự biến đổi của thiên nhiên, tạo vật, cuộc đời, Võ Trường Toản nhìn lại lịch sử, những cuộc tranh chấp được thua, những mưu cầu danh lợi, những hành động hay dở của người trước, rồi cũng biến thành hư ảnh.

« Lánh non Thú cam bề ngạ tử, hai con Cồ Trúc đã
 về đâu ?
 Luyện linh đan lo chước trường sinh, bốn lao
 Thương Sơn đã bật đầu !
 Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Châu giấc hồ mơ
 màng ;
 Xuân lụn mấy canh, quỳên Thục Đế tiếng còn khắp
 khởi.

.....
 Ngựa trên ai một may một rủi, hươu dưới Tần bên
 có bên không.
 Hán Võ ngọc đường, người ngọc nọ xưa đã theo
 gió ; Thạch Sùng kim cốc, của tiền xưa nay đã lấp
 sương »

b. Võ Trường Toản, người chủ trương chỉ có thảo ngay mới thường trụ với thời gian.

Cuộc đời không thường trụ, thời gian qua

nam, công danh dễ tan biến, sắc đẹp dễ tàn tạ, của cải rồi cũng mất, Võ Trường Toản xác định như vậy, nhưng cũng chính ông cho rằng có một cái gì không hủy hoại bởi thời gian : danh thơm đạt được do cách sống, lối cư xử của con người đối với cha mẹ, với quân vương.

Tóm lại, ông đề ra cách sống kiểu mẫu của con người trong thời loạn, thời người ta đã dễ dàng đánh mất lương tâm vì nghèo đói, vì muốn đạt danh vọng. Ông nhắc đến những chuyện hiếu, trung xưa cũ như những gương sáng để mong tạo một nếp sống hợp đạo lý : con đối với cha hết lòng thảo, lời đối với chúa hết dạ ngay :

« Cho hay đời đời lý lẽ thường, biết thảo ngay là nghĩa cả.

*Lụy rơi non Lich, Đại Thuần từng đời tánh hai thân,
Sương lọt áo bô, Tử Khiên lại trọn niềm một thảo.
Tám trăm dặm xông pha ái bắc, thương họ Hàn
chối chối lòng đơn
Mười chín thu giữ một niềm tây, cảm ông Võ phò
phò đầu bạc »*

Kết luận

Có nhiều cách nhìn đời, có nhiều cách dạy đời. Võ Trường Toản nhìn đời với cặp mắt bi quan, ông chú ý đến khía cạnh bi đát do tạo hóa đặt ra cho chúng sinh, cho vũ trụ. Nhưng cũng từ cái nhìn bi thảm đó ông dạy đời một cách sống động và thâm trầm . phải tìm trong cái thay đổi một cái khuôn thay đổi : « danh thơm tiếng tốt ».

« Trời mơn đất dất già danh hỡi rạng, lụy non
Ngưu nghĩ cũng sụi sụi.
Biền khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã chép còn
tỏ rõ ».

Bài phú « Hoài Cổ » của Võ Trường Toàn, không hoài cổ một cách vô ích, không bị quan đề bị quan, chất hoài cổ, chất bị quan đã được tác giả mượn đề đóng vai trò một thứ men tạo ích lợi, gây dựng những thể hệ tốt cho mai hậu.

Cuộc đời ông, những học trò nổi tiếng của ông đã thể hiện được những điều ông từng vạch ra trong « Hoài cổ phú » (lì nhất là ở những quan điểm biếu trung hơi gò bó, hẹp hòi của người xưa).

TRỊNH HOÀI ĐỨC

(1765 - 1825)

I. Tiểu sử

Người Minh hương, đã ba đời ở Việt Nam, Trịnh Hoài Đức cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh được người đồng thời gọi là «*Gia Định tam gia*».

Tổ tiên ông người huyện Trường Lạc, tỉnh Phước Kiến chạy loạn Mãn Thanh sang trú ngụ ở Trấn Biên (Biên Hòa). Không theo Tây Sơn nên khi chúa Nguyễn mất Gia Định ông tránh loạn qua Cao Miên. Về sau ông ra giúp Nguyễn Ánh. Khi Gia Long lên ngôi Trịnh Hoài Đức được phong làm Hộ Bộ Thượng Thư và cử sang sứ Trung Hoa (1802-1803) đề cầu phong.

Sau khi đi sứ về, ông được cử làm việc ở Gia Định thành (1805). Từ năm 1812 ông giữ chức Lễ Bộ Thượng Thư rồi Lại Bộ Thượng Thư (1813-1816). Sau đó lại về làm việc ở Gia Định¹ (1816-1820).

1. Với chức vụ Hiệp Tổng Trấn (Phụ Tá Tổng Trấn Tổng Trấn lúc đó là Nguyễn Huỳnh Đức).

Minh Mạng lên ngôi ông được triệu về Huế giữ lại chức vụ Lại Bộ Thượng Thư, năm sau được thăng Hiệp Biện Đại Học Sĩ coi cả hai bộ Lại và Binh.

Ông từ trần năm 1825.

Tác phẩm :

- Gia Định thành thông chí 嘉定城通誌
- Cấn Trai thi tập 艮齋詩集
- Gia Định tam gia tập 嘉定三家集

2. * Gia Định thành thông chí * ngay khi người Pháp mới đến Việt Nam đã dịch ra tiếng Pháp. Bản dịch của G. Aubaret, xuất bản theo lệnh của Bộ Trưởng Hải quân gả Thuộc địa Chasseloup-Laubat (Imp. Impériale 1863) vòm 13 trang dẫn nhập 359 trang dịch, có cả bản đồ. Tuy nhiên Aubaret đã không dịch phần thành trì chí là phần quan trọng của bộ sách, phần nói về thương mại, giao thông cũng như thành trì của Gia Định hồi đầu thế kỷ 19.

Cũng nên nhắc lại * Gia Định thành thông chí * gồm 6 phần trong 6 quyển :

- Quyển I : Tinh dã chí
- Quyển II : Sơn xuyên chí
- Quyển III : Cương vực chí
- Quyển IV : Phong tục chí
- Quyển V : Sản vật chí
- Quyển VI : Thành trì chí.

Với bộ sách này, Trịnh Hoài Đức đã cho chúng ta biết được rất nhiều điều về đời sống, phong tục, di tích ở Gia Định cách đây gần 200 năm mà ngày nay hoặc đã mất, hoặc thay đổi nhiều.

II. Tư tưởng của Trịnh Hoài Đức

Tư tưởng của Trịnh Hoài Đức nằm trong các tác phẩm³ :

● « *Gia Định tam gia tập* » gồm những bài thơ của ông và của hai người bạn : Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh (cũng đều người Minh hương).

● « *Cấn Trai thi tập* » là quyển thơ gom góp những bài ông sáng tác trong khoảng 1782-1818. Tập này đã được khắc in, gần đây Viện Nghiên Cứu Tân Á, dưới sự hướng dẫn của Giáo Sư Trần Kinh Hòa, đã cho in lại. Theo đó, Cấn Trai thi tập gồm 5 phần :

1. *Tựa và bạt* của tác giả và 3 người đồng triều : Nguyễn Địch Cát, Ngô Thời Vị, Cao Huy Dục.

2. *Thối thực truy biên tập* : 退食追編集 gồm 127 bài thơ sáng tác từ 1782 đến 1801.

3. Ở đây chúng tôi nhắc lại lời đính chánh của Ngạc Xuyên, Ca Văn Thỉnh và Đòng Hồ về một tác phẩm được gán cho Trịnh Hoài Đức « *Minh Bộ di ngư văn thảo* ». Sách này các tác giả « *Việt Nam sử lược* », « *Văn Đàn Bảo Giám* », « *Hợp tuyển thơ văn* » đều cho là của Trịnh Hoài Đức, thật ra Trịnh Hoài Đức chỉ có công cho khắc in lại sáng tác phẩm của Mạc Thiên Tích vốn từ lâu bị mai một mà thôi. Cũng như ông đã cho khắc in tập « *Gia Định tam gia thi* » (tác phẩm của ông và những người bạn).

3. *Quan Quang tập* : 觀光集 gồm 152 bài thơ sáng tác từ 1802 đến 1803 khi tác giả đi sứ⁴.

4. *Khả dĩ tập* 可以集 : gồm 48 bài thơ và văn xuôi, sáng tác từ 1804 đến 1818.

5. *Tự truyện* : ghi về gia đình, hoạn lộ, cuộc đi sứ, và lý do ấn hành tập thơ này, đề năm thứ 18 đời Gia Long (1819).

Trong chiều hướng tìm hiểu văn học Nam hà, chúng tôi chỉ nói về «*Thối thực truy biên tập*» và tìm hiểu tư tưởng của Trịnh Hoài Đức trong giai đoạn 1782-1801 mà thôi. Phần còn lại của tư tưởng ông, nếu có thể chúng tôi sẽ viết tiếp khi nói về văn học Nam Kỳ Lục tỉnh.

«*Thối thực truy biên tập*» gồm 127 bài thơ chia ra như sau :

- Ngũ ngôn tuyệt cú : 3 bài.
- Ngũ ngôn luật : 15 bài.
- Thất ngôn tuyệt cú : 10 bài.
- Thất ngôn luật : 99 bài.

Qua số thi phẩm Trịnh Hoài Đức sáng tác trước năm 1802 ta ghi nhận được phần nào con người của ông, một con người nhiều tình cảm :

— Yêu mến thiên nhiên, thân thuộc với sinh hoạt của đồng quê Việt Nam.

— Bộc lộ tình thương với nhân dân, với bạn hữu, với người chung quanh.

4. Ở Việt Nam các nhà viết văn học tách rời ra và cho rằng Trịnh Hoài Đức có : «*Căn Trai thi tập*» và «*Bắc sứ thi tập*»; thật ra «*Bắc sứ thi tập*» là «*Quan Quang tập*» và nằm trong «*Căn Trai thi tập*».

A. Trịnh Hoài Đức, người mô tả sinh hoạt thôn quê.

Mặc dầu là người Minh hương, Trịnh Hoài Đức rất gần bó với vùng đất Nam hà, vùng quê hương đã nuôi dưỡng ông.

Tình cảm của ông bộc lộ bằng nhiều bài thơ, trong đó nếp sống của người dân miền thôn dã đã được ông quan sát tỷ mỉ và ghi nhận một cách tinh tế. Có thể nói ông đã hòa đồng tâm hồn mình với sinh hoạt miền quê bởi vì có yêu mến, có cảm thấy thân thuộc với những hoạt cảnh chung quanh mới ghi lại được những hình ảnh tế vi, những công việc tâm thương, không tên của người dân vùng rẫy bãi. Trong thơ ông, người đọc gần như không thấy cảnh mùa thu bèn Trung Quốc, cảnh tuyết rơi, cảnh liễu rủ những cảnh nhà thơ không thấy mà tả, trái lại thơ ông là một bức ảnh chụp đời sống, công việc của đồng quê với những cố gắng tranh thủ với thiên nhiên để sống của những người dân đi khai phá vùng đất mới.

Bài thơ «*Chu thổ sử vân*» ông ghi lại cảnh tận lực của người dân trong việc phá rừng, tưới nước, cây bừa để khai thác vùng đất hoang phế mà những người trước ở đây đã không biết tận dụng :

Nguyên văn :

鎮	邊	朱	土	海	之	阪
破	曉	鋤	雲	牧	子	儻
赤	縣	昏	霍	犂	殆	盡
黑	盧	蕪	穢	聞	將	周
雨	鏡	山	澗	晨	開	·

草 裕 春 提 晚 放 牛
 萬 頃 烟 霞 收 拾 足
 歸 來 初 月 荷 肩 頭

朱 土 鋤 雷

Phiên âm :

Trấn Biên chu thổ hải chi tu,
 Phá hiệu sừ vân mục tử trừ.
 Xích huyện hôn mai lê đái tận,
 Hắc lô vu uế tịch tương chu.
 Vũ nhiều sơn giản thần khai yển,
 Thảo dụ xuân đề văn phóng ngư.
 Vạn khoảnh yên hà thu thập túc,
 Qui lai sơ nguyệt hạ kiên đầu.

(Chu thổ sừ vân)

Tạm dịch :

“Nơi Trấn Biên có miền đất đỏ,
 Liền biển xanh một dải mênh mông.
 Trời hôm vừa lóe rạng đông,
 Từng đàn lữ lượt ra công dựng làng.
 Gần đô thị cây hoang phá rạp,
 Đất đen xì vỡ nát dưới tay.
 Nhờ mưa khe núi nước đầy,
 Sáng đi tháo đập nuôi cây tốt vườn.
 Mùa xuân tới bờ đê cỏ mượt,
 Chiều trẻ con mặc sức chăn trâu.
 Muôn vườn sừng sững một màu,
 Người người ra sức cùng nhau cấy cày.
 Trăng non vừa gác mái tây,
 Nông phu vác cuốc khoai thai đi về.

(Đất đỏ bờ trong mây)

Trong thơ của Trịnh Hoài Đức ta còn thấy cả hoạt cảnh của nông thôn như nhóm chợ dưới bóng đa, tiểu phu ra quán mua rượu, nông phu đi xem bói, trai tráng giữ gìn làng xóm. Sản phẩm căn bản của miền quê như thịt thú rừng, tôm cá... cũng được ông nói đến. Tất cả những chi tiết đó hợp lại trong một bài thơ Đường có thể làm mất thi vị phần nào nhưng bù lại bộc lộ được một tình yêu bao la, vô bờ của tác giả đối với miền đất ông đang sống, bởi vì chính những thứ đó đã tạo cho ông niềm rung cảm, ông yêu thích những sinh hoạt, những tình tiết mà người khác có thể bảo là tầm thường. Bài «*Ngư tân sơn thị*» được tạo bằng những yếu tố rất «tầm thường» đó :

Nguyên văn :

翠	菖	山	屏	障	水	鄉
榕	陰	蔽	蒂	市	塵	涼
田	禽	獵	獸	充	松	肆
篔	蜺	罟	魚	滿	竹	坊
買	酒	樵	歸	酷	店	寂
占	年	農	返	卜	亭	荒
舟	車	幸	免	憂	強	盜
林	莊	英	雄	任	職	方

漁 津 山 市

Phiên âm :

*Thú ái sơn bình chướng thủy hương,
Dung âm tế phế thị triền lương.
Điền cầm liệp thú sung Tùng tứ,
Tì hiện tăng ngư mẫn Trúc phường.*

Mãi tửu tiêu qui cô điểm tịch,
 Chiêm niên nông phẩm bốc đình hoang.
 Chu xa hạnh miễn ưu cường đạo,
 Lâm tâu anh hùng nhậm chức phương.
 (Ngư tân sơn thị)

Dịch⁵ :

«Sông xanh, núi biếc chắn bình phong,
 Bóng mát cây đa, buổi chợ đông.
 Săn bắn, chợ Tùng nhiều giống thú,
 Đó đặng, phố Trúc lắm cá sông.
 Rượu xong tiêu lại, hàng thêm vắng,
 Quê được nông về, miếu trống không.
 Lui tới, xe thuyền không sợ cướp,
 Khắp nơi, hào kiệt đã đề phòng».

(Phiên chợ núi bến cá)

Tình cảm của ông đối với vùng quê nơi ông trú ngụ bộc lộ ở cả những chi tiết nhỏ nhặt của địa phương : một cái chợ nhỏ, một cây cầu trong xóm, một con sông, một vọng gác, một ánh lửa chài. Ông yêu mến những thứ đó và cho rằng cuộc sống hiền hòa, bình dị sung túc của dân địa phương có được nhờ sự cần mẫn làm việc : bài «*Mỹ Tho dạ vũ*».

Nguyên văn :

濯纓唱罷月沈西
 灑浙湫江雨正淒

5. Các bài dịch «*Ngư tân sơn thị*», «*Mỹ Tho dạ vũ*», «*Điền gia thu vũ*», «*Thu nhật khách trung tác*» đều của Giáo sư Huỳnh Minh Đức.

槐	市	潮	推	榆	莢	串
棕	橋	雲	擁	石	牛	泥
光	寒	柳	浦	漁	船	火
聲	濕	梅	城	戍	罷	聲
萬	頃	明	朝	呈	合	頓
桑	林	無	事	禱	度	齊
					美	漱
						夜
						雨

Phiên âm :

Trạc anh xướng bãi nguyệt trâm tê,
 Tiêu tích Tho giang vũ chính thê.
 Hòe thị trào đôi du giáp quán,
 Tông kiêu vân ủng thạch ngư nê.
 Quang hàn liễu phố ngư thuyền hỏa,
 Thanh thấp mai thành thú trại bê.
 Vạn khoảnh minh triều trình hợp đĩnh,
 Tang lâm vô sự đảo kiền tê.

(Mỹ Tho dạ vũ)

Tạm dịch :

Hát khúc «trạc anh»⁶, trăng gác tê.
 Mưa đêm sông Mỹ, kéo lê thê.
 Nước giếng Hoè thị, du thành đóng,
 Mây phủ Tông kiêu, trâu⁷ bị che.

6. Trạc anh : giặt giải mũ ; Khuất Nguyên, bài *Ngư phủ từ* có câu : «Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngô anh» = nước sông Thương Lang trong ta có thể giặt giải mũ. Ở đây có lẽ dân chúng hát một bài ca tụng cảnh đẹp của sông ở Mỹ Tho.

7. Trâu : con trâu đá, xưa bên Trung Quốc cần đá, chân thường được đeo hình con trâu. Đây có nghĩa chân cầu.

Bến liễu, lửa chày soi bóng lạnh,
 Thành mai, tiếng trống vọng tư bề.
 Sáng mai, lúa trở tràn đồng ruộng,
 Dâu phải Tang lâm⁸, đợi mưa về !

(Mưa đêm ở Mỹ Tho)

Tình cảm của Trịnh Hoài Đức với đồng quê, ruộng vườn, sinh hoạt của miền Nam còn bộc lộ bằng nhiều bài thơ khác trong tập *Thời thực truy biên*, xin trích ra đây 2 bài :

— Tập vịnh về cảnh thôn quê ở Long Tịch.

— Mùa thu với người làm ruộng.

Nguyên văn :

I. 學 童 霜 履 虹 橋 去
 釣 叟 烟 凌 水 滸 歌
 邨 落 生 涯 勃 少 婦
 簷 前 逸 月 揀 棉 花

●

II. 地 枕 晨 昏 南 北 市
 門 迎 潮 汐 去 來 舟
 夜 深 風 過 花 窗 下
 嘈 贊 書 聲 傍 水 流
 居 雜 咏

Phiên âm :

I. Học đồng sương lý hồng kiều khứ,
 Điếu tâu yên lãng thủy hử ca.

⁸ 8. Tang lâm : Vua Thành Thang nhà Thương cầu đảo ở rừng Tang lâm khi bị hạn hán.

*Thôn lạc sinh nhai cần thiếu phụ,
Thiền tiền yêu nguyệt giản miền hoa.*



*II. Địa chằm thần hôn Nam Bắc thị,
Môn nghinh triều tịch khứ lai chu.
Dạ thâm phong quá hoa song hạ,
Tào tán thư thanh bạng thủy lưu.
(Long Tịch thôn cư tập vịnh)*

Tạm dịch :

*I. Cầu vòng, trò nhỏ trong sương sớm,
Ông lão buông cần cất tiếng ca.
Lặn lội thân cò người thiếu phụ,
Ngồi trông trước cửa nhật canh hoa.*



*II. Bắc Nam, phiên chợ khi hôm sớm,
Xuôi ngược, ghe thuyền nước thủy-triều.
Gió thổi cửa hoa, đêm sắp sáng,
Rì rào dọc sách, nước trôi nhiều.
(Tập vịnh về cảnh thôn quê ở Long Tịch)*

Nguyên văn :

禾	稻	離	離	草	樹	秋
田	家	三	五	曲	江	流
耳	生	黍	黑	聲	偏	細
雨	足	苔	黃	滑	未	收
破	由	寒	催	畦	畔	雁
雷	坭	淨	洗	隴	頭	牛
撐	壺	擬	慶	豐	年	澤
蓑	笠	農	夫	訪	酒	舟

田 家 秋 雨

Phiên âm :

Hòa đạo ly ly thảo thụ thụ,
 Điền gia tam ngũ khúc giang lưu.
 Nhĩ sinh thử hắc thanh thiên tế,
 Vũ túc đài hoàng hoạt vị thụ.
 Phá khối hàn thối huế bặt nhận,
 Triêm nê tĩnh tầy lũng đầu ngư-u.
 Huề hồ nghĩ khánh phong niên trạch,
 Thoa lạp nông phu phóng tửu chu.

(Điền gia thu vũ)

Tam dịch :

Cỏ cây hiu hắt, lúa đồng đồng,
 Dây đó dăm nhà dọc bến sông.
 Mưa nhẹ, lúa đen chùng nảy nhánh,
 Mưa dầm, rong ướt, độ vàng đồng.
 Nhận nấp vỡ dề, tràn tung cách,
 Trâu nằm ghềnh ướt, ngập cánh đồng.
 Được mùa ta quảy theo bầu rượu,
 Áo nón rượu ghe mấy bác nông.

(Mưa thu với người làm ruộng)

Yêu mến, thân thuộc với sinh hoạt đồng quê vùng Gia Định để đem những hình tượng này vào thi phẩm mình, Trịnh Hoài Đức vẫn thấy chưa đủ. Ông còn sống với những sinh hoạt đó, đi xa ông tưởng nhớ và muốn gặp lại, ông hình dung trong trí những phong cảnh nơi mình đã từng sống, từng thân thiết, và tự hỏi ở quê nhà có ai thưởng thức các cảnh đẹp đó không.

Bài thơ « Mùa thu đất khách cảm tác » bộc lộ lòng nhớ nhung của ông khi sống ở đất « Biên Hồ » ;

Nguyên văn :

陶	朱	慣	逐	五	潮	邊
蕪	單	涼	回	不	覺	秋
蜂	鼓	胡	羣	迎	水	起
將	銀	唐	賈	換	柳	投
正	蕪	松	菊	空	來	月
虛	美	專	籬	尚	繫	舟
棉	負	家	庄	重	九	約
	花	狂	絮	亂	掛	愁
			秋	日	客	中
						作

Phiên âm :

Đào Chu quán trực Ngũ hồ du,
 Gió dạn lương hồi bất giác thu.
 Phong cô Hồ quãn nghinh thủy khởi,
 Kê ngân Đường cở hoán lang đầu.
 Tương vu từng cúc không lai nguyệt,
 Chính mỹ thuần lô thượng hệ chu.
 Hư phụ gia trang trùng cửu ước,
 Miên hoa cuồng như loạn liêu sầu.
 (Thu nhật khách trung tác)

Tạm dịch :

Đào Chu quen thói Ngũ hồ du.
 Chiều lạnh đêm năm chẳng ngờ thu.
 Chình trống dân Hồ mê đón nước.
 Trút tiền chú Khách đón mưa cau.

Cúc tùng hoang dại, trắng sương bóng.
 Thuyền buộc lòng ai nhớ cá rau.
 Trùng cửu hẹn rồi, lên đạo núi,
 Hoa bay tản mạn, khiến ai sầu.

(Mùa thu đất khách cảm tác)

B. Trịnh Hoài Đức, người bộc lộ tình cảm với thời thế, bạn bè.

Là người giàu tình cảm, yêu thích những hình ảnh nhỏ nhất của thôn quê rẫy bãi, Trịnh Hoài Đức còn để lòng mình đi xa hơn : thơ ông bộc lộ lòng ưu ái với bạn bè, thời thế. Với bạn, khi phải chia tay ông bịn rịn, âu sầu; bạn đi, ông nhìn mọi vật dưới khía cạnh buồn thảm: chim liệng chập chờn; mây bay mờ mịt, và than thở không biết bao giờ được gặp lại bạn.

Trong « *Thối thực truy biên tập* » những bài thơ tiền bạn rất nhiều, xin trích ra đây bài « *Tiền Ngô Như Sơn đi Quảng Đông* ».

Nguyên văn :

借	別	相	翻	酒	慢	斟
霸	橋	詩	句	不	成	吟
家	貧	母	病	吾	多	累
國	亂	鄉	離	汝	還	臨
龍	席	差	池	飛	燕	回
虎	門	寤	寐	暮	雲	心
太	平	慶	會	知	何	日
淚	滴	悲	絲	動	古	今

送 吳 汝 山 之 廣 東

Phiên âm :

Tích biệt tương thù tửu mạn chiêm.
 Bá kiêu thi cú bất thành ngâm.
 Gia bần, mẫu bệnh, ngô đa lụy ;
 Quốc loạn, hương ly, như viễn lâm.
 Long tịch si trì phi yển vũ,
 Hồ môn ngộ mị mộ vân tâm.
 Thái bình khánh hội tri hà nhật,
 Lệ trích bi ty động cổ cầm.

(Tổng Ngô Như Sơn chi Quảng đông)

Tam dịch :

Thù tạc vơi đầy chén tiễn đưa ;
 Bá kiêu⁹ ngâm chẳng trọn vần thơ.
 Nhà nghèo, mẹ bệnh, tôi nhiều lụy ;
 Nước loạn, quê lìa, bạn lánh xa.
 Long Tịch¹⁰ xập xoè chim én liệng,
 Hồ Môn¹¹ thức ngủ áng mây mờ.
 Bao giờ mở hội thanh bình nhỉ ?
 Lệ nhỏ, ngàn xưa nào tiếng tơ.

(Tiễn Ngô Như Sơn đi Quảng Đông¹²)

9. Cầu ở phía đông huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, bắc ngang sông Bá Thủy, người xưa phần nhiều tiễn biệt ở đó.

10. Tên thôn của tác giả.

11. Cửa bèo ở Quảng Đông.

12. Các bản dịch « Tổng Ngô Như Sơn chi Quảng Đông », « Thương loạn », « Lưu diêm xuân du », « khúc Vô Tánh và Ngô Tùng Châu » đều của Giáo sư Nguyễn Khuê.

Bài thơ trên còn bộc lộ tình yêu quê hương và mối cảm khái của ông đối với thời thế, ông than thở vì mình phải xa lìa quê mẹ và buồn bã vì chính chiến kéo dài (*thái bình khánh hội tri hà nhật* !)

Trong bài «*Thương loạn*» nỗi đau buồn của ông khi chứng kiến cảnh loạn ly còn nhiều hơn nữa. Ông khóc vì sự khổ ải của dân chúng, vì cảnh chết chóc tràn đầy mọi nơi, vì thảm trạng thê lương giải bày trước mắt. Ông trách trời cao đã không nhìn thấy những hình ảnh đó.

Giọng văn ông bi thiết, oán trách, chứng tỏ mối cảm hoài rất sâu đậm, tình cảm bộc lộ vì nỗi khổ ải của người chung quanh thật bao la.

Nguyên văn :

四	首	京	華	淚	暗	乘
生	民	茶	毒	市	朝	移
柳	營	雨	急	將	星	墜
花	縣	春	荒	戰	馬	馳
飽	食	○	鴉	郊	噪	喜
無	依	燐	鬼	夜	啼	悲
江	流	半	是	英	雄	血
真	宰	冥	冥	知	不	知

傷 亂

Phiên âm :

*Hồi thủ kinh hoa lệ ám thù,
Sinh dân dờ độc thị triều di.*

Liễu doanh¹³ vũ cấp tướng tinh trụ,
 Hoa huyện¹⁴ xuân hoang chiến mã trì.
 Bao thực nha nha giao tảo hỉ,
 Vô y lân quý dạ dễ bi.
 Giang lưu bán thị anh hùng huyết,
 Chấn tề minh minh tri bất tri ?

(Thương loạn)

Dịch :

Kinh sư nhà lệ ngoảnh đầu trông,
 Triều chợ, sinh linh cảnh hãi hùng.
 Doanh Liễu mưa mau, sao tướng rụng ;
 Huyện Hoa xuân vắng, chiến câu giông.
 No nê đàn quạ kêu mừng rở,
 Vất vương ma trời hú não nùng.
 Pha máu anh hùng, sông một nửa ;
 Trời cao mờ mịt biết hay không ?

(Cảm thương cảnh loạn lạc)

Tình cảm bộc lộ với bạn bè, với thời thế trong thơ của Trịnh Hoài Đức có thể đặc trưng trong hai bài khóc Võ Tánh và Ngô Tùng Châu. Hai bài rất hay, dễ gây cảm xúc cho người đọc, đồng thời biểu hiện được khí tiết anh dũng của những người chết theo thành Bình Định. Nếu Đặng Đức Siêu thành công với bài văn tế nhờ lời văn bi thiết thì Trịnh

13. Trại Tế Liễu, Đồi Hán, Chu Á Phu đi đánh Hung nô, đóng quân ở Tế Liễu. Về sau, người ta dùng từ ngữ «Doanh Liễu» để chỉ trại quân.

14. Đồi Tấn, Phan Nhạc làm quan lệnh Hòa Dương, khắp huyện trồng nhiều đào, lý, vì thế gọi là Hoa huyện.

Hoài Đức cũng rất đáng được lưu ý nhờ ông trình bày được thái độ ung dung, điềm tĩnh trước cái chết (*hỏa đồng tâm cộng xích, bồi tửu tùng dung*) của hai vị tướng cùng chết theo thành.

Hai bài thơ còn ca tụng Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, coi những vị này như những người có công lớn với quốc gia, đáng được miếu đường tế tự :

Nguyên văn :

三 城 突 報 八 千 他 相	載 孤 圍 國 角 秋 年 將	身 糧 不 惟 火 名 擬 應	經 絕 忽 知 同 與 傲 推	百 困 人 我 心 日 雲 第	戰 英 爲 匪 共 爭 臺 一	中 雄 席 躬 赤 紅 畫 功
平 杯 一 千 妖 義 從 綿	生 酒 死 秋 氛 氣 此 綿	所 從 歸 南 群 昭 知 祭	學 容 仁 越 易 回 卿 祀	已 節 酬 振 寒 並 多 國	收 慨 帝 文 西 武 有 家	功 雄 卷 風 賊 公 後 同

Phiên âm :

1. Tam tài thân khinh bách chiến trung,
Thành cô lương tuyệt khốn anh hùng.

*Đột vi bất nhẫn nhân vi tịch,
 Báo quốc duy tri ngã phi cung.
 Bát giác hỏa đồng tâm cộng xích,
 Thiên thu danh dữ nhật tranh hồng,
 Tha niên nghĩ phóng vân dài họa,
 Tướng tướng ưng suy đệ nhất công.*



II. *Bình sinh sở học dĩ thu công,
 Bồi tửu từng dung tiết khái hùng.
 Nhứt tử Qui Nhơn thù để quyền,
 Thiên thu Nam Việt chấn văn phòng.
 Yêu phân¹⁵ tích dịch hàn Tây tặc,
 Nghĩa khí chiêu hồi tịnh võ công.
 Tùng thử tri khanh đa hữu hậu,
 Miên miên tế tự quốc gia đồng¹⁶.*

15. Bản in do Southeast Asia studies section, New Asia Research Institute, xuất bản năm 1962 tại Hương Cảng đề là «yêu khí» như vậy vừa thất niêm vừa trùng với chữ «nghĩa khí» ở câu dưới. Ở đây chúng tôi theo bản in cũ.

16. Hai bài này trong nguyên bản không thấy đề tựa, chỉ có đoạn văn sau của tác giả, xin dịch ra ra đây để góp một phần sử liệu về việc thành Bình Định :

Tháng tư Năm Kỉ Vị quân vua chiêu hàng thành Qui Nhơn, sai Chương Hậu quân Bình Tây Tham Thù Trương Quân Quận công Võ Tánh, Lễ Bộ Chánh Hữu Ngộ Tùng Châu trấn giữ tháng mười hai. Ngụy tướng Nguyễn Diêu (?) đem đại binh vây hãm tháng tư năm Canh, Thân Quân vua cứu viện, chưa giải vây được, mùa hạ năm Tân Dậu ngự giá thừa hư tiến chiếm Phú Xuân, lại ra lệnh Khâm sai Chương Tả quân Bình Tây Trương Quân Quận Công Lê Văn Duyệt tiến đóng Quảng Nghĩa, đánh sau lưng giặc. Tôi phụng mệnh theo quân cấp phát lương hương. Bấy giờ

Tạm dịch :

Trăm trận ba năm ở giữa vòng
 Thành cô, lương hết, khốn anh hùng.
 Phá vây chẳng nở đem người thí,
 Báo quốc riêng bền giữ dạ trung.
 Bát giác lòng son cùng lửa đỏ,
 Thiên thu danh rạng sánh trời hồng.
 Đài mây những nghĩ sau này họa,
 Văn võ nên tôn đệ nhất công.



Bình sinh sở học đã nên công,
 Chén rượu ung dung, tiết tháo hùng.
 Một chết Qui Nhơn đền nghĩa Chúa,
 Nghìn thu Nam Việt chấn văn phong.
 Hơi tà lui sợ, run Tây tặc¹⁷ ;
 Khí nghĩa đời soi, sánh Võ công¹⁸.

thành Qui Nhơn bị vây lâu, trong ngoài cách trở. Hai ông Võ và Ngô không nở phá vòng vây thoát thân, sợ tướng sĩ chết nhiều, mà trong thành những tướng sĩ đầu hàng cũ lắm phen mưu việc lạ, nhiều người ban đêm dòn dây xuống dưới thành để trốn, lại thêm trong thành lương hết ; ngày hai mươi bảy tháng năm, ông Võ lên lầu bát giác tự thiêu trước, ông Ngô uống thuốc độc tử tiết, để lệnh cấm hủy quân dụng, toàn thành hàng Ngụy cầu sự sống cho ba quân. Tin buồn đến Quảng Nghĩa, mọi người đều thương xót. Tôi nhân khóc hai ông, làm thơ ghi tiết của hai bậc danh thần mà thôi, không phải dùng thơ để «kêu».

17. Quân Tây Sơn.

18. Võ Tánh.

Mới biết từ đây ông có hậu,
Phụng thờ mãi mãi với non sông¹⁹.

Kết luận.

Chúng tôi không có tham vọng tìm hiểu căn kẽ con người của Trịnh Hoài Đức bộc lộ qua tất cả thơ văn của ông, chúng chỉ xin ghi lại một vài bài thơ có tánh cách tiêu biểu. Tuy nhiên ta cũng nhận được tình cảm phong phú của tác giả với quê hương thứ hai của ông qua các bài thơ ghi lại những sinh hoạt của ruộng đồng Gia Định, với bạn bè, với thời cuộc.

Không phải con người của Trịnh Hoài Đức chỉ có bấy nhiêu, ông còn đáng cho ta chú ý vì có một nhân sinh quan cao đẹp : không cầu danh lợi, «nhìn xem phú quý tựa chiêm bao», chỉ thích thiên nhiên, thong dong, không vương bận. Bài thơ «Từ điểm xuân du» của ông, bộc lộ được đầy đủ đặc tính của người có khuynh hướng thoát trần.

Nguyên văn :

乘興飄然縱玉踪
東風相引向臨邛

19. Nguyên chú : Ngô Tùng Châu không có con nối dõi. Khi dẹp yên giặc, Võ Tánh được gia tăng Trung Hưng Đệ Nhứt Công Thần Thái úy Quốc công, Ngô Tùng Châu được gia tăng Thái Tử Thái Sư Quốc Công, được tế vào mùa xuân và mùa thu, mỗi ông lại được ban tự điền, dân phu thủ mộ theo đẳng cấp khác nhau, ân trách rất nhiều.

青	帘	招	飲	垂	新	柳
翠	蓋	迎	賓	挺	古	松
春	思	無	涯	隨	處	樂
人	生	適	意	幾	時	逢
解	闌	為	問	纓	應	客
五	斗	如	何	酒	一	鍾
				酒	店	春
						遊

Phiên âm :

Thừa hứng phiêu nhiên tung ngọc tung,
 Đông phong tương dẫn hướng lâm cung.
 Thanh liêm chiêu ẩm thùy tân liễu,
 Thúy cái nghênh tân đĩnh cồ tùng.
 Xuân tứ vô nhai tùy xứ lạc,
 Nhân sinh thích ý kỳ thời phùng.
 Giải lan vj vấn anh trần khách :
 Ngũ đầu như hà tửu nhất chung ?

(Tửu điểm xuân du)

Tạm dịch :

Nhân hứng thung dung dạo khắp vùng,
 Gió đông dẫn lối đến lâm cung²⁰.
 Rượu mời, liễu mới cờ xanh phất ;
 Khách đón, tùng xưa lọng biếc giơng.
 Xuân tứ mênh mông tùy chốn hưởng,
 Nhân sinh mấy thuở thỏa lòng mong.
 Lợi danh hỏi khách khi tàn cuộc :
 Năm đầu bằng chạng rượu một chung ?

(Chơi xuân quán rượu)

20. Tên đất thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Đời Hán Tư Mã Tương Như đến Lâm Cung, Trác Văn Quân trốn theo Tương Như tại đây.

Trước khi chấm dứt phần nghiên cứu về Trịnh Hoài Đức xin dẫn ra đây bài thơ đầu tiên trong tập «*Thối thực truy biên*» thay lời kết luận đề chúng ta thấy thêm một khía cạnh khác của tác giả : ý súc tích, văn bóng bẩy, cô đọng : bài «*Liên*», vừa nói về sen vừa ví sự hàm dưỡng của mình.

Nguyên văn :

副	雪	委	梅	先
擎	霜	留	菊	後
自	行	乎	夏	時
長	養	千	年	藕
				蓮

Phiên âm :

*Đấu tuyết ủy mai tiên,
Kính sương lưu cúc hậu.
Tự hành hồ hạ thời,
Trường dưỡng thiên niên ngẫu.*

(*Liên*)

Tạm dịch :

*Chống tuyết giao mai trước,
Che sương để cúc sau.
Tự đi vào mùa hạ,
Mầm sen sống rất lâu.*

(*Sen*)

ĐẶNG · ĐỨC · SIÊU

(1751 - 1810)

Đặng Đức Siêu, trước tên là Đặng Đức Chiêu, người huyện Bồng Sơn (Bình Định) lúc nhỏ trọ học ở huyện Hương Trà (Thừa Thiên). Năm 1766, lúc 16 tuổi ông thi đậu hương tiến (cử nhân) và được Chúa Duệ Tông (1765-1777) bổ làm quan ở viện Hàn Lâm.

Về sau khi Tây Sơn nổi lên, binh họ Trịnh tiến chiếm Thuận Hóa, ông vào Long Hồ ở ẩn, mở trường dạy học và viết sách. Họ Trịnh và Tây Sơn nghe tiếng đều có mời, nhưng ông không nhận.

Năm 1798 ông theo¹ giúp Nguyễn Vương và dâng bài « *Bình Tây phương lược* » có nhiều ý kiến xác đáng nên được tin dùng, lần lần lên đến chức « *Trung doanh tham mưu* », cạnh bên Nguyễn Vương đề hiến kế và soạn thảo thơ từ, công văn.

Khi đại định ông được bổ làm quan ở triều, năm 1809 được giữ chức Thượng Thư (Bộ Lễ).

Năm sau ông mất được tặng chức Tham Chánh.

1. Lúc này Đặng Đức Siêu vẫn còn ở Long Hồ, tức Vĩnh Long ngày nay và Nguyễn Vương còn đang quanh quẩn ở các tỉnh chung quanh. Tác giả « Văn học Việt Nam » viết : « Ông đáp thuyền vào Nam phò tá Nguyễn Vương » (trang 673) có lẽ căn cứ trên một tài liệu khác.

Con² là là Đặng Đức Chiêm sau này làm đến Tổng Đốc (Hải Dương). Tác phẩm của ông gồm :

- Thương Sơn tứ hiện (hạ)
- Trương Lương trùy
- Tô Vũ tiếu³
- Sắc/văn phong đức cho Bá Đa Lộc tước Thái Tử Thái-Phó Bi-Nhu Quận Công⁴.
- Văn tế Bá Đa Lộc (2 bài)⁵.

2. Hai tác giả Lam Giang, Vũ Ngọc Nhã — « *Đặng Đức Tuấn, tinh hoa công giáo á quốc Việt Nam* » — txb Saigon 1970, trang 12, cho biết cháu 4 đời của Đặng Đức Siêu là Linh Mục Đặng Đức Tuấn đã sáng tác nhiều bài thơ ai quốc và nhiều tác phẩm có liên quan đến đạo Thiên Chúa.

3. Ba tác phẩm này chúng tôi chưa được may mắn tìm thấy nên ghi lại theo Trần văn Giáp — « *Tiểu sử các tác gia Việt Nam* » — quyển I.

4. *Sắc văn* này đề năm Cảnh Hưng lục thập niên, thập nhất nguyệt, thập nhị nhật (1799) nguyên văn bằng chữ Hán. Các ông Lam Giang... Sđđ, trang 177 gọi là một bài văn tế và còn đưa ra một bản dịch quốc ngữ, chúng tôi chưa thấy tài liệu nào khác xác nhận nên không đề vào chỗ tác phẩm của Đặng Đức Siêu.

5. Bá Đa Lộc tên thật Pierre Joseph Georges Pigneau (de Béhaine) sanh ngày 2-11-1741 ở Aisne (Pháp) chết ngày 11-7 Kỷ Vị (9-10-1799) ở Mỹ Cang (gần Qui Nhơn), lễ an táng ở Saigon, nhân dịp này Đặng Đức Siêu có làm 2 bài văn tế bằng quốc âm một cho Nguyễn Vương, một cho Hoàng Tử Cảnh.

- Hồi loan cứu ca khúc⁶.
- Văn tế Châu văn Tiếp⁷.
- Văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu⁸.
- Đạo dụ của Nguyễn Vương ngày 26 tháng 3 năm Canh Thân, 1800 (tồn nghi)⁹.

6. Nhan đề này theo Trần văn Giáp — Sđđ. Bài này nhiều người nói nhan đề khác : Dương Quảng Hàm — VNVHSY, trang 321 ghi « *Hồi loan khải ca* » ; tác giả VHVN trang 674 ghi « *Hồi loan cứu khúc* ».

7. Châu văn Tiếp (1738-1784), cùng với Đỗ Thành Nhơn (? — 1781), Võ Tánh (? — 1801) được người đời gọi là Gia Định tam hùng, theo Nguyễn Ánh chống nhau với Tây Sơn, bị chết trận trong một cuộc thủy chiến trên rạch Mân Thít (Sa-Đéc) ngày 13-10 năm Giáp Thìn (1786). Vào cuối năm 1802, sau khi đại định Gia Long ra lệnh cải táng và khiến Châu văn Tiếp làm bài văn tế này.

8. Chúng tôi theo nhan đề thông dụng ; đúng ra phải gọi « Văn tế Phò mã Chưởng Hậu Quân Võ Tánh và Lễ Bộ Thượng Thư Ngô Tùng Châu. Bài này được đọc trong buổi lễ khánh thành đền thờ hai ông ở thành Bình Định cũ. Tác giả VHVN chép, trang 726, « *Vua sai Lễ Bộ Thượng Thư, Đặng Đức Siêu làm* », chúng tôi nghĩ tài liệu này không chính xác vì Đặng Đức Siêu giữ chức vụ trên vào năm 1809.

9. Bài này bằng quốc âm do An Khê sao lục và đăng trong « *Nam phong tạp chí* » tập XIV, số 80, tháng 1-1924, không đề tác giả; Dương Quảng Hàm trích lại trong VNVHSY bản TTHL, in lần thứ 10, trang 76-78. Căn cứ trên cách sử dụng tài tình câu gổi hạc, giọng văn chải chuốt, dễ gây cảm xúc, chữ dùng quen thuộc với các bài văn tế do Đặng Đức Siêu viết và địa vị của ông đối với Nguyễn Vương, chúng tôi ngờ bài này do ông viết.

I. TƯ TƯỞNG

Tìm tư tưởng của Đặng Đức Siêu là công việc khó khăn và không chính xác. Khó khăn vì với khung cảnh để đọc bài văn tế người viết không thể giải bày tư tưởng của mình ngoài việc ghi lại lòng tiếc thương, nhắc lại một vài hoạt động, đề cao công đức của người đã khuất. Không chính xác vì những ý tưởng gợi ra trong bài văn tế thuộc về người đứng đọc chứ không thể coi như thuộc về người viết. Tuy nhiên chúng ta cũng thấy được một vài điểm trong tư tưởng của họ Đặng qua các tác phẩm của ông.

1. Đặng Đức Siêu người mong gặp chân chúa

Đặng Đức Siêu chôn vùi cuộc đời mình khoảng hai mươi năm ở Long Hồ một phần vì muốn an thân trước cảnh can qua, một phần vì không muốn ra giúp các phe phái mà ông nghĩ rằng không đợi đến được chánh nghĩa. Có thể ông cầu nê, có thể ông không có một nhân quan tiến bộ để xác định giá trị của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, nhưng ta phải công nhận ông kiên nhẫn và quyết tâm chờ đợi người để đặt kỳ vọng. Trong thời gian này ông đã sáng tác nên những tác phẩm có tính cách triết học và bày tỏ ý chờ thời của mình:

- *Thương Sơn tứ hiệu*
- *Tương Lương trùy*
- *Tô Vũ tiết*

Các tác phẩm này, theo nhan đề, có thể giúp ta suy đoán được một cách đại cương ý định, muốn ở ẩn và quan niệm của tác giả đối với cuộc đời. Tuy nhiên, ngày nay qua một bài thơ Nôm chỉ còn sót lại có sáu câu nhan đề : « *Tối ba mươi Tết* » ta cũng có thể biết được phần nào tâm sự của ông : một người chán nản vì sự rắc rối nhiều khê của cuộc đời, luôn luôn hoài vọng những chuyện cũ, nhớ tiếc ngày xưa, buồn nản cảnh hiện tại, mơ tưởng lúc gặp được người tài đức :

** Tháng lụn năm cùng sự chẳng cùng,
 Nửa đêm Xuân lại nửa đêm Đông.
 Chi lan tiệt cũ hương man mác
 Đào lý vườn Xuân tuyết lạnh lòng

 Gà kêu, pháo nổ năm canh trót,
 Mừng tưởng mai đà gặp chúa Đông¹⁰ ».*

Bài thơ toát ra một vẻ man mác buồn ; tác giả đối chiếu cảnh cũ đây không khí tươi vui và cảnh trước mắt bao trùm sự lạnh đậm, ơ thờ của ngoại vật.

Hai câu kết bộc lộ nỗi chán chường, thất vọng : pháo nổ nhưng mùa Đông chưa qua hết, mùa Xuân vẫn chưa đến. Cũng như ông chờ chân chúa suốt một khoảng thời gian dài bấy giờ vẫn chưa được gặp.

10. Văn Đàn Bảo Giám, bản in Mặc Lâm — quyển I, trang 20.

2. Đặng Đức Siêu, người chủ trương giữ trung cùng chúa.

Tìm được người « xứng đáng » để phuc vụ, Đặng Đức Siêu như tất cả công thần khác thời phong kiến, hết lòng phò tá. Ông cho hành động đó như sự thể hiện lý tưởng nhất của đạo trung. Nếu chẳng may gặp vận bất, người bầy tôi có thể hủy mạng sống của mình, nhưng không để mất nghĩa khí đối với vua chúa. Lòng trung này ông ví như vẻ trắng đẹp của ngọc dầu tan, vẫn còn tiết thẳng ngay của trúc, dầu cháy vẫn giữ.

Bài « *văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu* » ông nhập đề bằng ý tưởng trung quân theo quan niệm Khổng Mạnh đó :

• *Đạo thần tử hết lòng phò chúa, gian nan từng giải¹¹» dạ trung trinh ;*

Dẫn anh hùng vì nước quyên sinh¹², diên bái¹³ chẳng sai lòng tiết nghĩa.

Ngọc dầu tan vẻ trắng nào phai ;

Trúc dầu cháy tiết ngay vẫn đề »

Tư tưởng trung quân tuyệt đối này đóng vai trò chất men tạo sức mạnh cho người bầy tôi ; ở giai

11. Giải : trải ra, phơi bày, biểu lộ rõ ràng, theo nghĩa đó chúng tôi viết giải (dấu ngã) thay vì giải như phần đông các bản cũ.

12. Quyên sinh. Chỉ hành động của Võ Tánh và Ngô Tùng Châu khi thành Qui Nhơn sắp mất.

13. Diên bái : thời đảo lộn, giặc giã.

đoạn phân tranh tinh thần đó góp phần tạo thêm sự khốc hại cho tình trạng qua phân vì mọi người đều hết lòng với vị chúa của mình.

Do đó chúng tôi cho rằng về tư tưởng trung quân, Đặng Đức Siêu chưa đưa ra được điều gì mới lạ, cấp tiến hơn những nguyên tắc đặt ra từ ngàn xưa.

3. **Đặng Đức Siêu**, người tiếc thương anh hùng sớm khuất.

Cùng theo nghiệp binh nhưng, cùng phụng thờ một chúa, những ai may mắn sống sót đến ngày thành công đương nhiên xót xa thương tiếc người đồng lao cộng khổ với mình bây giờ đã mất; xót xa vì họ có công lớn hưởng, thương tiếc vì đất nước mất đi những nhân tài, những người tri đồng.

Phần cuối bài *« Văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu »*, Đặng Đức Siêu diễn tả lòng thương tưởng vừa có tính chất nhân bản vừa có tính chất quốc gia :

« Cơ dăng định¹⁴ kíp chầy đành hện buổi, xót tướng doanh sao vắng mặt thân huân¹⁵ ;

Phận truy tùy gang tấc cũng đền công, tiếc nhưng mạc bằng thiệt tay trung trí. »

14. *đăng định* : dẹp yên hết tất cả giặc giã, lộn xộn.

15. *thân huân* : thân : có họ hàng liên hệ với vua ; chỉ phò mã Võ Tánh ; huân : người có công trận, chỉ Ngô Tùng Châu.

II. VĂN TÀI.

Nếu vì loạn lạc, chiến tranh sách vở bị mất mát, ta không may mắn tìm hiểu được căn kể tư tưởng của Đặng Đức Siêu, ta lại hân hạnh nhìn thấy văn tài của ông qua những bài văn tế nổi tiếng còn lại. Văn tài đẽ đẽ tác giả lên tuyệt đỉnh vinh quang của người viết văn tế đồng thời chứng tỏ khả năng gợi cảm vô cùng của ngôn ngữ Việt Nam.

1. Sử dụng được giọng văn thống thiết phù hợp với hoàn cảnh.

Văn tế dùng đọc trong đám táng, trong lễ truy điệu để tỏ lòng cảm mến của người tế với người tế được tế, do đó tính chất bi thiết giữ vai trò căn bản. Mức thành công của một bài văn phần nhiều tùy thuộc ở khả năng gây xúc động. Đặng Đức Siêu đã sử dụng được một bút pháp tài tình bằng sự điều hợp kỳ ảo giữa phần âm điệu lâm ly và tính chất thể lương, róc rỏ của ngôn từ, tạo một tâm trạng man mác buồn cho người nghe, cũng như người đọc.

* Bài « văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu » :

*Tiếng hiệu lệnh mơ màng trước gió, ân tín xưa người
bộ khúc¹⁶ thương tâm ;*

*Bóng trung tinh thấp thoáng dưới đèn, phong nghê
cờ kẻ liêu bằng sái lệ¹⁷.*

16. người bộ khúc : tướng sĩ ba quân thuộc quyền.

17. kẻ liêu bằng sái lệ : bạn bè cùng triều đều sa nước mắt.

* Bài « văn tế Bá Đa Lộc, viết hộ Nguyễn Vương » :

« Êm giấc hờn, hồn đó thanh thanh ;

Nhớ ơn trước, sầu dây đũa dịu !

* Bài « văn tế Châu văn Tiếp » :

« Vạc Hạ Võ mùi canh còn lạt, lòng những tưởng
cậy sức diêm mai ;

Tiệc trung hưng cuộc rượu đang gầy, trời nở khiến
lìa tay khúc nhiệt.

Phong quang này ai chẳng ngậm ngùi ;

Cơ hội ấy nghĩ càng thương tiếc ! »

Nhiều khi cần tạo một sự xúc động cực đại để chứng tỏ tình thương vô bờ của người tế đối với người chết, Đặng Đức Siêu có cách cấu tạo câu văn đặc biệt : dùng câu song quan ngắn gọn với những âm thanh áo nã, đọc lên nghe như những tiếng khóc đứt đoạn, xut xùi :

* Bài « văn tế Bá Đa Lộc, viết hộ Nguyễn Vương » :

« Mây thu trấn biên thành Diên Khánh¹⁸, tặc đảng
đều mất vía kinh hồn ;

Một trận hàng hiềm địa Qui Nhơn¹⁹, cớ nhơn sớm
phân bào chia áo.

18. Mây thu trấn biên thành Diên Khánh ; Sau khi lấy thành Diên Khánh Nguyễn Vương giao cho Võ Văn Lượng và Hoàng Tử Cảnh trấn giữ, Bá Đa Lộc cũng ở đây giúp sức. Tháng 3 năm 1794, tướng Tây Sơn là Nguyễn văn Hưng đến vây, chính Bá Đa Lộc nhiều lần cầm quân chống giữ.

19. Một trận hàng hiềm địa Qui Nhơn : tháng 5 năm Kỷ Vị (1799) Nguyễn Vương vây thành Qui Nhơn, tướng giữ thành là Lê văn Thanh chờ mãi mà không thấy quân cứu viện nên mở cửa đầu hàng. Cùng năm đó Bá Đa Lộc mất.

Ôi !

Núi Nhạc về thăm ;

Trời Nam dề dẫu !

Cột đồng long ô yết dễ đành ;

Lệ lập chúc xút xùi khôn ráo ! »

* Bài « văn tế Bá Đa Lộc, viết hộ Hoàng tử Cảnh » ;
« Công nặng đó của thêm nặng đó, ngàn vàng chưa
dễ đền bồi ;

Còn tưởng nhau chết cũng tưởng nhau, trăm thuở
hãy còn ghi tạc ».

2. Ghi được nét đặc biệt về người chết bằng vài
câu ngắn ngủi.

Bài văn tế còn khó ở chỗ phải viết sao cho
khách bàng quan mặc dầu chưa biết ai được tế
nhưng sau khi nghe đọc vài câu có thể đoán được
tiểu sử, tài đức, sự liên hệ giữa người chết và
người tế, tuy không nghe nhắc đến tên họ, chức
vị.

Trong đoạn văn tế sau, đề ý đến những tiếng :
năm quyền ngoại tá, đeo ấn tướng quân, qua sông
Lào, lên đất Sóc, tìm chúa cũ, mượn binh Xiêm...
ta biết ngay người được tế là Châu văn Tiếp.

« Trong khuôn cứu năm quyền ngoại tá, chống giềng
trời cầm mối nước, son nhuộm tấm lòng ;

Ngoài chiến chinh đeo ấn tướng quân, tru đảng ngụy
diệt loạn gian, máu dầm mũi bạc²⁰.

²⁰ Máu dầm mũi bạc : chỉ việc Châu văn Tiếp chết vì
một mũi gươm của Chương Tiền Bảo, tướng Tây Sơn.

*Đường thượng đạo ải non lần lựa, qua sông
Lào, lên đất Sóc một mình trụ trụ gánh giang san.*

*Nẻo chiến cần sông núi gian nan, tìm chúa cũ,
mượn binh Xiêm²¹ tám cõi nhờn nhờn oai thích lịch»*

Với bút pháp điêu luyện, trong bài «*văn tế
Võ Tánh và Ngô Tùng Châu*», tác giả, mỗi câu nhắc
đến một vài chi tiết đặc biệt khiến ta biết ngay
câu nào chỉ Võ Tánh, câu nào nhắc đến Ngô
Tùng Châu.

Chẳng hạn các câu sau nhờ những chữ : cầm
bút, sánh duyên gác tía :

*« Phù vạc Hán thưở ngôi trời chếch lệnh, chém
gai đuôi lữ hung tàn,*

*Vớt xe Đường khi thế nước chông chênh, cầm
bút ra tài kinh tế.*

*Mối nghĩa sánh duyên gác tía, bước gian truân
từng cạy dạ khuông phù,*

*Màn kinh ra sức cung xanh, công mông dưỡng
đã đành lòng ủy ký».*

**3. Ghi được khí tượng của người đọc và
sự liên hệ với người được tế.**

Văn tài của Đặng Đức Siêu còn tuyệt diệu

21. *Mượn binh Xiêm*: Nguyễn Vương mượn 2 vạn
quân Xiêm trở về Gia Định năm 1784, đi về đều có Châu
Văn Tiếp.

hơn ở chỗ sáng tác nhân danh người khác nhưng ông đã đứng ở địa vị họ do đó tùy theo từng người bài văn bộc lộ một khí tượng, một ngôn ngữ riêng: ở bài « văn tế Bá Đa Lộc viết hộ Nguyễn Vương » giọng điệu biểu lộ cung cách vương giả, mặc dầu tình ý thống thiết với một người ơn, thân mật với một người bạn nhưng vẫn cao sang, trên trước; ở bài « văn tế Bá Đa Lộc, viết hộ Hoàng Tử Cảnh » lời văn nhẹ nhàng thống thiết hơn, gần gũi hơn trong khi vẫn phô diễn được tình cảm của một người học trò đối với bậc thầy. Cách viết này cho chúng ta biết phong nghi của người đọc đồng thời hiểu được sự liên hệ giữa người được tế và người đứng tế. Những câu sau trong bài viết hộ Nguyễn Vương, khí tượng vua chúa nằm ở cách xưng hô có vẻ quyền thế, cách biệt của những từ ngữ: ta, ngươi, gã:

«Thử ta mới quyền trao nguyên sớ, bạn tóc rằng vui nghĩa sơ giao²² ;

22. Năm 1777 Nguyễn Phúc Thuần bị quân Tây Sơn giết ở Cà Mau. Tân Chính Vương bị bắt ở Ba Vạt, tất cả quyền hành của chúa Nguyễn đều về tay Nguyễn Ánh. Cùng năm này tháng 12 ông bị Nguyễn Lữ rượt chạy vào Hà Tiên, phải chạy vào nhà dòng trú ẩn, nơi đây ông gặp Bá Đa Lộc lần đầu tiên.

*Ngày người mới làm khách viễn phương²³, lòng
vàng đá phi nguyên, tương chiếu.*

*Công giáo dưỡng²⁴ mảy thu khăn khăn, phúc
ta nhiều gần sánh Tam Vương²⁵;*

*Nghệp tổ tông ngàn thuở miên miên, công gã
giúp ngô toàn cửu miếu»*

Trong khi đó bài viết họ Hoàng tử Cảnh ngôn từ lễ nghi xa cách mất hẳn, chỉ còn những từ ngữ gần gũi, những tình cảm thân mật, giọng điệu thân thiết nhưn nhường phù hợp với cách nói của người dưới đối với người trên: ai, kẻ, người, con trẻ, dạy, nghĩa:

*«Nào thừa nước Lang Sa, thành Vọng Các đường
xa dặm thăm, mảy thu trời ai được gặp nhau;*

*Bây giờ miền âm giới cõi dương gian, kẻ mất
người còn, ba tấc đất mà không thấy mặt.*

*Đời trẻ con mà dạy đó, lối cò nhưn dẫu hầy
rành rành;*

*Dứt nghĩa này chẳng gác về đâu nơi Thiên giới
gót đà phần phật.*

23. Cuối tháng 12-1776 Bá Đa Lộc đến Việt-Nam lần đầu tiên.

24. Chỉ việc Nguyễn Vương giao Hoàng Tử Cảnh cho Bá Đa Lộc dạy bảo.

25. *Tam Vương*: Vua Vũ nhà Hạ, Thành Thang nhà Thương, Văn Vương nhà Châu, ba người khai quốc. Nguyễn Ánh tự ví với những vị khai quốc lập nghiệp.

III. TỔNG KẾT.

Đặng Đức Siêu, trong những tác phẩm đã mất, có thể có một vài ý tưởng đặc biệt nhưng vì thiếu tài liệu chúng ta chưa khám phá được điều gì thật quan trọng, đặc trưng.

Bù lại, qua những gì còn lại đến ngày nay, ta vẫn nhận chân được văn tài của ông: cho đến bây giờ khi nhắc đến Đặng Đức Siêu ai ai cũng coi ông như một cây bút có khả năng gây cảm xúc đặc biệt bằng những bài văn tế lâm ly, thống thiết, đó là chưa kể về phương diện lịch sử tác phẩm của ông cung cấp cho chúng ta một vài kiến thức lý thú về thời Nguyễn Vương chống nhau với Tây Sơn.

Nhưng bao nhiêu đó thôi thật quá ít và ta thâm tiếc cho một nhà văn tuy đầy đủ khả năng nhưng vì sanh nhằm thời chiến tranh nên phải sử dụng ngòi bút trong một môi trường nghèo nàn, hạn hẹp không phát huy được đúng mức tài nghệ của mình.



Nguyễn-Văn-Thành

(1757 - 1817)

I. TIỂU SỬ.

Thuộc dòng dõi công thần của chúa Nguyễn, Nguyễn Văn Thành từ nhỏ đã theo cha là Cai Cơ Nguyễn Văn Hiến đánh trận chống Tây Sơn lập được nhiều chiến công. Lớn lên ông được phong chức Cai Đồi, giúp Nguyễn Vương rất nhiều trong lúc tông vong nên khi Gia Long thống nhất ông được cử làm Tổng Trấn Bắc Thành.

Tháng chạp năm Nhâm Tuất (1802), tại Huế, đứng chủ tế lễ truy điệu tướng sĩ bỏ mình trong cuộc chiến, ông đã đọc bài văn tế rất lâm li : « Văn tế tướng sĩ trận vong »¹.

1. Về bài này có hai vấn đề đặt ra :

a. Ai là tác giả. Các nhà viết văn học sử không đồng ý với nhau :

Năm Tân Mùi (1811) ông được triệu về kinh

-
- *Sơn Tùng, Hoàng Thúc Trâm* — Quốc Văn đời Tây Sơn — Vĩnh Bảo, Saigon, 1950, trang 98 cho ông (Nguyễn Văn Thành) « *nhờ một cây bút nào đấy viết giùm* ». Theo họ Hoàng bài văn tế này của một tác giả khuyết danh.
 - *Trần Trung Viên* — Văn Đàn Bảo Giám — bản MẶC LÂM, Saigon, 1968, quyển thượng, trang 144 ghi tác giả là Vũ Lượng.
 - *Hoàng Xuân Hân*, theo lời mách của Lê Thành Khôi trong *Le Việt-Nam, histoire et civilisation — Minuit, Paris, 1955, trang 348 chú 42 bis* cho người viết là Nguyễn Huy Lượng.
 - Phần đông những người còn lại chấp nhận tác giả là Nguyễn Văn Thành, theo truyền thuyết.

* *Lập luận của Hoàng Thúc Trâm*: Hoàng Thúc Trâm (sđđ trang 97) dựa trên bài văn tế do Phan Huy Ích viết có ghi: « *Giáp Tý Xuân nghĩ Chưởng Tiền quân Tổng Trấn quan khảo tế bản quân trận cổ tướng sĩ quốc âm văn* » = « mùa xuân năm Giáp Tý nghĩ giúp quan Chưởng Tiền quân Tổng Trấn (Nguyễn Văn Thành) bài văn tế quốc âm đề khảo tế tướng sĩ bản quân tử trận » phủ nhận bài hiện hành là của Nguyễn Văn Thành vì ông này trước khi làm lễ tế đã nhờ Phan Huy Ích viết giùm; rồi không dùng nên nhờ một người khác mà ta chưa tường danh tánh.

Lập luận này không vững:

— *Chữ nghĩ = nghĩ giúp, nghĩ hộ, nghĩ giùm*: cho ta biết Phan Huy Ích sau khi thấy bài của ông Thành đọc, muốn đặt mình vào địa vị của ông này để làm thử một bài khác.

để biên tập bộ «*Hoàng Việt luật lệ*» (cùng soạn

Bài của họ Phan do đó chỉ có tính cách múa bút, thử văn.

— Đặt trường hợp những chữ xác định ngày tháng (Giáp Tý Xuân...) do người sau chép sai thì cũng không thể cho rằng nhất thiết Nguyễn Văn Thành phải nhờ người khác sau khi từ chối sử dụng bài của Phan Huy Ích.

* *Lập luận của những người khác*: những người viết văn học sử khác khi phủ nhận vai trò tác giả của Nguyễn Văn Thành đã không đưa lý do và xuất xứ tài liệu nhưng có lẽ các vị này căn cứ trên các chữ «*kiếp tới sinh lại nhận của Tiên quân*» là những chữ không được khiêm nhượng và trái với cách xưng hô.

Nếu vậy, ta có thể biện luận trái ngược bằng cách hiểu hai chữ tiên quân (không viết hoa) theo nghĩa quân đội ngoài tiền tuyến.

Cho đến nay, chưa có luận cứ nào thật chính xác nên chúng tôi tạm theo thuyết cũ.

b. *Viết vào năm nào*. Hoàng Thúc Trâm (Sđd, trang 98) với những chữ «*Tiền Quân Thành không ưng dùng bài của Phan Huy Ích*» đưa chúng ta đến kết luận họ Hoàng chủ trương bài văn tế này viết vào năm 1804.

Luận cứ này không vững vì nhiều lý do và tác giả VHVN, Sđd, trang 678 đã có lý khi viết: *Như ta đã biết bài văn tế trận vong soạn đọc trong lễ tế tổ chức sau khi Gia Long ở Bắc về kinh đô một tháng nghĩa là vào khoảng tháng chạp 1802. Sử lại không thấy chép nhà vua du hành ra Bắc trong năm 1804. Và lại vừa nên công đại định, thì liền tổ chức cuộc truy điệu tướng sĩ là một việc hợp lý, hợp thời hợp tình hợp cảnh (sic).*

với Vũ-Trình² và Trần-Hựu³).

Năm Đinh Sửu (1817) Gia Long trong chiều hướng sát hại công thần để bảo vệ ngai vàng đã độc đoán đẩy Nguyễn Văn Thành vào đường cùng phải tự tử vì một bài thơ của con ông là Nguyễn Văn Thuyên. Bài thơ chẳng có gì bộc lộ tính cách phản vua một cách lộ liễu nhưng đã bị giải thích như phản ảnh ngôn từ, tư tưởng của người có ý mưu việc soán nghịch⁴.

II. TƯ TƯỞNG

Với nội dung hạn hẹp của một bài văn tế, tư tưởng của người viết đương nhiên bị vây hãm bằng những khuôn khổ cố định : an ủi, ca tụng, tỏ ý tiếc thương người được tế. Nguyễn Văn Thành trong bài « Văn tế tướng sĩ trận vong » đã ở vào trường hợp chung đó, ông than vãn

2. Về Vũ Trình, tiểu sử xin xem :

— Bài *Sách Kiến văn lục của Vũ Nguyên Hành*—Bửu Cầm—VHNS số 82 tháng 6-1963.

— Bài dẫn nhập bản dịch *Kiến Văn Lục* — Đàm Duy Tạo — TTHL, Saigon, 1969, hoặc « *Lược truyện các tác giả Việt-Nam* », Sđd, trang 366.

3. Trần Hựu, chưa tường tiểu sử.

4. Về chuyện Nguyễn-Văn-Thuyên và bài thơ có thể xem VNSL — Trần-Trọng-Kim, in lần thứ 7, Tân-Việt, Saigon, trang 422-423.

cho số kiếp không may của những chiến sĩ chết trận : có mặt lúc gian lao, khiếm diện khi đấng định.

Ca tụng họ, ông cho rằng đó là những người lưu danh thiên cổ, tổ quốc ghi ơn. Khen ngợi họ, ông nhắc đến những công nghiệp xưa khi họ xông pha vào chốn hiểm nguy để mưu đồ lập quốc. Để an ủi vong linh người đã khuất ông nhắc đến sắc không, số mệnh ngắn dài ; thực tế hơn ông hứa sẽ cải táng hài cốt, cúng tế hương-hồn và giúp đỡ thân thuộc của những người không may này.

Sau cùng ông kêu gọi họ nếu có tái sinh nên lại vào quân ngũ và hồn thiêng nên phò hộ cơ đồ nhà Nguyễn được lâu dài.

Tổng quan, tư tưởng của tác giả có thể thấy ở những vấn đề, quan điểm sau :

a) Chánh trị :

Về điểm này Nguyễn Văn Thành chủ trương hết lòng với nhà Nguyễn, ông quan niệm những người đem thân mình góp vào việc tạo dựng vinh quang cho Gia Long là những anh hùng, những người biết sử dụng cái chết đúng chỗ ; tuy xác thân không còn nhưng danh lưu hậu thế.

Diễn tả ý này ông dùng câu rất hùng hồn khích động :

— « mệnh ấy yểu mà danh ấy thọ ».

— « phận dầu không gác khỏi đài mây⁵ ;

Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ ».

— « Đã biết rằng anh hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh liệt ,... nhưng tiếc cho tạo hóa khéo vô tình ».

b) Triết lý :

Ở khía cạnh triết lý, tác giả chịu ảnh hưởng của nhà Phật — hay đã lợi dụng tư-tưởng Phật giáo trong hoàn cảnh cần thiết — trong những quan điểm cho cuộc đời có tính cách sắc không, bảo ảnh, sống gởi, thác về, cơ duyên ai nấy hưởng, sinh tử không đáng kể...

Diễn tả quan niệm này tác giả dùng những câu vốn từ xưa đã được coi như chân lý.

— « Sinh là ký, mà tử là quy⁶ ;

— « Phận truy tùy gắm lại cũng cơ duyên⁷ »

5. *Gác khỏi đài mây* : Chỗ thờ các tượng sĩ có công trận với quốc gia. Xưa Đường Thái Tông treo các tượng công thần ở Lăng Yên Các (gác khỏi) và Hán Minh Đế treo ảnh những người giúp vua lập nghiệp nơi một đền thờ gọi là Vân Đài (đài mây).

6. *Sinh là ký mà tử là quy* : Sống là gởi tạm mình trên cõi đời, thác mới là về nơi thiết thọ của mình. Quan niệm đời là cõi tạm của nhà Phật.

7. *Phận truy tùy gắm lại cũng cơ duyên* : Chuyện theo quân ngũ đây cũng do số mệnh định sẵn.

Trường chiến đấu biết đâu là mệnh số ?
— « Cùng lòng trung nghĩa, khác số đoán tu⁸ »

c) Niềm tin về linh hồn :

Sử dụng một bài văn tế trong buổi lễ truy điệu, người đọc đã có niềm tin về linh hồn, nhưng ở đây tác giả đi xa hơn, ông tin rằng linh hồn bất diệt, có thể tái sinh, có thể ảnh hưởng đến người sống. Trong niềm tin đó ông an ủi vong linh các chiến sĩ, khuyên bảo họ về kiếp tái sinh, hứa với họ về việc cải táng hài cốt, mong mỗi họ giúp đỡ, phò hộ cơ đồ.

Diễn tả những ý này, Nguyễn Văn Thành đã dùng đến những câu vô cùng thống thiết cảm động đầy vẻ thành thật, tin tưởng :

— « Nền phủ định tới đây còn gốc nời⁹, vụ lòng một lễ, chén rượu thoi vàng ;

Chữ tương đồng găm lại vốn đình ninh, đông mặt ba quân cờ đào nón đỏ.

— *Có cảm thông thời tới khuyên mời ;*

Dầu linh thánh hãy nghe lời dặn dỗ».

8. *Cả đoán*: ai cũng thờ vua, hết lòng với nước, nhưng số mạng mỗi người ngắn dài khác nhau.

9. *Cả đoán*: Cuộc chiến tranh còn làm cho kết thúc được như ngày nay. *Nền phủ định* do chữ « *Cạn qua phủ định* » mới kết thúc cuộc chiến; *xốc*: nâng đỡ lên (tình trạng nguy ngập, người yếu ...).

— «*Buổi chinh chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng
chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới khao
thưởng rồi sẽ tấu biểu chương cho ;*

*Hội thanh bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai
còn cha già, mẹ yếu, vợ góa, con thơ, an tập hết cũng
ban tồn tuất đủ.*

— *Hồn phách đâu đây ngày tháng Thuận, Nghiêu;
Hài cốt đó cũng nước non Thang, Vũ*¹⁰.

— «*Cơ huyền diệu hoặc thăng trầm chưa rõ,
thiên thời về cổ quận đề hương thơm lửa sáng, kiếp
tái sinh lại nhận cửa tiền quân ;*

*Niềm tôn thân dù sinh tử chớ nề, linh thời hộ
hoàng triều cho bề lạng sông trong, duy vạn kỷ chẳng
dời ngôi bảo tộ*»¹¹.

Nhìn chung, những tư tưởng, quan điểm chưa có gì mới lạ (phò chúa, tín ngưỡng bình dân truyền thống của người Việt-Nam) đó là chưa kể ta có thể nghi ngờ tác giả sử dụng như những luận cứ để vượt ve vong hồn người đã khuất đồng thời làm lợi khí chiêu dụ những người đang bất mãn vì khổ cực sau một thời chinh chiến dài.

Tuy nhiên về phương diện tình cảm và văn pháp, bài văn tế đã có khả năng gây xúc động cực mạnh.

10. *Cả đoạn*: hồn phách và hài cốt của các chiến sĩ sẽ ở trong vùng đất nước thanh bình. Cái chết của họ không vô ích.

11. *Ngôi bảo-tộ*: ngôi báu.

III. SỰ THÀNH CÔNG CỦA BÀI VĂN TẾ.

Từ trước đến nay nhiều người ca ngợi bài « Văn tế trận vong tướng sĩ » này, ở đây chúng ta thử phân tích tại sao bài văn được thành công.

a) Gọi được sự thiệt thòi của người tử sĩ.

Người chiến sĩ đi đánh trận thiệt thòi nhiều : đối đầu với gian nguy, đồng hóa với cực nhọc, thiếu thốn, nhưng thiệt thòi lớn nhất vẫn là không nhìn thấy kết quả sự hy sinh của mình. Nguyễn Văn Thành ghi nhận sự khổ cực đó ngay từ phần vào đầu của bài văn :

— « *Trời Đông Phố vận ra Sóc Cảnh*¹², trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay.

12. *Đông Phố* : tên gọi thành Gia Định ngày trước. Thường trong văn chương chữ chỉ phần nhỏ được dùng để chỉ một toàn thể, ở đây chữ Đông Phố được coi như miền Nam gồm 6 tỉnh (như chữ Gia Định trong *Gia Định thành thông chí*). Chữ Đông Phố có người ngờ là Giản Phố, tức Giản Phố Trại, tên phiên âm chỉ đất Cambodge ngày nay. Chúng tôi dùng Đông Phố vì hai lý do :

↳ Chữ này được tác giả dùng để đối với chữ Sóc Cảnh (đất Bắc).

— Trong sắc văn phong tước Thái Tử Thái Phó Bi-Nhu Quận Công cho Bá Đa Lộc có câu :

« *Mậu Thân (1788) phản cố bang chi bá, chính vọng hảo âm.*

Canh Tuất (1790) phù Đông Phố chi chu, dĩ đơn lín ước ».

*Nước Lô Hà chảy xuống Lương Giang*¹³ *nghe
những kẻ điêu linh*¹⁴ *kề từ thuở nọ* ».

Lời xác nhận này cho thấy tác giả gần như suy nghĩ thường trực về nỗi thiệt thòi của người tử sĩ, tuy nhiên đây chỉ mới là một câu quá tổng quát chưa cho chúng ta hình dung được sự thiệt thòi một cách tường tận. Do đó ông đã nhắc lại tỉ mỉ, chi tiết những lao nhọc mà người chiến sĩ phải gánh chịu trước ngày đại định ở phần chính của bài văn tế :

— *« Kẻ thì theo cơ đích chạy sang miền khách
địa*¹⁵ *hăm hở mài nanh dũa vuốt, chỉ non Tây*¹⁶ *thề
chẳng đội trời chung ;*

— *Kẻ thì đón việt mao*¹⁷ *liều mệnh chốn sa
trường, đập diu vén cánh nương vây, trông coi Bắc
quyết thu về đất cũ.*

13. *Nước Lô Hà chảy xuống Lương Giang* : thủy binh đi từ Sông Lô xuống sông Nhị Hà (tên lúc đó : Phú Lương Giang).

14. *Điêu linh* : rơi rụng toi tả, chỉ những sự nhọc nhằn, chết chóc.

15. *Cả đọan* : kẻ thì theo vua chạy sang ngoại quốc (Xiêm La, Cambodge) cơ đích : hàm chiếc ngựa, dây cương ngựa, ý nói theo chân ngựa của nhà vua.

16. *Non Tây* : chỉ Tây Sơn.

17. *Đón việt mao* : nhận lãnh lệnh, việt : búa trận ; mao : cờ tiết của người tướng.

— *Nằm gai nếm mật, chung nỗi ân ưu*¹⁸ ;
Mở suối bắt cầu, riêng phần lao khổ.

— *Trước từng trải Xiêm La, Cao Miên về Gia-Định,*
*mới dẫn ra Khánh, Thuận*¹⁹, *đã mấy phen sơn phong*
*hải lễ*²⁰ *trời Cao, Quang soi tỏ tấm kiên trinh*²¹ ;

*Rời từ Đồ Bàn*²², *Nam, Ngāi lấy Phú Xuân, mà*
*thẳng tới Thăng Long, biết bao phen vũ pháo vân the*²³
*đất Lũng Thục*²⁴ *lấn vào nơi hiểm cố ».*

Sự nhắc nhở đó càng chi tiết càng xác nhận sự thua thiệt của những người đã mất. Người nghe sẽ xúc động, ngậm ngùi cho số mệnh những anh hùng vô danh, bạc phận.

Cách viết này của tác giả tạo cho bài văn thêm hai ưu điểm :

18. *Chung nỗi ân ưu* : cùng có sự lo lắng chung.

19. *Khánh Thuận* : Bình Thuận, Khánh Hòa.

20. *Sơn phong hải lễ* : gió núi, nước ngọt ở bề. Ở đây tác giả nhắc lại những lần thoát hiểm của quân Nguyễn-Vương, nhờ gió núi, nhờ tìm gặp nước ngọt ở giữa biển.

21. *Cả đoạn* : lòng nhẫn nại cương quyết như Cao Tô (người lập nghiệp nhà Hán) như Quang Vũ (người khôi phục nhà Hán).

22. *Đồ Bàn* : thành Đồ Bàn, chỉ đất Bình Định.

23. *Vũ pháo, vân the* : đạn bắn như mưa, thang đánh thành bắt cao như lên mây, chỉ việc gian khổ trong cuộc chiến.

24. *Đất Lũng Thục* : Lũng Tây (Thiểm Tây) và Ba Thục (Tứ Xuyên); những nơi hiểm trở.

— Cho thấy không khí thân thuộc, thương mến giữa người trên và kẻ dưới.

— Tạo nên được sự xúc cảm, bù ngùi ở người nghe, người đọc.

b) Cho thấy được tình thâm thiết giữa người đứng té và người được té :

Nhập đề bài văn tế bằng một câu rất có thủy chung, Nguyễn Văn Thành bộc lộ lòng thương tưởng của mình đối với ba quân tướng sĩ đã khuất bằng cách nhắc đến những công lao của họ, tiếc thương họ, lo lắng giúp đỡ họ và gia đình.

Ông nhắc đến những biện pháp thực tế như cải táng hài cốt, khói hương thờ phụng, trợ cấp cha mẹ vợ con...

Biết đến công lao của kẻ dưới, lo lắng đến những gì còn lại của người chiến sĩ sau khi chết, Nguyễn Văn Thành đã bộc lộ cho ta thấy được tình cảm chân thành, thâm thiết của ông đối với kẻ dưới. Khía cạnh này nâng cao giá trị của ông hơn đồng thời tạo được một sự xúc động lớn lao đối với những ai được nghe, được đọc bài văn tế.

c) Bài văn có khả năng gây cảm xúc mạnh :

Nếu những bài « Văn tế thập loại chúng sinh » « Chiêu hồn » chỉ gây xúc cảm ở văn từ, thì bài

« Văn tế trận vong tướng sĩ » ngoài những tình tiết làm chúng ta rơi lệ, văn từ cũng đã đóng một vai trò quyết định. Nhiều câu tác giả sử-dụng được những âm thanh có khả năng gây buồn thảm, tiếc thương gọi một không khí âm-u, ảm đạm :

— « *Hồn tráng sĩ biết đâu miền minh mạc* ²⁵,
mịch mù gió lốc thổi dẫu tha hương ;

*Mặt chinh phu khôn vẽ nét gian nan, lập lòe
lửa trời soi chùng cò độ* ²⁶ ».

— *Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về
cõi suối làng mây* ²⁷, *nào kịp thấy ít nhiều hơn vũ lộ* ²⁸... »

KẾT-LUẬN.

Chỉ với một bài văn tế, Nguyễn Văn Thành đã xứng đáng mang danh một tác giả có tài nhờ ông đã thành thật nhắc đến các chi tiết hợp lý đánh dấu được sự thua thiệt của những chiến sĩ trận vong, mình chứng được lòng thương cảm vô bờ với người đã khuất cũng như điều hợp được những

25. *Miền minh mạc* : nơi bãi cát lớn minh mông.

26. *Cò độ* : bến thuyền cũ.

27. *Làng mây* : làng trong đám mây ; cõi trời.

28. *Ơn vũ lộ* : ơn vua.

âm thanh ký bi gây xúc cảm vô biên đối với người đọc, người nghe.

Học giả Dương Quãng Hàm đã nhận xét thật xúc tích khi viết : « Trong bài, lấy cái cảm tình một ông võ tướng mà dãi bày công trạng anh hùng của kẻ đã qua, tỏ lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống thiết, giọng văn hùng hồn, thật là một bài văn tế rất hay ²⁹ ».

*
* *

29. VNVHSY—in lần 10—TTHL Saigon trang 321.

Mạc Thiên Tích

(1706—1708)

I. TIỂU SỬ.

Mạc Thiên Tích ¹ sinh năm 1706 (mồng 7 tháng 3 Bính Tuất) tại Trũng Kè ² (Réam), cha là Mạc Cửu ³, mẹ người Việt, họ Nguyễn. Ông nhũ danh Tông, tên thật Thiên Tích, sau đổi thành Thiên Tứ (cũng đều có nghĩa ban cho), tên tự Sĩ-Lân.

Mạc Cửu vốn người Trung-Hoa không từng phục nhà Thanh nên sang khai khẩn đất Hà-Tiên và qui phục chúa Nguyễn từ năm Giáp Ngọ (1714) được Tộ Quốc Công Nguyễn Phúc Chu phong chức Tổng Binh cho cai quản vùng đất đang khai thác.

1. Chữ Mạc vốn không bộ ấp, Chúa Nguyễn muốn phân biệt với họ Mạc người Việt nên thêm bộ ấp bên cạnh; sự thêm còn ngụ ý ghi cộng lập ấp, mở mang vùng biên địa của dòng họ mới này.

2. Trũng Kè ngày nay thuộc hải cảng Sihanoukville, dưới thời Cộng Hòa Khmer đổi lại là Kompong-Som.

3. Mạc Cửu, theo Trịnh Hoài Đức trong *Cia Định thành thông chí*, người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, Quảng Đông, từng làm quan với nhà Minh.

Năm Ất Mão (1735), Mạc Cửu mất, Thiên Tích thay cha, được Đinh Quốc Công Nguyễn Phúc Trú phong chức Hà-Tiên-Trấn, Tổng Binh Đại Đô đốc, Tổng Đức Hầu.

Thiên Tích « tánh tình trung hậu, chân thật, nhân từ, nghĩa dũng, đầy đủ tài đức, thông kinh sử, không có sách nào không đọc, thêm vào lại giỏi tài thao lược, hậu đãi hiền tài »⁴.

Năm Đinh Dậu 1775, sau khi quân Tây-Son chiếm Gia-Định, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị giết ở Cà-Mau, Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương bị bắt ở Ba Vạt, quân Nguyễn hầu như rã mất đầu, Mạc Thiên Tích vẫn hết lòng phò tá người kế vị và được Nguyễn Vương nhờ hướng dẫn hoàng tử Xuân sang Xiêm cầu viện.

Lúc này, vua Xiêm là Trịnh Tân, một thương gia người Triều Châu nhờ loạn lạc nên được làm vua, vốn có hiềm khích với Thiên-Tích nên bức bách ông, không giúp đỡ, cũng không cho trở về Gia-Định.

Năm 1780 (ngày 05 tháng 10, Canh-Tý) Thiên-Tích vì quá phần uất nuốt vàng tự tử tại Vọng-Các.

4. Vũ Thế Doanh — Hà Tiên trấn, Hiệp-Trấn, Mạc thị gia phả.

Về sau, năm 1804, con cháu họ Mạc đem tro tàn về mai táng tại núi Bình-Sạn (làng Mỹ Đức, Hà-Tiên).

Cuộc đời Mạc-Thiên-Tích, về văn học, quan trọng nhất ở chỗ ông đã thiết lập nên Chiêu-Anh-Các.

Chiêu-Anh-Các

Chiêu-Anh-Các, có nghĩa gác mời những người tài hoa, anh hùng, được thành lập khoảng năm 1736, nhân dịp một danh sĩ Trung quốc người Việt Đông là Trần-Trí-Khải tự Hoài-Thủy sang Hà-Tiên và được Mạc-Thiên-Tích ngỏ ý mời họa «*Hà-Tiên thập vịnh*» do ông sáng tác, Trí-Khải họa lại và sau đó về Trung-Quốc có gửi sang những bài họa khác của các văn nhân bốn quốc.

Trong khi đó, ở Hà-Tiên, Thiên-Tích cũng hợp một số người Việt ở Thuận-Quảng⁵ để xướng họa. Do đó nhóm Chiêu-Anh-Các được thành lập. Trên giấy tờ gồm 37 vị⁶ nhưng chắc chắn ở Hà-Tiên không thể đủ con số này.

5. Tức Thuận-Hóa, Quảng-Nam, vùng thuộc Chúa Nguyễn.

6. Số nhân vật trong Chiêu-Anh-Các có thể còn nhiều hơn nữa, vì những người họa *Thụ Đức hiên tứ cảnh* khác với những người họa *Hà Tiên thập vịnh*. Tuy nhiên ta biết chắc một điều trong số này chỉ có sáu người Việt

Chiêu-Anh-Các ngoài việc xướng họa thơ vẫn còn lập đền thờ Khổng Tử và lập nghĩa thực để truyền bá văn chương đạo lý.

Tác phẩm :

Chiêu-Anh-Các và Mạc-Thiên-Tích để lại những tác phẩm :

1. *Hà Tiên thập vịnh*⁷ : (Hán) viết xong năm Bình Thìn (1736)⁸ khắc in tại Hà Tiên mùa hạ năm Đinh Ty⁸ (1737). Nguyên tập gồm :

— *bài tự* của Mạc-Thiên-Tích nói về nguyên lai Chiêu-Anh-Các và tập thơ.

— *bài bạt* của Du-Tích-Thuần tự Kim Ngũ ca tụng cảnh Hà Tiên và người cai trị tài giỏi.

— *bài bạt* của Trần-Trí-Khải tự Hoài-Thủy nói về Mạc-Thiên-Tích và nguyên nhân có mười bài họa của mình.

— *mười (10) bài xướng* của Mạc-Thiên-Tích tả mười cảnh đẹp ở Hà-Tiên.

Nam. Theo Lê Quý Đôn—*Phủ biên tạp lục*— đó là: Trịnh Liên Sơn, Phan Thiên Quảng, Trần Trịnh, Đặng Minh Bản, Mạc Triều Đán và Nguyễn Nghị (Lê Quý Đôn trong *Kiến văn lục* có chép lại bài họa *Thạch Động thôn vân* của ông này).

7. Theo bài tân tự của Trịnh Hoài Đức trong « *Minh Bật di ngữ thi thảo* » nhan đề tập này: « *Hà Tiên thập cảnh toàn tập* ».

8. Theo bài tựa của Mạc-Thiên-Tích.

— ba trăm mười (310) bài họa của 31 vị có chân trong Chiêu Anh Các.

Vậy tổng cộng Hà Tiên thập vịnh gồm 320 bài ⁹ vịnh mười cảnh.

2. Minh bột di ngư (Hán).

Do Mạc-Thiên-Tích sáng tác. Sách gồm 32 bài đường luật tả cảnh « *Lư-Khê nhàn điệu* » : cảnh câu cá nhàn rỗi ở bến Lư, và một bài phú rất dài, hơn 100 câu là *Lư Khê nhàn điệu phú*.

Không có bản in đầu tiên và tài liệu nên ta không biết xuất hiện vào năm nào. Tập này về sau, năm 1821 được Trịnh-Hoài-Đức tái khắc bản với nhan đề « *Minh bột di ngư thi thảo* » và viết một bài tán tụng rất quan trọng ghi được tâm sự của tác giả : (*Mạc Thiên Tích*) *ngụ mới u hoài, cảm khái tự chốn thâm tâm, chớ nào phải vì chén rượu câu thi mà xướng họa hảo đâu... Chính vì Ngài canh cánh nỗi cảm hoài cố quốc đô thành Kỵuôn cảnh « thứ ly » (đồng lúa oằn oại thay cảnh đô thành của nhà Châu bị giặc Khuyển Nhung chiếm cứ). Cảnh mất nước. Ngài tư tưởng, uất ức : dẫn lòng trung phần hư vô, gửi*

9. Về sau, Nguyễn Cư Trinh lúc vào Long Hồ có họa thêm 10 bài năm 1755, nhưng khi ấy sách đã khắc in khá lâu nên không có trong Hà Tiên thập vịnh. Mười bài này Lê Quý Đôn có chép lại trong « *Phủ biên tạp lục* ».

dòng sóng bạc, mòn mắt tử phần muôn dặm, trông đám mây ngàn, nên Ngài mượn lối thi thơ để giải bày tâm sự, ta há nên bình nghị Ngài về chỗ vui chơi, nhàn hạ như ai đâu¹⁰».

3. *Thụ Đức hiên tứ cảnh* (Hán) :

Đây là một tập thơ xướng họa theo thể thuận nghịch đọc gồm :

— bài tự của Phương Thu Bạch.

— 4 bài xướng của Mạc-Thiên-Tịch, tả bốn cảnh xuân hạ thu đông ở nơi đọc sách (Thụ Đức hiên).

— 88 bài họa của 32 vị¹¹ trong Chiêu Anh Các.

Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* ghi bài họa gồm 88, vậy một vài vị đã họa không đủ số. Mặt khác những bài Lê Quý Đôn trích lại cho ta nhận xét các bài họa thường không giữ thể thuận nghịch đọc.

4. *Hà Tiên vịnh vật thi tuyền*.

5. *Châu thị trình liệt tặng ngôn*.

6. *Thi truyện tặng Lưu tiết phụ*.

10. Bản dịch của Ngạc Xuyên Ca Văn Thịnh — « *Đại Việt tạp chí* » — số 12 ngày 01-04-1943.

11. Danh sách 32 vị này xem trong *Kiến văn tiểu lục* mục Thiên chương. Ba mươi hai vị này khác với những vị họa *Hà Tiên thập vịnh*.

7. *Thi thảo cách ngôn vị tập*.¹²

8. *Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh* (Nôm).

Những bài thơ Nôm này chưa được khắc bản ấn hành, chỉ được truyền khẩu trong vùng Hà Tiên, theo Đông Hồ dân gian còn gọi bằng tên khác: « *Hà Tiên quốc âm thập vịnh* »¹³.

Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh gồm :

— 334 câu lục bát song thất ; bắt đầu bằng 2 câu lục bát, kế đến 2 câu thất, mô tả mười cảnh đẹp ở Hà Tiên.

— 10 bài thơ luật Nôm xen giữa mô tả từng cảnh một.

— 1 bài thơ luật tổng vịnh.

Cũng như *Hà Tiên thập vịnh*, *Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh* tả mười cảnh sau :

1. *Kim dữ lan đào* : Đảo vàng ngăn sóng lớn.
2. *Bình san điệp thủy* : Núi dựng một màu xanh.

12. Bốn quyển 4, 5, 6, 7, chúng tôi ghi theo lời tân tự của Trịnh Hoài Đức trong « *Minh bệ di ngữ thi thảo* » : « Tôi vào tuổi thành đồng (hai mươi) đã từng thấy... các bộ sách này xuất bản lưu hành ».

13. Đông Hồ — Văn học Hà Tiên — Quỳnh Lâm — Saigon, 1970, trang 143.

3. *Tiêu tự thần chung* : Chuông sớm ở chùa vắng.
4. *Giang thành dạ cổ* : Trống đêm ở đồn bên sông.
5. *Châu Nham lạc lộ* : Đàn, cò đập xuống núi châu báu.
6. *Đông hồ ấn nguyệt* : Hồ phía Đông in hình bóng trăng.
7. *Nam Phố trùng ba* : Bãi Nam sóng lặng.
8. *Thạch Động thôn vân* : Động đá nuốt mây.
9. *Lộc trĩ thôn cư* : Nong trại ở mũi Nai.
10. *Lư Khê ngư bạc* : Thuyền đánh cá đổ bến Vượt ¹⁴.

II. TƯ TƯỞNG :

Chiêu Anh Các để lại nhiều bài thơ, nhưng tác giả hầu hết đều là người Trung quốc và chưa sống ở Việt-Nam, thơ vẫn lại gò bó trong việc

14. Một vài đầu đề của Mạc Thiên Tích có tính cách cổ điển như « lan đào » « thần chung », « ngư ca »... Ở Việt-Nam năm 1736 Ngụy Tiếp, hiệu Ngọc Dung tự Xuyên Chu đến kinh đô (Thăng Long) có sáng tác « An Nam kinh đô bát cảnh » (còn gọi Thăng Long bát cảnh) cũng có vài đề tài tương tự. — Cũng khoảng thời gian này Ngô Thời Sĩ có mười bài vịnh cảnh đẹp ở chung quanh núi Bàn A (Thanh Hóa) đề tài cũng trùng vài mô thức đó.

họa văn, hạn đề nên không thể phản ảnh được nếp sống, tâm tư của người Việt. Chúng ta ngày nay mặc dầu ghi nhận sự hiện hữu của nhóm thi nhân này nhưng không thể xét về mặt tư tưởng cũng như ngôn từ, như là đối tượng của việc nghiên cứu một trường phái ở Việt Nam để tìm hiểu về một giai đoạn của lịch sử văn học Việt. Chúng ta chỉ có thể xét riêng trường hợp Mạc Thiên Tích và « Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh » vì tác giả sống ở Việt-Nam, hòa đồng cuộc đời mình với dân tộc Việt, sự khảo sát, do đó ích lợi vì giúp ta hiểu thêm một người Việt, cũng như tư tưởng của một người gắn bó với vùng đất mới, ưu tư vì nó, lo lắng vì nó.

Đại cương tư tưởng của Mạc Thiên Tích nổi bật ở những điểm :

A. Nói lên được niềm kiêu hãnh của mình.

Thừa hưởng sự nghiệp đồ sộ của cha, giữ vai trò quan trọng đối với Chúa Nguyễn, nhận tước lớn của triều đình lúc mới ba mươi tuổi, Mạc Thiên Tích chắc chắn có sự tự hào riêng. Thơ ông, mặc dầu xuất phát từ cảm hứng, từ tinh thần sùng thượng văn chương, vẫn bộc lộ niềm kiêu hãnh của một vị tướng trẻ đang nắm quyền tuyệt đối ở địa phương và rất có thể giá với triều đình.

Nền tự hào này thể hiện ở chỗ Mạc Thiên Tích ca tụng đất Hà-Tiên, ông coi :

a) Hà-Tiên như cửa ải của Nam Hà :

Về địa thế cũng như chiến lược, Hà-Tiên đóng vai trò cửa ải án ngữ đường vào nội địa Đàng Trong. Quân Cao Miên hay Xiêm-La muốn quấy rối chúa Nguyễn không thể không đụng đầu với họ Mạc. Có thể nói vai trò của Mạc Cửu và Mạc-Thiên-Tích cũng như vùng đất biên thùy dưới quyền họ làm « *phên che giậu chống* » cho đất chúa Nguyễn. Các vị Chúa như Phúc Chu, Phúc Trú chỉ có thể yên ổn mặt Nam với sự trung thành và lòng tận tâm của họ Mạc.

Nhận thức được vai trò quan trọng của mình, Mạc-Thiên-Tích luôn luôn ca tụng vùng đất thuộc quyền như một nơi hiểm yếu, chón chở do thiên nhiên tạo dựng, quân giặc không thể tấn công được. Trong đoạn mô tả cảnh « *Kim dữ lan đào* » « *Bình San điệp thúy* », tác giả bộc lộ niềm kiêu hãnh đó, nhiều khi đến mức độ tuyệt đối, thách đố cả các sức mạnh siêu nhiên : « *dầu quý thần hản âu chón chở* :

Giữa trời một đỉnh cao xây.
 Sáu ngao ấy giá ¹⁵, năm mây là lâu ¹⁶.
 Trải nghìn thu con vua ngậm đá ¹⁷,
 Suy hình hài như thả ngọc phong.
 Kim thanh ¹⁸ đứng sừng giữa dòng;
 Công cao nhạc lộc ¹⁹ tuổi đời kiên khôn,
 Chốn hải môn, tiết còn rành rạnh ²⁰,
 Chốn miếu đường một cảnh vơi xa.

(Kim dữ lan đào)

hoặc :

Thợ trời sao khéo tạo hình;
 Đá giếng lưng hạm cây doanh khúc rồng.

(Bình San điệp thủy)

15. Sáu ngao ấy giá: Điền Nghiêu tái, theo sách Liệt Tử, phía đông Bột-Hải, có nhiều hang núi, trong đó có 5 hòn không chân, trời ngại trôi nên sai 15 con ngao đội giữ lại. Ở đây tác giả dùng chữ sáu ngao vì đảo kim dữ có hai, đại kim dữ và tiểu kim dữ; giá: kệ Sáu con phiêu làm kệ đỡ 2 hòn kim dữ (chú thích theo Đông-Hồ—Sđd).

16. Năm mây là lâu: 5 mây: mây ngũ sắc, mây lành; tác giả nói đảo cao, luôn có mây lành bao phủ, vừa mở tả cảnh đẹp, nguy nga.

17. Con vua ngậm đá: Điền tinh vệ hàm thạch: chim tinh vệ ngậm đá núi tây đem đến bề đông để lấp, tác giả muốn nói cảnh đẹp do thiên nhiên tạo dựng.

18. Kim thanh: do chữ kim thành, thanh trị; thành vàng ao (hào) nước sôi. Chỉ chỗ phòng thủ kiên cố.

19. Nhạc lộc: núi đẹp, chân núi đẹp.

20. Rành rạnh: rõ ràng hẳn hoi.

Mặc dù thiên nhiên hiểm yếu, thuận lợi cho người cai quản, nhưng nếu chủ tướng bất tài, chênh mảng việc phòng bị, không biết tổ chức quân sự, địa thế chiến lược cũng mất. Do đó Mạc Thiên Tích ngầm nói lên công lao với Chúa Nguyễn bằng cách mô tả những công trình gầy dựng của mình như đắp thành để ngăn nước, như lập những hải cảng quân sự để tăng cường khả năng chiến đấu... :

« Bồi thành dài ²¹, mặt chống nước xa.
Ghe phen ²² chiến hạm vào ra
Thu hào vỡ mặt, phục ba kinh lòng »

(Kim dữ lan đào)

Về quân sự ông đã thực hiện được sự canh phòng hoàn hảo : chiều vừa xuống quân lính đã bố trí cơ đội phân mình cẩn thận canh chừng suốt đêm. Bài *Giàng thành dạ cỏ*, tác giả dùng một đoạn thật dài để nói về sự việc này :

« Dục vạc sôi ²³, bốn phương thận phước,
Phép nhà binh mỗi chức mỗi hay.

21. *Bồi thành dài* : tác giả nói mình đã xây đắp một dãy trường thành dọc theo bờ biển để chống lại sóng (thu hào, phục ba), để làm chỗ đậu cho thuyền chiến.

22. *ghe phen* : nhiều phen.

23. *Dục vạc sôi* : làm tắt chảo lớn đang sôi, dẹp yên những nguyên do sanh tai họa (dục biến âm của diệt : trừ khử, làm cho hết cháy).

Ấc vàng vừa lặn hang Tây,
 Liễu dinh tiếng trống vang đầy sơn xuyên.
 Lệnh một truyền cửa viên²⁴ giải áo
 Vạc lậu đồng²⁵ vừa báo sơ canh²⁶
 Nhưng hàng cơ thứ phân minh».

Kết quả sự cực nhọc của quân sĩ trong việc canh phòng : quân giặc không dám động tịnh :

« Giao nghe nhòm gáy, chuột rình nép hơi ».

Việc xếp đặt thứ tự trong cơ quan đầu não dưới quyền cũng được chú ý cặn kẽ, người trên kẻ dưới phân minh, có thể nói tổ chức ở đây qui củ, hoàn bị giống như nơi có truyền thống lâu đời :

« Biết phân ngôi, biết phân chủ khách
 Tuy giang thôn, nào khác Trường-An²⁷ ».

B. Hà Tiên như vùng đất đẹp đẽ, thanh tú.

Nếu vùng đất thuộc quyền chỉ quan trọng ở thiên hiềm trở, được bố phòng cặn mật, có tổ chức qui củ, có lễ Mạc Thiên Tích cũng chưa hãnh diện mấy vì như vậy Hà Tiên sẽ như một biên

24. Cửa viên : dịch chữ viên môn nơi doanh trại. Đào Duy Từ dịch là cửa xe, bài Ngọa Long Cương : Cửa xe dài án việc rồi.

25. Vạc lậu đồng : đồ dùng để cho biết giờ ngày xưa.

26. Sơ canh : canh đầu từ 8 đến 10 giờ.

27. Trường-An : kinh đô Trung-Quốc.

thùy xa xăm không ai muốn đến và người cai quản chẳng khác nào một vị tướng quân bị lưu đày. Hà Tiên trái lại, dưới mắt Mạc Thiên Tích không hoang vắng tiêu sơ, mà đẹp đẽ, thanh tú, đó đây phổ bày phong cảnh hữu tình, thần tiên.

* Cảnh « *Bình San điệp thúy* » lúc nào cũng um tùm, phơi phới, sinh động với ngàn hoa ong bướm, mát mẻ, xanh tươi với cây xanh, mây phủ, thu hút mọi người :

«Lược đông phong chải đầu điệp thúy²⁸.

Lúc mưa Xuân rơi phi²⁹ muôn cành.

Rờn rờn trúc lục thông xanh.

Chồi Xuân non bện,³⁰ lá quỳnh phới gie³¹

Ong với ve om sòm cụm liễu.

Bướm dập dìu lẻo đẻo chòm hoa.

Mây liền ba khóm một tòa.

Dưới trên bích mát, gần xa xanh giè³²»

* Cảnh « *Nam phổ trừng ba* » « mặt nước phẳng lặng như tấm lụa xanh trải rộng như bức

28. *Cá câu* : gió đông như cái lược chải cho núi xanh thêm đẹp.

29. *Phi* : trang hoàng, pha màu, cả câu ; mưa Xuân điểm sắc cho cành lá.

30. *Non bện* : lá non đan vào nhau.

31. *Phới gie* : chồi non đưa ra ngoài.

32. *Giè* (?) có lẽ chữ này xưa có nghĩa như một trạng từ (xanh thật xanh), (bích mát ; xanh giè ?).

vóc long sa mà tay nhân tạo không thể dệt nên.

Cảnh Nam phố đẹp như cảnh phượng hoàng trì trong ngự uyển, điểm điểm có con cá đớp mực, bơi lội thung thăng, có những con hạc tránh khói bay lượn quanh quần, có những đàn nhạn đàn âu tụ tập, vui vầy hơn hởi đón mừng quang cảnh buổi xuân thiên minh-mị²⁸ » :

*« Đố ai dệt được long sa cho tày,
Phẳng lặng thay bãi dài biển rộng.
Mây phượng trì một giống quang tinh,
Đã hay lai láng dòng xanh,
Cá phun nước mực hạc quanh khói trà,
Nhạn gần xa hãy còn hiệp lũ,
Chốn bãi nồm bay phỉ mừng Xuân ! »*

* Cảnh « Kim dũ lan đào » dễ mê hoặc lòng người vì trời cao, biển rộng, núi vượt lên không, kéo dài ra tận bãi tạo thành gành vịnh đẹp đẽ, quyến rũ. Du khách đến đây thấy lòng thanh thoi như bước vào cõi Tiên, cảnh Phật :

*« Khách thoát nhìn sực nhớ Bồng Lai.
Thú mẫu quên rũ lòng ai,
Say sưa biển rộng dài mai non Tiên.
Thế tự nhiên, gành cầu vịnh lưới,
Nước cùng non, trên dưới đều ưa ».*

28. Đông Hồ — Sđd, trang 265.

* Cảnh «*Thạch động thôn vân*» : tác giả mô tả cảnh huyền ảo của một cửa động chập chùng đá dựng, quanh năm mây tỏa lung linh, người đứng phía trước có cảm tưởng như lạc bước Thiên Thai ; gần cũng đó, xa xôi cũng đó :

« *Chập chùng đá lập cao dày,
 Một hang khép mở năm mây ra vào.
 Tưởng động đào năm mây lại sót ;
 Đoái tư bề ngọn ngút khí linh,
 Trời gần gang tấc chẳng chùng.
 Kề tòa Bắc Đâu, dựa đình tử hư ».*

Bước vào động đá, cảnh thăm thẳm hiện ra, hang dài không biết đâu cùng, gió lộng, mây luồng, mỗi cơn gió thoảng, từng cụm mây tỏa ra lơ lửng, chập chờn tạo thêm sự huyền bí, kỳ ảo. Lúc trời yên tĩnh, mây tụ lại lưng chừng thạch động, gây cảnh lung linh, xa cách thế tục :

« *Một hang thăm-thẳm thay là,
 Đã phun tẩm gió, lại hà năm mây
 Khi tan bay hòa trời lóm khóm ;
 Khi tụ về một đám lung lưng

 Khắp bốn phương gồm về một động,
 Máy hư linh hồ rộng khắp xa.
 Rõ ràng sắc cỏ màu hoa,
 Đào say thức rắng, mai lòe đóa trắng ».*

B) Chí khí họ Mạc.

Chọn mười đề tài đưa ra ngâm vịnh, Mạc Thiên Tích có lý do riêng của ông, bày tỏ niềm kiêu hãnh và phô diễn chí khí mình Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* sau khi chép lại hai bài xướng *Lộc trĩ thôn cư* và *Lư Khê ngư bạc* đã hạ bút : « *Khá biết chí khí của họ Mạc* »

Nhưng chí khí gì ?

Ta nên biết bài xướng bằng hán văn của Mạc Thiên Tích cùng đầu đề và diễn ý tương tự với bài vịnh bằng quốc âm. Trong *Lộc trĩ thôn cư* nôm tác giả mô tả thanh bình, long thịnh dưới quyền quản trị của ông :

« *Người bốn phương vầy làm một tác,
Tranh cỏ sưa lưu lạc dưỡng an.
Khóm non miếng nước chan chan,
Thú vui bốn thú dân nhàn bốn dân.
Dầu muôn dân đợi thời nây gió,
Lòng chưa nguôi chúa ngõ ²⁹ tôi ngay ».*

Như vậy chí khí của họ Mạc không ở chỗ làm một người tướng quân cai trị một mảnh đất nhỏ bằng oai lực, mà nằm nơi niềm ra tay vỗ về, tạo lập êm ấm cho nhân dân và chính ông, ông

29. *Chúa ngõ* : chúa hiền, có đức ; ngõ, tiếng cỏ có nghĩa hiền như thành ngữ *ghen hiền ghét ngõ*.

tự sửa đổi mình để trở thành bậc lãnh tụ tài giỏi.

Ông cho rằng mình ra oai, đem tài thi thố, vùng đất Hà-Tiên mặc dầu xa xôi cũng trở nên phồn thịnh như kinh đô Trung Quốc :

*« Đồng Châu nội Vũ ra tay,
 Khi câu nước trị, khi cày nhà an.
 Người thanh nhân vật thì long thịnh,
 Dân bang kỳ ý sánh kỳ Tây ».*

Nhờ đó dân cư sống đời nhàn hạ :

*« Bên sông có mấy nhà ngư,
 Xa xem bóng ngõ bức đồ đang thanh.
 Sánh thị thành lấy làm nhàn nhã ».*

Bài *Lư kê ngư bạc*, hầu hết phô diễn ý đó, tác giả bên ngoài mô tả cảnh người chài lưới làm việc với những dụng cụ thô sơ, với công tác lao nhọc, bên trong hàm ý nói về mình như một vị tướng tài đánh Đông dẹp Bắc, quân giặc lớn bé đều kinh, nép mình sợ hãi, do đó vùng đất ông cai quản được vô cùng yên ổn :

*« Đãng, nò hai loại một môn,
 Lừa kinh như ngọc sóng cồn lao xao.
 Thiếp ba đào kia người đóng đáy.
 Tóm trăm loài một dây lược thao,
 Chia nhau lớn bé thấp cao,
 Cá rờng một mắt, kinh ngao lẫn tròng.*

*Đã cần sông lại cần tới rạch,
Chờ cạn cồn mỗi cách mỗi hay ».*

Tư tưởng Mạc Thiên Tích luôn luôn hướng về việc bày tỏ vai trò mình, tài trí mình nên tác phẩm thường ngụ ý đề cao, chẳng hạn ông khen mình : *« gō gưom thần vũ, dân lành khởi nghiêng »* hay ca tụng đàn cò về núi Châu-Nham : *biết chỗ mà nương ấy mới khôn*.

Thật ra đây chỉ là những cách nói : mình tài đức, dân chúng biết lo xa, biết thấy trước cuộc sống dễ dàng của vùng đất Hà Tiên, kéo nhau về...

Chi khí của họ Mạc không nằm trong một vài câu, năm ba chữ mà bàng bạc khắp mọi bài thơ, ẩn tàng trong các đề tài. Chọn một phong cảnh đặt một đầu đề, tác giả đều có dụng ý. Ông Đông Hồ đã thấy được tâm can của Mạc Thiên Tích khi viết : *« Chọn và đặt tên mười đầu bài này ngoài việc đề vịnh danh thắng, ca tụng phong quang họ Mạc còn có dụng ý nói lên chí khí tâm sự của mình, tuyên-truyền uy quyền thế lực của mình, phô trương trù phú phồn thịnh của đất nước do tay mình khai thác, mở mang, nghiễm nhiên hùng cứ một triều quốc độc lập ở chốn hải giác biên đình*.

1. Kim dư và Bình san là hai cảnh hải đảo sơn cương. Giới thiệu địa thế vững vàng như thái sơn bàn thạch.

2. Tiêu tự và Giang thành là hai cảnh kiến trúc qui mô, một biểu thị cho đạo đức là chùa chiền và một biểu thị cho quân sự là đồn lũy.

3. Thạch động và Châu nham là hai cảnh sơn nham thạch cốc bí tàng phong phú, thiên bảo vật hoa.

4. Đông hồ và Nam phố là hai cảnh hồ hải khoáng hoạt tung hoành, tự nhiệm tiêu dao trong vân thủy yên hà.

5. Lộc trì và Lư Khê là hai cảnh sinh hoạt thôn trang nhà đủ người no, nhân dân an cư lạc nghiệp³⁰ ».

Mạc - Thiên - Tích ngấm vịnh như một phương tiện để bày tỏ niềm kiêu hãnh cũng như hé cho người khác thấy sự quan trọng của ông. Trong bài tựa Hà tiên thập vịnh, ông ca tụng cha mình, gián tiếp đề cao người tiếp nối cơ nghiệp đồ sộ được để lại : « Trấn Hà Tiên, nước An-Nam xưa vốn vùng hoang dã, xa xôi. Khi tiên quân ta mở mang đến giờ, hơn ba mươi năm qua, dân cư mới được yên ổn đo lường và trồng trọt... Mới biết rằng non sông Hà Tiên này đã được thấm nhuần phong hóa của tiên quân ta mà thêm phần tráng lệ³¹ »

* * *

30. Đông Hồ — Văn học Hà Tiên — Sđd, trang 36.

31. Trích dịch trong Văn Tịch Chi của Phan Huy Chú.

Thơ Mạc Thiên Tích trôi chảy, nhiều ý thơ mới lạ, chữ dùng chính xác, âm hưởng thanh tao...

Nhưng kỹ thuật đó không quan trọng, tư tưởng Mạc Thiên Tích mới quan trọng, đó là tư tưởng của một người mang niềm kiêu hãnh riêng lúc nào cũng muốn bộc lộ, của một người mang một hoài bão lớn³² nhưng ở vào vị thế đặc biệt nên chỉ dám nói xa gần để cho người khác hiểu.

Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh vì vậy như một bức thơ, một sứ điệp của họ Mạc gửi cho Chúa Nguyễn, nếu chúng ta chỉ chú ý đến những chỗ trang hoàng đến màu hoa sắc lá để sao lãng nội dung là ta không hiểu họ Mạc.

Chúa Nguyễn ngày xưa đã biết được ẩn ý đó của Mạc Thiên Tích nên trọng vọng ông. Điều này giúp ta hiểu tại sao Mạc Thiên Tích một lòng trung thành với Nguyễn Ánh và hiểu tại sao gần nửa thế kỷ cuối đời, ông không sáng tác thêm tác phẩm nôm nào nữa.



32. Các ông Dật-Sĩ và Nguyễn-Văn-Hầu — « *Thất Sơn mầu nhiệm* » — Từ Tâm — in lần II — Saigon, trang 36 có lý phần nào khi cho rằng họ Mạc ếm dân tộc Việt-Nam.

PHẦN KẾT LUẬN

Văn học Nam Hà kéo dài khoảng hai trăm năm với hơn mười nhà văn Nôm và Hán nổi tiếng. Nhìn chung cuộc đời nhà văn dính dáng nhiều đến chính trị, văn thơ của họ cũng bộc lộ tư tưởng phục vụ phe phái mình, người lãnh đạo của mình, đề cao vai trò vùng đất đang chiếm giữ...

Chúng ta đã vào thăm ngang ngạch tâm hồn của từng người để thấy mỗi cây viết mặc dầu đi theo trào lưu chung vẫn có phần nào bản sắc riêng, chẳng hạn niềm ưu tư mong gặp chân Chúa để thi thố tài năng giúp đời, nỗi chán chường vì không ai biết tâm sự mình, sự thống thiết vì nỗi tử ly, sự phẫn nộ, tuyệt vọng vì chiến tranh tang tóc, quan lại tham nhũng, tình bạn bè quê hương yêu mến.

Như vậy thời này nhà văn ngoài con người xã hội còn là con người tự do, riêng biệt, một cá thể khác với người chung quanh. Nói lên tâm tình đối với thời cuộc chính trị, nhà văn chỉ mới làm tròn sứ mạng với tình thế, chỉ mới đóng

vai trò chứng nhân của thời đại; diễn tả tâm tư, nỗi niềm của chính mình nhà văn mới thoát khỏi số đông và tạo được sắc thái riêng biệt. Đào Duy Từ, Nguyễn Cư Trinh, Ngọc Hân Công chúa, Ngô Thế Lân, Hoàng Quang, Trịnh Hoài Đức là những thí dụ cụ thể. Một vài tác giả vì tài liệu bị mất mát chúng ta chưa xét được tư tưởng: Hoàng tử Đán, Nguyễn Quang Tiễn, Nguyễn Đăng Thịnh, một số ít hơn vì tác phẩm còn lại không nhiều nên tư tưởng không có gì nổi bật, chúng ta chỉ biết được phần tài nghệ trong cách sử dụng ngôn ngữ, đẽo gọt câu văn: trường hợp Nguyễn Văn Thành, Đặng Đức Siêu.

Tuy nhiên, nhìn chung, Văn học Nam Hà cũng rất thịnh đạt. Đào Duy Từ đưa lối văn đến chỗ cực thịnh, Nguyễn Cư Trinh sử dụng lối văn đối thoại đầu tiên với thể vè, Nguyễn Hữu Hào mở đầu thể thơ trường thiên, Nguyễn Văn Thành, Đặc Đức Siêu phát huy đến cực độ tính chất bi thiết của văn tế.

Trong hơn hai thế kỷ, tuy là vùng đất mới, lại ở vào cảnh chiến tranh dai dẳng, nhà văn Nam Hà cũng đã làm sáng tỏ được tư tưởng của những người đi khai phá trong việc nói lên tình yêu của mình đối với đất đai, cũng đã bộc lộ được tâm tình của người dân thời loạn ly trong những đề tài liên quan đến chiến tranh, đau khổ, thuế má, hành dịch...

Văn học Miền Nam sau này rực rỡ hơn, phong phú hơn, nhưng nhìn chung cũng chỉ là vùng trồng thêm những gì đã được tiền nhân gieo mầm phát khởi.

Chúng tôi cũng xin thêm rằng giai đoạn 1560-1802, vùng đất từ sông Giang trở vào Nam chữ quốc ngữ cũng đã được sử dụng và văn chương bình dân cũng không phải là không có. Sở dĩ cho đến phần kết thúc này chúng tôi chưa bàn đến hai bộ mặt này của nền văn học Nam Hà vì những lý do sau :

— **Đối với chữ quốc ngữ.**

Chúng ta biết chữ quốc ngữ đã được khai sinh từ thế kỷ XVI ở Đàng Trong và lần lần phát triển với nhiều công trình đồ sộ công phu của các cố đạo Tây phương. Nhưng ta phải công nhận rằng cho đến năm 1802 chỉ có sự kiện chữ quốc ngữ được manh nha, hình thành và chấp chững trở thành một phương tiện đề chuyên chở văn học, nhưng chưa thật sự trở thành một giai đoạn của nền văn học quốc ngữ. Những quyển tự điển, du ký, sách nói về đạo Thiên Chúa đóng góp nhiều về phương diện ngữ học, ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo hơn nghệ thuật, tư tưởng.

Một vài nhà viết văn học sử, có thể nhắc đến các bài văn hay tuồng đạo ngắn cảm hứng từ

đạo sử Việt-Nam hoặc thế giới nhưng các tác phẩm này một mặt chưa thể coi như tác phẩm văn chương một mặt niên đại xuất hiện còn ở trong vùng mờ mịt.

Tóm lại, văn học quốc ngữ thời phân tranh chưa có nên ở ngoài đối tượng khảo sát của quyển sách này.

-- Đối với văn chương bình dân.

Văn chương bình dân được coi như bao gồm truyện kể, ca dao, tục ngữ, những tác phẩm này không biết ai sáng tác và xuất hiện vào lúc nào. Vấn đề là làm sao biết được những câu ca nào, những truyện kể nào ra đời vào giai đoạn văn học chúng ta đang khảo sát. Một vài nhà chú giải sau này như Nguyễn Văn Mại (*Việt-Nam phong sử*), Tạ Quang Phát (*Kinh thi nước Việt*), và ngay cả các nhà khảo cứu như Tân Việt Điều (*Triều đại Tây-Sơn qua ca dao*) Phạm Việt Tuyên (*Văn học Miền Nam*), Sơn Tùng Hoàng Thúc Trâm (*Quốc văn thời Tây-Sơn*) đều có nhắc đến những câu ca dao, phong dao nói về Tây-Sơn, Chúa Nguyễn, như :

«*Đầu cha lấy làm chân con,
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi*»

chỉ việc nhà Tây-Sơn chỉ kéo dài 14 năm.

«*Cha nhỏ đầu con nhỏ chân,
Đến năm Nhâm Tuất thì thân chẳng còn*»

nói nhà Tây-Sơn dứt nghiệp vào năm Nhâm Tuất (1802).

*« Rủ nhau đi gánh nước thuyền,
Quang dứt, chính vỡ gánh liền xuống sông »*

tiên đoán nhà Tây-Sơn sắp mất...

Ngoài ra còn những câu khác mô tả những sự kiện thuộc về nhà Tây-Sơn từ tình trạng bê bối, luộm thuộm của việc mua quan bán chức đến nỗi khổ của binh sĩ... Chẳng hạn các câu sau :

*« Đô đốc tam thiên Đô đốc,
Chỉ huy bát vạn chỉ huy.
Trung úy, vệ úy, chẳng kẻ làm chi.
Cai đội, Phó đội lấy tàu mà chở »*

ghi lại cảnh quan lại bắt tài nhờ góp tiền nên được nắm giữ những chức vụ quan trọng.

Các câu :

*« Tiếng ai than khóc nỉ non,
Là em chú lính trèo hòn Cù Mông.
Xa xa em đứng em trông,
Thấy đoàn lính mộ hỏi chõng em đâu ? »*

hay :

*« Đồi ta như ngô đồng với phụng,
Nỡ lòng nào để phụng lìa cây.
Muốn cho có đó có đây,
Ai làm nên nổi nước này chàng ôi ? »*

mô tả cuộc đời cực khổ của lính thú trong quân đội Tây-Sơn.

Hoặc câu sau đây :

*« Mồ cha đũa đốn cây bần,
Không cho ghe đậu, ghe lẩn ghe đi »*

diễn tả lời oán trách của dân xóm vạn chày về việc Đê Đốc Ngô Văn Sở cho đốn sạch những gốc bần ở bờ sông Ninh Chũ, Ninh Thuận để làm chỗ đậu cho chiến thuyền.

Và :

*« Trách lòng Biện Nhạc tứ linh
Làm cho con gái thất kinh hãi hùng
.....
Trách lòng Biện Nhạc nhiều điều
Làm cho con gái nhiều điều phiền lo »*

diễn tả lời ta thán của nhân dân oán trách Nguyễn Nhạc bắt gái đẹp đem về làm cung tần mỹ nữ.

Những câu nói về các Chúa Nguyễn cũng rất dồi dào từ công trình của quan lại, nỗi lao đao, khốn khổ của các vị Chúa cuối thời, đến các sự kiện liên quan đến thời Nguyễn Vương bốn ba lập quốc.

Chẳng hạn bốn câu tình cảm sau :

*« Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang.*

*Phá Tam Giang ngày nay đã cạn,
Truông nhà Hồ Nội tán cấm nghiêm »*

nói về việc Nội Tán Nguyễn Đăng Khoa dẹp yên giặc cướp ở phá Tam Giang (thuộc Thừa-Thiên).

Hay lời van vái chân thành cho đến ngày nay vẫn còn truyền tụng rộng rãi :

*« Lạy trời cho chóng gió Nồm,
Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra »*

diễn tả lòng nhân dân ở vùng chiếm cứ của Tây-Sơn mong mỏi Nguyễn Vương.

Hoặc hai câu hát buồn thảm thường được cất lên trong những thôn xóm miền Hậu Giang :

*« Ngồi buồn nhớ chửa ta xưa,
Long Xuyên hận cũ bao giờ cho nguôi »*

chỉ việc Tân Chính Vương và Thái Thượng Vương bị quân Tây-Sơn giết ở Long Xuyên.

Hay :

*« Gió đưa cây cải về trời,
Rau răm ở lại chịu đời đắng cay »*

thương tiếc cuộc đời hoàng phi Lê Thị Rằm của Nguyễn Ánh, bà vì con là hoàng tử Cải không chịu theo Bá Đa Lộc đi cầu viện nên bị chúa ra lệnh quăng xuống biển còn bà bị bỏ lại ở đảo

Còn Lôn và bị một tên biện ở đây làm nhục ¹.

Và rất nhiều nữa, chẳng hạn :

*«Tượng linh dầu rách cũng thờ,
Lòng thương quân tử bao giờ cho nguôi»*

diễn tả lòng thương nhớ của Thọ Hương Công Chúa (con Nguyễn Nhạc) đối với Đông Cung Nguyễn Phúc Dương.



Các câu hát loại này rất nhiều, chúng tôi không muốn kể hết ra đây, chỉ xin trích một vài câu làm điển hình. Sở dĩ chúng tôi đề vào phần kết luận vì quan niệm rằng có sự khác biệt của những câu hát *nói về một thời đại, cảm hứng từ những sự kiện lịch sử của một thời đại và xuất hiện ở thời đại*. Các câu trích trên một số có vẻ được người ủng hộ nhà Nguyễn đặt ra sau này (*các câu nói về sự chấm dứt của nhà Tây-Sơn*), một số được nhà chú giải cắt nghĩa gượng ép, đôi khi không đồng ý nhau. Vả lại, mọi sự giải thích của

1. Theo Tạ Quang Phát «*Kinh thi nước Việt*» VHNS, số 1 năm 1971.

Theo Nguyễn Văn Mại «*Việt-Nam phong sử*» câu này chỉ Lê Mẫn Đế, Hoàng Thái Hậu và Hoàng Hậu Nguyễn Thị Kim.

người sau về những câu ca dao liên quan đến lịch sử cần phải được xét lại cẩn thận. Chúng ta không thể căn cứ trên một vài tình ý, một vài sự kiện được mô tả trong ca dao với những sự kiện lịch sử có vẻ tương tự để đi đến kết luận câu ca dao đó nói sự kiện lịch sử kia và được xuất hiện vào thời đại của sự kiện lịch sử kia. Mọi kết luận suy diễn từ địa danh, nhân danh trong ca dao để xác định thời đại xuất hiện cũng đều có giá trị một cách bấp bênh như vậy.

Chúng tôi cho rằng nhà văn vô danh khi sáng tác cũng có những cảm hứng, cũng lựa chọn đề tài; cảm hứng, hay đề tài được lựa chọn cũng có thể xuất phát từ những sự kiện lịch sử *đã qua* như trường hợp các nhà vịnh sử trong văn chương bác học.

Do đó, đối với văn chương truyền miệng, một thành phần của văn học Việt-Nam, vốn khó khăn trong việc xác định thời điểm sáng tác, chúng tôi nghĩ rằng cần phải có thái độ dè dặt tuyệt đối, chúng hiện diện làm giàu cho văn chương Việt nhưng đồng thời đưa văn học Việt-Nam đến chỗ mơ hồ, sai lầm, hỗn độn đối với những trường hợp dễ dãi trong việc khảo sát.

Loại bỏ văn học quốc ngữ trong văn học Nam Hà, không chú ý đến văn học truyền miệng trong việc nghiên cứu một thời đại văn học, chúng tôi chỉ căn cứ trên những lý do khách quan và đường lối nghiên cứu khoa học. Do đó đối với những tác phẩm vốn được coi như xuất hiện vào thời kỳ nhất định — ở đây từ 1560 đến 1802 — chúng tôi thấy có bốn phần phải nói đến.

Đó là trường hợp bài « *Hải môn Ca* » và truyện « *Cò tháp linh tích* ». Hai tác phẩm này từ trước đến nay chưa được đưa vào văn học sử. Mới đây, « *Hải môn Ca* » được học giả Bửu Cầm phiên âm từ bản chữ Nôm như để giới thiệu một bài ca đặc biệt về các cửa bể của Việt-Nam, trong một số VHNS và « *Cò tháp linh tích* » được giáo sư Nguyễn Khắc Ngữ công bố trong Tập San Khảo Cổ như một tài liệu để người đọc hiểu thêm về tháp bà Thiên-Ý A-Na ở Khánh-Hòa.

Hai bài này đặc biệt ở chỗ đều được ghi lại bằng chữ Nôm, chúng tôi cho rằng thuộc vào văn học Nam Hà vì những lý do sau :

— « *Hải Môn Ca* » :

a) *Hải môn Ca* là bài ca nói về cuộc hành trình về phương Nam. Trong đó người sáng tác chỉ ghi các cửa biển từ sông Gianh trở vào, thuộc vùng đất Chúa Nguyễn. Chúng ta chắc chắn rằng tác giả là người Đàng Trong và ông đã đi một cách

tự do trong vùng đất Nam Hà vì các cửa biển phía bên kia bờ sông Gianh không được nhắc tới. *Hải Môn Ca* vì vậy là một tác phẩm của một người sống vào thời Nam-Bắc phân tranh.

b) Mặt khác trong *Hải Môn Ca*, chúng ta thấy rất nhiều địa danh xuất hiện thời các Chúa Nguyễn và nhiều tên cửa biển đã biến mất dưới Gia-Long. Bài này rất đặc biệt giúp ta biết được tình trạng giao thông bằng đường biển của vùng đất Nam Hà: đi liền từ sông Gianh đến Biên-Hòa và lên tận Cao-Miên; bài ca cũng cho biết cả cửa biển nào nguy hiểm, bình thường, tốt xấu, ít hay nhiều sóng..., quãng cách từ địa điểm này đến địa điểm kia. . .

Ngoài ra bản văn còn bộc lộ lòng yêu mến quê hương của tác giả ở chỗ đã gắn bó với địa phương, thông thuộc đường đi nước bước của từng vùng.

Xin trích lại toàn bài :

1. *La Hà* (1) xuống ngọn sông *Gianh*, (2)

Phóng bán nhật trình vượt đến *Thuận*
Cố (3).

(1) Sông La Hà huyện Minh Chánh, tỉnh Quảng-Binh.
(tất cả chú thích bài này đều trích lược từ tài liệu của Giáo Sư Bửu Cầm).

(2) Sông ở Quảng-Binh.

(3) Cửa biển ở Quảng-Binh.

- Cửa An Niệu (1) nọ sóng xô.
 Ngọn từ xã Thái (2) ò ò chảy tuôn.
5. Một thời đến Nhật Lệ môn (3).
 Minh Linh (4) cửa ấy sắt chôn làm hàn.
 Một ngày trái khắp giang san.
 Đến miền cửa Việt (5) sắt hàn hiểm sao !
 Một ngày lại đến cửa Eo (6).
10. Cửa Hàn ngăn sắt sóng reo đầy đầy.
 Đến Tư Khách (7) cũng một ngày.
 Một canh vượt thủy này này Cảnh Dương (8)
 Một ngày lại đến cửa Sang (?).
 Vượt ba canh lại tới Cáo Đê (9).

-
- (1) Cửa biển ở Quảng-Bình.
 (2) Xã Thái-Xá thuộc huyện Khang-Lộc (nay là Phong Lộc) Quảng-Bình.
 (3) Cửa biển ở huyện Phong-Lộc, đời các Chúa Nguyễn có đóng cọc đề phòng quân Trịnh.
 (4) Còn gọi cửa Tùng - Luật, ở huyện Vĩnh - Linh Quảng Trị.
 (5) Tức cửa Việt-An, ở huyện Thuận-Xương, Quảng Trị.
 (6) Cửa Thuận-An ở huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên.
 (7) Tức cửa Tư-Dung, ở huyện Phú-Lộc, Thừa-Thiên.
 (8) Cửa biển gần Tư-Dung, cùng huyện.
 (9) Còn gọi Cu-Đê cửa biển ở huyện Hòa - Vang, Quảng-Nam.

15. *Đà Nẵng* (1) cửa đặt *tuần-ty* (2).
Đại Chiêm (3) cửa ấy phỏng đi một ngày
 Thủy hành trót một canh chầy.
Hiệp Hòa (4) bên nọ, này đây *An Hòa* (5).
 Thủy một canh lại qua *Châu Ổ* (6).
20. *Sa Tràm* (7) kia đi bộ hai canh.
 Một canh *Tiểu Hải* (8) bộ hành.
Đại Nham (9) ba trống thủy trình bao xa?
 Một ngày đến huyện *Mộ Hoa* (10).
Mỹ-Á (11) cửa nọ thực là hiểm thay!
25. Thủy hành phỏng độ nửa ngày.

-
- (1) Cửa biển thuộc 2 huyện Diên-Phước và Hòa-Vang, Quảng-Nam.
 (2) Ty của chánh quyền lúc đó lo việc kiểm soát ghe thuyền, tàu bè.
 (3) Cửa biển thuộc huyện Diên-Phước, Quảng-Nam.
 (4) Tức cửa Đại-Áp ở Tam-Kỳ, Quảng-Nam.
 (5) Một cái vịnh ở Tam-kỳ, Quảng-Nam.
 (6) Tức cửa Thái-Cần ở huyện Bình-Sơn Quảng-Nghĩa.
 (7) Tức cửa Sa-Kỳ gần đó.
 (8) Cửa biển ở huyện Chương-Nghĩa, Quảng-Nghĩa.
 (9) Cửa biển ở phía Nam cửa Tiểu-Hải, sâu và rộng hơn.
 (10) Tên cũ của huyện Mộ-Đức, Quảng-Nghĩa.
 (11) Cửa biển ở Mộ-Đức, Quảng-Nghĩa.

- Tột *Bồng Sơn* ⁽¹⁾ huyện, thực đây *Sa Huỳnh* ⁽²⁾.
 Hai canh cửa *Kim Bồng* ⁽³⁾ hải khẩu
 Phồng vượt qua *Thời Phú* ⁽⁴⁾ một canh
 Vào *Nước Ngọt* ⁽⁵⁾ một nhật trình.
30. Tới miền *Nước Mặn* ⁽⁶⁾ bộ hành một ngày.
 Cù *Mông* ⁽⁷⁾ đây *Bà Đái* ⁽⁸⁾ chốn nọ.
Máy Nước ⁽⁹⁾ vào *An Phú* ⁽¹⁰⁾ *Đà Nông* ⁽¹¹⁾
 Qua miền *Nha Lô* ⁽¹²⁾ phỏng trong nửa ngày.
35. Đến *Nha Trang* ⁽¹³⁾ một ngày chày.
 Lại trong nửa ngày đến *Tiểu Nha Trang* ⁽¹⁴⁾

(1) Huyện của tỉnh Bình-Định.

(2) Cửa biển ở huyện Mộ-Đức, giáp với Bình-Định.

(3) Cửa biển ở huyện Bồng-Sơn.

(4) Tức cửa An-Dụ, thuộc huyện Bồng-Sơn.

(5) Đầm thuộc huyện Phù-Mỹ và Phù-Cát, Bình-Định.

(6) Cửa biển thuộc tỉnh Bình-Định.

(7) Cửa biển thuộc huyện Đồng-Xuân, Phú-Yên.

(8) Cửa biển ở huyện Tuy-An, Phú-Yên, sau có tên Xuân-Đài.

(9) Cửa biển thuộc tỉnh Phú-Yên.

(10) Tổng thuộc phủ Tuy-An, Phú-Yên.

(11) Cửa biển thuộc xã Phú-Lạc, Phú-Yên.

(12) Cửa biển thuộc huyện Quảng-Phước, Khánh-Hòa.

(13) Vịnh ở huyện Quảng-Phước, Khánh-Hòa.

(14) Cửa biển ở huyện Vĩnh-Xương, Khánh-Hòa.

- Cam Ranh* (1) cửa ải lêng lang.
 Thủy ba canh trót, đi đường năm canh.
 Qua *Man Rang* (2) một nhật trình.
 40. Đến cửa *Màn Ri* (3) thủy hành một ngày
Phổ Hải (4) đây, kia kia cửa *Cạn* (5).
 Đến *Ma Ly* (6) phỏng bán nhật trình.
 Thủy hành phỏng độ ba canh.
Xích Lam (7) cửa ải nước xanh như chàm
 45. Tự *Xích Lam* vào miền cửa *Lộn* (8).
 Phỏng bộ hành đến bốn trống canh.
 Đến *Cao Miên* nhị nhật trình.
 48. Ấy thời đã lại *Chiêm Thành* phong cương».

— Cờ tháp linh tích :

Phiên giả khi công cổ bản quốc ngữ của *Cờ tháp linh tích* nói nguyên bản chữ Nôm có ghi *Gia-Long nguyên niên* (1802) các chữ này được ngờ là niên đại sao chép hơn là thời điểm sáng tác.

-
- (1) Thuộc huyện Vĩnh-Xương, Khánh-Hòa.
 (2) Còn gọi Phan-Rang, thuộc Ninh-Thuận.
 (3) Còn gọi Phan-Ri, thuộc huyện Hòa-Đa Bình-Thuận.
 (4) Cửa biển thuộc huyện Tuy-Lý, Bình-Thuận.
 (5) Còn gọi cửa Thiên-Môn, thuộc tỉnh Bình-Thuận.
 (6) Cửa biển thuộc huyện Tuy-Lý, Bình-Thuận.
 (7) Cửa biển thuộc Trấn Biên-Hòa xưa.
 (8) Chưa tường.

Đây là một lý do chắc chắn để chúng ta chấp nhận *Cổ tháp linh tích* thuộc vào nền văn học Nam-Hà.

Ngoài ra nội dung truyện cho ta những luận cứ sau :

a) *Dùng địa danh đã bị thay đổi vào năm 1770.*

Câu 3 trong « *Cổ tháp linh tích* » :

Phủ Diên-Khánh thuộc nay Hà Bạc.

Phủ Diên-Khánh bị đổi làm Khánh-Hòa năm 1770. Vậy rất có thể tác giả sáng tác trước năm 1770.

b) *Dùng chữ Chúa đề chỉ Vua :*

Câu 77, tác giả viết :

« *Chiều lòng, Chúa sai người sắm sửa* ».

Theo nội dung, Chúa đây chỉ vì vua ở Trung Quốc. Phải là người sống trong thời gian vai trò Chúa cực thịnh mới dùng chữ này.

c) *Người viết đã sáng tác lúc còn giặc giã, ngay tại địa phương Khánh-Hòa.*

Các câu sau (153-158) cho thấy tác giả sáng tác lúc nào và tại đâu :

« *Cõi Nam theo việc nhung đao,
Xa khơi bờ ngõ âm hao chưa tường.
Tới địa phương gạn người già lão,*

*Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền.
 Vây bèn ghi chép một thiên,
 Kính dâng ngô đề dấu tiên muôn đời ».*

d) Cuối bài, theo thông lệ tác giả có vài câu chúc vị lãnh tụ, nội dung những câu chúc này cho thấy lúc đó nhà Tây-Sơn chưa bị hoàn toàn tiêu diệt, nói cách khác lúc đó nước nhà chưa được thái bình, Gia Long chưa lên ngôi.

*Trên chín trời giơ gương minh kích
 Họ hoàng gia càng thịnh ngàn thu
 Đẹp yên bốn bề chín chu
 Ấu vàng mãi mãi vững phù cỡi Nam.*

Hai tác phẩm khuyết danh trên ghi lại được phần nào tình trạng sinh hoạt của dân chúng xứ Đàng Trong cuối thế kỷ XVIII, về mặt tin ngưỡng còn tin tưởng ở thần quyền tin ở những truyền thuyết hoang đường, e ngại những sức mạnh siêu nhiên (*Cờ tháp linh tích*) đường giao thông nhất là trên biển dễ dàng (*Hải môn ca*) con người quyền luyến đất nước, phong cảnh cũng đẹp dễ, trừ phú (*Cờ tháp linh tích*).

Xin trích một đoạn mở đầu trong *Cờ tháp linh tích*, nói về cảnh đẹp ở Diên Khánh :

*« Lớ xô đời lớp diễn đào,
 Khi ra nhìn nguyệt, khi vào quyền phong.*

Đĩnh chất ngất trập trùng hoa cỏ,
 Trải tư mùa xanh đỏ sáng trung.
 Suối đàn sóng vỗ vang lừng,
 Ngoài khơi cá múa, trong rừng chim ca.
 Song cơ ấy chìn đà sẵn có,
 Khá khen thay tạo hóa khéo xây».

Tuy nhiên hai tác phẩm trên chỉ mới nói lên được một khía cạnh của văn học Nam Hà: sự sinh hoạt và tình yêu quê hương; văn học Nam Hà hình thành trong lúc đất nước bị qua phân, chiến tranh, với cảnh tang tóc đồ vỡ, biết bao nhà văn đã ghi lại những trạng huống, bi thảm đó — mà Hoàng-Quang là một — ngoài ra còn biết bao tác giả vô danh khác.

Để kết luận cho quyển sách, chúng tôi xin chép lại nơi đây bài thơ của một võ tướng khuyết tên vịnh đền thờ Quan-Công ở Bình-Thuận (thời Nguyễn-Ánh), bài thơ được cấu tạo bằng cái nhìn bi thiết trên mặt hoang tàn, phế xup của cảnh vật (1).

叢	祠	一	簇	凜	神	威
正	氣	周	流	及	遠	
積	雪	層	層	凝	義	办
漫	苔	點	點	盡	征	衣

(1) Bài này chép trong Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Bình-Thuận.

已 經 億 載 殘 編 後
 復 見 三 分 裂 幅 期
 晚 輩 自 慙 無 智 勇
 只 將 忠 憤 冀 神 知

Phiên âm :

« Tòng từ nhất thốc lẫm thần uy,
 Chính khí chu lưu cập viên thù.
 Tích tuyết tăng tăng ngưng nghĩa nhận,
 Man đài diêm diêm họa chinh y.
 Dĩ kinh ức tải tận binh hậu,
 Phục kiến tam phân biệt bức kỳ.
 Văn bối tự tâm vô trí dũng,
 Chỉ tương trung phần ký thần tri ».

dịch thơ :

« Đền hoang phế, thần uy lẫm lẫm,
 Chính khí thông muôn dặm non sông.
 Gương trung nghĩa chập chồng tuyết đọng,
 Mảnh chinh y diêm đóng mốc meo,
 Sử sách cũ gương treo thiên tải.
 Cõi bờ nay trở lại tam phân,
 Kém trí dũng xét thân tự hồ.
 Lòng phần trung mong tỏ chứng minh ».

(Tu Trai Nguyễn-Tạo)

Tóm lại, văn học Nam-Hà, Nôm cũng như Hán, tác phẩm còn để lại tên tác giả cũng như

khuyết danh, đều bao gồm trong đề tài lớn : thời thế, đất nước, sinh hoạt nhân dân. Đó là những tài liệu quý giá không những trong địa hạt văn học mà cả sử học, chính trị, địa lý nhân văn... giúp ta hiểu tình trạng của miền Nam nước Việt thời phân tranh.

Một sự khảo sát tận tường của các bậc cao minh về nền văn học này là điều hợp tình, hợp lý.



PHỤ LỤC

NGỌA - LONG - CƯƠNG NGÂM

* Đào-Duy-Từ

- 1 Cửa xe châu chực ban trưa,
Thấy thiên võ cử đời xưa luận rằng,
Thế tuy, trị, loạn, đạo hằng,
Biết thời sự ấy ở chung sĩ hiền.
- 5 Hán từ tộ rấn ngựa nghiêng.
Ba phân chân vạc, bốn phượng anh hùng
Nhân tài tuy khắp đời dùng.
Sánh xem trường lợi, áng công vội giành.
Nào ai lấy đạo giữ mình.
- 10 Kẽ đua tới Nguy, người giành về Ngô.
Nam Dương có sĩ ân nho.
Khổng-Minh là chữ, trọng phu khác loài
Ở mình vẹn đủ năm tài.
Phúc ta gấm ắt ý trời hậu vay.
- 15 Điềm lành thuy cả đã hay.
Đời này sinh có tài này ắt nên.
Bèn xem be bé một hiền.
Nhà tranh lều rội, tính quen bơ thờ.
Ba gian phong nguyệt hứng thừa,

- 20 Bốn mùa đều có xuân tra bốn mùa,
Nước non khéo vẽ nên đồ.
Thấp'cao phượng nhiều quanh co rồng nằm,
Vững bền chủ khách chiêu đấm
Minh đường rộng mở thiên tâm thẳng bằng
- 25 Tri âm những đấng khác hằng,
Kết thung bầu bạn, mây giăng lảng giềng
Đất lành cấu khí linh thiêng,
Một bầu thế giới thấy nên hữu tình.
Lâm tuyền trong có thị thành,
- 30 Phong trần vẫn ít, cảnh thanh thêm nhiều.
Thú vui bốn thú thêm yêu,
Kìa ngư, nọ mục ấy tiêu này canh,
Hạc già đứng cửa nghe kinh,
Trái dâng màu thắm, thức xanh vượn quỳ.
- 35 Góc sân trúc uốn vo ve,
Ngõ đua hạnh tía, hiên khoe cúc vàng.
Khúc cầm cổ cầm cung xoang,
Ca ngâm lương phủ đạo càng hứng mau
Xem kho vô tận xiết đâu,
- 40 Thú vui ta thú, ai dầu mặc ai,
Thanh thần dưỡng tính hóm mai,
Cầm trong cuộc nguyệt, bãi ngoài cây mây.
Lợi danh nào chút lấm tay,
Chẳng hiềm thế vật, trao tay thế tình.
45. Dựa song hé bức màn màn,

- Gãm chung đòi trước công danh mấy người
Doãn chưa đặt lễ Thang vời,
Cày kia chưa để ruộng nơi nội Sần.
Lữ dù chưa gặp xe Văn,
50. Cày kia chưa để ruộng cần Bàn Khê.
Gãm xem thánh nọ hiền kia,
Tài này nào có khác gì tài xưa.
Nẻo mầu máy nhiệm binh cơ,
Lục thao đã đọc, thất thư lại bàn.
55. Nương long lâu biết thế gian,
Máy linh trời đất tuần hoàn tay thông.
Thảo lai trong có anh hùng,
Miếu đường chống vững thấy còn tài cao,
Có phen xem tượng thiên tạo,
60. Kia ngôi khanh tướng, nọ sao quân thần.
Có phen binh pháp thảo luân,
Điều xà là trận, phong vân ấy đồ.
Có phen thơ túi rượu hồ,
Thanh y sớm chúc, hề nọ tối hồi.
65. Duy trong danh giáo có vui,
Bàng nhân chẳng biết rằng người ân tiên
Hùm ngấm gió thổi tự nhiên,
Chúa tôi sao khéo hợp duyên thay là.
Ngạc thư nọ phát tàu qua,
- 70 Xe loan tạm khuất hai ba phen vời.
Đốc lòng phò chúa giúp đời,

- Xoay tay thủ đoạn, ra tay đồng lương.
 Cả mừng gặp nước Nam Dương,
 Rồng bay Thiên Hán vội vàng làm mưa.
- 75 Chín lần lễ đãi quân sư,
 Phấn vua lây bén móc mưa gọi nhuần.
 Hai tình gánh nặng quân thân.
 Chín phần ở thảo, mười phần trọng ngay
 Bình quyền việc này đương tay,
- 80 Lâm cơ chế thắng, một này địch muôn.
 Trận bày bát vọng thiêu đồn.
 Bạch hà dụng thủy Hầu Đôn chạy dài
 Bốn cờ mới biết sức trai.
 Có tài thiện chiến, có tài tâm công.
- 85 Dạ nghiêm thuyền dựa vịnh sông.
 Đón muôn tên Ngụy nộp cùng¹ Chu lang.
 Hỏa công dâng chước lạ nường.
 Gió gần Xích Bích thổi tàn Ngụy binh.
 Hoa Dung khiến tướng phân danh.
- 90 Gian hùng sớm đã nép kinh phá gan.
 Thần cơ bí kế chước toan.
 Kinh Châu trước hẹn giục thuyền rước mau
 Hòa thân đôi chước dấu theo.
 Tiên sinh chước ấy Ngô hầu kế sa.
95. Chước dùng bẫy bắt bẫy tha,

1. Ở đây theo bản quốc ngữ của Dương-Tụ-Quán.

- Uy trời nhường ấy giặc đà chạy tênh.
Có phen chàng đặng ra binh,
Tiết bền vàng đá, nhật tinh thay lòng !
Éo le Thiên Thủy chước dùng,
100. Khương Duy khi đã kể cùng bó tay.
Thần tiên mấy phát xa bày
Tào binh lá rụng, khói bay bạt ngàn.
Lên thành làm chước gậy đàn,
Sa cơ, Trọng Đạt nép gan kinh hồn,
105. Nổ trời phục cửa Kiếm Môn,
Mã Lãng mất vía Quyên, Tôn khác gì.
Chước nào chước chẳng ngoan ngụy,
Chốn thì lưu mã, nơi thì mộc ngư.
Chặc bền đánh dặng công nhiều,
110. Hoa di tiếng dấy, dã triều đà hay,
Khăng khăng một tiết thảo ngay,
Rắp phù chính thống sáng tày nhật tinh
Sửa sang nghiêm cần phân doanh,
Tôi loạn con giặc chạy tênh bời bời.
115. Hán gia chín vạc phù trì,
Suy thời lại thịnh, nguy thời lại an.
Công lệnh kẻ ở nhà quan,
Cậy bằng thạch trụ Thái Sơn này là.
Non xanh, nước biếc chẳng già,
120. Trai mà nhường ấy đích là nên trai.
So xem đời lẽ đâu hai,

- Tài này ai chẳng rằng tài quân sư.
 Luận đời Tam Quốc hữu dư
 Luận đời Tam Đại còn chờ nhĩn sau
125. Hai triều từ gót nhĩn đầu,
 Bái tướng phong hầu ai dễ dám phiên.
 Muôn đời nhân vật kính khen,
 Đề danh trúc bạch, chép tên kỳ thường
 Phúc trời còn tộ Long Cương,
130. Ất là Hán thất không lường thịnh suy
 Hưng vong bĩ thái sự thì,
 Chớ đem thành bại mà suy² anh hùng.
 Chốn này thiên hạ đời dùng,
 Ất là cũng có Ngọa Long ra đời.
 Chúa hay dùng đặng tôi tài,
136. Mừng xem bốn bề dưới trời đều yên.

*Phiên âm theo bản của Nguyễn Văn Mại,
 sửa chữa đôi chút theo bản quốc ngữ
 của Dương Tự Quán.*

* * *

2. Bản Nôm chép sai, thành chề.

« SÃI VÃI TÂN LỤC QUỐC ÂM DIỄN CA »

• Nguyễn-Cur-Trinh

Mấy mần đượ một nhà nho ở Chợ-Mới (An-Giang) biếu một tập văn Nôm chép tay, trong đó có bản « Sãi vãi tân lục quốc âm diễn ca » này, chúng tôi xin phiên âm giới thiệu học giới như một tài liệu để tiến đến một bản « Sãi Vãi » chính xác.

Bản phiên âm này khác với bản Chéon và khác xa với bản của Giáo Sư Lê-Ngọc-Trụ trong đó có nhiều chữ nâng cao giá trị kỹ thuật của tác giả, nhưng cũng có nhiều chỗ làm văn kém đi.

Ngoài ra trong này lại chỉ có « năm tinh » vui, yêu, thương, ghét, giận, thiếu mất hai, chúng tôi cũng cứ phiên âm như là một tài liệu.

(SÃI VIẾT) :

Kiến tánh ôi quân tử,
Minh tâm ấy kẻ trượng phu.
Thờ Phật như thờ Chúa Đường Ngu.
Làm nam tử là tôi Tắc, Khiết.
Giang san cũ đam về đất Việt
Điền tịch xưa dựng lại trời Nam.

Chốn chốn đều tư chỉ tư cam
 Nhà nhà hãy tử xương tử xí.
 Già chống gậy đến xem thuận trị.
 Trẻ ngâm cơm mừng đảng thái bình
 Nước sông vàng leo lẻo dòng xanh
 Dân con đỏ hây hây ngời rạng
 Chợ không ra giá bán.
 Đường chẳng mất của roi.
 Đời đã đáng đời.
 Thú dầu vui thú.
 Tội nay Sãi khó.
 Mừng đạo tu trì.
 Lòng từ bi mộ đạo Thích Ca
 Đầu Phật pháp vui lòng trai giải
 Tiêu dao cõi ngoại
 Nong nả trần trung
 Tương dưa đôi bữa no lòng
 Bô vải miễn đà ấm cật.
 Mạn trời chiếu đất
 Gấm tợ am thanh
 Đạo Như Lai càng thốt càng lành
 Câu giáo hữu *thoạt*¹ ngâm *thoạt* lạ
 Dựa màu thiền Bát Nhã
 Lăn chuỗi hột Bồ Đề

1. Nguyên bản Nôm viết *dán* và *thạc*, vì viết theo Nôm Nam.

Trời mọc ngư tụng kệ canh chầy
 Đà thạch *xương* phần hương khi tối
 Ước siêu tam muội.
 Ngõ cứu cứu huyền
 Dạ lăm đèn mọc bồn thủy nguyên
 Chỉ đốc báo càn khôn phúc tái.

VÃI VIẾT:

Chẳng hay ông Sãi, quê quán ở phương nào ?
 Lời đọc kệ rất cao.
 Đạo tu hành rất chói.

(SÃI VIẾT) :

Lựa là phải hỏi quê quán mà làm chi.
 Có phải đạo tăng ni,
 Thời vào tu mà nhờ phận phước.
 Sãi người trong nước.
 Sãi chẳng có râu hời.
 Sãi sống ở dưới đời.
 Sãi cũng không thuế viết.
 Xưa Sãi biết chẵn dân muôn quận
 Xưa Sãi hay giữ việc nhà vàng.
 Già cảm ơn mãi mãi nhiều dương
 Sãi sợ Diêm-Vương
 Mời tu hành cho thoát khỏi.
 Sãi cũng biết giữ mình làm cội.
 Sãi cũng hay lấy đức mà tu nhơn.

Giữ mực thước cầm cân
 Đánh roi cũng bị *ngang* chúng
 Xưa lỗ bè lương đồng.
 Nay phải dụng lều mây,
 Sãi đọc truyện lại cho Vãi hay
 Họa là lòng có chuông,
 Mới tưng kính vừa xuống.
 Nghe tiếng khánh gióng lên
 Ngỡ là *chuông* vua Hạ Võ chiêu hiền.
 Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết¹ giáo.
 Sãi yêu vì đạo
 Sãi dẫu vì duon.
 Thấy nụ Vãi nhan sắc có hơn
 Cho Sãi tu hành kẻ thiệt.
 Khoan! Khoan! Chưa biết.
 Vãi ở chùa nào?
 Thanh tân mày liễu má đào.
 Đẹp dễ mắt sao da tuyết.
 Lòng người dầu chỉ thiệt,
 Thời đạo cũng đặng gần
 Qua Tây phang còn cách trở hang thần
 Sau phương trượng lại sẵn sàng bàn Phật.
 Ngoài che sáo nhắc
 Trong phủ màn thưa.
 Lạnh thời có mền bát² tơ

1. Bản Nôm viết thiệt.

2. Chính âm *bác*, vì đọc theo giọng Nam nên làm âm cuối c và t.

Nực thời có quạt lục¹ phủ
 Chiếu du trơn như mỡ
 Thuốc lá ép hoa ngâu.
 Rượu hồng cúc ngào ngào
 Trà tiên thơm phức phức.
 Sẵn đồ sẵn đạc.
 Sẵn Vãi sẵn thầy.
 Liều sau cũng gần đây.
 Vào cùng Sãi tu hoài tu hủy.

VÃI VIẾT :

Lời sao nói nguy.
 Chẳng phải tánh chơn.
 Tu làm sao lo thiệt lo hơn.
 Tu làm sao tham tài tham sắc ?
 Ấy là bạc đức.
 Tu những điều chi ?

SÃI VIẾT :

Sãi cũng muốn tu trì.
 Khốn thiếu đồ khí dụng.
 Thiếu chuông, thiếu trống.
 Thiếu kệ, thiếu kinh.
 Thiếu sửa, thiếu sinh.
 Thiếu tiêu, thiếu bát.
 Thiếu bình, thiếu bát.

1. Bản Nôm sai, viết thành ty, hai chữ rất giống nhau về tự dạng.

Thiếu đậu, thiếu tương.
 Thiếu bình hoa lư hương.
 Thiếu hoa đường liên đới.
 Thiếu bê son, bình sai.
 Thiếu thích trượng, ca sa.
 Thiếu hương thiếu hoa.
 Thiếu sỏi, thiếu Phật.
 Ấy là đồ vật.
 Sãi hỏi sắm sau.
 Các món kíp làm đầu.
 Sãi toan sắm trước.

Nhiều Đại Đóa Sãi sắm một cái quần cho tốt.
 BỐ Cát Tào Sãi sắm một cái áo cho xuê.
 Nón kiểng hàn, Sãi sắm một cái xinh ghê.
 Quạt *ban*¹ trước, Sãi sắm một cây cho báu
 riết.

Giày kinh hài, Sãi sắm đề mà đập tuyết.
 Khăn bích cân, Sãi sắm đề mà bịt đầu.
 Sắm một thăng đạo chúng con con, cặp ống
 điếu cho màu.
 Sắm khăn vải *kiền* nho nhỏ, cột dây chơi
 cho ngỏa.

Chợ nào đông bạn hàng các ả.
 Xóm nào nhiều bòn đạo các dì.

1. Ban (có văn, có văn), bản Nôm đã viết thăng *băng*.

Sãi một tu lại tu đi.
Sãi một tu lên tu xuống.
Sãi lại sắm một cái phương trượng.
Đề sau liêu vắng một mình.
Trên mặt thời rộng thình.
Dưới ngấn thời sâu chệt.
Đương thời cơm lạt.
Bồn đạo vừa đến nơi.
Nghe tiểu đồng tăng hắng tiếng lên.
Mấy đĩa thịt Sãi tu quăng vào đó.
Sãi lại sắm cái vườn nho nhỏ.
Ở tốt xóm xa xa.
Đề phòng khi bồn đạo ghé ra.
Phép khiến sãi khoan tay mà ngồi vậy.
Sãi lại sắm tiền khang mà bỏ đẫy.
Gắng sáp chắc mép tai, làm xú thua hoài.
Phép khiến sãi làm thình mà ngồi vậy.
Sãi lại sắm một hai bình thuốc trắng.
Năm ba đạo phù mê.
Sắm tiểu đồng cho hay tin đi tin về
Sắm cô Vãi cho khéo nói ngon nói ngọt.
Phải nơi gái tốt ;
Mà lại nhiều tiền.
Nó chẳng đến chùa chiền.
Chớ dễ Sãi từ bi mà ngồi vậy ?

VÃI VIẾT :

Lời sao nói quái
 Tai chẳng muốn nghe.
 Trí tuệ thông hoa nở BỒ-ĐỀ.
 Nhơn duyên đẹp trái đơm Ưu Bát.
 Tuy là mật thất
 Nào khác thông cù ?
 Trời xa xa xem tỏ chẳng mù
 Lưới lỏng lỏng bủa thừa chẳng lọt.
 Một lời lỗi luật
 Muôn kiếp khôn đền.
 Chốn Thiên-Đường khoan khoan ông chó
 bước lên
 Miền Địa-Ngục mau mau mà tìm xuống.

SÃI VIẾT :

Mụ này vụng lợng
 Chẳng biết hi ngôn.
 Chốn Thiên-Đường quân tử tu lên
 Miền Địa-Ngục tiểu nhân tu xuống,
 Vậy cho nên quân tử thời tu đức thẳng tài.
 Thờ vua thời tu ngay
 Thờ cha thời tu thảo.
 Một lời thốt phải nhơn phải đạo ;
 Ấy là tu ngôn.
 Một việc làm chẳng hại, chẳng tham

Ấy là tu hạnh
Lấy nhơn mà tu tánh,
Lấy ngãi mà tu thân.
Tu « minh đức » để mà « tân dân »,
Tu « tề gia » để mà « trị quốc ».
Ấy là trang hiền đức,
Người tu phải đạo tu.
Ngoài thời tu khoan dũ ôn nhu,
Trong thời tu hòa bình trung chánh.
Tu cung tu kính,
Tu tín tu thành
Mới phải tạo tu hành
Càng thêm nhiều phước lý.
Tự nhiên đắc lộc, đắc thọ, đắc ninh.
Phú quý hiền vinh.
Thiên-Đường là đó.
Ấy là người quân tử,
Tu lên Thiên-Đường.
Còn những đũa tiểu nhơn,
Nó tu vào địa ngục.
Tiểu nhơn thói tục.
Tu những tánh phạm,
Tu một lòng bạc ác, gian tham,
Tu những thói ngu ngoan hung bạo
Nuôi cho lớn tu lòng bất hiếu.
Ăn cho no tu dạ bất trung.

Chuốc sắc lành đề mà a ý khúc tùng.
 Trao lời khéo đề sức phi văn quá
 Người hiền ngỗ, ghét ghen cản trở.
 Kể lỗi lầm, tầm túi đon ren.
 Tu bòn người lấy của cho dày then
 Tu mưu độc hại người cho phỉ giận,
 Đưa tiều nhơn như rận.
 Nó tu rút máu người ta,
 Tu càng dày càng hủy ông hủy cha.
 Tu càng dày càng hại con hại cháu.
 Tu vợ tu vào,
 Tu dọc, tu ngang.
 Hễ tiều nhơn chi ban,
 Thời nó tu đường bắt ngãi.

Vậy cho nên :

Âm vi quý thần sở hại.
 Dương vi vương pháp sở tru
 Ấy là đưa tiều nhơn chi tu
 Thời nó tu vào địa ngục
 Tu mà thoát tục
 Hỡi còn trang thượng trí chi tu
 Nhớ thuở Đường, Ngu
 Thánh xưng nhị đế
 Nhị đế người tu kỹ, mà thiên hạ đều an.
 Tam hoàng người tu nhơn, mà muôn dân
 thấy trị

Dầu nhân Hán Đường tương kể
Có tu hơn chánh thời thiên hạ mới an.
Sang đến Triệu Tống tương truyền.
Có tu đức hạnh, thời cơ đồ mới hay củng cố,
Còn như vua Văn vua Võ
Người tu cũng tùy thời mà tu
Khi thái bình yên võ tu văn
Cơ bát loạn yên văn tu võ,
Một người mà tu đủ
Thời thiên hạ đặng thặng bình
Hãy hãy cỡi thọ đài Xuân
Tu làm vậy, chẳng là trang thượng tri ?
Hỡi còn trang trang tri chi tu
Mặc Địch, Dương Châu
Tu một việc vị hơn vị ngã
Nhỏ một lòng mà lợi thiên hạ
Thời họ Dương tu một sự chẳng vui
Mài mòn trán mà lợi một người
Thời họ Mạc tu một lòng chẳng ngại.
Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua,
Tu cho tinh chuyên thời La Thập, Cựu Ma.
Tu cho khổ não thời là Văn Thù, Bồ Tát
Số là người ngoại quốc.
Luận theo thói Trung-Hoa
Chê việc đời phú quý vinh hoa
Muốn những sự thanh nhân cực lạc.

Mượn danh là Phật
Chữ Phật là chữ phất chữ nhờn
Luận lý cho chơn,
Là phất tri nhờn sự.

Vậy cho nên :

Ai dữ thời mặc dữ
Ai lành thời mặc lành.
Nhà hưng vong, phụ tử chẳng bình.
Nước trị loạn, quân thần chẳng đoái.
Vạy mà hay nói nhờn, nói ngãi
Nói tánh, nói tinh
Người thế gian :
Tham chốn Thiên-Đường thời ở lòng thành
Sợ địa ngục thời trừ thói dữ
Muôn dân phụng tự.
Ấy chẳng là trung tri chi tu ?
Tu mà rất ngu,
Hồi còn trang hạ trí.
Kìa như Lương Võ Đế,
Đã đứng cao minh.
Nọ như Tần Thủy Hoàng,
Đã nên trang hung bạo.
Tham lam vì đạo,
Lặn đạn tìm tiên.
Mệt sức người mà thiên hạ chịu lao phiền.
Hao của nước mà muôn dân kêu đồ khổ.

Trăm chước tu hành thời có.
 Mấy lông chứng nghiệm vốn không.
 Đất Luán Đai chẳng phải Hơn hỡi ngộ tấm
 lòng.
 Ai Hàm Cốc, Tần đà rắp ranh làm phản.
 Cũng nhiều như Hơn.
 Dễ một chi Tần ?
 Tống Đạo Quân đời nào tu cho hơn ?
 Lương Võ Đế đời nào tu cho kịp?
 Bại ả Bắc sao Phật chẳng ra mà cứu cấp ?
 Ngạ Đài thành sao Phật không đến trợ nân ?
 Tiếc cơ đồ gầy dựng gian nan.
 Hoài sự nghiệp tổ tông sáng tạo
 Kinh sư đã vang dày tiếng pháo.
 Sao Tế Ngươn hỡi nường ăn mà tụng Kinh
 hoài hoài.
 Khiết Đòn đà vây phủ trong ngoài.
 Sao Vương Khâm còn đóng cửa tu trai
 dối dối
 Hư thời đã phải.
 Chết chẳng ai thương.
 Hề đạo làm đế làm vương.
 Thời tu quyền tu binh.
 Tu nhân tu chính.
 Tu kỹ tu cang,
 Trên thời tu Nghiêu, Thuấn Võ, Thang.
 Dưới thời tu kinh luân, thao lược.
 Có đâu bắc chước.

Thầy sãi tu chơi.

Trộn tu trong một ngày mà dặng lên trời.

Suy trị đạo chẳng ích chi trong nước.

Mấy ai dặng phước.

Đều một phải tai !

Cứ mê đạo hoài hoài.

Tu làm vầy chẳng là hạ trí.

VÃI VIẾT :

Ngờ là ông Sãi¹ có điều tu.

Ai ngờ giả thói ngu,

Mời nên trang bợn lịch.

Khôn ngoan trong sạch.

Chữ nghĩa từ hòa.

Thiệt vàng nọ chưa pha.

Hắn ngọc kia còn ần

Chẳng kiêu, chẳng lạn

Biết kính, biết nhường.

Biết tiều nhân cỏ rât mà vầy vùng.

Biết quân tử ngọc lạnh mà yêu chuộng.

Biết khinh, biết trọng.

Biết của, biết người.

Ông có biết sự đời.

Nói nghe chơi cũng khá !

1. Nếu chữ Sãi là chữ *chãng* câu văn thông hơn. Sãi và *chãng* viết rất giống nhau.

SÃI VIẾT :

Vãi này cũng lạ.
 Chớ nói mà sâu.
 Uổng năm dây đàn gãy tai trâu.
 Hoài muôn học nước xao đầu vịt.
 Sãi không có biết;
 Sãi chẳng có hay.
 Ghé cho khỏi cánh tay
 Kéo mà tuông trái về.

VÃI VIẾT :

Ông này thất lễ
 Vả lại bạc tình!
 Ông thấy vãi có chí tu hành
 Ông tưởng vãi chẳng thông thời sự.
Đã hay rằng : Nam tử thời chí kinh luân.
Song le : Đứng phụ nhân cũng ghe tài kinh tế
 Kia như Châu Thái Tỷ.
 Kinh còn khen đức rạng khuê môn.
 Nọ như Tống Tuyên Nhơn.
 Sử còn ngợi nữ trung Nghiêu Thuấn.
 Gái như Tạ Đạo Uẩn.
 Gái mà hay vịnh tuyết nên thơ.
 Gái như Thái Văn Cơ.
 Gái cũng biết phân cầm nên khúc
 Mưu gián chúa cho khỏi nơi dật dục.

Chẳng là Đường Từ Huệ thứ phi
 Chước cứu cha cho khỏi chốn nan nguy.
 Chẳng là Hán Đê Oanh thiếu nữ.
 Nam tử nhiều trang, nam tử
 Phụ nơn ghe đứng phụ nơn.
 Thuyền bá trôi ngàn thuở hỡi nơn nơn.
 Sách Hán đề muôn đời còn vặc vặc.
 Gái mà có tài có sắc.
 Gái mà có hạnh có công.
 Thuyền quyên đâu dễ kém anh hùng.
 Trách ông vãi phụ phàng bà vãi

SÃI VIẾT :

Thảm phải ! Thảm phải !
 Mừng thay ! Mừng thay !
 Khát hạn nọ trông mưa.
 Ôm cầm đà gặp khách
 Chẳng cây cứng sao hay búa sắt
 Biết ngựa hay về bởi đàn dài
 Vạy thời : Sãi rẽ mây ngủi, phát chông gai
 Đặng cho : Vãi thấy trời xanh, tìm đạo cả
 Hiếm chi điều lạ
 Hết mấy chuyện quèn
 Kề tai lại mà nghe.
 Xích vú ra kéo chém
 Sãi muốn nói một chuyện xa xa cho Vãi gẫm,

Thời ngoại kỷ chép đã nên xe.
 Sãi muốn nói một chuyện gần gần cho Vãi
 nghe,
 Thời trong sách chép đã nên đồng.
 Chuyện Đường, chuyện Tống,
 Chuyện Thương, chuyện Hạ, chuyện Châu,
 Chuyện phụ tử làm đầu,
 Chuyện quân thần rất hệ.
 Sãi muốn nói một chuyện : quân sử thần
 dĩ lễ,
 Sãi lại e Tần, Sở phiến lòng.
 Sãi muốn nói một chuyện : thần sự quân
 dĩ trung,
 Sãi lại e Mãn, Tào sanh oán.
 Sãi muốn nói : Vi phụ chỉ ư tử,
 Sãi lại e ông Cồ Tầu dứt ngày.
 Sãi muốn nói một chuyện : vi tử chỉ ư hiếu
 cho vãi hay,
 Sãi lại e gã Tùỵ Dương chề ngộ.
 Sãi muốn nói một chuyện : vi nhơn bất phú,
 Sãi lại e ông Nhan Tử mắng rằng ai mượn
 nói lẩn ơn.
 Sãi muốn nói chuyện : vi phú bất nhơn.
 Sãi lại e gã Thạch Sùng thốt rằng sao khéo
 thối lòng mà tìm vít.
 Sãi muốn nói một chuyện, tài tụ tắc dân tán

cho Vãi biết chó thương làm sao mà mất
nước.

Sãi muốn nói một chuyện tài tán tắc dân tu
cho Vãi hay thời Châu làm sao nên hưng
mà phải thuyết.

Chuyện Vãi thời vãi biết.

Chuyện Sãi thời sãi hay

Gắng công phu tu luyện cho lâu ngày.

Đêm thanh vắng sãi nói cùng một chuyện.

VÃI VIẾT :

Ông này tu luyện.

Có chí kinh luân.

Giảng sử kinh tích đề trong lòng.

Mang y bát chân truyền phải mặt

Dầu chưởng : « vạn gia sanh Phật »

Đã dành : « nhứt lộ phước tinh »

Thời chưa nên ông còn trẻ đãi công danh.

Nếu vạn đạt ông ắt khoe khoang thanh giá.

SÃI VIẾT :

Chữ phụ như nan hóa.

Vãi có biết ở đâu ?

Câu Vị-Tân, Lữ còn chờ đợi công hầu.

Cày Tân-Dã, Y hời mơ màng Nghiêu Thuấn.

Chữ bất tri nhi bất uẩn.

Câu hữu đức tắc hữu lân.
 Sớm mười hai đầu đội đai cân
 Muộn bảy chục cũng vai ¹ đeo ấn tướng.
 Khốn vì Sãi hay tham quàng nên cả bệnh
 thất tình.

Tồn ư trung bất chánh ắt chẳng lành.
 Phát ư ngại bất tri thời tiết.
 Đầu bày chỉ thiết

* Sãi có bệnh hay vui.
 Sãi vui dưới đất dài
 Sãi vui trên trời rộng
 Vui nước biếc non xanh lộng lộng.
 Vui trăng thanh nguyệt rạng lờ-lờ.
 Trong ba đường, vui chứa một bầu.
 Ngoài lục đạo, Sãi vui thông tam giải.
 Non Bồng Lai bước tới.
 Sãi vui với Bát Tiên.
 Kiêng Thương Nhạc trèo lên.
 Sãi vui cùng Tứ Hạo.
 Vui nhơn, vui đạo.
 Vui thánh, vui hiền.
 Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền.
 Vui chiếc dệp đập lau nướng giá.
 Biết thói tục vui dòng Bát Nhã.
 Rửa màu thiền vui nước Ma Ha.
 Đạo liên người, vui giáo Thích-Ca.

1. Chữ *vai*, bản Nôm viết sai.

Nhơn cứu chúng, vui niềm Bồ Tát.
 Vui một bình, một bát.
 Vui một phụ, một hề.
 Luận sự vui cho ngổa, cho nguê.
 Chi cho bằng đêm thanh vắng Sãi vui cùng
 mù Vãi.

- * Sãi lại có một bịnh hay yêu.
 Sãi chẳng yêu tà.
 Sãi hay yêu chánh.
 Luận trong thiên tánh, chi cho bằng yêu thân.
 Suy lý hạnh nhân, rốt thời yêu vật.
 Yêu chí thiết, yêu người hiền chất.
 Yêu mạn mòi, thời yêu kẻ trung thành.
 Yêu trượng phu mở rộng thính thính.
 Yêu quân tử trống không lỏng lỏng.
 Yêu gang sắt, mài mà chẳng mỏng.
 Yêu lòng gương nhuộm mà chẳng đen,
 Yêu lỗ tai lời tà ít nghe quen.
 Yêu con mắt sự cồ kim dòm thấy tỏ.
 Khắc vợ vợ Sãi yêu bá tông đồ sộ.
 Dặm xa xa Sãi yêu ngựa ký sồi sành.
 Con thảo cha Sãi yêu bằng ngọc bằng vàng
 Tôi ngay chúa Sãi yêu hơn châu hơn báu.
 Luận như (yêu) đạo thời phải yêu đạo trung
 dung.
 Suy (như) yêu lòng, thời Sãi yêu lòng như
 ngãi.

Yêu mà nhà lợi, nước lợi, chi cho bằng yêu
hiền.

Yêu mà tài nên, đức nên, phú quý nên, chi
cho bằng yêu sĩ.

Yêu người tuệ trí.

Yêu kẻ hiền năng.

Như sự yêu lãng quăng, chi cho bằng yêu
mụ Vãi.

* Sãi lại có một bệnh hay thương

Sãi thương thuở Tam Hoàng.

Sãi thương đời Ngũ Đế.

Thương vì nhọn vì ngài

Thương vì đức vì tài.

Thương vua Nghiêu áo bã quần gai.

Thương vua Thuấn cày mây, cuốc nguyệt.

Ăn hằm hút, thương vua Thang, thương
càng chí thiết.

Chịu lao tù, thương vua Văn, thương lại
xót xa.

Thương Châu Công trung đã nên trung mà
mắc tiếng gièm pha.

Thương Phu Tử thánh đã chí thánh mà
ghe phen hoạn nạn.

Thương mấy kẻ trung thần đời Hôn, vô tội
mà thác oan.

Thương mấy người văn học nhà Tần, vô
can mà chôn sống.

Thương Gia Cát nên tài lương đống, gặp
chúa chẳng gặp thời.

Thương Nhạc Phi nên tướng ân oai, vô can
mà phải hại.

Thương đi thương lại,
Thương chẳng hay cùng.

Ngồi đêm đông, Sãi thương người năm giá
khóc mắng.

Trông biển Bắc, Sãi thương người chần dè
uống tuyết,

Thương càng chí thiết.

Thương rất đòi thương.

Thương cho khắp bốn phương,

Rồi lại thương mù vãi.

* Sãi có một bình hay ghét.

Ghét Kiệt, ghét Trụ.

Ghét Lệ, ghét U.

Ghét vi nhơn chánh chẳng tu, khiến nước
nhà nên mất.

Suy lòng ghét cho quá ghét, thời Sãi ghét
đứa vô phụ, vô quân.

Suy lòng ghét cho quá ghét, thời Sãi ghét
đứa đại gian đại ác

Ghét ngang, ghét ngược.

Ghét lạ, ghét lũng.

Độc Ngụ thơ, Sãi ghét đảng tứ hung.

Gần cha mẹ mà không đèn đạo thảo.
 Tưởng trong nhân đạo.
 Sãi một giận căm
 Như suy lý cổ căm.
 Sãi càng giận lắm.
 Thấy Đồng Trác trong nhà Hán
 Sãi giận người Hà Tiến vô mưu
 Đề Khuyển Nhung phá hủy nhà Châu.
 Sãi căm gã Thân Hầu thất kế.
 Máu sục-sục chảy dòng Vị Thủy
 Xương chan-chan đầy nội Trường Đình
 Giận Thương Quân hà chánh chẳng lành
 Giận Bạch-Khỉ vô mưu rất dữ
 Giận nhiều điều chương, giận chẳng có khi
 Thấy Sãi già mà Vãi bỏ Vãi đi
 Chớ trách Sãi sao mà hay giận.

VÃI VIẾT :

Nghe qua các chuyện
 Gẫm cũng có tình
 Khen cho ông Sãi thuộc sử, thuộc kinh,
 Khen cho ông hữu tài, hữu trí.
 Lời ăn nói thánh hiền đạo vị.
 Miệng khoe khoang nghĩa lý văn chương.
 Đã tốt hạnh tốt hơn
 Lại có thình, có sắc.

Lôi Âm tự có duyên thời thành Phật,
 Thiên Thai sơn tốt phước thời nên Tiên.
 Biết đường nào thấu đến Tây-Thiên,
 Cây bảo hộ chung cùng hôm sớm.

(SÃI VIẾT):

Vừa vừa bợn vãi,
 Bớt bớt yêu tinh
 Chốn thiên đường còn cách trở minh minh.
 Miền Phật quốc hỡi xa chừng vơi vơi.
 Nam phương khôn đường tới.
 Bắc phương khó nẻo qua.
 Có một đường phương chẳng gần chẳng xa
 Nhưng mà ngại nhiều mọi Đá Vách
 Tưởng càng lạc phách
 Nhớ đến kinh hồn
 Nó chém người như ?
 Nó giết người như rận.
 Đến đâu thời tảo tận.
 Biết dạng thời giết tươi.
 Đã vào làng cướp của hại người
 Lại ra nội chém heo bắt ngựa.
 Hãy tu đây cho dễ.
 Ất qua đó khó lòng.
 Chớ đi mà nó bắt Vãi đi.
 Nỡ bỏ Sãi bỏ côi, bỏ cóc.

(VÃI VIẾT) :

Trong kinh có chữ.

« Nhung địch thị ưng »

Có lòng tu thời vắng Tây Phương.

Dầu mộ đạo cũng siêu Phật quốc.

Chi bằng lời thật.

Sãi Vãi nọ tu.

Nguyện hoàng gia cơ nhạc thọ san

Chúc quốc tộ an như bàn thạch.



HỊCH TÂY - SƠN

* tác giả khuyết danh

1. Sinh dân phải nuôi dân làm trước,
vậy hoàng thiên dựng đứng quân sư ;
Gặp loạn đánh dẹp loạn mới xong,
ấy vương giả có phen binh cách.
2. Hội thuận ứng ¹ thế đừng được chữa ?
Việc chinh tru ² lòng há muốn ru ?
Đáy :
3. Bầm khí trời Nam,
Vốn dòng họ Nguyễn.
4. Nhờ lộc nước phải lo cho nước, đòi phen
Trương Tử ³ giả ơn Hàn ;

1. *Thuận ứng* : do câu « thuận thiên ứng nhân » thuận : ý trời, đáp lòng người. Tây-Sơn nói vai trò mình.

2. *Chinh tru* : đánh giết tất cả.

3. *Trương Tử* : Trương Lương nước Hàn, tự là Tử Phòng, khi nhà Tần diệt nước Hàn, Trương Lương mưu giết Thủy Hoàng báo thù cho Hàn nhưng không thành bèn sang giúp Lưu Bang (Hàn) để diệt Tần.

Ăn cơm vua nên nhớ nghĩa vua, chi để
Tào Man ¹ dòm vạc Hán.

5. Giận Quốc Phó ² ra lòng bội thượng ;
Nên Tây Sơn xuống nghĩa cần vương ³ ?
6. Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kéo đảng
nghịch đặt mưu ngấp nghé ;
Sau là trời mưa dầm khi hạn, kéo cùng
dân sa chốn lằm than.
7. Vì lòng trời còn nhen nấp Phú Xuân ⁴ ;
Ắt dẫu cũ lại cơ đồ Hữu Hạ ⁵.
8. Nào biết ngôi trời có bấy ⁶, giặc họ Trương
toan phiến biển mười tuần,

-
1. *Tào Man* : Tào Tháo, Thừa tướng đời Hán Hiến Đế tự là A-Man. Chỉ họ Trịnh muốn cướp ngôi Lê.
 2. *Quốc Phó* : Thái Phó Trương Phúc Loan của Nguyễn Phúc Thuần tham nhũng và tàn ác, về sau bị chúa Nguyễn giao cho Hoàng Ngũ Phúc.
 3. *Cần vương* : chiêu bài của Tây-Sơn, vì ở đây có Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương (cháu Nguyễn Phúc Thuần).
 4. *Phú Xuân* : Thuận-Hóa, Huế.
 5. *Hữu Hạ* : ... nhà Hạ của Trung quốc (bắt đầu từ vua Đại Võ sau cùng là vua Kiệt).
 6. *Nào biết...* chưa tường nghĩa.

Bồng xui thế nước tranh ba¹, tôi nhà Hạ²
phải thu hồi hai nước.

9. Thế bang duật³ đương còn đối mặt.
Thối đường lang⁴ sao khéo lảng tai!

10. Ngoài mượn lời cứu việc làm danh, dân
kinh loạn ngừ binh điều phạt⁵.

Trong sáu cửa thừa nguy để dạ, chốn
thừa bình nên nổi lưu ly⁶.

11. Cung đài thành quách láng láng;
Súng ống thuyền bè thu thủy thủy!

1. *Thế nước tranh ba* : Trịnh, Nguyễn, Tây-Son.

2. *Tôi nhà Hạ* : khi nhà Hạ mất, tôi cũ là My thu thập quân đội 2 nước chư hầu để khôi phục cơ nghiệp; ở đây ý nói Tây-Son thu góp lực lượng để phục nghiệp họ Nguyễn.

3. *Bang duật* : trai cò. Tô Đại nói với Huệ Vương: Có con trai há miệng phoi nấng con cò đi qua mỡ thịt trai, trai ngậm lại, cò rút mỡ ra không được. Ở đây ý nói Tây-Son và Nguyễn chưa bên nào thắng bên nào.

4. *Đường lang* : con bộ ngựa. Sách Trang Tử: « đường tí dương đi xa » = Bộ ngựa giờ càng chống xe. Ở đây ý chỉ Chúa Trịnh thừa cơ muốn thủ lợi.

5. *Điều phạt* : do « điều dân phạt tội » thương dân khổ nên đánh kẻ có tội.

6. *Lưu ly* : lưu lạc ly tán.

12. Con gấp khúc chẳng thương lòng ngoại
tộc, đã cùng đường đuôi thú thòi thòi ;
Dấu cưỡi rồng¹ còn nhớ đức tiên quân²
lại khoét lỗ bừa sâu³ sao nữa ?
13. So chữ bạo, lửa nòng quá Hạng ;
Dò lòng người, nước chảy về Lưu.
14. Chúng điều tàn mang cò nghĩa về đầu,
khiến quân số một ngày một thịnh ;
Dân cơ cận cảm lòng nhân ngóng cò, nên
binh uy càng lúc càng thêm.
15. Quãng-Nam đã quét sạch bụi trần ;
Thuận-Hóa lại đem về bờ cõi.
16. Nam một giải tấm kinh phẳng lặng, cơ
thái bình đứng đợi đã gần ;
Bắc mấy thành tin nhận chưa yên, bề
cứu viện ngồi trông sao tiện ?
17. Cảm công đức vua Lê dám phụ ;
Lộng quyền hành họ Trịnh khó nghe.
18. Ngôi hoàng đế đặt không, há nước thấp
lao lung thấy đặng ;

1. *Cưỡi rồng* : chỉ vua chết.

2. *Tiên quân* : các chúa Nguyễn trước.

3. *Khoét lỗ bừa sâu* : tục ngữ, ý nói làm cho hư nát
thêm hơn.

Tội Hoàng Sừ ¹ chẳng có . . . lòng trinh
thêu dệt vào hình.

19. Hiệu Đoan Vương ² càng tỏ dạ vô quân;
Muru thoán đoạt lại gây lòng bội phu.
20. Trưởng cung ³ vốn xưa nay là địch
quyền cha trao bội bạc sao đành?
Điện Đô ⁴ tuy bé nhỏ nhưng anh, mệnh
cha rắp tranh khi sao phải?
21. Tai chẳng đoán đến lời cố mệnh;
Mặt nào trông vào chốn tử cung ⁵ ?
22. Khiến một đàn con trẻ đàn bà, chữ hiếu
nữ gieo xuống đất;
Đề những kẻ tội ngay người thẳng, tiếng
kêu oan đã vọng đến trời !
23. Vì tôn phù ủng bức chẳng muru mình;
Thì sắc lệnh ngân tiền nào đợi nó ?

-
1. *Hoàng Sừ* : hay Hoàng Trừ thái tử, Trịnh Sâm vu
rằng thái tử Lê-Duy Vỹ phạm tội thông
dâm bắt giam và bắt thất cổ chết.
 2. *Đoan Vương* : Đoan Nam Vương, Trịnh Khải.
 3. *Trưởng cung* : con trưởng của vua, Chúa, chỉ Trịnh
Khải.
 4. *Điện Đô* : Trịnh Cán, trước Đoan-Đô Vương.
 5. *Tử cung* : quan tài Trịnh Sâm chết, còn đang quản
thì xảy ra việc Trịnh-Khải và Trịnh
Cán tranh ngôi vì Khải là trưởng nhưng
Cán được cha nhường ngôi kế vị.

24. Gươm ngược cán¹ còn đem xuống dưới
nghĩa lý nào trời đất còn dong?
Lưỡi đứt giềng quân đuổi được quan,
chính sự ấy xưa nay cũng lạ!
25. Vì thế lập muốn mình cho ích,
Đề khuynh nguy làm nước phải lo.
26. Vã bầy nay thần nịnh chúa hôn, mở
binh trị lòng trời hẳn muốn,
Lại gặp hội binh kêu dân oán, sửa mối
giềng tài cả phải ra.
27. Chước vạ toàn đã tạc Hoành-Sơn;
Bình tức khắc lại dương buồm Bắc-Hải.
28. Sang sông Mạnh² phất cờ Chu Vũ, ra
tay sửa chính dẹp tà;
Vào đất Quan³ hét ngựa Hán Hoàng⁴,
quyết chí lấy nhân đòi bạc.

1. *Gươm ngược*...: Hán thư: «Đảo trì Thái-A, thụ sở kỳ binh» cầm ngược gươm Thái A để trao cán cho nước Sở. Âm chỉ làm cho người khác có dịp nắm lấy quyền hành.

2. *Sông Mạnh*: Chu Vũ-Vương hội quân chư hầu ở bến Mạnh tân để diệt Trụ.

3. *Đất Quan*: Quan Trung

4. *Hán Hoàng*: Hán Cao Tổ.

Vào đất Quan: Hán Cao Tổ vào Quan Trung đánh Tần.

29. Sắp sửa vốn nguyên lòng thực ;
Vỡ về phải ngõ lời ngay.
30. Chữ « hương minh » phải mượn ai suy
Thương sĩ nữ huyền hoàng ¹ là thế ;
Mây « trợ thuận » hẩn nhiều kẻ biết, Tần
lại văn ngư tửu ² nữa ta.
31. Ai biết suy lẽ phải quyết một lòng « Hạ
chúng ³ hề tó ⁴ » ;
Ta chả phụ dân lành ắt bốn chữ « thu
hào vô phạm ».
32. Thói bội phản chớ quen như trước ;
Phút thái bình đều hiểu về sau,
33. Nước triều đông vì chẳng thuận dòng,
lại cứ cưỡng rắp dơ tay chẵn ;

-
1. *Huyền-hoàng* : màu đen, màu vàng. Chu Vũ Vương diệt Trụ được sĩ nữ nhà Thương đem lụa màu đen, vàng ra đón tiếp.
2. *Ngư tửu* : Hán Cao Tổ diệt Tần, dân Tần đem rượu và trâu ra thết đãi.
3. *Hạ chúng* : dân nhà Hạ.
4. *Hề tó* : kinh thư : « Hề ngã hậu ; hậu kỳ tó » : đợi vua ta đến để cứu ta. Chỉ việc dân nhà Hạ mong mỗi vua Thang nhà Thương đến diệt vua Kiệt nhà Hạ.

— Lửa cháy¹ đá nở hòa làm ngọc, dù hiền
ngu khôn lọt lưới trời :

34. Ôn với uy ngô cáo lời hằng,
Thuận hay nghịch mặc lòng ai quyết ».

(trích theo *Thơ Văn Hợp Tuyển*— Quyển III)



1. *Lửa cháy*: kinh thư « Hỏa viên còn cương, ngọc thạch câu phần »: lửa cháy đến núi Côn-Sơn thì ngọc đá đều cháy. Chỉ thiên hạ thiên ác đều bị nạn khi có chiến tranh.

HOÀI NAM KHÚC

• Hoàng Quang

Toàn bản văn HOÀI NAM KHÚC, được cộng bố cách đây gần đúng 1/2 thế kỷ (Nam Phong số 74, 75, 76 năm 1923) là một tài liệu khó tìm đối với sinh viên. Chúng tôi in lại, có đính chánh vài chữ in sai vì sơ sót, không chú thích để quyền sách khỏi quá dày; công trình tương chú giới thiệu, phân tích, nếu không có gì trở ngại sẽ do nhà Lửa Thiêng ấn hành trong một vài ngày sắp tới.

- 1 Ăn cơm mới, nhắc chuyện cũ,
Trưởng cơ-đồ Nguyễn chúa thêm thương !
Ngùi-ngùi nhớ đức Tiên-vương
Công-phu chỉ ngỏ mở đường vào đây.
- 5 Phân-cương từ chốn lũy Thầy
Bắc Nam tương-giới nào lay ngọn cờ.
Đề-phòng chẳng chút vi-sơ,
Đã hâm ao nóng lại hơ thành vàng.
Tượng vị trên chúa Đào-Đường
- 10 Dưới tôi lại có những trang Cao Qui
Thang non bè biển đều về.
Có nhân trời đất cũng vì nỡ ai.

- Dây dưa truyền đã bẫy đời,
Kiếm cần còn hẫy đội trời Thang, Văn
- 15 Tằm truyền mới đến tiên-quân
Đai cân mới đổi, áo quần mới thay
Một trường lễ nhạc xum vầy,
Tranh treo thế-giới, gấm xây cung thành.
Đâu đâu hòa chẳng đua tranh.
- 20 Cửa quyền tia đỏ, lều tranh ý-là
Ngậm cơm vỗ bụng đều ca,
Nhìn xem Nam-Việt, ngõ là Đường Ngu.
Ấu vàng vững đặt mấy thu,
Ở ăn nào có lo âu sợ nghèo.
- 25 Quấy đem trách bẫy tôi yêu,
Mở đường một nước xui điều sâu dân.
Lợi đo từ tất nhân phân
Tắm xa dễ vại, thước gần ít ngay
Chín trùng nào Chúa có hay,
- 30 Lệnh ra thì ít, lạc bay thì nhiều.
Ngàn chung rước những sự nghèo,
Phủ xây oán hận, thêm rào họa tai.
Luống toan phú quý làm mồi,
Đàn hòa lũ nịnh, phấn giồi mặt dùa.
- 35 Ngọt lời để tạt cho vua,
Cảnh ngôn nào thấy một mờ Tỉ Can
Đề cho mạch nước hao tàn,
Đào khuê cạn tể, chưa toan rước thầy.

Trong khi cõi nước động lay,
 40 Cung xanh trước quạnh chưa xây nền Chừ
 Mười phần thế nước dường tơ,
 Đòi không tứ hiệu ai hòa gỡ xong.
 Hiềm nghi ai khéo sinh lòng,
 Ngọt ngon một bánh chúc mừng các con
 45 Xa lo kia hỏi Quý tôn
 Giặc trông thêm vách, dạ còn chớ quên.
 Giáp Thân Chúa mới tân thiên,
 Tranh nhau trận ấy ước nên dầm vàng.
 Đỉnh hồ từ quạnh xe loan,
 Điệu vong ngùi tả hai chương văn từ.

Bài thứ nhất

*Ba chín năm dư sáng nghiệp vương,
 Ân oai cương đoán tốt đường gương.
 Mặt nam đốc sửa trong phong hóa,
 Cối bắc thường cầm nổi bản chương.
 Cối nước chẳng toan tôn thái tử,
 Mới nhà nữ đề rời triều cương.
 Đã không Chiêu Liệt còn chi nữa,
 Bếp Hán ai nhen lửa đặng hường.*

Bài thứ hai

*Non nước trời Nam đã bảy triều.
 Nghiệp vương gây dựng đề tôn miêu.*

Rõ ràng chính hóa đời Văn, Võ,
 Réo rắt âu ca thừa Thuấn, Nghiêu.
 Của đặng Công Lưu sao chẳng muốn,
 Sắc như Đản Phù cũng nên yêu
 Cơ chi quốc thúc còn Cơ-Đán,
 Chớng đỡ chi cho cõi nước xiêu.

* * *

Thơ thời chạnh tưởng bơ vơ,
 Thế này chưa biết cuộc cờ về ai ?
 Lại cho cướp đặng báu trời.
 Thẹn cùng Tử-Ngũ, hổ ngơ Di, Tề.
 55 Lại cho ôm đặng ngọc khuê,
 Soi gương Nguyên-Cát, nhắm bia Kiến-
 Thành

Nữ nào cốt nhục phân tranh,
 Chẳng hay thiên ý đã dành chân vương.
 Một mình ấu chúa đảm đương.
 60 Cự dinh may lại có trang anh hùng.
 Mượn tay kia bẩy Trương-Công,
 Gót gian ăn tích, da trung lộ ngăn.
 Cùng thuyền e lậu tấc phân,
 Âm mưu Hữu Ý uống hẳn chín sông.
 65 Hòa triều đều trụt lưới trung,
 Nào ai có dám cãi trong ngục trần.
 Chưa le thay ! nỗi ân cần,

- Béo gầy khéo mượn Việt Tần lòng thương
 Chín truyền bèn đến tân vương.
- 70 Ấu thơ nào hiết mỗi giường đảm đương.
 Tướng xưa Thái Giáp thêm thương,
 Mấy lần hầu trách « phúc Thang điển hình »
 Cơ chi có Doãn A-hành,
 Làm chi đến nỗi rời mảnh nhà Thương.
- 75 Trách vì Quốc Phó họ Trương
 Chánh quân khéo khéo chẳng nhường Y
 Châu.
- Của dân muôn một mình thâu,
 Như sành còn hãy rán dầu cho khô
 Muốn chung ăn tướng chữa no
- 80 Cùng loài hãy muốn lên gò cho cao
 Một đoàn phú quý xôn xao
 Trăm anh còn bú, dài bào còn mem
 Trong triều hòa những con em
 Có ai mà lại nghi hiềm dạ ai
- 85 Đua nhau ăn uống cơm trời
 Cạn đường thịt chạy nhuận vời thầy đi
 Cho hay Thuấn đã qua kỳ
 Tài dầu chẳng sánh Cao Qui cũng dâng.
 Của tiền thì dặng trí thân
- 90 Thiếu tiêu tu cần, dầu học chỉ nên
 Mãn' triều chân tử vẻ vang
 Đều những đọc tiền, nào thấy đọc thơ!
 Học trò là báu nước nhà,

Non cao hang thẳm tiếc đà bỏ rơi.

95 Há rằng chẳng có bảng trời ?

Thi tiền thi đồ, thi tài thi bay.

Anh hùng khó chịu châu mày,

Nhà giàu con trẻ lướt mây thè lè.

Có tai bưng bít chẳng nghe,

100 Đã chẵn sao đề trêu dè gầy mòn.

Nữ tàn cõi nước chẳng vun,

Ngọc vàng con hát, lấm bùn trắng dân.

Ăn chơi cho sướng cái thân,

Béo mình những tướng, ốm dân chi sòn.

105 Lấy ai cứu chúng lầm than?

Nóng muốn thêm nóng, sâu càng thêm sâu

Hãy còn hơi lộ tham cầu,

Trút hờn dưới thẳm, chõng sâu trên xanh

Có phen Bạt quỷ hiện hình,

110 Ba đồng rục rở trên thành trở lam.

Có phen chan chứa nguồn tham.

Lụt dẫy hàn đàm, nước đục dòng Xuân,

Có phen diêm hiện yêu phàn,

Trời năm sáu mặt treo ngàn giữa không

115 Có phen sấm sét bão-bùng,

Lúa có hoàng trùng nội có hồ lang.

Có phen diêm giới sắc hoang,

Tối tăm hồng nhật, rõ-ràng tuệ tinh.

Có phen diêm úng giáp binh,

- 120 Nước sông dường máu đã tanh lại nồng.
Có phen điếm ứng hư không,
Lở non nên vực, cạn sông nên gò.
Có phen dậy trận đánh khua,
Bồng dưng đất động trái mùa sấm ran
- 125 Có phen cốt nhục tương tàn,
Ban ngày sao mọc, rõ ràng hơn đêm.
Mống bày mười mắt thừa xem
Tham vui nào có nghi hiềm sự chi.
Há rằng trời chẳng lòng vì,
- 130 Mấy điếm răn trước, hay vì đã nên.
Trách vì phụ tá chẳng hiền,
Lợi tai vui mắt, lại quên sự nghèo.
Rõ ràng lỗ miệng khéo thêu,
Áo che việc dữ, bia treo sự lành.
- 135 Khiến trên ngăn lấp thánh minh,
Ấu sung nào biết bất bình lẽ chi.
Đua nhau quấy rối triều nghi,
Kiếm đồ ngoạn bảo dị kỳ dâng lên.
Nào hay thuốc độc bề trên,
- 140 Mê tâm không tưởng nước nên sự nghèo.
Kể từ Ất Dậu lâm triều,
Rời qua Quý Tị chúc nghèo chín năm.
Giặc dân nổi dậy xứ Chiêm,
Tây-Sơn Biện Nhạc nghĩ cầm Võ, Thang.
- 145 « *Phù minh diệt ám* » tiếng vang,

- Đã liêu húa sắt, gươm vàng quân chi.
 Trong non khói lửa đen xì,
 Cờ thì treo áo, binh thì rút cây.
 Rủ nhau chuột lỗ cáo bày,
 150 Vuốt nanh khách khứa, cánh vai buồn bè
 Nực cười châu chấu chống xe,
 Những ngờ chấu ngã, ai dè xe nghiêng.
 Lớn oai sao nó chẳng kiêng.
 Đầu còn chó gặm, sau liền kinh ăn.
- 155 Tỏi đầu ngọc thạch câu phần
 Than rằng Thăng, Điện ấy dân tội gì?
 Triều đình xa dễ chẳng nghe,
 Đã đành đuổi cáo muông què nhọc khua.
 Há không lương sĩ cù cù
- 160 Bởi vì ngọng miệng xôi chùa tham ăn
 Há không lúa thóc đầy căn?
 Ba quân đánh giặc phải ăn cơm nhà.
 Há rằng chẳng sắc cau qua?
 Can qua sắc nữa, ai hòa đánh cho.
- 165 Chẳng nài trăm trận đều thua,
 Miễn là đắc thắng đầy kho bạc vàng
 Tinh binh đồn thủ Phấn Dương,
 Đem binh lão nhược lột đường Tây-Son.
 Ai ngoài sai chúng khó khăn,
- 170 Góc nhà đồn thủ về phần cháu con.
 Trận bày dưới biển trên non
 Vây dân tiền của đắp đồn miễn hơn.

- Khéo là đành dạ bất nhân,
Một mình muốn sống, muôn dân nữ hoài.
- 175 Vì dầu xuống ngựa lên ngai,
Không dân chưa dễ cùng ai sang giàu.
Tướng hơn nào thiệt có âu,
Nước nhà đã mất công hầu cùng ai?
Sao không chống sức ra tài.
- 180 Lấy gan làm lữ, lấy vai làm thành.
Đề cho giặc nợ vô danh,
Xôn xao ếch giếng khoe mình nổi chi.
Anh hùng đã phải tế thì.
Nào là tài cán chẳng đi dẹp loạn?
- 185 Bình cơ khéo vận trong màn,
Chưa lo đánh giặc, đã cần đánh dân.
Mới hay Tần lại công Tần,
Quét hang đã lở, cày sân lại chiu.
Đến đâu máu mỡ đều hao,
- 190 Của dân sao khéo tư hào chẳng kiêng.
Ai làm dân Quảng truân chiến
Đề hầu gà lược mấy phen nửa là.
Tranh nhau mấy trận vào ra,
Xương phơi trắng núi, máu hòa đỏ sông.
- 195 Lấy ai làm chước chiến phong,
Trận tiền dễ thấy anh hùng mặt nao?
Tả Quân tuy có tài cao,
Than rằng hùm một nài sao cáo bày!

Hãn sinh Võ Mục đời này,
 200 Có Trương Tần Cối khó bày nên công.
 Xa xôi nào thấy chín trùng,
 Có hay mưu hãm anh hùng vậy chẳng?
 Tiếc tài chân tướng ai bằng,
 Tạc bia muôn thửa kính dâng một đề

Thơ rằng :

*Vô kỳ lục lục lữ muôn ngàn,
 Khen Tả Quân Du có trí ngoan.
 Ngoài cõi vững bền thành họ Lý,
 Trong quân da lạnh khờ người Hàn.
 Diêm trời cõi Bắc còn bia tiếng,
 Trái đất non Tây thấy nếp gan.
 Khá tiếc đương nghèo trong vận nước,
 Anh hùng nở đề lụy ba lan!*

205 Thơ thời thảm thiết nhiều bề,
 Tưởng anh hùng lại càng ghê nổi lòng.
 Ngạo cò dùng dẳng dư đông,
 Bắc Hà chốc đã chén nong ngư ông.
 Tháng năm Giáp Ngọ hưng sư,
 210 Lời thay phủ việt, thơ từ hỏi han.
 Trách vì Trương đại chẳng khôn,
 Bày kế hoảng hồn đem lễ cáo lao.
 Mượn đường chẳng biết làm sao,
 Rầy dầu diệt Quắc, mai nào còn Ngụ

- 215 Chẳng toan yếu đỡ nguy phù,
Cùng thuyền sao nữ gieo thù, hỡi ai ?
Những tin muôn dặm thành dài,
Đường trong đã mở đường ngoài lại qua
Bởi ta lại làm hại ta,
- 220 Nước mình mình đánh dễ hòa trách ai ?
Uổng lo mấy nén vàng mười,
Bảo sơn đã đến, dễ rời về không
Hạ xa há sợ ý xung
Biết ai đã hấn gian hùng một Trương.
- 225 Bây giờ hết chức khôn lường,
Nữ cho nước đến góc giường mới ngăn.
Nói sưng vi chẳng hay răn
Xa lo thì dễ, họa gần nói chi.
Bây giờ thế đã thù nguy,
- 230 Dầu Tôn, Ngô nữa chức gì hầu toan.
Há rằng chẳng có tài nan
Bình thường chẳng đoái, nguy nan mới
chiều.
Hiếm chi những hạng đồ điều,
Anh hùng rày đã lụy chiều cháo rau.
- 235 Bán quan tiền bạc bấy lâu,
Bây giờ một tướng mua hầu dễ ra.
Đường cùng mới biết độ xa,
Đốt thơ, chém sứ ai hòa thua ai.
Nên, hư cho biết ý trời,

- 240 Dễ cam tội đánh dễ cười muôn thu.
Bắc, Nam bày trận Nhà Hồ,
Danh thơm đã quyết một mồ tướng quân,
Trọng Đông hầu đã sáu tuần,
Cuộc cờ Hán, Sở chưa phân một bàn.
- 245 Khéo toan ai dễ vụng toan,
Một ngày cũng một lá gan anh hùng.
Nào nhường Bái Đạp tranh phong,
Trắng non kiếm kích, đỏ sông tinh kỳ.
Cho hay thời vận bất tề,
- 250 Sức trời mà chớ, hiểm chi sức người.
Anh hùng thành bại dễ nài,
Hai mươi tám Tết đã rời chiến tâm.
Mới hay chữ ngộ là làm,
Trong thành cờ Triệu đã cầm tay Lưu.
- 255 Một trường phú quý phong lưu,
Vật ngoài nào tưởng ái ưu nỗi gì.
Dứt lòng lặn bặt lão kỳ,
Ở Mân dầu rớt, qua Kỳ cũng xong.
Chúa tôi mới quyết một lòng,
- 260 Tháng giêng mừng bốn thuận dòng mới lui.
Đoái theo cảnh cũ ngùi ngùi,
Nước pha màu biếc, non dờn thức xanh.
Bên trời, góc biển lênh đênh,
Ngừng châu hòa mực tả tình một chương.

Thơ rằng :

*Xuân hạ ăn chơi chẳng sớm lo
 Đến thu đông lại biết răn cho.
 Tấm lòng trời đất thương hay mối,
 Nước mắt non sông khóc cũng no,
 Chim Việt ngựa Hồ ngựa ngáo đó,
 Hươu Tần yến Tỵ lạc loài mô ?
 Số là bĩ, thái xưa nay vậy.
 Há dễ trong đời thiếu trượng phu.*

Thơ thôi khôn lấp nỗi thương,
 Giữa đường gánh bổng dứt quang một mình
 Muôn dân bỏ lại bao đành,
 Cơ chi nhắm mở dứt tình cũng theo.
 Gẫm hờn phở chúng tôi yêu.

- 270 Khi bình :hấy Chúa, khi nghèo thấy ai ?
 Nặng bầu bạc nén vàng thoi,
 Nhẹ thuyền trung ái giữa vời lênh đênh.
 Nỡ nào bỏ chúa cho đành,
 Nước đầu hầu rửa như danh muôn đời.
- 275 Áo ai mặc hãy ấm hơi ?
 CƠM ai no dạ ăn rồi lại quên ?
 Cầm lòng bội, bạc sao nên ?
 Đặng đảng ngoài, lại bỏ miền đảng trong.
 Nào khi châu chực mãn rỗng,
- 280 Phấn vua giời bén đậm nồng duyên tôi.
 Bây giờ phân rẽ đôi nơi,

- Thuyền không để Chúa giữa vời cùng ai ?
Nào khi cây thế nhờ hơi,
Coi mình tiên bối, coi người giống chi.
- 285 Bây giờ nghèo lại bỏ đi,
Làm sao cho phải thừa nghi tôi con ?
Nào khi nương tựa quyền môn,
Mình vương hiệp chúng, gổ tròn lẫn dân.
Bây giờ phụ nghĩa quên ân,
- 290 Lẽ đâu bỏ gánh quân thân giữa đường ?
Nào khi bằng đỡ yêu đương,
Thân mình đặng cậy, họ hàng đặng trông.
Bây giờ hoạn nạn lại vong,
Những toan của lấy, nào mong nghĩa đền.
- 295 Nào khi tôi Chúa phỉ duyên,
Cả cơm ai sánh, lớn tiền ai đương.
Bây giờ bỏ Chúa giữa đường,
Ái Vân nguy hiểm biết đường thế nao.
Khi bình tìm tới lao xao,
- 300 Đến khi loạn lạc thì nào thấy ai.
Vi dầu Chúa chẳng sang vời,
Đạo tôi há chẳng mang lời bất trung.
Gương chẳng soi lấy Đinh công,
Phản làm tôi Hán, tin dùng những chi.
- 305 Mấy người bạc nghĩa vô nghi,
Trước sau rồi cũng làm bia đề đời.
Chúa mình, mình chẳng ngay thờ,

- Biết lòng Chúa khác có ngờ hay tin ?
 Lẽ thời nợ nước lo đền,
 310 Thấy nghèo liều mạng mới nên anh hùng
 Có đâu đương thừa bão bùng,
 Ba đào thuyền Chúa bỏ không ai chèo.
 Hồ sinh với đấng bọt bèo,
 Phận hèn chưa dặng giúp nghèo tắc công.
- 315 Lụy châu muôn giọt rờng rờng,
 Lạy dâng ba lạy đưa lòng một thơ.

Thơ rằng :

*Gây loạn vì ai khéo có trêu,
 Ấu sung xui Chúa phải cơ nghèo.
 Lênh đênh sự nghiệp thuyền không lái,
 Tan tác vua tôi gió thổi bèo.
 Mấy dặm giang sơn sâu ngóng đại,
 Hòa nghìn hoa cỏ thắm châu theo.
 Dưới cờ may dặng xoay tay tứ,
 Con giặc tôi loạn Quốc hãn bêu.*

- Thơ thời chạnh tưởng bợ vợ,
 Một mình thân Chúa ấu thơ biết gì,
 Ắi Văn thăm thăm ra đi,
 320 Biết ngày nào lại trở về kinh đô?
 Nữ tham chốn khác quê mô,
 Xui cho chim Việt ngựa Hồ sao nên
 Giang sơn một gánh xuống thuyền,

- Cơ đồ để lại giữa miền Phú Xuân.
- 325 Kêu sầu mấy tiếng trống quân,
 Nào còn nhạc rỗi đời lần như xưa.
 Cấm cung là chốn vua ta,
 Kia gươm ai dựng nọ cờ ai treo?
 Cửa kho lấy hết bao nhiêu,
- 330 Ấy rơm thay bạc, ấy rêu thay tiền,
 Than rằng gác phụng đài tiên,
 Chờ nào hương xạ bỗng liền tanh hôi.
 Bốn bề nhạc ngựa, chuông voi,
 Kia cung đế tử, nọ chòi chinh phu.
- 335 Lạnh lòng tám cảnh năm lâu,
 Phòng hương đóng thắm, rèm châu rửa hờn
 Mến lòng, vật hãy cảm ơn,
 Hạc ngâm cung oán, ve đờn khúc ai.
 Khôn chiều gió tối mưa mai,
- 340 Phủ tàng ngôi lở lâu đài giá tan.
 Trêu người khiến cảnh đeo hờn,
 Đào phai má thắm, liễu sồn mày xanh.
 Chông gai nẻo khuất đường quanh,
 Thấy đồn cùng lũy, nào thành thừa xưa?
- 345 Chạnh lòng tưởng nỗi bơ vơ,
 Trăm năm khôn nói, một thơ tả tình.

Thơ rằng :

Chúa cách Vân quan đã bấy lâu,

Thành vàng ai nỡ chắt thành sầu.
 Lạnh lòng đỉnh Bắc sương ngàn dậm,
 Chếch mác lâu Tây nguyệt nửa câu.
 Sáu viện đeo sầu hồng úa sắc,
 Chín cung dề thảm gấm phai màu.
 Cửa kho đèn nguyệt đều thâu hết,
 Còn chút chòm sao yển bóng châu.

Thơ thời buồn tưởng một mình,
 Đoạn trường trăng biết, sự tình trời hay.

Ai làm đá nát vàng phai,

350 Ủ é nào thấy lâu đài như xưa.

Miếu đường đòi chốn lơ thơ,
 Vò hương chếch mác bàn thờ ngả nghiêng
 Tám vì thánh hầy còn thiêng
 Phù trì ai nỡ phụ thiêng cháu con.

355 Vì dầu Tân chúa chon von,

Vái trời xin hộ Hoàng Tôn sau này,
 Hai trăm mười bốn năm chầy,
 Dựng nên cơ nghiệp để rày ai ăn?
 Tấm lòng man mác khôn ngăn,

360 Dâng lên trước miếu một văn cáo rằng.

Kính mặt đức Tiên Vương :

Non Lam trở ngọc, nước Việt tuôn vàng.
 Thân cùng Trịnh trong điều mạch nước,
 Tôn họ Lê trên chánh ngôi Vương.
 Thệ đều dạ ái ưu, Hồ, Việt tưởng một nhà lạc tiệp

Tư vì ai hấn khích, Lưu, Hạng nên trăm trận
 chiến trường
 Hai chốn Bắc, Nam mới cứ, sáu năm Thanh,
 Nghệ lại sang
 Thương sinh dân gối tuyết, năm sương, ngoài
 mới triệu về chư tướng ;
 Thủ Bô Chánh ngăn thành, đắp lũy ; trong bên
 an trị bốn phương
 Tám đời Thánh dõi truyền đức giáo ; hai trăm
 năm sửa trị triều cương
 Nại từ ấu tự lên ngôi, giường Thang rồi đã
 đành vua Giáp,
 Thêm lại quyền thần phụ chánh, tộ Nguyễn suy
 cấm giận họ Tương.
 Ngoài đã một sâu lê thứ ; trong thêm cá thớt
 họ hàng,
 Ong bên dậy Tây-Sơn, thế đã khiến ba phân
 chân vạc.
 Hùm lại gầm ải Bắc, lò bồng tàn sáu miếu khói
 hương.
 Thế cheo leo Nguyễn tự nửa tơ ; linh biết chẳng
 ôi liệt thánh !
 Rày xui khiến Hạ đồ một mối ; kéo còn hồ với
 Thiệu Khương.
 Ngõ một thừa lại vầy cơ hội ; dựng muôn năm
 cho sáng miếu đường.
 Nay cáo.

Vai thoi nhiều nổi bâng khuâng,
 Trời cao có biết thấu chẳng nữa là ?
 Uổng sinh làm hại nước nhà,
 Ngâm hờn Quốc Phó bút hòa nên thơ :

*Tôi giặc ngâm hờn đũa họ Trịnh
 Làm cho trăm họ khôn nghệ đường.
 Cây Lương dòng ngoại lẫn tiên chúa,
 Giả Hoắc màu trung lập tự vương
 Bán nước tiền rông xây cánh tả,
 Buôn dân vàng diếng chất phần dương.
 Hai triều tề tướng công chi nớ ?
 Lưỡng dạng xe tù tới bắc hương.*

- 365 Thơ thoi nổi giận không ngờ,
 Đoái trong sự nghiệp bơ vơ lại buồn.
 Cảm xưa tôi dựng nước non,
 Nước non hãy còn, tôi ấy đi đâu ?
 Vời trông Thuận hầu, Chiêu hầu,
 370 Miếu thờ còn đó, diều sào một thiên :

*Danh sáng dài mây đã mấy Đông
 Có nhân đường hãy sống hai ông.
 Chiêu hàng quận Nghệ cờ Hàn Tín
 Quyết thắng thành Nam thè Tử Phòng.
 Một mối dốc trâu về cõi ngoại,
 Hai trăm há nguyện ở đàng trong
 Tớ dầu nổi dựng binh quyền ấy
 Rửa hồ xin vì kẻ chín sông.*

Thơ thôi đã vãi lại nguyên,
 Bao giờ như cũ hiệp duyên quân thần.
 Than rằng thiên hạ phân vân,
 Lấy ai chứng nịch cứu phần dân ta.

- 375 Chúa đi Chúa chẳng nài xa,
 Bao nhiêu phép tốt nước nhà đem theo.
 Thấy chi những sự báu yêu,
 Thấy sự khó nghèo để lại cho dân.
 Ngùi ngùi thấy cảnh Phú-Xuân,
 380 Ngụ tình bèn tả năm vần nên thơ.

Thơ rằng :

*Cơ nghiệp hai trăm hưởng có thừa,
 Tưởng thôi cơ nghiệp lụy đường mưa.
 Non sông cảnh vật coi như cũ,
 Thành quách nhân dân đã khác xưa.
 Tưởng dấu đồng đà nhìn bát ngát,
 Ngâm thơ Thử Tắc chạnh bơ vơ.
 Đi về nghiệm hẳn như lời hát,
 Xuân lại hoàn Xuân thấy bấy giờ.*

Thơ thôi lòng hãy ước mơ,
 Phủ Hà, huyện Tống bao giờ lại Xuân.
 Cơ hàn cực nỗi muôn dân,
 Gạo mua bán nén, cá cân tiền đồng.

- 385 Một ngày ví bằng ba Đông,
Muốn ngàn cũng hết tay không thế nào ?
Gạo ăn cũng ví trời cao,
Một tiền một cáp gạo sao cho đầy.
Nghĩ nào ăn đặng nuốt cay,
- 390 Năm tiền chưa đặng đơm đầy bát cơm.
Hương hoa hưởng lấy mùi thơm,
Ước ăn no dạ biết làm chi ra ?
Bao nhiêu súc tích của nhà,
Ngàn vàng mua sống miễn qua một ngày.
- 395 Gần xa triu triu châu mây,
Một năm nào thấy Đông Tây tiếng cười.
Xiếc thương Hà-Nội lưng vời,
No chi hầu lại khiến dờn Hà-Đông.
Cheo leo đường trũng non chông,
- 400 Khác người Quảng, Huế một lòng chua cay.
Đã cam hột gạo mua nài,
Nào no xưa, thấy đói rầy dễ duôi.
Cách sông hờn thăm mấy thôn,
Khỏi tiêu trăm bấp bụi hun muôn nôi.
- 405 Vực cồn dễ khiến xa bồi,
Bèo tan thân thế, thuyền trôi ân tình.
Kêu tường lương thấy yến anh,
Cổ loạn thị thành rêu lấp thôn gia.
Đường đi nào thấy người ta,
- 410 Chim là trăm họ, cỏ là muôn dân.

- Cơm chan nước mắt mà ăn.
 Thân người nào khác vị thân muông mèo.
 Lỡ đời tấm mẩn làm yêu,
 Khi mua đứng bóng xé chiều dặng đầu.
 415 Lọ là củi quế, gạo châu,
 Ấy khoai là bạc, ấy rau là vàng.
 Thiết thân đói khát trăm đàng,
 Nào ai có biết hồ hang lẽ gì.
 Cha con cũng bỏ nhau đi,
 420 Vợ chồng nào tưởng xướng tùy là đâu !
 Há rằng tình chẳng thương nhau,
 Nhất chiêu bất thực có câu vô nghi.
 Kẻ nào gắng dặng thì đi,
 Vong hương thất thổ quản gì tấm thân.
 425 Kẻ nào già yếu lở lồi,
 Đã đành thác trẻ ngã lẩn rãnh ngòi.
 Đói lâu nhọc cốt, nặng hải,
 Người ăn thịt người trời đất thối chằng !
 Sinh dân ví chẳng đạo hằng,
 430 Lộn đời súc vật, thì rằng cho hay.
 Ai làm nên nổi nước này,
 Non xương chất thắm, dòng thủy trôi hờn.
 Có ai hầu lại phong phần ?
 Đường rêu ấy táng, suối đờn ấy đưa.
 435 Có ai hầu lại phụng thờ ?
 Hương tàn ấy chớp, đèn lờ ấy trắng.

- Có ai hầu lại than rằng ?
Mưa hăng tuôn lụy, gió hăng kêu oan.
Có ai hầu lại quách quan ?
- 440 Dưới phần bụng cá, trên tan mỏ diều.
Thác thì ra đất đã liều,
Sống gấm nhiều điều thực khó nói năng.
Thác yên, sống đã thuận chăng ?
Vì ai nên nổi bất bằng hỏi ai ?
- 445 Cơm ăn nào hỏ ta lai,
Bến mê đều đắm lòng người khá thương.
Nào còn thói cũ phong quang,
Ăn lông mặc lá, doi đường Hồng-Mông.
Đảng cay ai biết trong lòng,
- 450 Dật dờ thân lại lạnh lòng tấm thân !
Đoái trong thiên hạ mười phần,
Cơ hàn hết chín, giàu ăn mấy người ?
Sự ăn còn hãy chưa người,
Than rằng sự mặc ngùi ngùi thêm thương.
- 455 Ba đông đã lạnh thấu xương,
Chẳng thà vải trắng mà vàng lại xen.
Hồn hào nào biết sang hèn,
Đặng lành bố bả, phỉ nguyên gấm thêu.
Ai chê kẻ khó người nghèo,
- 460 Ghét dơ thì chớ thuyền chèo hạ lưu,
Bơ vơ sự thế thêm sâu,
Thấy phò sự khóc, thấy đầu sự cười.

Có hồn thương hỡi chúng người.
 Nỗi hăm oan ấy, mấy đời cho tiêu.
 465 Ngọn hương giải thoát ai thiếu?
 Dòng mê ai vớt lên đèo từ bi?
 Thương tình hầu dễ có chi,
 Kính dâng ba chén tạm vì một vấn :

Hỡi ôi !

*Sống thác hay rằng phận ; ung thà ung cho hết
 thừa nhân tình.
 Cơ hàn cực nỗi thiết tha ; trách bầy trách lăm
 khi loạn lạc.*

Nhớ chúng cô hồn xưa :

*Trăm thợ trở tràng, ngàn năm xây tạc.
 Quảng Nam trời đất rộng, dễ ai giành phòng
 nguyệt sinh nhai.
 Thuận Hóa nước non thanh, mặc vui thú giang
 sơn đồ mật.
 Trời Xuân đã thẩu lên đài ; cõi thọ đều mừng
 đến vực.
 Những tướng nghèo cho yên phận nghèo, khó
 cho yên phận khó ; ngô nhờ bốn thú làm ăn.
 Chẳng hay vận khéo xui rồi vận, thời khéo xui
 rồi thời ; đoái thấy bốn bề nòi giặc.
 Cảm thương không xiết nỗi thương ; đều thác
 chẳng yên phận thác.*

Hoặc ở chiến trường mà nhằm trong kiếp lược ;
 thắm chưa tàn ngọn lửa Tây-Sơn.
 Hoặc sa trận thể mà lụy phải tời tàn ; sầu còn
 dọi lười gương Bắc tặc.
 Hoặc chịu cơ hàn mà cả trách trời xanh ; hoặc
 đã muối dưa mà chẳng qua ngày bạc.
 Trôi gành tấp bãi ; thây oan khắp bến lênh đênh ;
 Bỏ quán năm cầu ; xương trắng đầy đường ngan
 ngát.
 Hồn còn chôn bụng cá, lòng sông ; phách hãy
 dọi chân diều, mở ác.
 Cốt hài rơi hãy đó, lương đeo sầu ngọn cỏ, hạt
 sương.
 Thân thích đối còn ai ? hầu phải dựng vu hương
 bát nước.
 Phải ta dựng cầm cờ Cáp Âm thà chịu tội kiêu
 chiêu mà phát kho ;
 Phải ta dựng phò giá Võ Vương, cũng tán của
 Lộc Đài mà làm phước.
 Kéo chịu gió tối phát phơ ; kéo chịu mưa mai
 lác đác.
 Ôi, Một thừa đời đời, nghìn năm chéch mác ;
 Thang bắc loạn, kham trách họ Trương ; cờ
 xướng nghĩa ngậm hờn thẳng Nhạc.
 Đau lòng không ráo mắt ; thấy xương da bỏ chốn
 rãnh ngòi ;

*Ngưng trán đồ mờ hôi ; không quan quách phải
dùng bó vác.*

*Đất một thời, đem vầy phong táng ; lửa lờ kia kéo
thấy chẳng đành ;*

*Rượu ba tuần, rầy tạm tế nghi ; anh linh nữa xin
nguyên thỏa chước.*

Nay cáo.

Tế thôi lụy ứa chéo khăn,

470 Tưởng trong hai chữ « vận tuần » mà ngâm

Loạn này hầu dễ mấy năm ?

Hay là đối trị hai trăm có thừa ?

Có đâu trái nắng dầm mưa,

Bao nhiêu ách tắc như xưa hã còn.

475 Bây giờ mới biết lẽ khôn,

Đắng cay phải chịu, ngọt ngon dễ nài.

Ra đảng những thấy chông gai,

Đất trời chẳng rộng, trách ai hẹp hòi.

Có đâu oan nghiệp luân hồi,

480 Thế gian rằng có lẽ trời ở mô ?

No thôi quá ngán chi no !

Chớ mơ bị thóc mà mua sáu đồng.

Khó nghèo ở lỗ đã xong,

Giàu sang coi lại chẳng thông ở truông.

485 Khôn ngoan cũng giống diên cuồng,

Phong quang nào phải buông tuồng như

xưa.

- Ai làm thất sở sanh sơ,
Thân ta như ốc ngẩn ngơ lộn hờn;
Giả ơn nhân nghĩa muôn ơn,
- 490 Đã khô máu mỡ, chi còn tằm hơi.
Chua cay đắng xót lòng người,
Một ngày không Chúa trăm nơi dậy loạn,
Chiêu binh giả lập Hoàng Tôn,
Quan nghe huyện Mộc, đóng đồn Ba Lâm,
- 495 Đánh nhau cướp bóc ầm ầm,
Kẻ tranh Khâm Lý, người làm Tham Mưu.
Khéo là rước oán mua cừu,
Chuột bày đào lỗ dễ hầu chi nên,
Đua bơi hơi sức cho phiền,
- 500 Hết chèo Cam Lộ, cùng thuyền Thủy Ba,
Chẳng hay tài cán chi ta,
Chọc ong vò vẽ, hỡi đà ích chi.
Nào câu : « Địa lợi, thiên thi »,
Lấy lưng chú Tán mưu kỳ ông Tham.
- 505 Chẳng chờ thời thế khá làm,
Những riêng trí tuệ, những ham cây bừa.
Một mình hầu dễ mấy thờ,
Bao nhiêu thảo mộc, hầu chờ phong vân.
Chẳng thì tứ thú làm dân.
- 510 Gỗ tròn có sức thì lẩn mặc lòng.
Sao như cá chậu, chim lồng,
Khó đà cay đắng giàu cùng khúc nói.
Há rằng khó cực mà thôi,

- Giàu bao nhiêu dễ dặng ngồi mà ăn.
- 515 Bán buôn cho nhọc tấm thân :
 Ở kiệm, ăn cần, nào hẩn của ta.
 Thi nghèo xưa chẳng rộng ra,
 Giữ tiền làm mọi rày đà ích chi.
 Sang giàu tích dặng mấy thì,
- 520 Giá ngân buổi sớm, tà huy ban chiều.
 Khen ai bày đặt trớ trêu,
 Xúc lòng kẻ cướp, mỗ đều đánh răn.
 Ở đâu chẳng Chúa trị dân,
 Con không cha mẹ, cô bần ai thương ?
- 525 Đau lòng mượn lấy văn-chương,
 Xúc ngấm một văn kẻ thương sự đời :
1. *Thương đời loạn, thương đời loạn.*
 2. *Chẳng qua thiên ý dành xui ;
 Hay nổi nhân mưu thất toán.*
 3. *Năm Quý Tị tháng chín, tai mới nghe Tây giáp
 lộng trì ;
 Sang Giáp Ngọ tháng năm, tờ lại thấy Bắc Hà
 phản gián.*
 4. *Ngờ như năm trước, nói vậy lại qua ;
 Ai ngờ phen này, tưởng thôi hóa hẩn.*
 5. *Cửa lữ Thầy sắt mà mọt ; hai mươi một tháng
 chín, bỗng đà binh pháp thẳng xông ;
 Thành Phú-Xuân vàng mà phai ; hai mươi tám
 tháng chạp, phút thấy điện dài vi toán.*

6. *Cám thương sự nghiệp sinh sơ ;
Xiết nỗi Chúa tôi ly tán.*
7. *Mồng bốn tháng giêng mới chạy ;
Quân bỏ thuyền, đều lấy bạc vàng.*
8. *Nghìn ngày nợ nước bỏ quên ;
Tôi bỏ Chúa, lánh vòng tên đạn.*
9. *Tưởng nhiều người hưởng thừa thái bình ;
Đặng mấy kẻ cùng khi hoạn nạn.*
10. *Ăn cây nào rào cây nấy chẳng thấy ngoan dân
nhà Châu ;
Đặng buồng nợ bỏ buồng kia, đều nhưng Đinh
công nhà Hán.*
11. *Ắt khéo là kính thảo thừa tậ phong ;
Ắt khéo là thành thần khi bản đấng.*
12. *Kia Điền thị đem về Tề địa, thể đã nghiêng hơn
bảy mươi thành ;
Nợ Doãn Công bền giữ Tấn Dương, thành
chẳng lụt còn ba tấm ván.*
13. *Hướng nay bảy phủ hây còn ;
Trách bấy một người chẳng dạng*
14. *Son nữ đề cho phai thơ ;
Thiệt nữ xui cho mục khoán.
Cám cảnh thay !*
15. *Ao lạnh, vạc nghiêng ;
Thành xiêu, ngói tán.*

16. Chốn Tiêu Tương tám cảnh, chẳng còn nghe
đôi ca phụng, nổi thuyền rồng ;
Miền cung cấm chìn trùng, luống những thấy
phất cờ lao, bày trận nhọn.
17. Đoái chếch mác ghê đàng ;
Tướng xót xa đòi đoạn !
18. Nhà Tôn miếu tan tàn đồ trọng khí, chếch vu
hương, nghiêng bát nước đổ bàn thờ ;
Chốn phủ tàng thâu góp của danh lam, những
xanh vạc, lại đồ đồng thối rồn rảng.
19. Ấy xã tắc xiết chi là khuru khur ;
Ấy sinh dân xiết cho là đồ thán !
20. Cấm lệ thiệt « hoán chủ giàn, tan con nghé »
ai ngờ ta không thừa mẹ cha,
Tủi thân hư « như con cá bỏ giỏ đơm » ai ngờ
ta khác chưng thờ sản.
21. Chỉ huy cờ đã về tay ;
Sinh sát đao cầm đặng cán.
22. Mơ thâu đêm mấy đoàn kẻ cướp, thương hơi
thương, giàu súc-tích chẳng động ăn.
Gạo năm tiền một chén hàm hiu, thắm bấy thắm,
bạc tiền đồng thời mới bán.
23. Lấy chi dưỡng sức cầm hơi ;
Luống những ngóng đầu chau trán.
24. Nhà ở cùng cây cỏ ở, chốn thị thành bỗng
hóa rừng xanh ;
Người ăn như chó mèo ăn, vật tẩm mỡ xem
bằng vàng gián.

25. Nếu nói ra thì nước mắt nhỏ sa,
Nếu kè đến thì lòng thương khôn giã.
26. Nhà nuôi bừa, kè hờn không kè xác, kờ nảo thay!
Cá lượng vầy, thuốc lượng diều, củi bán cân'
Chợ mua tiền, thấy tốn chẳng thấy ăn; tha
thiết bấy! bánh bán lá, khoai bán xâu,
cơm đóng oản.
27. Nghĩ nào uống khát ăn thềm;
Khôn bấy nằm cầu ở quán.
28. Kẻ già yếu, thác lẩn ngòi rãnh xương trắng
quận Hà Đông;
Người thất thơ, đi bỏ quê hương, cỏ xanh miền
Nam Giản.
29. Nỗi ái ưu đã rồi dạ, rồi lòng;
Niềm cốt nhục cũng hết ngoan, hết ngoan.
30. Bên giếng Bắc đói quên liêm sỉ, em vắn cánh
tay anh mà ăn cướp cũng đành;
Chốn làng Đông đói hết nghĩa nhân, mẹ cắt
miếng thịt con mà đặng ăn nào quản.
31. Cỏ rau trăm họ sắc xanh lè;
Vượn hót muôn dân hình quái đản.
32. Giữa chợ đói nằm thất thểu; người rằng:
Ông ngày trước mới thấy dù, võng, xiêm, đai;
Bên đường rách chịu xơ vớ; kẻ rằng: Bà ngày
xưa mới thấy xuyến, hoa, hột, hoãn.

33. Dân đời loạn lạc, từng nghe chép đề trường biên;
Sinh thừa hiềm nghèo, so lại hơn trong truyện văn.
34. Cơm cháo đắng, lấy cỏ rau làm ngọt, bòn non,
non đã trọc trời;
Mắm muối không, lấy nước mặn làm ngon, múc
biền, biền đã quá cạn.
35. Thừa bình thường dói chịu đã cam :
Ngày Tết nhất no thêm quá ngán.
36. Cửa rước chúa Xuân buồn được d rợc ; nào cây
nêu, cây mía, những tiếng pháo tiếng đu ;
Bàn thờ ông vải chạnh khuân khuân ; nào miếng
bánh, miếng nem, những cơm lương cơm
phạn.
37. Chúa xa xôi có thấu chăng là ;
Dân loạn lạc no nao đặng chán !
- 38, Nắng đã trưa, mà mù còn tối, ấy là người phải
đao thương mà khô cốt sấu bi ;
Trời chẳng động, mà sóng cứ kêu, ấy là kẻ chịu
cơ hàn mà u hồn ai oán.
39. Kề sao cùng muôn việc thảm thương ;
Trông cho đặng mặt trời bão noãn.
Tờ nay :
40. Sĩ ở Đông tân ;
Ngụ miền Nam bạn .
41. Than rằng :
Đã lánh gian truân ;
Rủi lại gặp kỳ phán hoán,

42. Số là thấy « thiên hạ hoai loạn dĩ cực » lửa
 hừng thắm thêm sâu ;
 Chứa gặp thì « thánh nhân cơ hội khả vi »
 mưa rưới đậm màu cứu hạn.
43. Nói khôn cùng muôn việc thừa xưa ;
 Thường phải tạm vùi lời tự thán.
44. Song le truyện cũ đã tra ;
 Chép lại sách xưa đề án

Lời rằng :

45. Đại hàn chi hậu, tất hữu dương xuân ;
 Đại loạn chi hậu, tất hữu chí trị,

Vậy có đoán rằng :

*Khi bông con mà khóc,
 Gà vớ ở liền bay,
 Chó ngoáy đuôi mừng chủ,
 Lợn ăn no ngủ ngày.*

- Bây giờ đã hẳn mọi đường,
 Ăn năn nỗi Chúa, nhớ thương vô cùng.
 Đắng cay, thấy ruột làm xong,
 530 Ngọt ngon kẻ nể chiều lòng thêm chua.
 Những người phụ Chúa thờ thù,
 Làm nên đã mấy qui mô trong đời ?
 Quân thân ngay thảo với ai ?
 Đá vàng lỗ miệng, chông gai trong lòng,

- 535 Vách gian rằng đã cần phong,
 Mười tay đã chỉ, mười trông đã xem.
 Tối tăm đã biết rằng đêm,
 Miễn lòng được đỏ, ghi hiềm nổi chi.
 Đã rằng : quân tử thế thì,
- 540 Sao câu : « *Phi quỷ tế chi* » lại làm.
 Khả thương hãm nịch nhân tâm,
 Thuyền không Thang, Võ, ai cầm vớt lên.
 Đánh Nam sao Bắc nữ quên,
 Hay gần thời đoái, xa miền chẳng thương.
- 545 Nước hao, con nước lại càng,
 Chờ năm nào nữa, mới sang thái bình.
 Than rằng biển thế mệnh mệnh,
 Bốn bề sóng gió, đổ mình nơi nao ?
 Dễ chiều hạn hán khát khao,
- 550 Sợ hằng gặp mống, trông nào thấy mưa.
 Lấy ai vớt chúng dân ta ?
 Sao người tư mục trời chưa sớm trông.
 Hay là trước thử châu rồng,
 Làm cho khổ tiết, mới dùng ấy chẳng ?
- 555 Há rằng thiên ý hay răn ?
 Hồng Mông với Hạng, còn rằng Bái Công.
 Xưa còn sơ cứu tiềm long,
 Rày đã ở ruộng, mặc lòng lãng vân.
 Cá tôm sao chẳng biết thân,
- 560 Thấy rồng ở cạn đặng gần lại khinh.

- Giao long vốn giống thần linh,
 Trong ao há dễ có tình ở lâu.
 Một mai cứu ngũ đương đầu,
 Chín trùng mưa móc, ân sâu khắp nhàn.
- 565 Sá chi một lũ kiếm ăn,
 Cây mình có sức hiệp dân buông tuồng.
 Mệnh trời nào biết tắc phân,
 Vin vai đã tưởng treo lằn lên cao.
 Xét mình tài mọn sức nao,
- 570 Giống linh, báu cả cầm nào dặng vay.
 Xem gương Trần Thăng thì hay,
 Nghênh ngang nào dặng mấy ngày xung
 vương.
 Ngàn năm dầu nhẩn chôn xương,
 Nổi như danh ấy như gương để đời.
- 575 No say mản tiệc thì thôi,
 Ngựa xe giông ruổi chưa người buông
 tuồng.
 Mấy thu sao khéo ưỡng công,
 Dặng chữ gian hùng chêm Quắc mà thôi.
 Phải chi lòng hãn như lời,
- 580 Trước sau đều hộ con trời mới nên,
 Hưởng thêm hương lửa bén duyên,
 Ngày sau đã hãn con tiên, cháu rồng.
 Một mai rớt nước gỡ xong,
 Trên trời công nghiệp cao trồng ai phen.

- 585 Muôn năm để lại tiếng khen,
Bia vàng tạc đá, phỉ nguyên hay chẳng ?
Tiếc thay chẳng thuận đạo hằng,
Nghĩa nhân lỗ miệng đãi đẳng rằng khôn.
Ngọn cờ chiêu chúng hương thôn,
- 590 Báo danh làm chữ Hoàng Tôn bia bày.
Cho nên ứng thuận lòng người,
Ai đâu dám cãi mệnh trời vậy vầy.
Đã vâng hồng nhật trên tay,
Hãy còn ở thói nước mây lãng loạn.
- 595 Bây giờ đã hắt mặt chẳng ?
Phấn tô trung nghĩa, mực nhắng tà gian.
Làm cho thiên hạ lăm than,
Tội danh biết để mấy ngàn muôn thu?
Bây giờ coi thế đã cô,
- 600 Quân thần ban tối, cừ thù bữa mai.
Làm vua vì chẳng mệnh trời,
Nếu tranh mà đặng, nhiều người cũng mơ.
Xưa kia cờ đã về ta,
Trong tay chẳng phát để ra tay người.
- 605 Có thân thì doái sau này.
Chẳng ngay cùng Chúa, ai ngay cùng mình
Cáo kia chớ cậy có thành,
Trần Hoà dễ chống dân tình đặng đâu.
An nguy còn tưởng khoe mầu,
- 610 Thành cao oan nghiệp, ao sâu tội tình.

Sao chẳng học phép dụng binh,
 Lấy trung làm giáp, mài thành làm gươm.
 Nghĩa nhân trận ấy thường đàm,
 Giữ bền, đánh đặng, ai làm chi hơn.

- 615 Cờ sao rước oán, gây hờn,
 Một mình khiến chống cho hơn cả trời.
 Mượn hồn ốc hồ cho người,
 Vì dân bầy phủ gửi lời một thơ.

*Sinh loạn vì ai trước mượn tay,
 Kinh doanh gã Nhạ có tài hay.
 Thả mối tặc tử câu binh Bắc,
 Mượn lưới Hoàng Tôn bừa cõi Tây.
 Ném mật ba dinh thù hải đảo,
 Ăn gừng hai xứ oán còn cay.
 Bạo tàn sao chẳng soi gương Hạng,
 Nước đỏ Ô-giang khó vớt thầy.*

- Thơ thời thảm thiết tuồng thơ,
 620 Trèo cây dương gió, ngọn cờ dương lay.
 Sao cho hùm nọ có vây,
 Đất hỏi đâu đây, trời hỏi đâu cao ?
 Cao dày dễ có riêng sao,
 Phúc nào khỏi thiện, họa nào khỏi dâm ?
 625 Gã xem thiên mệnh nhân tâm,
 Chuyện hoàn sự ấy, há lằm ngư ngư.
 Làm chi nên nổi ngất ngư,

- Vì dân thì phải khu trừ loài gian.
 Tấm lòng hương lửa chưa tàn,
 630 Lạy trời chớ phụ, xin ban mười nguyên :
 Một nguyên các đạo tương liên,
 Ba ngàn đồng đức hiệp miền Mạnh tân.
 Hai nguyên ứng thiên, thuận nhân,
 Ngôi chánh bắc thần trước lập Hoàng Tôn.
 635 Ba nguyên sĩ tuyền tài khôn,
 Can nghe, kể dụng, chớ mòn tấc phân.
 Bốn nguyên cò dựng nghĩa nhân,
 Đến đâu chớ phạm của dân thu hào.
 Năm nguyên nghịch đảng rủ nhau,
 640 Bạo tàn thì chết, theo sau thì đừng.
 Sáu nguyên an nghỉ Điện, Thăng,
 Chiêu về trăm họ, nghiệp hằng đặng lo.
 Bảy nguyên khử chúng tham ô,
 Chớ còn nổi giặc để thù muôn dân.
 645 Tám nguyên rộng bủa lưới nhân,
 Khấp thấu hào kiệt trong trần chớ rơi.
 Chín nguyên quan ải trùng khai,
 Mở đường thương lữ trong ngoài châu vua,
 Mười nguyên đem lại để đô,
 650 Xe thơ một mối cơ đồ muôn năm.
 Nguyên rồi lại vái lâm dâm,
 Xin cho như nguyện chớ làm mới thiêng.
 Kẻo còn đeo nổi buồn riêng,

- Rau ăn chưa báo, nắng hiên chưa đèn.
655 Ngõ nhờ thiên vận sớm nên,
Phấn dôi đời trị, phỉ nguyên bình sinh.
Trên mừng đặng Chúa thánh minh,
Chầu về bốn biển, tấm kính bật không.
Thái bình mở tiệc ca hồng,
660 Thịt no đức hóa, rượu nồng giáo văn.
Nơi nơi đủ mặc, no ăn,
Khúc ca ba áo đổi quần xanh xang.
Bỏ khi loạn lạc cơ hàn,
Đói năm thất thiêu dọc đảng bơ vơ.
665 Tấm lòng chẳng hồ ngày thơ,
Tướng dung chấp vá mấy lời giải khuây.
Thiết tình nào lựa câu hay,
Ai xem biết đặng lòng này chớ chê.
Trước sau mọi nỗi chép ghi,
670 Coi chơi há dám tạc bia đề đời.



CỔ THÁP LINH TÍCH

* tác giả khuyết danh

1. Trời Nam cấu khí anh linh,
Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay.
Phủ *Diên Khánh* thuộc nay *hà bạc*
Cửa Cù Huân non nước thăm cao.
5. Lô xô đòi lớp diên đảo,
Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyển phong
Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ,
Trải tư mùa xanh đỏ sáng trưng.
Suối đàn sóng vỗ vang lừng,
10. Ngoài khơi cá múa, trong rừng chim ca
Song cơ ấy chĩnh đà sẵn có,
Khá khen thay tạo hóa khéo xây.
Thú màu càng ngắm càng say,
Khách tiên đâu hẳn có ngày dạo chơi.
15. Thuở (?) trước nghe lời truyền nói,
Có vợ chồng cả Mọi niên cao
Hiếm hoi nhà lại ngất nghèo
Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa
Dưa thường mất biết là ai lấy,

20. Đêm ngồi rình bóng thấy một nàng.
 Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang,
 Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi.
 Thẳng tới nơi hỏi nàng căn kể,
 Minh đem về nuôi để làm con.
25. Tóc mây má phấn môi son
 Xuân xanh phản phát hầu tròn gương thu.
 Vàng thiên phú nhuận no bốn đức
 Chiều thanh tao khác mặt trần tồng.
 Đêm ngày dưỡng tánh thông dong,
30. Bạn cùng già cả, vui cùng nước non
 Bồng nguồn cơn về đầu trở ngõ,
 Buồi thanh nhàn xẩy nhớ thú vui.
 Hái hoa, chầy (?) nhị đời nơi,
 Đặt làm cảnh tạm Bồng Lai ngu tình.
35. Già lần khuất trọng khinh chưa rõ
 Nở nặng lời mắng mỏ khôn đang,
 Thấy chiều dường có bể bàng.
 Gót tiên thủng thẳng sen vàng bước đi,
 Vừa gặp khi mưa nguồn nước dầy
40. Cây hương đầu trôi chảy giữa dòng
 Thoắt liền biến hiện vào trong
 Sóng đưa lững thững hương xông ngạt
 ngào
 Tán mây phủ thấp cao mặt nước
 Nhắm chừng vời Bắc quốc vượt qua

45. Tiếng đồn khắp hết gần xa
Sự sao quái dị ai là chẳng kinh
Quan chốn ấy đem binh ra rước
Sức người nào địch được phép tiên
Nào hay trời đã định duyên
50. Tiếng thơm đưa thấu tới trên cửu trùng
Hoàng thái tử chạnh lòng bối rối
Xe tìm thơm thẳng ruổi đường mây
Đón tay thử buộc lấy dây
Cây hương thoát đã theo tay dần dần
55. Đem về đề trước sân cung các
Mùi thơm tho ngát nức đòi nơi
Có đêm vàng nguyệt sáng soi
Trong cây nhác thấy một người lộ ra
Hình yếu điệu xa xa thấp thoáng
60. Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu
Rút rè mới hỏi gót đầu
Việc chi ai bỗng đi đâu chốn này
Đã minh bạch bày ngay mọi lẽ
Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin
65. Có thầy Chiêm nghiệm gửi lên
Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ
Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ
Mới nhân duyên gặp gỡ bởi đâu
Thơ đào ngọc vịnh ca lâu
70. Quốc trừ, Tiên chúa cùng nhau kết duyên

Sánh đôi, duyên sắt cầm liền gởi
 Khúc Chung Tư ánh ỏi đèn Phong
 Phần hoa lần chiêm mấy đông
 Gửi chân thành thị, bền lòng sơn khê

75. Nhớ cảnh cũ đòi cơn buồn bã
 Thừa nhân khi thông thả nỉ non
 Rằng xin kiếm chiếc thuyền con
 Để xem sơn thủy đở buồn hòa chơi
 Chiều lòng, Chúa sai người sắm sửa
80. Vầy một đoàn hơn hỏ xuất dương
 Mệnh mong bãi Sở ngàn Tương
 Sóng reo cuốn lái, gió nương cánh buồm.
 Trái phong cảnh đòi chòm chấp chới.
 Cửa Cù Huân thoát tới khi nào:
85. Cá chim đón rước xôn xao.
 Hoa ra mừng Chúa, hương vào vịnh non.
 Nhìn cảnh vật hãy còn rành rạnh.
 Ông bà già đã lánh nơi đâu ?
 Mới hay nhân cảnh phù âu,
90. Bèo mây tan hợp, bể sâu sóng dồi,
 Quen thú cũ ngày vui tiêu sai.
 Thấy dân trời ngày đại mà thương.
 Ra tay sửa đặt kỷ cương.
 Dân vầy đời trị ca xoang thái thuận.

95. Chưa mấy thu duyên trần đã mãn.
Lại sắm sang tìm chốn Thiên Thai.
Đầu non tháp đá cao xây.
Dưới sông lai láng, trên mây tần vân.
Trong tháp lại truyền thần tạc tượng.
100. Vẻ đá xanh bóng sáng màu gương.
Phó cho dân đó giữ giương.
Xe loan phơi phới tềch đường vân yên.
Cũng một phen phi thăng biến hóa
Giữ bụi hồng phó trả nhân gian.
105. Xiêm nghề rục rỡ cung Hàn.
Thần tiên được bạn, giang san nhớ người.
Đề dấu thơm muôn đời dãi dãi
Chốn man hoang đều đội ơn sâu.
Chín từ bề Bắc ra tàu
110. Lòng trên áy náy tấc lâu lại hờn
Khéo hỏi han sai người tìm tội
Chỉ ngàn Nam dò tới cảnh tiên
Hay đâu phép nhiệm tự nhiên
Chẳng cho trần tục bén miền thanh hư.
115. Thoắt bấy giờ ra uy cho biết
Kẻ người phạm mắt thịt khôn hay
Sườn non lở đá gãy cây
Bề trời xao xác, nước đầy chang mang
Từ thuở ấy chín càng linh hiển
120. Phép thần thông biến hiện nhơn nhơn

- Có khi âm ế một cơn
 Cưỡi con bạch tượng chồm vờn ruổi đi
 Nổ ba tiếng xa nghe đồn vọng
 Dậy nghìn non như súng ùng ùng
125. Có khi chất vất trên không
 Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay
 Có khi thấy dưới mây phấp phới.
 Hình lựu đào chói chói ngang trời
 Có khi cưỡi sáu thanh thời
130. Khi nơi non Yến, khi nơi đỉnh Cù
 Khấp chín châu đầu đầu kính sợ
 Khẩn nguyện chi cứu trợ sinh linh
 Từ sau về chủ Chiêm-Thành
 Dõi truyền hương hỏa đình ninh phụng thờ
135. Tưởng rồi có cõi bờ một nước
 Đều cũng nhờ ơn trước mở mạng
 Tới từ họ Tống binh cường
 Dẹp rồi mới lấy bản chương đem về
 Hiệu *Hoàng Lê* cáo phong rõ rõ
140. Chuẩn sai phu một xã Cù-lao
 Trên ghềnh nghi ngút huân cao
 Rêu in bia đá biết bao cho mòn
 Hốt tới nay dầu còn vẹn vẹn
 Khí anh linh hiển hiện như xưa
145. Dầu khi đảo gió khấn mưa
 Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền

- Kẻ qua len tìm hương liên yến
Hễ cầu kỳ như nguyệt từng lâm
Loài ác thú chốn sơn lâm
150. Cũng như một phép chăm chăm tới châu
Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi
Đỉnh tiên du vọi vọi càng cao
Cõi Nam theo việc nhung đao
Xa khơi bỏ ngõ âm hao chưa tường
155. Tới địa phương gặp người già lão
Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền
Vây bèn ghi chép một thiên
Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời
Trên chín trời gương minh kính
160. Họ Hoàng gia càng thịnh ngàn thu
Đẹp yêu bốn bề chín chu
Âu vàng mãi mãi vững phù cõi Nam.



HOÀI CỒ PHÚ

Võ Trường Toàn

1. Rõ rõ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đà tàn héo ;
Hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng
rã rời,
2. Cho hay vực thẳm nên còn ;
Khá biết gò cao hóa bẽ.
3. Quán âm dương rước khách xưa nay, đã mấy
mươi năm ;
Đò tạo hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu
chuyến.
4. Nhấp nháy ngọn đèn trong kiếng ;
Lênh đênh bóng nguyệt dòng sông.
5. Đường Ngu ấp tồn rượu ba chung, đường say,
đường tỉnh ;
Thang Võ chinh tru cờ một cuộc, thoát đặng
thoạt thua.
6. Cửa có không nào khác đám mây ;
Người tan hiệp dường như bọt nước.

7. Lánh non Thú cam bề ngựa tử hai con Cỏ Trúc
đã về đâu ?
Luyện linh đan lo chước trường sinh bốn lão
Thương san đá bật dấu !
8. Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Chu giấc hồi
mơ màng ;
Xuân lun mấy canh, quỳên Thục Đế tiếng còn
khấp khởi.
9. Tha thiết bấy ! Một gò hoàng nhưỡng, ngọc
lấp hương chôn ;
Áo nã thay ! mấy cụm bạch vân mưa sầu gió
thảm.
10. Ngựa trên ải một may một rũi ;
Hươu dưới Tần bên có bên không.
11. Hán, Võ, ngọc đường, người ngọc nọ xưa đà
theo gió ;
Thạch Sùng, kim cốc, cửa tiền xưa nay đã lấp
sương.
12. Lao xao cõi trần ai, trường hoan lạc gẫm không
mấy lúc
Thấm thoát cơn mộng ảo, đoạn biệt ly há dễ
bao lâu.
13. Nghìn năm hồn phách Hán anh hùng, hồn
phách mất người kia cũng mất.
Muôn dặm nước non Đường thổ võ, nước non
còn đời ấy đâu còn.
14. Thương hồi thương ! huyền quản cung Tần,

- chim làm tổ tiếng kêu vắng vắng.
Tiếc ôi tiếc, y quan đời Tấn, biển nên cồn cỏ
mọc xanh xanh.
15. Cung Tù xưa chim nói lliu lo mấy độ xuân
về hoa sái lụy ;
Đài Ngô trước hươu nằm ngả ngón, đôi ngàn
sương ngọn cỏ đeo sầu.
16. Ô Giang đêm thắm hé trăng mảnh, quạnh quẻ
vó chùng họ Hạng,
Cai Hạ ngày chiều hiu gió mát, phất phơ ngọn
cỏ nàng Ngu.
17. Đài vắng Nghiêm Lăng, mấy khúc quanh co
sông chảy tuyết ;
Thuyền không Phạm Lãi, năm hồ lai láng nước
ken mù.
18. Cho hay đời đời ấy lẽ thường ;
Mới biết thảo ngay là nghĩa cả.
19. Lụy rơi non Lịch, Đại Thuấn từng đời tính hai
thân ;
Sương lọt áo bó, Tử Khiên lại trọn niềm một
thảo.
20. Tôn khóc măng, Trường năm giá, nắn-nắn lo
giữ đạo con ;
Tích dấu quit, Cự chôn con, năm năm đua
đền nghĩa mẹ.
21. Trước đèn Trụ mồ gan một tấm, muôn kiếp
còn danh để tạc bia ;

Dưới thành Ngô treo mắt đôi trông ngàn năm
hãy người đều nhòm gáy.

22. Tám trăm dặm xông pha ải Bắc, thương họ
Hàn chói chói lòng đơn ;
Mười chín thu giữ một niềm Tây, cảm ông
Võ phơ phơ đầu bạc.
23. Cật Võ Mục nhuộm thanh bốn chữ ; tấm trung
thành đã thấu trời xanh !
Áo Thiên Trường, ghi đượm hai câu, phương
trụ nghĩa chi phai lòng đỏ.
24. Trời mồn đất già danh hồi rạng, lụy non Ngưu
nghĩ cũng sứt sùi ;
Biên khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã chép
còn tỏ rõ.



SÁCH THAM KHẢO CHỦ YẾU

ĐỒNG HỒ : Văn học Hà-Tiên — Quỳnh Lâm —
Saigon — 1970.

NGHIÊM TOẢN : *Việt-Nam văn học sử trích yếu* —
Vĩnh-Bảo — Saigon — 1949.

DƯƠNG QUẢNG HÀM : *Việt-Nam văn học sử yếu*—
TTHL in lần 10 — 1968.

PHẠM VIỆT TUYẾN : *Văn học Miền Nam* — Khai
Trí — Saigon — 1965.

PHẠM THẾ NGŨ : *Việt-Nam văn học sử, giản ước
tân biên* — Quốc Học tùng thư — Saigon —
1963, quyển II.

NGUYỄN VĂN NGỌC : *Nam thi hợp tuyển* —
Vĩnh-Hưng-Long thư quán Hà-Nội.

PHẠM BÌNH KHIÊM : *Người chứng thứ nhất* —
Tinh-Việt Văn Đoàn — Saigon — 1959.

HỒNG LAM : *Lịch sử đạo Thiên Chúa ở Việt
Nam* — Huế, 1944, 206 tg + 121.

- DƯƠNG TỰ QUÁN : *Đào-Duy-Từ, tiểu sử và thơ văn* — Đông Tây thư quán — Hà-Nội, 1944.
- BÙI VĂN LANG và TÔ VĂN CẦN : *Lịch sử Đào Duy Từ*—Trung Bắc tân văn—Hà-Nội, 1937.
- ĐÀO DUY TỬ : *Ngọa Long cương văn* — Văn học tạp chí số 4 từ trang 17.
- NAM CƯ : *Bùi-Hữu-Nghĩa thi văn và võ tướng Kim Thạch kỳ duyên An-Giang thơ xã* — Châu-Đốc — 1953.
- NAM XUÂN THỌ : *Võ Trường Toàn và Gia Định tam gia thi* — Tân Việt — Saigon, 1957.
- ĐÔNG HỒ : *Truyện Song Tinh* — Bốn Phương — Saigon, 1962.
- HOA BẰNG, HOÀNG THỨC TRÂM : *Quang-Trung* — Hà-Nội — 1944.
- BÀ NGỌC HÂN : *Khóc Vua Quang-Trung* — Đông-Thanh tạp chí số 5.
- PHẠM QUỲNH : *Deux oraisons funèbres en annamite* : Văn tế trận vong tướng sĩ — Văn tế Phò Mã Chưởng Hậu Quân Vũ Tính và Lễ Bộ Thượng Thư Ngô-Tùng-Châu — BEFEO, 1914, số 5.
- TRẦN TRỌNG KIM : *Việt-Nam sử lược* — Tân-Việt — Saigon — bản in lần 7.

- TRẦN VĂN GIÁP : *Lược khảo về khoa cử Việt-Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ* — Khai-
Tri Tiến Đức tập san — số 2 và 3 từ trang 41.
- NGUYỄN KHUÊ : *Tám trạng Trương-An Quận Vương* — Phủ QVK/VH Saigon, 1970.
- TRỊNH HOÀI ĐỨC : *Cấm Trai thi tập* — New
Asia Research Institute — HongKong 1962 —
134 trang + 3.
- NGUYỄN VĂN MẠI : *Việt-Nam phong sử* — Bản
chép tay của Viện Khảo Cổ.
- PHAN HUY CHÚ : *Lịch triều hiến chương loại chí*
— Văn Tịch chí — Bản của trường ĐHSB Huế.
- LÊ QUÝ ĐÔN : — *Kiến văn tiểu lục* — Bản dịch
của TTHL.
— Văn Đài loại ngữ — Bản chép tay Viện
Khảo Cổ.
- CHARLES B. Maybon : *Histoire moderne du Pays
d'Annam (1592-1820)* Plon — Paris-1919.
- LÊ NGỌC TRỤ và PHẠM VĂN LUẬT : *Nguyễn-Cư-
Trinh với quyền Sãi Vãi* — Tân-Việt —
Saigon, 1957.
- CHÉON : *Sãi Vãi — Bonze et Bonzesse* — Excur-
sions et Reconnaissances số 25.

PHỤ BẢN CHỮ NÔM



- 1.— *Sãi Vãi tân lục quốc âm diễn ca.*
- 2.— *Cồ tháp linh tích.*
- 3.— *Ngọ Long cương văn.*

仕宦新錄國音演歌

見性喂君子。明心意。几丈夫。除伏如除主。唐虞。溫男子。羅群
稷契。江山。歸尼。米坦。越。田籍。習孕。吏美。南。準。上。調。思。旨。思。甘。
茹茹。喫。比。昌。比。熾。藐。櫟。搥。典。祜。順。治。雉。哈。甜。惘。叩。太。平。落。滝。
鑽。子。上。淵。撐。民。提。赫。懣。懣。焊。炯。聖。室。鞣。價。半。唐。庄。改。貼。沫。
莩。屯。且。茂。趣。油。盃。趣。碎。碎。仕。善。惘。道。修。遲。恚。慈。悲。慕。道。釋。迦。
頭。伏。法。恆。恚。寶。戒。逍。遙。墜。外。濃。渺。塵。冲。醬。斂。隊。晤。敵。恚。紉。
統。免。它。燼。脍。慢。美。照。坦。錦。似。庵。清。道。如。來。乾。說。乾。羨。句。教。

友頌吟頌蘿。預卑禪般若。瑤緯紇菩提。樹木魚誦偈更遲。它石
唱樹火香欺最。約超三昧。叫救九玄。胞臨切木。本木源。志篤報乾
坤覆載。侃曰。庄吟翁仕圭館。整方帝。病讀偈吐高。道修行
叱煙。伊羅涕悔。圭館席溫之。圓沛道僧侃。辰臥修席加份
福。仕得冲澁。仕庄固搜憊。仕姓整野茂。仕拱空稅曰。誓仕別
住民間艷。誓仕吟龔役茹鑽。執感恩買馬饒羊。仕悻濶王。
買修行朱脫塊。仕拱別龔命溫松。仕拱吟袍德席修仁。龔墨
焚拏斤。打播拱皮昂衆。誓倍皮標棟。吟沛用簪膏。仕讀

嚙吏朱倪既。禍羅恚固鞫。買誦經被笞。聒喙磬撥蓮。啞羅鉢
弄夏禹招賢。能羅謀德仲尼設教。仕夫為道。仕跣為緣。僂媒
僂顏色固欣。朱仕修行矧實。寬亡藉別。僂窳厨市。清新眉
柳鴈桃。懔賑相牢股雪。恚得油至切。辰道拱叩斯。戈西方群
情阻堵神。藪方丈吏產床。盤佛外雲穿日。冲府幔隸。吟辰
固懶北絲。熅辰固楸絲府。照汕澁如鴈。兼蘿押花牛。醋紅菊
嗽亡。茶仙養弗亡。產圖產達。產僂產榮。蔡藪拱斯低。飲共仕
修懷修毀。倪曰。病牢响偽。庄諦性真。修兮牢盧寔。盧欣。修

今字貪財貪色。意羅泊德。修仍調之。仕曰。仕拱。修持。因少圖
器用。少鐘。少轍。少喝。少經。少使。少笙。少銷。少泊。少瓶。少鉢。少豆
少漿。少瓶。花爐香。少花。堂聯對。少樾。崙。瓶。洒。少釋。杖。椅。沙。少
香。少花。少秋。少佛。意羅圖。勿仕。咳。藏。委。各門。急。溫。頭。仕。筭
藏。畧。繞。大。朵。仕。藏。是。巧。裙。朱。卒。布。葛。曹。仕。藏。是。巧。袂。朱。吹。
策。景。寒。仕。藏。是。巧。撐。替。首。撮。冰。竹。仕。藏。是。移。朱。室。折。體。經。踏
仕。藏。底。席。躋。雪。曠。壁。巾。仕。藏。底。席。箭。頭。藏。是。倘。道。衆。昆。心。
扱。拑。弟。朱。牢。藏。曠。繞。豎。乳。心。措。崎。制。朱。瓦。聖。市。東。伴。行。各。妍。

管帶饒本道各嬖。仕是修吏修親。仕是修蓮修鉢。仕吏藏更巧方
伏。底委蒼咏更命。連番時晴聲。近垠肯淺折。當時酣落。本道
被細尼。嗔小童曾嘆嗜蓮。余祀胎仕修逃臥姑。仕吏藏巧園乳。
糝卒塔賒心。底防欺本道嘖咄。法遣仕傾栖席繼玉。仕吏藏戲
康補時。喂蠟攢駘聰。林淑嗅收恢。法遣仕夕聲廢繼丕。仕吏藏
更紅瓶兼忙。軀臨道符迷。藏小童味咄信教信味。藏姑僂味害
吶暗吶吼。涕危媽卒。廢吏脫戲。奴庄典厨纏。清賜仕慈悲廢
繼丕。僂曰。度年吶怪。聰庄背賄。智慧通花。委菩提。網錄慄

黠。便鋒。蚤。界。密室。節。恪。通。衢。美。踪。踪。祜。訖。庄。喪。經。濟。止。補。
鍊。庄。律。艾。皮。奔。律。閻。劫。坤。垣。準。天。堂。寬。仁。傘。諸。趾。蓮。汚。地。獄。
既。心。席。尋。跡。仕。曰。媒。尼。俸。量。庄。別。戲。言。準。天。堂。君。子。修。蓮。
汚。地。獄。小。人。修。跡。在。朱。職。君。子。辰。修。德。勝。財。餘。希。辰。修。趾。餘。
既。辰。修。討。艾。皮。說。沛。仁。沛。道。意。羅。修。言。艾。復。少。庄。害。庄。貧。意。
羅。修。行。袍。仁。病。修。性。袍。義。病。修。身。修。明。德。底。病。新。民。修。者。
家。底。病。治。國。意。界。壯。賢。德。馭。修。沛。道。修。外。辰。修。寬。裕。溫。
柔。冲。辰。修。和。平。中。正。修。恭。修。敬。修。信。修。誠。買。沛。道。修。行。

乾添艷福履。自然得祿得壽得寧。富貴顯榮。天堂羅姬。意
羅歌君子。修蓮天堂。群仍都小人。奴修臥坦獄。小人退俗。
修仍性凡。修受惡泊惡奸貧。修仍退愚頑。去暴。餒朱
善修惡不孝。咬朱餓修拖不忠。擇色妾底疼阿意曲從。
擇度害底飭非文道。歌賢碎咭哩幹阻。几弄林尋最敦
連。修隣歌祀賍朱苦杆。修謀毒害歌朱匪陣。都小人如
鱗。奴修喘卹歌些。修乾盤乾涅弁涅既。修乾盤乾害具害路。
修鳴修嘍。修育修逸。係小人之般。辰奴修唐不義。玉朱

賊陰為鬼神所害。陽為王法所誅。意罪虧小人之修。長叔修。臥
地獄。修。席脫俗。喚群。莊上智之修。汝課。唐虞聖稱二帝。二帝
馭修已。虜天下調安。三皇馭修仁。虜方行民汰治。油忍漢唐
相繼。固修仁政。辰天下買安。郎典趙宋相傳。固修德行。長
基圖買。咄鞏固群。如帚文帚武。馭修拱隨。辰虜修。欺太
平。偃武修文。干撥亂。偃文修武。文馭虜修。起辰天下。叩界
平。熙熙。燠壽臺春。修。白。丕。庄。界。莊。上。智。喚。群。中。智。之。修。墨
翟。楊。朱。修。文。役。為。人。為。我。掄。文。翻。商。利。天下。長。戶。楊。修。及

事。正。孟。理。門。壯。癆。利。艾。馱。長。戶。墨。修。艾。悉。庄。碑。油。仍。釋。迦。修。更。
達。摩。修。戈。修。朱。精。專。長。界。什。鳩。摩。修。朱。苦。惱。長。界。文。殊。菩。
薩。數。界。馱。外。國。論。既。退。中。華。岐。役。茂。富。貴。棠。花。肖。仍。事。清。
間。極。繁。曼。名。界。佛。符。佛。界。符。弗。符。人。論。理。朱。真。界。弗。知。人。事。不。
朱。鍼。埃。龔。辰。杰。龔。埃。季。辰。杰。龔。茹。興。亡。艾。子。庄。兵。漢。治。亂。君。臣。
庄。光。不。癆。哈。哈。仁。哈。義。哈。性。哈。情。馱。世。間。貧。準。天。堂。長。差。
悉。芬。咋。地。獄。辰。除。退。共。高。民。奉。祀。意。庄。界。中。智。之。修。修。癆。叱。
愚。喚。群。莊。下。智。箕。如。梁。武。帝。包。錚。高。明。怒。如。秦。始。皇。包。

鍼莊凶暴。貪婪為道。吾邱尋仙。廢飭馭房。天下艱勞。廢煩。
耗貽活房。為民吁圖。善。森斫修行。長固。嘆翹証驗。本空。
坦輪臺。庄沛漢。悔悞壯。恚。隘函谷。秦匱。吐。反。拱。既如。
漢。駢。幾之秦。宋道君。君。農。帝。修。朱。欣。梁武帝。農。帝。修。朱。及。
敗隘。北。牢。佛。庄。融。房。救。急。賊。臺。城。牢。佛。空。與。助。難。惜。基。圖。
棋。孕。艱。難。恢。事。榮。祖。尊。創。造。京。師。匱。榮。移。嗜。跑。牢。
匱。元。喚。娘。案。房。誦。經。恢。恢。契。丹。它。圍。府。冲。外。牢。王。飲。群。棟。
勞。修。齋。唯。心。虛。長。匱。沛。折。庄。埃。併。係。道。今。帝。今。王。及。修。

權修柄。修仁修政。修紀修悃。止長修堯舜禹湯。訂長修經
綸韜畧。固堯北所榮。仕修喇。論修冲。又駟虜。叩蓬夫。推治道
庄益之冲。送余埃。叩福。調艾沛災。據迷道。悵亡。修六五。庄界下
腎。僂曰。語界。弁仕固。調修。埃。弓假退。愚。買。賊。莊。位。曆。坤。頑。冲
歷。字。義。辭。和。寔。鑽。怒。渚。波。罕。玉。箕。群。隱。庄。驕。庄。吾。別。敬。別。評。
別。小。人。韜。落。病。汜。淵。別。君子。玉。荃。虜。矢。鞘。別。輕。別。重。別。賂。別。欺。
弁。固。別。事。茂。唎。噴。喇。拱。奇。仕。曰。僂。尼。拱。還。渚。唎。席。愁。枉。奴。績。彈
撒。腮。悽。悵。高。斛。澆。渴。頭。魘。仕。空。古。別。仕。庄。古。咆。疇。朱。塊。更。猗。科。

唐尊黷胸。僂曰。并尼失禮。魁夷洵情。并僂僂志修行。并
想僂庄通表事。也昭浪男子辰志經綸。双帝婦人。拱
替才經濟。箕如周太妣。經群咧德。媚閨門。怒如宋宣仁。
史群護女中堯舜。妣如謝道韞。妣唐昭詠雪賦詩。妣如
蔡文姬。妣拱別分琴瑟曲。謀謀主朱塊尼逸慈。庄界唐慈
惠次妃。所救吒朱塊準艱危。庄界漢緹瑩少女。男子龍
世壯男子。婦人替錚婦人。船栢潘釐課啖因亡。典漢底序
宸群域亡。妣唐古才本色。妣唐古行玄功。倅消灑賜劍

更雄。責奔仕。喜負焚。把倪。仕曰。甚沛。甚沛。惘台。惘台。渴旱。奴箠。
霄。稽琴。它反客。庄移。銀甲。哈鉢。鉄。別駁。哈米。思唐。駿。玉辰。仕。禮。還。
虎。登。茲。芝。坊。朱。倪。篋。走。棒。尋。道。奇。險。之。調。選。駁。買。嚼。哨。騎。聰。吏。房。
宜。尺。胤。融。料。鈔。仕。行。的。艾。博。賒。止。朱。妮。錦。長。外。紀。劄。也。誠。車。仕。行。的。
艾。博。賒。止。朱。妮。噴。長。冲。冉。劄。也。誠。凍。嚼。唐。嚼。宋。將。商。將。夏。將。周。將。艾。
子。夕。頭。將。君。臣。吐。係。仕。詞。的。艾。將。君。使。臣。以。禮。仕。吏。咏。秦。楚。煩。恚。
仕。行。的。艾。將。臣。事。君。以。忠。仕。吏。咏。莽。曹。注。怨。仕。行。的。為。艾。止。於。慈。仕。
吏。咏。莽。替。搜。代。時。仕。行。的。艾。將。為。子。止。於。孝。朱。妮。哈。仕。吏。咏。何。

隋楊岐誤。仕貧明是明為仁不富。仕吏咳柯石崇說浪。牢審退翹房尋病。
進思。仕貧明明為富不仁。仕吏咳柯石崇說浪。牢審退翹房尋病。
仕祠明是明財聚則民散。朱媿別。清商少牢房耗羨。仕祠明財散。
則民聚。朱媿咍。辰周少牢穢典房沛說。明媿辰媿別。明仕辰仕
咍。勤功夫修鍊朱歎駟。店清咏仕明共及明。媿曰。牢尼修鍊志
志經綸。講史經積底冲恚。芒衣驛真傳沛蓄。油庄萬家生佛。
屯竹一路福星。辰清穢奔駢禮待功名。烏衣運達奔乞誇寬清這。貨
字婦人難化。媿本別楚灃。旬渭津呂駢除待公候。棋莘野月喚

序。芒堯舜。字不知而不愠。句有德則有隣。款逝乞頭隊帽中。詞畢逐拱
朗。扣印相。困為仕。咄貧。恍。賊。哥。病。失。情。存。於。中。不。正。乙。庄。葵。發。於。外。不
如。時。節。頭。排。至。切。仕。古。病。咄。孟。仕。孟。正。坦。魏。仕。孟。正。委。時。孟。送。聖
棠。撐。濟。濟。孟。腹。清。月。朗。沪。沪。冲。三。唐。孟。清。艾。鞞。外。六。道。仕。孟。通。三。界。
棠。蓬。策。跳。細。仕。孟。貝。八。仙。景。商。岳。翹。進。仕。孟。共。四。皓。孟。仁。孟。道。孟
聖。孟。賢。孟。嗜。腫。逐。容。躡。船。孟。隻。蹀。躑。搗。娘。這。另。退。俗。孟。潤。八。雅。
沿。岸。禪。孟。浩。摩。呵。道。嚙。獸。孟。教。釋。迦。仁。救。衆。孟。念。菩。薩。孟。及。羅。足
鉢。孟。及。負。艾。兮。論。事。孟。朱。瓦。朱。危。之。味。厭。店。清。咏。仕。孟。共。媒。媿。

仕吏亦足病咄夫。仕庄夫邪仕咄夫正。論冲天性之來水夫親。推理行仁。
卒辰夫物。夫至切夫馭賢質。夫嗚呼哀夫几忠誠。夫夫夫嗚呼聲心。
夫君子韜空勸止。夫肝色埋席庄蒙。夫恚詞染席庄顛。夫魯聰廁
邪匹醜消。夫昆相事古今商僑訢。先寤止仕夫栢松圖數。瑛踪踪
仕夫馭驥哢床。晁討吒仕夫水玉水曠。碎趾主任夫欣珠欣室。論
如道長仕夫道中庸。推夫恚哀仕夫恚仁美。夫彥茹利活利。
之來水夫賢。夫彥才誠德誠富貴誠。之來水夫士。夫馭慧智
夫几賢能。如事夫陵恍。之來水夫媒媿。仕吏亦足病咄併。

任併課三皇。任併裝五帝。任爲仁爲義。任爲德爲才。任弄堯
祚。把裙笈。任弄舜稷。遺銅月。啜歌吻。任弄湯。任乾至切。
超若因併弄文。併史拙車。併周公忠。包職忠。房相踏總波。併
夫子聖。它至聖。房植首苗。患淮。併余几。忠臣。裝漢。無罪房
托寬。併余歌。文學。茹秦。無干房。導鞋。併諸葛。職才。標棟
及主。庄反時。併岳飛。職相。恩威。無干房。誦書。併替併吏。併
庄。哈寫。謎店。東仕。併歌。齋。這吳。控。豈漫。北仕。併歌。鎮。職。旺。雪。併
乾。至切。併叱。對併。併朱。泣。舉。方。未。吏。併。謀。媿。仕。古。艾。病。哈。哈。

咭集咭紂。咭厲咭幽。咭為仁政。庄修。遣送茹臧。跌推恚咭
朱遇咭。辰仕咭。茹無父無君。推恚。朱遇咭。辰仕咭。茹大奸大惡
咭昂咭愚。咭運咭通。讀虞書仕咭。克四凶。祐宋史仕咭。排
五鬼。咭恢咭毀。咭吼咭喧。咭都痞。求媚。痞塌。咭都。毀。
貧郎。痞害。搨。旺。魁。蛛。仕咭。排。漢。楚。施。貧。厥。仕咭。退。馭。育。咭
茹。奸。痞。咭。得。勢。得。特。咭。覺。倭。痞。咭。害。茹。害。漢。咭。覺。利
。所。趨。吹。趨。庶。咭。覺。賂。痞。戶。寔。戶。欣。咭。仍。馭。益。已。害。人。咭。仍。兒
杆。夫。淫。婦。咭。仍。都。咭。揪。咭。句。咭。仍。馭。庄。寔。庄。他。意。界。仕

咄咄些。委咄妮。牢無情共仕。仕否是病咄陣。仕陣仕既林。屍存。欺存
林仕是陣恢。仕陣仕否德。否財。想才德仕乾陣傑。仕陣仕經論庄別。
鞞畧庄咄。賒君玉房付。就悉踵。斯既媿。房空切道討。想冲仁道仕
受陣吟。如推理古今。仕乾陣床。伏兒董。卓撐控冲茹漢。仕陣何。何進
無謀。底大戎。破涅茹周。仕咄何申候。失計。蚡潘止。止涸渭水。昌
鎮亡否內長庭。陣商君寄政庄。答陣白起無謀。此共陣。既調彰。陣
庄否欺。寬仕。魏疾妮。補媿。諸責仕牢房咄陣。媿曰。驢戈各付。歸拱
古憤。^情剛朱弁。屬史。屬經。剛朱弁。有才有智。疾。疾。明聖賢。直味。晚

吟覽美理文章。臣卒行卒仁。吏古声古色。雷音寺古緣。昔成佛。天台山
卒福昔臧仙。別唐第透典西天。忌保訖終共歎。歎被任媿。以天積準
天堂群隔阻冥冥。洒佛因喚餘澄。崑崙。南方坤唐細。北方苦復衣文。古及唐
方庄斯庄踪。仍廢。既饒緋移壁。想乾落魄。如典駭馬魂。奴銘駭如蠶。奴折
馭如蟬。細窺昔掃盡。北印昔折鮮。色。厭劫貽害獸。吏劫內銘。繼北馭。喚修
低廢也。乙。艾。妬。苦。恚。清。移。房。奴。北。媿。移。姜。補。仕。戎。孤。戎。菊。冲。經。古。字。戎。狄
是。膺。古。恚。修。辰。往。西。方。油。慕。道。拱。起。佛。因。之。水。府。寔。仕。媿。奴。修。恚
皇家几岳壽山。祝國祚安如盤石。盡十詞平張

古塔靈蹟

卷南海氣英靈。頭泥風境有情還。台府延慶
屬於河泊。朝氣動。崇若滿高。盧樞隊笠演清。
欺罨認月欺。臥春風。嶺嶺。屹抗重化。乾。破蜀務
樁植創徵。淡彈。沃撫。榮凌。外洞。鮮。集。射。棧。貼
歌。及機。意。今。它。在。國。可。謂。台。造。化。害。堪。趣。其。強
睽。強。醜。容。仙。光。字。隋。時。造。制。課。？ 鞞。驅。別。傳

內。醜。嬌。歎。奇。梅。年。高。險。灰。如。更。多。繞。光。鏡。戈。於
皇。宮。極。花。茶。帝。社。別。界。埃。祀。店。外。便。俸。僥。淺
娘。隱。身。帶。捧。月。光。稻。僂。懶。滋。數。鑽。玲。制。倘。細。尾
噬。娘。呖。惘。究。衛。蝕。底。盪。泥。驟。靈。腦。粉。枝。益。春
樺。彷彿。侯。翰。詞。秋。哪。天。竹。潤。徽。果。德。朝。清。奈。恪
極。坐。尊。店。時。養。性。從。容。伴。共。禱。奇。極。共。浩。崇。
俸。源。子。衛。航。阻。語。眼。清。閨。仕。女。趣。極。梅。花。葉

隊尾。蓬山景暫蓬萊面情。凝各處重碧諸新。
 碾例齊嘒。抑高筑朝光。照部雲。踏仙聲。綰。蓬
 鎖蹤跡。皮及欺酒源。活。核香嫩。凡馮。沁。神。洞。脫
 車。繼。及。現。臥。沖。沃。漫。明。竿。香。衝。子。款。傘。運。撫
 濕。高。杓。滿。怪。澄。瀉。北。國。越。戈。省。屯。泣。欺。斯。除。事。
 宇。怪。異。埃。羅。極。勢。高。官。誰。恣。抗。兵。鼎。畫。能。得。希
 敵。特。法。仙。帝。台。卷。色。定。緣。省。貪。多。透。細。連。力。
 重。皇。太子。祁。悉。貝。絳。軍。哥。賈。離。薛。培。粟。榭。穉
 此。扑。裊。綠。核。香。脫。色。院。西。面。枕。術。底。畧。各。擲。官
 閱。味。養。款。呀。嚙。隊。尾。固。胚。軍。月。燭。爐。沖。核。落
 覺。溪。得。雲。路。點。形。而。宛。睪。濕。倫。語。極。臆。決。第
 榭。榭。棠。根。根。每。踏。頭。徑。之。埃。俸。珍。流。淮。尾。色
 明白。排。正。每。理。該。与。浪。怪。異。渚。信。固。柴。占。驗。眩
 蓬。蓬。買。仙。降。世。澈。真。停。与。連。於。陸。閉。除。盟。忌。編

=

姻緣及接鮑沈詩桃議咏歌奏。國儲仙主共饒
結願。彭堆緣琴琴蹀躞。曲倉斯英櫻殿楓。繁
花吞占餘冬。改蹟城市紆嘉溪山。汝景首降千
會呢。乘因欺役且咋嫩。浪填劍隻船比。風粘山
水拖隘和希。朝忘主主產得撒所。國愛國漢許
出洋。溟溟溟楚新湘。清奈極程逾娘潮帆。破
風景隊管掛熾。朝乳動既細欺市。射鳥遠區

山滿。花栗明主香臥咏嫩。視景物駭群打伶。翁
妃綠色另元沈。賈吃人境浮鷗。歌康敬合殺祝
清沫。消趣首暗亞瀟洒。鏡見民卷舌度麻併。點
袖所達紀綱。民間代治歌腔態。滿傘秋綠坐
色滿。更徵生弄淮天色。頭嫩塔砂高塔。葡滬
深浪運深秦運。執塔更傳神鑿像。梳砂樺
降州年朝。付朱民好付麻。車亦為沛。踏墻雲煙

共羨番形異变化。揠培红付者人間。班霓烟焰

宮寒。神仙伴江山汝等。底蹈貪閭代唯。誰盡

荒荒調隊恩淺。今自披北鞬。懸連裳乃惜春更

慣。宮海斬差得尋身。指新南蹤細境他。台荒

法丹自然。極朱坐俗燼汚清塵。晚閑陰除豨咸朱

別。斜得几相臨坤台。扇嫩猛砂撒核。波瀾敲

確。浩苦漢沁自謀慮兮。強冥頭。濃神通亦

現然。國欺陰曠安千。騎比白象。羶預弱。蘇

鸞。三啗除頭同望。吹新嫩如鏡同。國欺所勿

重空。騎比白鶴尾。蓬翎。國欺篋帶。采法派。

衫纓桃。煙炷早。空國欺。騎鞭請台。欺尾撤燕。欺

尾。貴此。泣於洲。泥塊敵情。懇願之教。助生靈。自

樓衛主占城。唯傳香火。叮嚀。奏翰。想未固塔。城

矣。浩。調共汝恩。畧。關。志。細。自。尸。案。兵。強。樸。未

買衲版草抗術。号白呈茶詰封焫焫。准洒夫羨社
亂字。達疎与而儿君萬。卷奈印牌砂。剝包朱洞。息
細唇酒群院。氣英灵顯現如初。油欺禧遜鬼
酒。派隊脉遜這品船。几戈煙翠香連鱗。係
來祈如願從心。類思獸準山林。拱如度法針。細
朝。硬開教局基台對。頂仙廷管管孫萬。磬南
跪彼戎刀。除潤坡語音禱渚詳。細地方喇得隸

五

老惜事初達草秘傳。丕卡能刻歲編。敬整午
底酒仙閑焚。達珍卷扣朝明鏡。評皇字強盛
祈秋。探安果潔於州。甌鎮梁。儀扶坡南。

景興後錄嘉隆元年五月初一日

一千九百五十八年二月 日依正卒

并附臥龍吟于後

臥龍崗挽

維其原作

關車朝直班快，凭篇此舉。莫碧論浪世，雖亂治
道恆別。長事喜在，於燕士賢。滿徐祚培，勿誇也。臨分
頭鑿，累身英。惟人才，雖泣。莫用，勢時。場利，益功
倍。疎中，埃。秘道，野驗。几，擲。細魏，得。野。迎。矣。南。湯
因。士。隱。儂。孔。明。累。孺。丈。丈。惜。類。於。命。野。程。伍。木。福。些。

錦遊喜春亭子嗚恬嬉瑞歌也吟甚危生固才危
凶穢十貽開蘭溪軒茹靜暮搖性恬已餘已間
風月無乘累務調因美自於累殺諾滋寧親職圖
濕古而風繞航遜境輔任紉主喜招兜明心室籓觀
天心踴思知喜何躄恪常結椿陪伴遠陵卽塏
坦岑構氣又疑沒孰世界僥職有情林泉劄因
市城風塵吻也景清添翹趣愜累趣添要筭漁

奴牧立區樵尼耕鶴斲躑躅噴經菓澄梓穡式樺
猿跪格垠竹梳好橋汗柳香紫軒誇菊鑑曲琴今古
錦宮扛歌吟梁父道強興毛貼睡無天掣手應趣愜
世趨埃沙默字哀清長養良性日勸最其今冲鉤月坎外
耕運利名市少松夢栖極嫌世物字栖世情移中忘
戲幅以胸萌聯蒸莫釋功名命保尹亦諸鄰祀瀾
鴈耕簞菜諸罷本危內華名油未諸返車文句簞菜諸

泥捧斧蟠溪、勸貽聖怒賢、箕才尼、崩圍格、吏才
誓、自衣伴、買周兵、稅六韜、迄讀七書、史盤、娘龍、怪別
世間、習、歎、天、地、循、環、極、通、上、早、集、壽、國、英、雄、布、堂、環
凭、凭、群、才、高、因、番、貽、象、天、堂、集、難、鄉、相、怒、釋、君
良、固、音、五、法、討、論、烏、蛇、異、陣、風、雲、五、意、圖、因、音、詩、秘
醋、造、青、衣、日、敏、祝、溪、奴、泔、境、唯、勢、名、教、因、恆、修、人、在
別、浪、人、隱、仙、於、吟、只、逾、喂、自、然、主、碎、岸、客、人、緣、台、眾

鷄書世發美愛車靈馬暫屋紅豔音礪篤喜扶
事勳共接手段鼎材棟樑並惆返諾南陽塔
魁全漢倍錯高道於各禮待君師粉希抹妓沐
渭澮潤如情梗礪君身說於分於討迹分論蹟兵
權殺仍當物臨機制勝沒尼敵聞陣排虜望燒
屯白河用火侯悖趨魏界旗別命賜勅因才舌戰
因才心攻夜嚴船預液淹迹闔器魏納船因即

火攻以新墨世光圍岸赤壁吧殘魏兵花容遣將
分營奸雄日劫也幽縣破肝神機秘計新算荆州摺
峴逐船遠毛和親堆准而疏先生研立呂吳侯討汝
研用皂扒里他威天上荒意賊先趨甄固音松郡吳出
兵節紆錯矚日星台甚要晴天水研用美維劫也
計空劫拂預神在棉發陰鮮勸兵羅洞坂魏殺岸
蓬城少研擬涼沙機仲連幽肝驚魂等至女關

劍門馬陵柱石，酒孫恪美，斫帝所，在頑色，淮長流。
鳥尾長木，牛踏紆打，鄧功，數花夷，嗜魂野，朝忠吃。
噓噓沒，笏討，踵拉扶，正統，卿齊日，皇，拗柳，嚴謹分。
營，碎亂，殞賊，趙醒，排排，漢家，巧，鏗，楚，扶，持，裏，長，夷。
盛危，長，吏，安，功，出，兀，在，在，雷，官，提，朋，石，柱，素，山，尼，果。
山，鐵，靜，浩，碧，極，斃，軻，奮，意，的，界，鐵，親，據，此，花。
裡，曉，能，才，尾，埃，左，浪，才，軍，師，論，長，三，國，有，餘，論。

花元群倫志類能朝拜踏志頭拜將封侯衣
既監樂聞花人物敬唎衣名巾帛劍旣旂常福
天子祥祚龍崗也昇漢室坤日重盛衰典亡善秦
事長句諸枕成敗厲咬英雄準危天下甚用凶果
換固臥龍墨花主昭用鄭才碎恫貼畢變郭
卷二調安

GHI CHÚ về nguồn tài liệu Nôm phụ bản :

- 1— « *Sãi Vãi tân lục quốc âm diển ca* » (tài liệu riêng của Nguyễn văn Sâm).
- 2— « *Cờ tháp linh tích* » (tài liệu của G.S. Nguyễn-Khắc-Ngũ, đã đăng trong *Khảo Cổ Tập San*, Viện Khảo Cổ Saigon).
- 3— « *Ngọa Long cương vãn* » rút trong quyển *Việt-Nam phong sử*, tài liệu viết tay của Viện Khảo Cổ).

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU.	9

* * *

Chương I

LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI VIỆT-NAM THỜI TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH

Tiết I. Chút ít lịch sử	17
Tiết II. Xã hội và văn hóa	34
A. Xã hội	34
B. Văn hóa	38
a). Ở Bắc-Hà	38
b). Ở Nam-Hà	39
c). Thời Tây-Sơn	42

* * *

Chương II

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	45
Tiết I. Tác giả và tác phẩm Bắc-Hà	46
I. SÁCH SỬ.	46

II. TÁC PHẨM VÀ NHÀ VĂN QUAN TRỌNG	49
A. Nhóm theo truyền thống cổ	49
B. Nhóm vạch đường hướng mới	51
Tiết II. Nhà văn và tác phẩm Nam-Hà.	55

* * *

Chương III

TÍNH CHẤT CHUNG CỦA VĂN HỌC NAM-HÀ.	67
Tiết I. Tư tưởng đặc thù của văn học Nam-Hà.	68
A. Phản ảnh tình trạng qua phân, phe nhóm	68
1. Ca tụng người lãnh đạo của mình	68
2. Ca tụng đất nước, vùng mình chiếm giữ	75
B. Phản ảnh sự thù nghịch, phe nhóm	79
C. Nói nhiều đến chiến tranh.	85
D. Phản ảnh ý thức hệ của người dân vùng đất mới	88
1. Nói đến việc mở mang bờ cõi.	88
2. Ca tụng sự trời dấy.	90
Tiết II. Hình thức đặc biệt của văn học Nam-Hà	92
Kết luận	92

* * *

ĐÀO - DUY - TỬ 97

I. TƯ TƯỞNG.	100
a). Đào-Duy-Tử, người mong mỗi phụng sự chế độ giúp đời	101

b). Đào-Duy-Từ người ca tụng phong cảnh miền Nam để nói lên ý thức hệ của nho sĩ Nam-Hà.	104
II. KẾT LUẬN.	107

* * *

HOÀNG-QUANG	108
Phân tích tác phẩm	108
a). Hoài Nam khúc, khúc ca đầy dụng ý chánh trị	109
b). Hoài Nam khúc, khúc ca nhiều hình ảnh hiện thực	118
Kết luận	121

* * *

NGUYỄN-CU-TRINH	122
I. Ý HƯỚNG SÁNG TÁC QUYỀN SÃI VẢI	113
II. TƯ TƯỞNG TRONG SÃI VẢI	130
a). Bài xích những người tu hành giả dối	130
b). Chống lại sự tu hành, lánh đời, vô ích vời thực tế.	137
III. TƯ TƯỞNG CỦA NGUYỄN-CU-TRINH.	140
Kết Luận	146

* * *

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA.	147
I. NGỌC-HÂN, TIẾNG LÒNG TRƯỚC CẢNH TỬ BIỆT.	148
II. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM CỦA NGỌC-HÂN.	159
III. KẾT LUẬN	162

* * *

NGUYỄN - HỮU - HÀO	164
I. VẤN ĐỀ TÁC PHẨM	165
II. SONG TINH BẤT DẠ, TRUYỆN THƠ THUỘC TRUYỀN THỐNG CỔ ĐIỀN.	169
a). Cốt truyện đi theo triết lý biến dịch của kinh dịch	169
b). Tư tưởng đi theo niềm tin nho giáo và sự tuần hoàn của vũ trụ	170
c). Ngôn từ của người xưa	171
d). Nhân vật và địa phương thuộc về Trung-quốc	172
e). Cốt truyện và tâm lý nhân vật giả tạo	173
III. THỬ TÌM Ý NGHĨA CHO STBD.	174
IV. KẾT LUẬN.	177

* * *

NGÔ THẾ LÂN	179
I. NGÔ THẾ LÂN, NHÀ THƠ HIỆN THỰC XÃ HỘI.	179

1. Người chứng nhân thời loạn	179
2. Ngô Thế Lân kẻ thất bại trong việc giúp đời.	186
II. NGÔ - THẾ - LÂN, NHÀ THƠ SIÊU THOÁT THIÊN TÔNG	190
III. TỔNG KẾT.	199

* * *

VÕ-TRƯỜNG-TOẢN	202
I. TIỂU SỬ	202
II. TÁC PHẨM.	204
a). Võ-Trường-Toản, người nhận chân được sự tuần hoàn biến dịch của thiên nhiên	204
b). Võ-Trường-Toản, người chủ trương chỉ có thảo ngay mới thường trụ với thời gian.	205
Kết luận	206

* * *

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC.	208
I. TIỂU SỬ.	208
II. TƯ TƯỞNG CỦA TRỊNH-HOÀI-ĐỨC	210
A. Trịnh - Hoài - Đức, người mô tả sinh hoạt thôn quê	212
B. Trịnh-Hoài-Đức, người bộc lộ tình cảm với thời thế, bạn bè	212
Kết luận	228

* * *

	ĐẶNG - ĐỨC - SIÊU	231
I. TƯ - TƯỢNG		234
1. Đặng-Đức-Siêu, người mong gặp chân Chúa.		234
2. Đặng-Đức-Siêu, người chủ trương giữ trung cùng Chúa.		236
3. Đặng Đức Siêu, người tiếc thương anh hùng sớm khuất.		237
II. VĂN TÀI		238
1. Sử dụng được giọng văn thống thiết phù hợp với hoàn cảnh.		240
2. Ghi được nét đặc biệt về người chết bằng vài câu ngắn ngủi.		240
3. Ghi được khí tượng của người đọc và sự liên hệ của người được tế.		241

* * *

	NGUYỄN - VĂN - THÀNH	245
I. TIỂU SỬ		245
II. TƯ TƯỞNG		248
a). Chánh trị		249
b). Triết lý		250
c). Niềm tin và linh hồn		250
III. SỰ THÀNH CÔNG CỦA BÀI VĂN TẾ.		253
a). Gọi được sự thiết thòi của người tử sĩ .		253

b). Cho thấy được tình thắm thiết giữa người đứng tế và người được tế.	256
c). Bài văn có khả năng gây cảm xúc mạnh .	256
Kết luận	257

* * *

MẠC THIÊN TÍCH	259
I. TIỂU SỬ	259
— Chiêu-Anh-Các	261
— Tác phẩm	262
II. TỰ TUỞNG	266
A. Nói lên được niềm kiêu hãnh của mình .	266
a). Hà-Tiên như cửa ải của Nam-Hà . . .	268
b). Hà-Tiên như vùng đất đẹp đẽ, thanh tú.	271
B. Chí khí họ Mạc	275

* * *

KẾT LUẬN	281
---------------------------	------------

* * *

PHỤ LỤC	301
1. Ngọa long cương ngâm (Đào-Duy-Từ) . .	303
2. Sãi Vãi tân lục quốc âm diễn ca (Nguyễn- Cư-Trinh)	309

3. Hịch Tây Sơn (tác giả khuyết danh) . . . 335
4. Hoài Nam ca khúc (Hoàng-Quang). . . . 343
5. Cổ tháp linh tích (tác giả khuyết danh). . . 383
6. Hoài cổ phú (Võ-Trường-Toản). 391

* *

- Sách tham khảo chủ yếu** 395
Phụ bản chữ Nôm 399
Mục lục 435

* *

LỬA-THIÊNNG

442, Thiệu-Trị (Phú-Định cũ) Phú-Lâm
CHOLON



Sách đã xuất-bản :

- 1.- DẪN SỐ HỌC. của LÂM THANH LIÊM
- 2.- ĐỊA-LÝ GIAO-THÔNG. của LÂM THANH LIÊM
- 3.- LỊCH-SỬ HOA-KỲ (Từ độc-lập đến
chiến-tranh Nam-Bắc). của NGUYỄN THẾ ANH
- 4.- BẮN-ĐẢO ẤN-ĐỘ (Từ khởi thủy đến
thế-kỷ thế XVI). của PHẠM CAO DƯƠNG
- 5.- BẢO-TỒN TÀI-NGUYÊN THIÊN-NHIÊN. của PHÙNG TRUNG NGÂN
- 6.- ĐỊA-CHẤT HỌC THỰC-HÀNH. của TRẦN KIM THẠCH
NGUYỄN VĂN VÂN
LÊ QUANG XÁNG
- 7.- VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐỒ HỘ của NGUYỄN THẾ ANH
- 8.- LỊCH-SỬ THÀNH LẬP ĐẤT VIỆT. của TRẦN KIM THẠCH
LÊ QUANG XÁNG
LÊ THỊ ĐÌNH
- 9.- ĐỊA-LÝ KINH-TẾ (Dầu hỏa thế-giới
và Hơi thiên-nhiên) của LÂM THANH LIÊM
- 10.- ĐỒNG QUÊ (Phóng sự) (Giải nhất
cuộc thi văn chương của hội
Khuyến học Cần-Thơ năm 1943) . . . của PHI VÂN
- 11.- NGỒI QUÁN (thơ) của VŨ HOÀNG CHƯƠNG
- 12.- ĐỊA-LÝ HÌNH-THỂ
Quyển I: Địa hình-thái học . . . của LÂM THANH LIÊM

- 13.- ĐỊA-LÝ HÌNH-THỂ
Quyển II : Khí-hậu-học nhập môn của LÂM THANH LIÊM
- 14.- XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
VĂN-HÓA GIÁO-DỤC . . . của NGUYỄN KHẮC HOẠCH
- 15.- THỒ NHƯỞNG HỌC ĐẠI-CƯƠNG . của THÁI CÔNG TỰNG
- 16.- KINH TẾ VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM
DƯỚI CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN . của NGUYỄN THẾ ANH
- 17.- NHÂN-CHỦNG HỌC VÀ
LỢC-KHẢO THÂN-TỘC HỌC . . . của BỬU LỊCH
- 18.- LỊCH-SỬ CHÁNH-TRỊ VÀ BANG GIAO
QUỐC-TẾ THẾ-GIỚI HIỆN ĐẠI
Quyển I (Giới đogn 1918-1939) của HOÀNG NGỌC THÀNH
- 19.- BÁN-ĐẢO ẤN-ĐỘ (Từ thế-kỷ
thứ XVI đến năm 1857) . . . của PHẠM CAO DƯƠNG
- 20.- CƠ-LÝ HỌC THẠCH-CAU ĐẠI LỢC của NGUYỄN HẢI
- 21.- BÁN ĐẢO ẤN ĐỘ Từ 1857 đến 1947 :
(Các nét chính của sự diễn biến đã tạo
thành Ấn-độ và Hồi-quốc ngày nay) của NGUYỄN THẾ ANH
- 22.- BERTRAND RUSSELL
CHIẾN SĨ TỰ DO VÀ HÒA BÌNH . . của NGUYỄN HIẾN LÊ
- 23.- ĐỊA-LÝ KỸ NGHỆ (Kỹ nghệ Âu-châu
trừ Liên Xô và Đông Âu.) . của LÂM THANH LIÊM
- 24.- PHƯƠNG-PHÁP NGHỊ-LUẬN
VÀ PHÂN-TÍCH VĂN-CHƯƠNG . . của NGUYỄN THIÊN THỤ
- 25.- KHÍ-HẬU HỌC
(Đại-cương và các khí-hậu nông) . của NGUYỄN THẾ ANH
- 26.- ĐỜI VẮNG EM RỜI SAY VỚI
AI ? (thơ) . . . của VĨ HOÀNG CHƯƠNG
- 27.- BIÊN-KHẢO VỀ NGƯỜI TIỀN-SỬ
(Thế-giới và Việt-Nam) . . . của TRẦN KIM THẠCH
TRẦN HẢI VÂN
- 28.- ĐỜI BÍCH KHÊ . . . của QUÁCH TẤN
- 29.- ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ (Di cáo) . của ĐINH HÙNG

- 30.— **NGG HỌC ĐẠI CƯƠNG** . . . của **TÔN THẮT TRINH**
- 31.— **NGHỆ THUẬT HÀNH VĂN** . . . của **NGUYỄN THIÊN THỤ** .
- 32.— **RỪNG PHONG (Thơ)** . . . của **VŨ HOÀNG CHƯƠNG**
- 33.— **CĂN BẢN ĐỊA CHẤT HỌC**
Nguyên lý tính khoáng
Nham thạch và ứng dụng . . . của **TRẦN KIM THẠCH**
- 34.— **ĐỊA CẦU TRONG KHÔNG GIAN**
VÀ THỜI GIAN . . . của **TRẦN KIM THẠCH**
- 35.— **ĐỊA LÝ HÌNH THỂ — Quyển IV**
(Địa hình thái khí hậu) . . . của **LÂM THANH LIÊM**
- 36.— **KHÍ TƯỢNG CANH NÔNG** . . . của **NGUYỄN KIM MÓN**
- 37.— **HIỆN TÌNH KINH TẾ VIỆT NAM**
Quyển I: Hàm mô và Công kỹ nghệ . . . của **NGUYỄN HUY**
- 38.— **ĐỊA LÝ HÌNH THỂ — Quyển III**
(Căn bản địa hình thái học) . . . của **LÂM THANH LIÊM**
- 39.— **ĐỊA CHẤN HỌC NHẬP MÔN** . . . của **NGUYỄN HẢI**
- 40.— **LỊCH SỬ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á**
(trừ Việt-Nam) từ nguyên sơ
đến thế kỷ XVI . . . của **NGUYỄN THẾ ANH**
- 41.— **LÚA MÌ THẾ GIỚI** . . . của **SƠN HỒNG ĐỨC**
- 42.— **SINH VẬT XƯA**
(Căn bản cổ sinh vật) . . . của **TRẦN KIM THẠCH**
LÊ QUANG XÁNG
LÊ THỊ BÌNH
- 43.— **DẪN LUẬT** . . . của **NGUYỄN QUANG QUỲNH**
- 44.— **HIỆN TÌNH KINH TẾ VIỆT NAM**
Quyển II: GIAO THÔNG—THƯƠNG MẠI . . . của **NGUYỄN HUY**
- 45.— **LỊCH-SỬ CHÁNH-TRỊ VÀ BANG GIAO**
QUỐC-TẾ THẾ-GIỚI HIỆN ĐẠI, Quyển II
(Từ đệ nhị thế chiến đến nay) . . . của **HOÀNG NGỌC THÀNH**

- 46.— DẦU HỎA MIỀN NAM VIỆT NAM . của TRẦN KIM THẠCH
- 47.— KINH TẾ HOA KỲ của SON HỒNG ĐỨC
- 48.— BÍ MẬT VŨ TRỤ (In lần thứ hai) . của TRẦN KIM THẠCH
- 49.— EINSTEIN (Đời sống và tư tưởng) của NGUYỄN HIỂN LÊ
- 50.— PHÁP VĂN TUYỂN DỊCH của LÊ TRUNG NHIÊN
- 51.— VĂN CHƯƠNG NAM BỘ VÀ CUỘC
KHÁNG PHÁP 1945 — 1950 . . . của NGUYỄN VĂN SÂM
- 52.— TRIẾT HỌC VÀ KHOA HỌC . của ĐẶNG PHÙNG QUÂN
- 53.— THỰC VẬT CHÚNG của PHẠM HOÀNG HỘ
- 54 — ĐỊA LÝ HỌC THỰC VẬT LỤC ĐỊA
Quyển I. của LIÊU KIM SANH
- 55.— ĐÓNG GÓP I — LÃNH VỰC
KINH TẾ 1965 - 1972 của NGUYỄN VĂN HẢO
- 56.— KẾ TOÁN CĂN BẢN, Quyển I
CHU KỲ KẾ TOÁN của HOÀNG NGỌC KHIÊM
- 57.— PHẠM THÁI VÀ
SƠ KÍNH TÂN TRANG của NGUYỄN VĂN XUNG
- 58.— HÓA CHẤT DIỆT CỎ ĐẠI
(ở nông nghiệp Việt-Nam) . . của TÓN THẮT TRÌNH
- 59.— NHỮNG QUAN HỆ GIỮA PHÁP
VÀ TRUNG HOA VỀ VẤN ĐỀ VIỆT-
NAM (1880-1885) (In lần thứ hai) của HOÀNG NGỌC THÀNH
- 60.— TÌM VỀ DÂN TỘC
(In lần thứ hai) của LÝ CHÁNH TRUNG
- 61.— SẮT THÉP THẾ GIỚI của SON HỒNG ĐỨC
- 62.— VĂN HỌC NAM HÀ của NGUYỄN VĂN SÂM
- 63.— TÌM HIỂU MẶT TRĂNG. của TRẦN KIM THẠCH
- 64.— VĂN HỌC TÂY SƠN của PHẠM VĂN ĐANG
- 65.— KẾ TOÁN CĂN BẢN, Quyển II
Hệ thống Kế toán và Kiểm soát của HOÀNG NGỌC KHIÊM

Đang in :

- 66.— VIỆT NGŨ TỰ VỊ của TRẦN VĂN XƯƠNG
- 67.— CĂN BẢN MỚI VỀ
HOẠCH ĐỊNH PHÁT TRIỂN của NGUYỄN BÁ LONG
- 68.— VAI TRÒ CỦA VIỆT-NAM
QUỐC DÂN ĐẢNG TRONG
LỊCH SỬ VIỆT-NAM của TRƯƠNG NGỌC PHŨ
- 69.— ĐỊA LÝ HỌC THỰC VẬT LỤC ĐỊA
Quyển II của LIÊU KIM SANH
- 70.— LỰC KHẢO DẪN SỐ
(In lần thứ hai) của LÂM THANH LIÊM
- 71.— TIẾNG CA BỘ LẠC (thơ) (Di cảo) của ĐÌNH HÙNG
- 72.— HÁN VĂN TÂN KHÓA BẢN của NGUYỄN KHUÊ
- 73.— THƯỢNG CỔ SỬ TÂY PHƯƠNG
(In lần thứ hai) của PHẠM CAO DƯƠNG
- 74.— CUỘC TRƯỜNG-CHINH CỦA DÂN-
TỘC VIỆT-NAM (Từ Âu-Lạc đến Hậu-Lê) của TRẦN HẢI VÂN
- 75.— THỦY HỌC SÔNG NGÒI CĂN BẢN
Quyển I của LIÊU KIM SANH
- 76.— VỆ TINH NHÂN TẠO
VÀ SỰ ỨNG DỤNG VÀO ĐỜI SỐNG của NGUYỄN KIM MÔN
- 77.— HÌNH LUẬT TỔNG QUÁT của NGUYỄN QUANG QUỲNH
- 78.— TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC của LÝ CHÁNH TRUNG
- 79.— KHOÁNG SẢN MIỀN NAM
(In lần thứ hai) của TRẦN KIM THẠCH
- 80.— LỊCH SỬ ĐỊA CẦU
(In lần thứ Hai) của TRẦN KIM THẠCH
- 81.— ĐƯỜNG LÊN HÓA TINH của TRẦN KIM THẠCH
- 82.— CƠ CẤU VIỆT NGŨ
(Quyển I : Cơ cấu cú pháp sơ giải) của TRẦN NGỌC NINH
- 83.— GIÁO DỤC TÍNH PHÁI của VÕ QUANG YẾN
- 84.— CHIẾN LƯỢC VÀ CHIẾN THUẬT
trong đệ nhất thế chiến (1914-1918)
và đệ nhị thế chiến (1939-1945) của HOÀNG NGỌC THÀNH
- 85.— TỪ NGÃN HÀ ĐẾN NGUYÊN TỬ của CAO THU HIỀN

VĂN HỌC NAM HÀ CỦA
NGUYỄN VĂN SÂM BÌA CỦA
VĂN THANH, LỬA THIÊNG
XUẤT BẢN LẦN THỨ NHỨT
NĂM 1972. NGOÀI CÁC BẢN
THƯỜNG CÒN CÓ 40 ẤN BẢN
ĐẶC BIỆT IN TRÊN GIẤY TRẮNG
DÀNH RIÊNG CHO TÁC GIẢ,
NHÀ XUẤT BẢN VÀ THÂN HỮU.

Sách có bán tại :

Nhà sách PHONG - PHÚ

120, ĐINH-TIÊN-HOÀNG, 120

ĐIỆN THOẠI : 94.494

SAIGON

In xong ngày 30-12-1972 tại Ấn Quán PHONG PHÚ,
442 Phú-Định (Phú-Lâm) CHOLON

Giá : 750^đ

Giấy phép số 56 BTT/PHNT/QN
Saigon, ngày 6 tháng 1 năm 1973